BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43 /2026/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu, Từ điển dữ liệu và việc thu thập, tạo lập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp là tập hợp thông tin, số liệu, hình ảnh, bản đồ, tài liệu và các dạng thông tin khác được thu thập, tạo lập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Cơ sở dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp là tập hợp dữ liệu được tổ chức, sắp xếp, liên kết thống nhất để phục vụ quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, cung cấp dịch vụ công, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng trong lĩnh vực lâm nghiệp.

3. Hệ thống thông tin lĩnh vực lâm nghiệp là tập hợp phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu được thiết lập, vận hành để quản lý, tích hợp, phân tích, xử lý, cung cấp thông tin trong lĩnh vực lâm nghiệp.

4. Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp là tập hợp có hệ thống mô tả chi tiết về tên dữ liệu, trường thông tin, kiểu dữ liệu, độ dài, mối quan hệ, mã từ vựng được sử dụng thống nhất trong quá trình tạo lập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, đồng bộ dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc

1. Quản trị, quản lý dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp bảo đảm thống nhất từ trung ương tới địa phương, tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung.

2. Việc thu thập, tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được tạo lập một lần tại nguồn, cập nhật khi phát sinh thay đổi, không thu thập lại dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ.

4. Hoạt động kết nối, chia sẻ khai thác, sử dụng dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp phải bảo đảm an ninh, an toàn và đúng phạm vi, mục đích, quyền được cấp.

5. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao quản lý dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp chịu trách nhiệm thu thập, cập nhật dữ liệu kịp thời, đầy đủ, đáp ứng yêu cầu về chất lượng dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.

Chương II

KIẾN TRÚC DỮ LIỆU

Điều 4. Sơ đồ Kiến trúc dữ liệu

Sơ đồ Kiến trúc dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Thành phần dữ liệu

1. Dữ liệu thuộc tính lĩnh vực lâm nghiệp, bao gồm:

a) Dữ liệu về tài nguyên rừng: hiện trạng rừng; theo dõi diễn biến rừng, điều tra rừng; kiểm kê rừng; giám sát, đánh giá tài nguyên rừng;

b) Dữ liệu về phát triển rừng, sử dụng rừng: giống cây trồng lâm nghiệp; mùa vụ trồng rừng; loài cây trồng lâm nghiệp chính; khai thác lâm sản; mã số rừng trồng; vùng nguyên liệu; chứng chỉ quản lý rừng bền vững; phương án quản lý rừng bền vững;

c) Dữ liệu về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng: giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng, tạm sử dụng rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng;

d) Dữ liệu về chế biến và thương mại lâm sản: cơ sở chế biến lâm sản; xuất khẩu, nhập khẩu lâm sản; thị trường lâm sản nội địa;

đ) Dữ liệu về quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng và động vật rừng: dữ liệu khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ; danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; danh mục loài thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES); cơ sở nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (trừ loài thủy sản) và động vật rừng thông thường; giấy phép CITES;

e) Dữ liệu về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: thông tin chủ rừng, chủ lâm sản; phương án khai thác; hồ sơ lâm sản; phân loại doanh nghiệp;

g) Dữ liệu về xử lý vi phạm về lâm nghiệp: xử lý vi phạm hành chính; xử lý hình sự;

h) Dữ liệu về dịch vụ môi trường rừng: thông tin về diện tích, loại rừng cung ứng dịch vụ, bên cung ứng, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng; thông tin về chi trả dịch vụ môi trường rừng; tín chỉ các-bon rừng;

i) Dữ liệu thống kê lâm nghiệp: các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp theo quy định về thống kê;

k) Dữ liệu khác phục vụ quản lý điều hành và chia sẻ: thông tin về lực lượng kiểm lâm, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp; quy hoạch lâm nghiệp; chiến lược, chương trình, dự án, đề án; hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật và các dữ liệu khác.

2. Dữ liệu không gian lĩnh vực lâm nghiệp, gồm: bản đồ, sơ đồ, vị trí địa lý thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

3. Dữ liệu phi cấu trúc lĩnh vực lâm nghiệp bao gồm: hình ảnh, video, âm thanh; dữ liệu trao đổi qua dịch vụ số, tin nhắn, hồ sơ, tài liệu, văn bản điện tử về lĩnh vực lâm nghiệp.

Điều 6. Danh mục dữ liệu

1. Danh mục dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được xác định theo các lớp dữ liệu cơ bản, gồm: dữ liệu gốc, dữ liệu tham chiếu (dùng chung), dữ liệu chủ, dữ liệu mở thuộc các nhóm dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Danh mục dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp chi tiết theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Mô hình dữ liệu

1. Mô hình dữ liệu tham chiếu:

a) Mô hình dữ liệu tham chiếu mô tả khái quát về mối quan hệ giữa các lớp và các nhóm dữ liệu, cách phân chia và tổ chức các lớp, nhóm dữ liệu, được sử dụng làm khung tham chiếu chung để xác định, xây dựng và tổ chức dữ liệu.

b) Mã định danh là thành phần cốt lõi của mô hình dữ liệu. Mỗi thực thể dữ liệu phải có mã định danh và quy tắc tham chiếu theo quy định trong Từ điển dữ liệu. Trường hợp đối tượng đã có mã định danh quốc gia, mã định danh dùng chung hoặc mã định danh do cơ quan có thẩm quyền quy định thì phải sử dụng mã đó để liên kết, đồng bộ, không cấp mã trùng lặp. Mã định danh phải bảo đảm ổn định trong vòng đời dữ liệu và khả năng truy xuất lịch sử.

c) Sơ đồ mô hình dữ liệu tham chiếu lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mô hình dữ liệu mức khái niệm:

a) Mô hình dữ liệu mức khái niệm mô tả các đối tượng quản lý chính (thực thể) và mối quan hệ giữa các đối tượng theo các nhóm dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp, làm cơ sở để xây dựng mô hình dữ liệu mức logic.

b) Sơ đồ mô hình dữ liệu mức khái niệm lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mô hình dữ liệu mức logic:

a) Mô hình dữ liệu mức logic mô tả các bảng dữ liệu, trường thông tin, kiểu dữ liệu, khóa dữ liệu và quan hệ giữa các thực thể theo các nhóm dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp; là căn cứ chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu phục vụ tạo lập, thu thập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, tích hợp và khai thác, sử dụng dữ liệu.

b) Sơ đồ mô hình dữ liệu mức logic theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Mô hình nghiệp vụ và Mô hình ứng dụng

1. Mô hình nghiệp vụ:

a) Mô hình nghiệp vụ mô tả quy trình nghiệp vụ cốt lõi, đối tượng quản lý chính, hồ sơ phát sinh và luồng dữ liệu theo các nhóm dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp.

b) Sơ đồ mô hình nghiệp vụ lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mô hình ứng dụng:

a) Mô hình ứng dụng mô tả danh mục hệ thống thông tin, phần mềm, nền tảng, dịch vụ số, thành phần tích hợp, thành phần phân tích và công cụ khai thác dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp chuyên ngành, cung cấp dịch vụ công và chia sẻ dữ liệu trong lĩnh vực lâm nghiệp.

b) Sơ đồ mô hình ứng dụng lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật dùng chung

1. Mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được thiết kế, vận hành theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Khung kiến trúc dữ liệu.

2. Hạ tầng kỹ thuật dùng chung lĩnh vực lâm nghiệp được triển khai trên hạ tầng kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm dữ liệu quốc gia hoặc hạ tầng kỹ thuật khác đáp ứng yêu cầu quản lý dữ liệu.

3. Sơ đồ mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật dùng chung theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU

Điều 10. Tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu

1. Khung quản trị, quản lý dữ liệu bao gồm: nguyên tắc, quy chế, quy trình, tổ chức, thẩm quyền và trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu để bảo đảm việc thu thập, cập nhật, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu được thực hiện thống nhất, hiệu quả và an toàn.

2. Khung quản trị, quản lý dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức quản trị, quản lý và ban hành hướng dẫn kỹ thuật về việc tạo lập, thu thập, cập nhật, lưu trữ, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu; trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chế quản trị, quản lý, vận hành nền tảng số lĩnh vực lâm nghiệp và quyết định sửa đổi, bổ sung các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình khai thác sử dụng.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương; tổ chức tạo lập, thu thập, cập nhật, kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu từ địa phương với cơ sở dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp ở trung ương.

c) Chi cục Kiểm lâm hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý dữ liệu tại địa phương trực tiếp tạo lập, thu thập, cập nhật, khai thác dữ liệu, chịu trách nhiệm về chất lượng dữ liệu.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu thập, cung cấp dữ liệu theo phạm vi quản lý.

đ) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản trị, quản lý dữ liệu theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Quản lý chất lượng và vòng đời dữ liệu

1. Việc quản lý chất lượng và vòng đời dữ liệu bảo đảm tính chính xác, đúng quy định, toàn vẹn, đầy đủ, cập nhật kịp thời, thống nhất, có khả năng truy xuất nguồn gốc.

2. Quy trình quản lý vòng đời dữ liệu theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu

1. Đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp thông qua bộ chỉ số, gồm: chỉ số đo lường về chất lượng, mức độ đầy đủ, khả năng đáp ứng khai thác và mức độ tái sử dụng dữ liệu. Bộ chỉ số được rà soát, cập nhật khi có thay đổi về yêu cầu quản lý, công nghệ hoặc quy định pháp luật liên quan.

2. Việc đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được thực hiện định kỳ hằng năm; kết quả đánh giá là căn cứ để rà soát chất lượng dữ liệu, xác định lộ trình chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ và công bố dữ liệu mở.

3. Bảng đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Quản lý an ninh, an toàn dữ liệu

1. Quản lý an ninh, an toàn dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp tuân thủ theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Cơ quan, tổ chức quản lý dữ liệu có trách nhiệm phân loại dữ liệu, phân quyền, kiểm soát truy cập, mã hóa khi có yêu cầu, ghi nhật ký, giám sát, cảnh báo rủi ro, sao lưu, khôi phục và ứng cứu sự cố, bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống.

2. Dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp thuộc danh mục bí mật nhà nước, dữ liệu cá nhân nhạy cảm, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng áp dụng biện pháp bảo vệ tương ứng trong toàn bộ vòng đời dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu từ hệ thống lịch sử

1. Nguyên tắc chuyển đổi:

a) Đảm bảo tính kế thừa, liên tục của hoạt động nghiệp vụ trong suốt quá trình chuyển đổi.

b) Ưu tiên bảo toàn dữ liệu lịch sử có giá trị; đảm bảo tính toàn vẹn, chính xác, đầy đủ, cập nhật kịp thời, nhất quán và khả năng truy xuất sau chuyển đổi.

c) Tuân thủ các chuẩn dữ liệu, cấu trúc và từ điển dữ liệu đã được ban hành.

2. Các bước chuyển đổi và chuẩn hóa:

a) Bước 1: Đánh giá, phân loại hệ thống lịch sử.

b) Bước 2: Phân tích dữ liệu lịch sử.

c) Bước 3: Thiết kế phương án chuyển đổi, chuẩn hóa.

d) Bước 4: Xây dựng và kiểm thử chuyển đổi, chuẩn hóa.

đ) Bước 5: Triển khai chuyển đổi, chuẩn hóa chính thức.

e) Bước 6: Vận hành song song và chuyển đổi hoàn tất.

3. Lộ trình chuyển đổi và chuẩn hóa:

a) Giai đoạn 1: hoàn thành đánh giá, phân loại hệ thống, phân tích dữ liệu lịch sử; lập kế hoạch chuyển đổi, chuẩn hóa.

b) Giai đoạn 2: thực hiện chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu.

c) Giai đoạn 3: đánh giá chất lượng dữ liệu sau chuyển đổi, chuẩn hóa; tích hợp dữ liệu vào hệ thống mới; kết thúc vận hành song song, ngừng khai thác hệ thống cũ.

4. Trách nhiệm xây dựng và duyệt phương án chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu:

a) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tạo lập, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tổ chức đánh giá, phân tích hệ thống lịch sử, phân tích dữ liệu và xây dựng phương án chuyển đổi, chuẩn hóa.

b) Cơ quan quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có trách nhiệm duyệt phương án chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu.

5. Xử lý đối với dữ liệu không thể chuyển đổi:

a) Đối với dữ liệu có cấu trúc, định dạng không thể ánh xạ trực tiếp sang cấu trúc chuẩn, đơn vị quản lý dữ liệu đề xuất phương án xử lý để cơ quan chủ quản hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu xem xét, quyết định.

b) Đối với dữ liệu lịch sử thiếu thông tin cốt lõi hoặc có sai lệch không thể khắc phục, đơn vị quản lý dữ liệu lập danh mục, đánh giá mức độ ảnh hưởng và báo cáo cơ quan chủ quản hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quyết định phương án xử lý; không tự ý sửa, xóa hoặc hủy dữ liệu.

6. Lưu trữ và bảo vệ dữ liệu lịch sử:

a) Dữ liệu lịch sử được cơ quan quản lý dữ liệu lưu trữ đầy đủ, bảo đảm khả năng truy cập, phục vụ tra cứu, kiểm tra, đối soát dữ liệu.

b) Hệ thống cũ sau khi ngừng vận hành phải được bảo quản an toàn, sao lưu và có khả năng khôi phục trong thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật nếu còn giá trị pháp lý hoặc phục vụ yêu cầu nghiệp vụ.

c) Việc xóa, hủy dữ liệu lịch sử phải tuân thủ quy trình quản lý vòng đời dữ liệu, pháp luật về lưu trữ và quy định pháp luật có liên quan.

7. Kiểm tra, đánh giá chất lượng dữ liệu sau chuyển đổi:

a) Cơ quan quản lý dữ liệu có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá chất lượng dữ liệu sau chuyển đổi, xác nhận tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, khả năng truy xuất nguồn gốc, giá trị sử dụng và giá trị pháp lý của dữ liệu sau chuyển đổi.

b) Chỉ ngừng vận hành hệ thống cũ sau khi dữ liệu chuyển đổi được đánh giá, đồng bộ và có phương án bảo đảm hoạt động nghiệp vụ liên tục.

Chương IV

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH CẤU TRÚC CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 15. Sơ đồ và cấu trúc Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

1. Sơ đồ tổng quát Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cấu trúc Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp bao gồm tối thiểu các thông tin: Mã từ vựng; mã thực thể cha; tên thực thể hoặc bảng dữ liệu; tên trường nghiệp vụ; tên trường vật lý; loại dữ liệu; kiểu dữ liệu kỹ thuật; độ dài tối đa; tính chất

khóa; mối quan hệ; bảng danh mục tham chiếu đối với khóa ngoại; tài liệu viện dẫn; mô tả và quy tắc hợp lệ; mức độ chia sẻ; mức độ bảo mật; phiên bản và trạng thái.

Điều 16. Bảng Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

1. Bảng Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp chuẩn hóa toàn bộ các trường thông tin theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được đăng ký tích hợp vào Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia theo quy định.

Điều 17. Mô hình và cấu trúc thông tin

1. Lớp siêu dữ liệu:

a) Lớp siêu dữ liệu (SDL) được tổ chức theo hướng dẫn tại Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu, Từ điển dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường và áp dụng chuẩn ISO 19115. Mọi biến động dữ liệu phải được hệ thống tự động ghi nhận vào lớp SDL, không thực hiện nhập thủ công.

b) Cấu trúc thông tin lớp SDL lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lớp dữ liệu gốc:

a) Lớp dữ liệu gốc (DLG) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu trong Từ điển dữ liệu; các tập dữ liệu gốc được xác định tại Bảng 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm lưu trữ nguyên trạng nguồn thu nhận.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp DLG theo quy định tại Phụ lục XV (mã lớp DLG), Bảng 1 Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Lớp dữ liệu danh mục dùng chung (tham chiếu):

a) Lớp dữ liệu danh mục dùng chung (lớp DM) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu, là các bảng mã và danh mục tham chiếu dùng chung được xác định tại Bảng 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp DM theo quy định tại Phụ lục XV (mã lớp DM), Bảng 2 Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Lớp dữ liệu chủ:

a) Lớp dữ liệu chủ (DLC) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu mô tả đối tượng quản lý cốt lõi, có mã định danh duy nhất, làm cơ sở tham chiếu, liên kết và đồng bộ; danh mục tập DLC được xác định tại Bảng 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp DLC theo quy định tại Phụ lục XV (mã lớp DLC), Bảng 3 Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Lớp dữ liệu giao dịch:

a) Lớp dữ liệu giao dịch (GD) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu, ghi nhận hồ sơ, thủ tục và biến động nghiệp vụ theo thời gian; quy trình quản lý theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp dữ liệu GD theo quy định tại Phụ lục XV (mã lớp GD) và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Lớp dữ liệu tổng hợp và phân tích:

a) Lớp dữ liệu tổng hợp và phân tích (TH) gồm các thực thể và phần tử dữ liệu, phục vụ báo cáo, thống kê và phân tích điều hành; chỉ số hiệu suất liên quan tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp TH theo quy định tại Phụ lục XV (mã lớp TH) và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Lớp dữ liệu mở:

a) Dữ liệu mở được công bố theo Danh mục dữ liệu mở, giấy phép dữ liệu mở và quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này.

b) Mô hình và cấu trúc thông tin lớp dữ liệu mở (MO) theo quy định tại Phụ lục XV (mã lớp MO), Bảng 4 Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V

THU THẬP, TẠO LẬP, CẬP NHẬT, KẾT NỐI, CHIA SẺ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU

Điều 18. Thu thập, tạo lập, cập nhật dữ liệu

1. Thu thập, tạo lập dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm dữ liệu được tạo lập một lần tại nguồn, cập nhật khi phát sinh thay đổi; không thu thập lại dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ.

2. Dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được thu thập, tạo lập, cập nhật từ các nguồn sau đây:

a) Kết quả điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng, giám sát, đánh giá tài nguyên rừng.

b) Hồ sơ, kết quả công nhận giống cây trồng lâm nghiệp, công nhận nguồn giống, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; hồ sơ về nguồn giống, vật liệu giống, cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.

c) Báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp.

d) Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

đ) Dữ liệu từ hệ thống dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng, mất rừng.

e) Dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan được kết nối, chia sẻ.

g) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Sử dụng nguồn dữ liệu chính thức và nguồn dữ liệu tham chiếu:

a) Nguồn dữ liệu chính thức lĩnh vực lâm nghiệp được thu nhận, cập nhật từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu do cơ quan, tổ chức tạo lập, xác nhận và cập nhật theo quy định của pháp luật, cho phép được khai thác, sử dụng.

b) Nguồn dữ liệu tham chiếu lĩnh vực lâm nghiệp là nguồn được sử dụng để kiểm tra, đối chiếu, phân tích, không thay thế nguồn dữ liệu chính thức được tạo lập, cập nhật.

4. Tần suất cập nhật dữ liệu:

a) Tần suất cập nhật dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được quy định cụ thể đối với từng tập dữ liệu.

b) Tần suất cập nhật dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo quy định của pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị và quy định pháp luật có liên quan.

2. Phương thức kết nối, chia sẻ và điều phối dữ liệu:

a) Kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu được thực hiện thông qua giao diện, giao thức và định dạng dữ liệu, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, kiến trúc tích hợp, chia sẻ dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành; sử dụng nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu phù hợp với phạm vi và đối tượng kết nối.

b) Cơ quan tiếp nhận dữ liệu phải thực hiện kiểm tra, kiểm soát an toàn dữ liệu, mã độc và nguy cơ an toàn thông tin phù hợp với phương thức kết nối, chia sẻ trước hoặc trong quá trình tiếp nhận. Khi phát hiện mã độc, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm tạm dừng hoặc từ chối tiếp nhận, cách ly dữ liệu, cảnh báo cơ quan gửi, ghi nhật ký sự cố, tổ chức xử lý, khôi phục và phối hợp xử lý để khôi phục hoạt động kết nối, chia sẻ.

3. Sơ đồ luồng kết nối, chia sẻ và điều phối dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Khai thác, sử dụng dữ liệu và công bố, cung cấp dữ liệu mở

1. Khai thác và sử dụng dữ liệu thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan:

a) Dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, chuyên môn, nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ công và các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được khai thác thông qua tra cứu, tìm kiếm, truy vấn, tải dữ liệu; kết nối, chia sẻ, tích hợp, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số;

c) Việc khai thác và sử dụng dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp phải bảo đảm đúng mục đích, phạm vi và quyền được khai thác, sử dụng; không được sửa đổi, làm sai lệch, xóa hoặc hủy dữ liệu.

2. Công bố, cung cấp dữ liệu mở thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan:

a) Dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được xác định là dữ liệu mở theo quy định của pháp luật được công bố, cung cấp để cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật;

b) Dữ liệu mở lĩnh vực lâm nghiệp được cung cấp dưới dạng tập dữ liệu, kèm theo thông tin đặc tả cần thiết và được công khai thông qua Cổng Dữ liệu quốc gia; Cổng dữ liệu mở; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan, đơn vị quản lý dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp có trách nhiệm rà soát, xác định, đề xuất danh mục dữ liệu mở thuộc phạm vi quản lý; tổ chức công bố, cung cấp, cập nhật dữ liệu mở, bảo đảm chất lượng, khả năng khai thác, sử dụng dữ liệu mở theo quy định của pháp luật;

d) Danh mục dữ liệu mở lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định tại Bảng 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm: tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại điểm a khoản 3 Điều 10 Thông tư này; chủ trì, phối hợp với Cục Chuyển đổi số và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; tổ chức tập huấn nghiệp vụ về quản trị, quản lý dữ liệu cho địa phương; duy

trì tổ chức cập nhật dữ liệu thường xuyên; bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu, nền tảng dùng chung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương khác.

b) Cục Chuyển đổi số: vận hành, bảo đảm hạ tầng số, nền tảng dùng chung, an toàn thông tin, an ninh mạng để triển khai, duy trì cơ sở dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp; phối hợp thực hiện kết nối, tích hợp, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các cơ sở dữ liệu của ngành nông nghiệp và môi trường.

2. Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị trực thuộc:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm bố trí nguồn lực, hạ tầng và điều kiện cần thiết để xây dựng, vận hành, duy trì, cập nhật và quản lý dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp tại địa phương.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư này; xây dựng phương án kết nối và đồng bộ dữ liệu; bảo đảm dữ liệu tại địa phương được cập nhật, đáp ứng các tiêu chí chất lượng dữ liệu.

c) Chi cục Kiểm lâm hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý dữ liệu tại địa phương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư này; thực hiện quản trị, quản lý dữ liệu theo phân công.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tại điểm d khoản 3 Điều 10 Thông tư này; khai thác, sử dụng dữ liệu được cấp quyền phục vụ quản lý nhà nước và nhiệm vụ chuyên môn trên địa bàn.

3. Chủ rừng, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp, cập nhật thông tin, hồ sơ và dữ liệu thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

b) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu do mình cung cấp hoặc tạo lập.

c) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm tra, xác minh, cập nhật và chuẩn hóa dữ liệu.

d) Khai thác, sử dụng dữ liệu được cung cấp hoặc được cấp quyền theo đúng thẩm quyền, mục đích và phạm vi sử dụng; tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu, bí mật nhà nước, an toàn thông tin và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2026.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp đã xây dựng, vận hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục vận hành trong thời gian

thực hiện phương án chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu. Việc chuyển đổi, chuẩn hóa dữ liệu thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đang xây dựng, nâng cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thực hiện rà soát, điều chỉnh nội dung chưa phù hợp với quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Trị

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, PC, LNKL (200).

DANH MỤC PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ

Các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

Phụ lục I: Từ viết tắt, thuật ngữ kỹ thuật và thuật ngữ nghiệp vụ dữ liệu

Phụ lục II: Sơ đồ Kiến trúc dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục III: Danh mục dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục IV: Sơ đồ mô hình dữ liệu tham chiếu lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục V: Mô hình dữ liệu mức khái niệm lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục VI: Mô hình dữ liệu mức logic lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục VII: Mô hình nghiệp vụ lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục VIII: Mô hình ứng dụng lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục IX: Sơ đồ mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu và hạ tầng dùng chung

Phụ lục X: Khung quản trị, quản lý dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục XI: Trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu theo từng cấp, từng đơn vị

Phụ lục XII: Quy trình quản lý vòng đời dữ liệu

Phụ lục XIII: Bảng đánh giá chỉ số hiệu suất dữ liệu

Phụ lục XIV: Sơ đồ tổng quát Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục XV: Bảng Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục XVI: Cấu trúc siêu dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

Phụ lục I

TỪ VIẾT TẮT, THUẬT NGỮ KỸ THUẬT VÀ THUẬT NGỮ NGHIỆP VỤ DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. LỚP DỮ LIỆU

STT	Mã lớp	Tên lớp	Định nghĩa
1	SDL	Siêu dữ liệu (Metadata)	Dữ liệu cung cấp thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy nhập, quản lý, lưu trữ và khai thác, sử dụng dữ liệu.
2	DLG	Dữ liệu gốc (Raw Data)	Dữ liệu được tạo lập trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc thu thập, tạo lập từ số hóa bản chính giấy tờ, tài liệu, các dạng vật chất khác.
3	DM	Dữ liệu danh mục (Reference Data)	Bảng mã, danh mục, phân loại do cơ quan nhà nước ban hành, dùng chung để chuẩn hóa và liên kết giữa các hệ thống.
4	DLC	Dữ liệu chủ (Master Data)	Dữ liệu gốc chứa thông tin cơ bản nhất để mô tả một đối tượng cụ thể làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu hoặc các tập dữ liệu khác nhau.
5	GD	Dữ liệu giao dịch (Transaction Data)	Dữ liệu phát sinh từ hồ sơ, thủ tục hành chính, cấp phép, kiểm tra, xử lý và biến động theo thời gian.
6	TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Báo cáo tổng hợp, chỉ tiêu thống kê, kết quả phân tích, dự báo phục vụ điều hành.
7	MO	Dữ liệu mở (Open Data)	Dữ liệu mà mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đều được tiếp cận, chia sẻ, khai thác, sử dụng.

II. NỀN TẢNG CHIA SẺ, MÔ HÌNH THAM CHIẾU VÀ ĐIỀU HÀNH

Viết tắt	Viết đầy đủ
HTTT	Hệ thống thông tin.
NDOP	Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia.
LDOP	Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu cấp bộ, ngành, địa phương.
NDXP	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia
AGN	Thành phần bảo mật điểm kết nối giữa LDOP và NDOP.
PRM	Mô hình tham chiếu hiệu suất (Performance Reference Model).
BRM	Mô hình tham chiếu nghiệp vụ (Business Reference Model).

Viết tắt	Viết đầy đủ
DRM	Mô hình tham chiếu dữ liệu (Data Reference Model).
ARM	Mô hình tham chiếu ứng dụng (Application Reference Model).
IRM	Mô hình tham chiếu hạ tầng (Infrastructure Reference Model).
SRM	Mô hình tham chiếu an ninh (Security Reference Model).
SOC	Trung tâm hoặc hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng.
IOC	Trung tâm điều hành thông minh hoặc bảng điều khiển, giám sát tập trung phục vụ chỉ đạo, điều hành và giám sát dữ liệu, hệ thống

III. AN TOÀN THÔNG TIN, TÍCH HỢP VÀ KIỂM SOÁT TRUY CẬP

Viết tắt	Viết đầy đủ
API	Giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interface).
API Gateway	Cổng kết nối tập trung quản lý, điều phối và giám sát các API; kiểm soát truy cập và ghi nhật ký giao dịch dữ liệu.
IAM	Quản lý định danh và quyền truy cập (Identity and Access Management).
SSO	Cơ chế đăng nhập một lần (Single Sign-On).
RBAC	Kiểm soát truy cập dựa trên vai trò (Role-Based Access Control).
ABAC	Kiểm soát truy cập dựa trên thuộc tính (Attribute-Based Access Control).
RLS	Bảo mật cấp hàng trong cơ sở dữ liệu; phân quyền theo vai trò, địa bàn hoặc phạm vi được giao.
DLP	Phòng ngừa thất thoát, rò rỉ dữ liệu (Data Loss Prevention).
DAM	Giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu (Database Activity Monitoring).

IV. VẬN HÀNH, PHỤC HỒI VÀ ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU

Viết tắt	Viết đầy đủ
HA	Khả năng sẵn sàng cao (High Availability).
DR	Dự phòng, phục hồi sau thảm họa (Disaster Recovery).
RPO	Mức dữ liệu có thể chấp nhận mất (Recovery Point Objective).
RTO	Thời gian mục tiêu phục hồi dịch vụ (Recovery Time Objective).
PITR	Phục hồi dữ liệu tới một thời điểm xác định (Point-In-Time Recovery).
SLA	Thỏa thuận mức cam kết dịch vụ; chỉ tiêu tối thiểu cho chia sẻ, đồng bộ và khai thác dữ liệu.
CDC	Ghi nhận và truyền tải thay đổi dữ liệu gần thời gian thực từ nguồn đến đích (Change Data Capture).
ELT	Trích xuất, nạp, chuyển đổi dữ liệu (Extract, Load, Transform).
ETL	Trích xuất, chuyển đổi và nạp dữ liệu (Extract, Transform, Load).

V. CÔNG NGHỆ DỮ LIỆU, LƯU TRỮ VÀ PHÂN TÍCH

Viết tắt	Viết đầy đủ
AI	Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence).
AI Agent	Hệ thống phần mềm AI tiếp nhận mục tiêu, khai thác dữ liệu và công cụ được phép trong phạm vi kiểm soát.
IoT	Internet vạn vật (Internet of Things).
GIS	Hệ thống thông tin địa lý; quản lý, phân tích, hiển thị dữ liệu không gian
WebGIS	Ứng dụng GIS trên nền web phục vụ tra cứu và quản lý dữ liệu không gian.
camelCase	Quy tắc đặt tên trường vật lý: chữ thường ở từ đầu, chữ hoa ở đầu các từ tiếp theo, không khoảng trắng.
UUID	Chuỗi định danh duy nhất 128 bit dùng cho đối tượng, hồ sơ, giao dịch trong CSDL.
Single-writer	Nguyên tắc một đầu mối duy nhất có quyền ghi, cập nhật chính thức đối với một thực thể hoặc nhóm dữ liệu.
Data lakehouse	Kiến trúc kết hợp Data Lake và Data Warehouse cho dữ liệu đa cấu trúc, viễn thám, log và phân tích.
Data mart	Tập dữ liệu chuyên đề hoặc kho cục bộ phục vụ phân tích theo lĩnh vực, địa phương hoặc nhóm nghiệp vụ.
Object storage	Lưu trữ đối tượng cho dữ liệu phi cấu trúc: tài liệu số, ảnh, video, log, viễn thám.
Streaming	Thu nhận, xử lý, chuyển tiếp dữ liệu sự kiện, log, cảm biến theo thời gian thực hoặc gần thời gian thực.
OLAP	Phân tích trực tuyến đa chiều; phục vụ báo cáo, thống kê và dashboard (lớp TH).

VI. THUẬT NGỮ KỸ THUẬT MÃ HÓA, SIÊU DỮ LIỆU VÀ DANH MỤC

Thuật ngữ	Định nghĩa
Metadata (Siêu dữ liệu)	Dữ liệu cung cấp thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy nhập, quản lý, lưu trữ và khai thác, sử dụng dữ liệu.
Data lineage	Thông tin truy vết dòng chảy dữ liệu từ nguồn, bước xử lý đến đầu ra; triển khai tại LNKL_SDL_DongChayDuLieu (Phụ lục XVI).
Dataset ID	Mã tập dữ liệu trong Danh mục dữ liệu (Phụ lục III), cấu trúc DS-[Mã nhóm]-[Số thứ tự 3 chữ số].
CDE	Yếu tố dữ liệu trọng yếu (Critical Data Element); trường bắt buộc kiểm soát chất lượng và gán chủ sở hữu.
NNMT-LNKL	Tiền tố mã Vocabulary ID; NNMT — Bộ NN&MT, LNKL — lĩnh vực lâm nghiệp

Thuật ngữ	Định nghĩa
Mã từ vựng (Vocabulary ID)	Mã định danh thống nhất nhận diện thực thể và phần tử trong Từ điển dữ liệu (Phụ lục XV) theo cấu trúc NNMT-LNKL-[Mã Lớp]-TV-XXX-YYYY.
Mã phần tử	Đồng nghĩa mã từ vựng (Vocabulary ID) tại Phụ lục XV; cột «Mã phần tử» trên các dòng trường.
Quy tắc gán lớp đa lớp	Trường hợp một trường dữ liệu có thể thuộc nhiều lớp dữ liệu, lớp ghi trong mã Vocabulary ID được xác định theo thứ tự ưu tiên: (1) DLC — thuộc tính đối tượng chủ ổn định; (2) GD — phát sinh từ giao dịch, hồ sơ, biến động; (3) TH — kết quả tổng hợp, phân tích; (4) DLG — chưa qua chuẩn hóa; (5) DM — chỉ mang tính tham chiếu mã danh mục.
Phần tử dữ liệu cốt lõi	Trường được đánh dấu CDE (C) tại Phụ lục XV; bắt buộc kiểm soát chất lượng và gán chủ sở hữu theo Phụ lục X ban hành kèm theo thông tư.

VII. THUẬT NGỮ NGHIỆP VỤ DỮ LIỆU

- Truy vết dữ liệu (data lineage) đồng nghĩa Data lineage.

- Dữ liệu AI-ready là trạng thái dữ liệu đã chuẩn hóa, gắn siêu dữ liệu, kiểm soát chất lượng và truy vết, sẵn sàng cho huấn luyện mô hình trí tuệ nhân tạo.

- Quản trị dữ liệu (data governance) là thiết lập và thực thi quyền hạn, trách nhiệm, quy trình quản lý tài sản dữ liệu.

- Yếu tố dữ liệu trọng yếu (Critical Data Element - CDE) là trường có tầm quan trọng nghiệp vụ cao, bắt buộc kiểm soát chất lượng và gán chủ sở hữu.

VIII. TIÊU CHUẨN, GIAO THỨC VÀ ĐỊNH DẠNG TRAO ĐỔI

Viết tắt	Viết đầy đủ
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; áp dụng hệ thống, hạ tầng và an toàn thông tin.
OGC WMS	Dịch vụ bản đồ web (Web Map Service) công bố và khai thác bản đồ không gian.
OGC WFS	Dịch vụ đối tượng không gian web (Web Feature Service) trao đổi dữ liệu vector.
REST	Kiến trúc API dùng giao thức HTTP trong tích hợp hệ thống thông tin
JSON	Định dạng trao đổi dữ liệu cấu trúc dạng văn bản trong API và tích hợp.
CSV	Định dạng tệp văn bản phân tách dấu phẩy; trao đổi bảng dữ liệu và tập tin mở.
GeoJSON	Mã hóa dữ liệu không gian theo JSON; dùng trong GIS và chia sẻ dữ liệu mở.
VN-2000	Hệ quy chiếu tọa độ quốc gia Việt Nam cho dữ liệu không gian lâm nghiệp.
EPSG	Mã định danh hệ tọa độ (ví dụ EPSG:9210 tương ứng VN-2000).

IX. QUẢN TRỊ DỮ LIỆU VÀ KIẾN TRÚC THAM CHIẾU

Viết tắt	Viết đầy đủ
KPI	Chỉ số đánh giá hiệu suất dữ liệu (Key Performance Indicator)
RACI	Ma trận phân công Responsible, Accountable, Consulted, Informed
FRMS	Forest Resource Management System - Hệ thống Cập nhật diễn biến rừng
DAMA-DMBOK	Bộ kiến thức quản trị dữ liệu DAMA
BVDLCN	Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15
DPIA	Đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân (Data Protection Impact Assessment).
I-P-O	Input - Process - Output (Đầu vào - Xử lý - Đầu ra).
Data Owner	Chủ sở hữu dữ liệu - chịu trách nhiệm đối với dữ liệu được giao.
Data Steward	Người quản trị dữ liệu - bảo đảm chất lượng, chuẩn hóa và quy tắc nghiệp vụ.
Data Custodian	Người lưu giữ/vận hành dữ liệu - quản lý kỹ thuật lưu trữ, bảo mật và vận hành hệ thống.

Phụ lục II

SƠ ĐỒ KIẾN TRÚC DỮ LIỆU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Sơ đồ kiến trúc dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp tại Điều 4 Thông tư này thể hiện 07 thành phần kiến trúc (a)–(g) và mối quan hệ với 10 nhóm dữ liệu (G01–G10), bảo đảm thống nhất với Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia và Khung kiến trúc dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường. Kiến trúc dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp kế thừa, ánh xạ với sáu miền dữ liệu lõi quốc gia theo Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia; việc khai thác dữ liệu mặc định thực hiện thông qua dịch vụ dữ liệu, không sao chép đầy đủ dữ liệu gốc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1. Sơ đồ tổng quát kiến trúc dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường

Hình 1. SƠ ĐỒ KIẾN TRÚC DỮ LIỆU NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

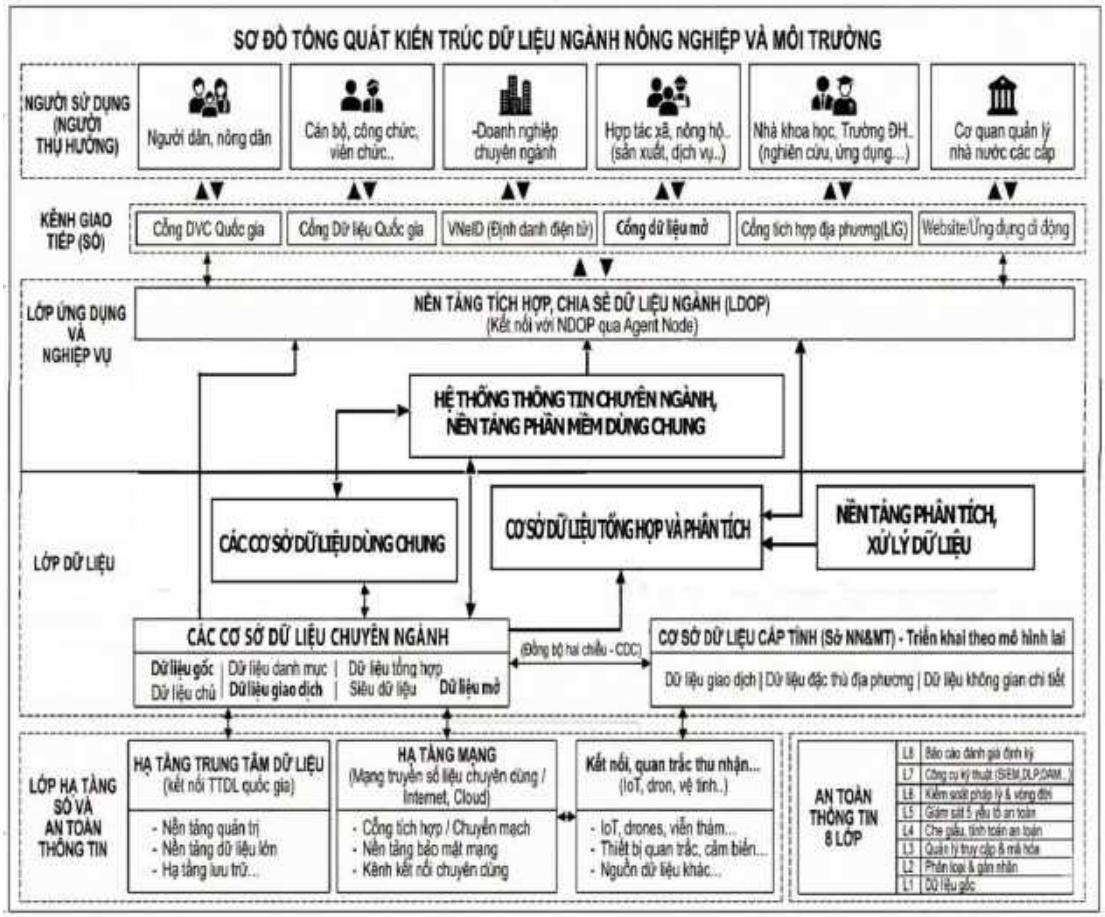

2. Vị trí kiến trúc dữ liệu lâm nghiệp trong Khung kiến trúc ngành

Dữ liệu lâm nghiệp nằm ở 03 vị trí trong kiến trúc dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường: (1) Hệ thống thông tin chuyên ngành thuộc lớp ứng dụng và nghiệp vụ; (2) Cơ sở dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp, 10 nhóm G01–G10, thuộc lớp dữ liệu; (3) Cơ sở dữ liệu cấp tỉnh, đồng bộ với CSDL lĩnh vực. Chia sẻ dữ liệu đi qua LDOP của Bộ (kết nối NDOP).

Hình 2. VỊ TRÍ KIẾN TRÚC DỮ LIỆU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP TRONG KHUNG KIẾN TRÚC DỮ LIỆU NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

3. Kiến trúc dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

Hình 3. SƠ ĐỒ KIẾN TRÚC DỮ LIỆU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

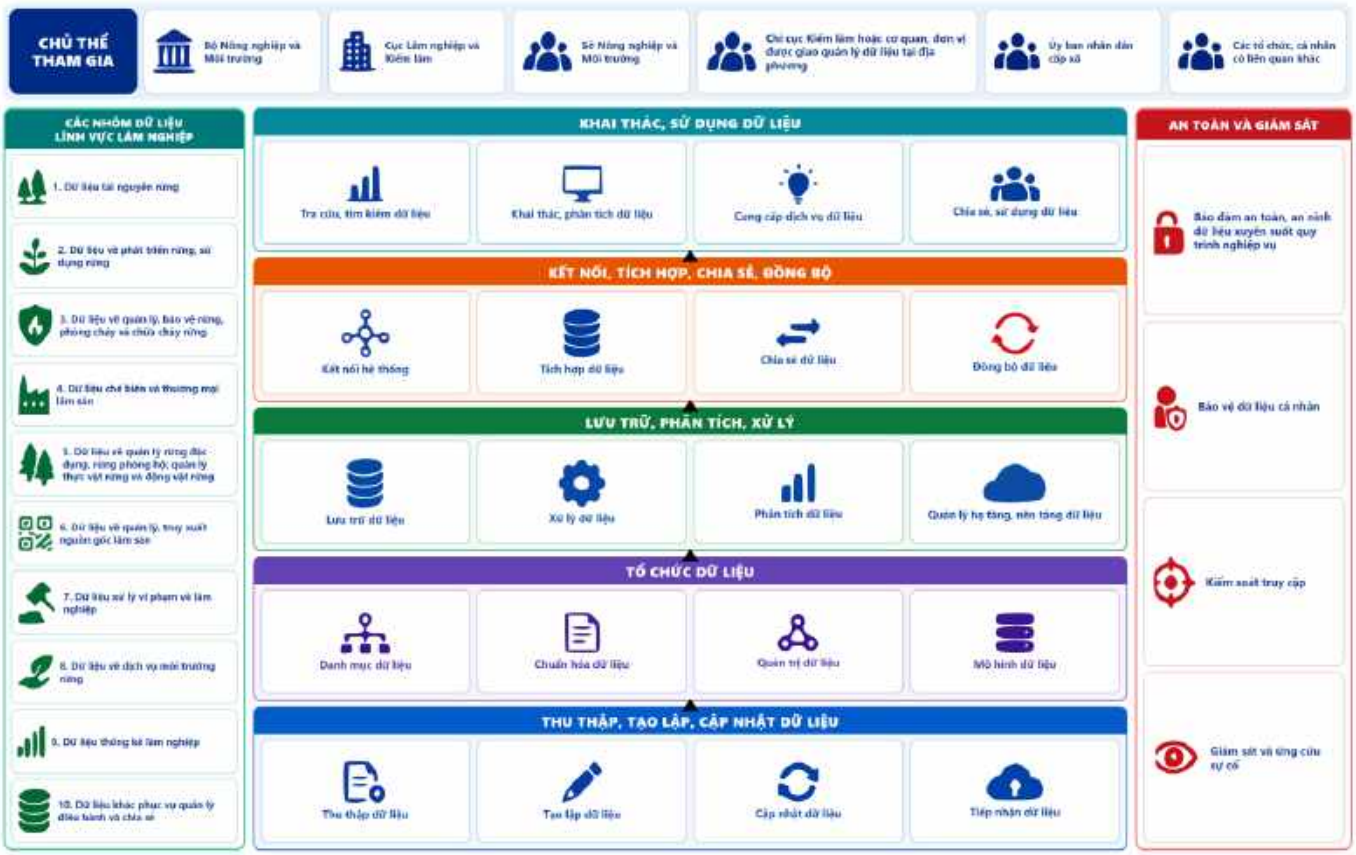

4. Mô tả thành phần kiến trúc và liên kết dữ liệu

TT	Thành phần	Mô tả	Phụ lục liên quan
1	Nghiệp vụ và quản trị dữ liệu	Dẫn dắt toàn bộ vòng đời dữ liệu; quản trị 10 nhóm nghiệp vụ/CSDL (G01–G10): tài nguyên rừng; phát triển rừng, sử dụng rừng; quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; chế biến và thương mại lâm sản; quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng và động vật rừng; quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; xử lý vi phạm về lâm nghiệp; dịch vụ môi trường rừng; thống kê lâm nghiệp; quản lý điều hành và chia sẻ	Phụ lục VII, X, XI, XII
2	Thu thập, tạo lập dữ liệu	Thu thập từ: (1) hồ sơ biến động rừng, điều tra, kiểm kê (2) hồ sơ thủ tục hành chính, giao rừng, cho thuê rừng; (3) viễn thám, camera, cảm biến IoT; (4) tích hợp dữ liệu đất đai, dân cư, doanh nghiệp, bản đồ nền quốc gia và CSDL bộ, ngành liên quan, (5) các dữ liệu khác.	Phụ lục IV (DLG), III
3	Tổ chức dữ liệu	Gán định danh chủ rừng, tiểu khu, khoảnh, lô, loại rừng; áp dụng danh mục dùng chung (loài cây, hiện trạng rừng, mục đích sử dụng đất); chuẩn hóa, làm sạch và kiểm duyệt; chuẩn hóa dữ liệu không gian theo hệ tọa độ VN-2000 (theo múi chiếu tương ứng).	Phụ lục IV (DM, DLC), XV, XVI
4	Lưu trữ, phân tích, xử lý	Triển khai theo 03 mô hình: Mô hình 01 — tập trung toàn bộ (xử lý, tín chỉ các-bon, cảnh báo cháy, cổng dữ liệu, báo cáo); Mô hình 02 — kết hợp tập trung/phân tán (2A: tài nguyên, phát triển rừng; 2B: DVMTR/PFES); Mô hình 03 — phân tán một phần (PCCCR và đơn vị tự chủ, đồng bộ dữ liệu lõi về hệ thống trung tâm).	Phụ lục IX, VI
5	Kết nối, tích hợp, chia sẻ, đồng bộ	Luồng: LDOP trung ương (Bộ/điểm đại diện) ↔ LDOP/NDOP tỉnh ↔ Trung tâm dữ liệu Quốc gia. Công nghệ: API, Message Queue, Data Pipeline; GeoJSON, JSON/XML; đồng bộ thời gian thực. Tuân thủ REST API (dữ liệu thuộc tính), GML/GeoJSON (dữ liệu không gian), QCVN 09:2025/BCA, Nghị định 278/2025.	Phụ lục IX, X
6	Khai thác, sử dụng dữ liệu	Cấp Bộ/Cục: thủ tục hành chính, CITES, truy xuất nguồn gốc, báo cáo, cổng dữ liệu mở. Cấp địa phương: thủ tục hành chính và quản lý chuyên ngành. Cổng tích hợp địa phương (ILIG): một màn hình — một tài khoản SSO, Cổng một cửa, Open API, Micro Frontend.	Phụ lục VIII, III, XIII, XIV

TT	Thành phần	Mô tả	Phụ lục liên quan
7	An toàn và giám sát	An toàn, an ninh dữ liệu xuyên suốt vòng đời; áp dụng khung an toàn thông tin, QCVN 09:2025/BCA; bảo vệ dữ liệu cá nhân (Luật 91/2025, Nghị định 356/2025); kiểm soát tọa độ nhạy cảm (loại rừng, loài quý hiếm) qua DLP, che mờ, nhật ký truy cập; giám sát, cảnh báo và ứng cứu sự cố.	Phụ lục X, XII

5. Liên kết 10 nhóm dữ liệu với kiến trúc

Mã	Nhóm dữ liệu	Thành phần kiến trúc chủ đạo
G01	Tài nguyên rừng	(a) quản trị; (b) điều tra, kiểm kê, biến động; (c) lô/khoảnh/chủ rừng; (d) Mô hình 02A; (đ) bản đồ hiện trạng; (e) chia sẻ LDOP
G02	Phát triển rừng, sử dụng rừng	(a) quản trị; (b) giống cây, mùa vụ, vùng trồng; (c) mã vùng, danh mục; (d) Mô hình 02A/2B; (đ) SYS-02, SYS-03; (e) truy xuất qua LDOP
G03	Quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng	(b) viễn thám, IoT, tuần tra; (c) điểm cháy, vi phạm; (d) Mô hình 03; (đ) cảnh báo PCCCR; (e) đồng bộ thời gian thực; (g) giám sát 24/7
G04	Chế biến và thương mại lâm sản	(b) khai báo sản lượng, thị trường; (c) phân loại lâm sản; (d) tập trung; (đ) báo cáo XNK; (e) liên thông hải quan
G05	Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng và động vật rừng	(b) khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đề án DLST, nuôi trồng; (c) danh mục loài; (đ) CITES, sổ theo dõi; (g) kiểm soát tọa độ loài quý hiếm
G06	Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	(b) chuỗi cung ứng; (c) mã truy xuất; (đ) cổng truy xuất; (e) liên kết G01, G02, G04; (g) hồ sơ vi phạm
G07	Xử lý vi phạm về lâm nghiệp	(b) hồ sơ VPHC, tội phạm; (c) vị trí vụ vi phạm; (đ) xử phạt; (g) an toàn hồ sơ
G08	Dịch vụ môi trường rừng	(b) hợp đồng DVMTR; (c) lưu vực chi trả; (d) Mô hình 02B (PFES); (đ) báo cáo thu–chi; (e) đồng bộ với G01, G08
G09	Thống kê lâm nghiệp	(a) chỉ tiêu ngành; (b) tổng hợp G01–G08; (c) chuẩn hóa chỉ tiêu; (đ) dashboard, báo cáo; (e) MO 45 bộ qua cổng mở
G10	Quản lý điều hành và chia sẻ	(a) điều hành liên nhóm; (đ) ILIG, cổng dữ liệu mở; (e) LDOP/NDOP; (g) an toàn chia sẻ công khai

Phụ lục III

DANH MỤC DỮ LIỆU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Bảng 1. DANH MỤC DỮ LIỆU GỐC

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
1	Dữ liệu lô rừng	Dữ liệu về lô rừng	Theo kỳ kiểm kê rừng	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo dữ liệu diễn biến rừng và có lịch sử lô rừng	Tạo lập trong quá trình kiểm kê rừng và cập nhật trong quá trình dõi diễn biến rừng
2	Dữ liệu chủ rừng	Dữ liệu quản lý về chủ rừng	Theo kỳ kiểm kê rừng	Dữ liệu không thường xuyên thay đổi thông tin, thực hiện lấy các thông tin từ danh mục dùng chung quốc gia	
3	Dữ liệu loài cây	Dữ liệu quản lý về loài cây	Theo kỳ kiểm kê rừng/điều tra rừng	Dữ liệu không chỉnh sửa trực tiếp, lưu trữ làm dữ liệu dùng chung	Tạo lập trong quá trình điều tra, kiểm kê rừng
4	Dữ liệu ranh giới rừng	Dữ liệu quản lý khoảnh, tiểu khu, địa danh, ranh giới	Theo kỳ kiểm kê rừng	Lưu nguyên trạng định dạng	Tạo lập trong quá trình kiểm kê rừng
5	Dữ liệu về nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Dữ liệu quản lý nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Theo đặt hàng/nhu cầu	Lưu trữ không chỉnh sửa.	Trên cơ sở nhu cầu và điều kiện thực tế
6	Dữ liệu về giống cây trồng lâm nghiệp	Quản lý tên giống và đặc điểm giống	Cập nhật theo năm và khi phát sinh	Lưu trữ nguyên trạng không thay đổi	Thu thập qua bảng kê giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
7	Dữ liệu chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Quản lý về danh mục thông tin về chứng chỉ rừng	Theo chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng theo quy định	Thu thập qua hồ sơ phương án bao gồm: bản đồ, các bản đánh giá, diện tích quản lý, thông tin liên quan đến chứng chỉ rừng

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
8	Dữ liệu mã số rừng trồng	Quản lý mã số rừng trồng	Cập nhật khi phát sinh	Lưu trữ bản đồ số và thay đổi theo diễn biến rừng	Thực hiện trích xuất dữ liệu bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng.
9	Dữ liệu kho, bến bãi tập kết lâm sản	Quản lý dữ liệu kho, bến bãi tập kết lâm sản: gồm thông tin, địa chỉ,	Cập nhật khi phát sinh	Lưu trữ ổn định, không thay đổi thông tin thường xuyên	Thực hiện lưu trữ: tên loại lâm sản, chủng loại gỗ; số lượng, khối lượng, quy cách sản phẩm; nguồn gốc lâm sản; thời gian nhập kho/bãi và xuất kho/bãi
10	Dữ liệu cảnh báo cháy rừng	Quản lý: điểm cháy rừng, cảnh báo cháy	Hàng ngày	Điểm cháy không thay đổi, tự sinh và lưu trữ	Thực hiện sử dụng dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng hàng năm, sử dụng ảnh vệ tinh và các trạm cảnh báo cháy đưa ra các vị trí tọa độ điểm cháy và thông tin về cảnh báo cháy
11	Dữ liệu chuyển mục đích sử dụng rừng	Quản lý: dự án, lô, diện tích, chủ quản lý	Theo hồ sơ phát sinh	Dữ liệu ổn định không thay đổi thông tin hồ sơ	Sử dụng dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng; sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp
12	Dữ liệu khu rừng đặc dụng, phòng hộ	Quản lý: thông tin khu, vị trí, chức năng	Khi có phát sinh	Danh sách có tính ổn định, ít khi thay đổi về thông tin	Thực hiện sử dụng dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng phục vụ quản lý tuần tra bảo vệ rừng tại các khu rừng; báo cáo của các Ban quản lý rừng.
13	Dữ liệu cơ sở gây nuôi, trồng các loài động vật thực vật rừng	Quản lý: cơ sở nuôi, trồng; loài động vật, thực vật rừng;	Theo hồ sơ	Danh sách cơ sở có tính ổn định, lưu trữ	Thực hiện cập nhật theo hồ sơ trong quá trình nguồn gốc
14	Dữ liệu phân loại doanh nghiệp lâm nghiệp	Quản lý: thông tin doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động	Theo định kỳ	Danh sách có tính ổn định	Thực hiện theo bảng đăng ký

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
15	Dữ liệu chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc	Hồ sơ từng sự kiện cứu hộ / tái thả / chăm sóc (biên bản Mẫu 01, 02). Dùng khi cần truy vết; nếu chỉ báo cáo số lượng thì dùng bảng thống kê kỳ.	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
16	Kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản	Kiểm tra, giám sát lô hàng/lâm sản theo trình tự	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
17	Bảng kê lâm sản	Bảng kê do chủ lâm sản lập để kê khai, mô tả thông tin chi tiết về gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, động vật rừng và sản phẩm của chúng, thực vật rừng ngoài gỗ; động vật/thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
18	Dữ liệu chi tiết bảng kê — gỗ nguyên liệu	Dòng chi tiết gỗ nguyên liệu trên Bảng kê lâm sản: số hiệu/nhãn, tên gỗ, nhóm loài, quy	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
		cách, số lượng, khối lượng			
19	Dữ liệu chi tiết bảng kê — sản phẩm gỗ	Dòng chi tiết sản phẩm gỗ trên Bảng kê lâm sản	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
20	Dữ liệu Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản của tổ chức, hộ kinh doanh;	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
21	Dữ liệu Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật	Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (giấy hoặc điện tử) và thông tin thông báo đánh dấu gửi cơ quan Kiểm lâm sở tại.	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
22	Phương án khai thác gỗ	Phương án khai thác gỗ	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
23	Dữ liệu giấy phép CITES nhập khẩu	Hồ sơ/giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
					buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
24	Dữ liệu giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu	Hồ sơ/giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Bảng 2. DANH MỤC DỮ LIỆU THAM CHIẾU (DÙNG CHUNG)

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
1	Dữ liệu phân loại rừng theo mục đích sử dụng	Phân chia rừng theo mục đích sử dụng gồm: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp
2	Dữ liệu phân loại rừng theo nguồn gốc hình thành	Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành gồm: - Rừng tự nhiên, gồm: rừng nguyên sinh; rừng thứ sinh, gồm: rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sinh sau khai thác. - Rừng trồng được phân theo loài cây, cấp tuổi, gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại; rừng tái sinh sau khai thác rừng trồng.	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp
3	Dữ liệu phân loại rừng theo điều kiện lập địa	Phân chia rừng theo điều kiện lập địa gồm: - Rừng núi đất - Rừng núi đá - Rừng ngập nước - Rừng đất cát	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo điều kiện lập địa theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
4	Dữ liệu phân loại rừng theo loài cây	Phân chia rừng theo loài cây - Rừng gỗ - Rừng tre nứa. - Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa. - Rừng cau dừa.	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo loài cây theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp
5	Trạng thái rừng	Các trạng thái rừng được phân chia theo tình trạng nguyên sinh/thứ sinh, nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, loài cây và trữ lượng. Mỗi trạng thái rừng có một ký hiệu riêng thống nhất trên quy mô cả nước.	Khi có thay đổi	Phân chia trạng thái rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6	Nhóm trạng thái rừng	Tập hợp các trạng thái rừng có cùng một trong các tình trạng: nguyên sinh/thứ sinh, nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, loài cây	Khi có thay đổi	Phân chia nhóm trạng thái rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
7	Dữ liệu phân loại rừng theo trữ lượng	Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng gồm - Đối với rừng gỗ, gồm: rừng giàu; rừng trung bình; rừng nghèo; rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng. - Đối với rừng tre nứa: rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ;	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo trữ lượng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
8	Dữ liệu phân loại rừng theo loại đất, loại rừng	Phân chia loại rừng theo loại đất loại rừng bao gồm: Diện tích có rừng và diện tích chưa có rừng	Khi có thay đổi	Phân chia loại rừng theo loại đất loại rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9	Danh mục loại chủ rừng	Các đối tượng quy định là chủ rừng gồm: - Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ. - Tổ chức kinh tế - Đơn vị vũ trang. - Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
		- Hộ gia đình, cá nhân trong nước. - Cộng đồng dân cư. - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.		
10	Danh mục nhóm chủ rừng	Danh mục nhóm chủ rừng bao gồm: Chủ rừng nhóm I và Chủ rừng nhóm II	Khi có thay đổi	Theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp
11	Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Loại hình nguồn giống cây lâm nghiệp" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. Thuộc nhóm: G02.1 - Phát triển rừng.	Khi có thay đổi	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
12	Trạng thái phê duyệt nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Trạng thái phê duyệt nguồn giống" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. Thuộc nhóm: G02.1 - Phát triển rừng.	Khi có thay đổi	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
13	Loại hình sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Loại hình sản xuất giống" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. Thuộc nhóm: G02.1 - Phát triển rừng.	Khi có thay đổi	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
14	Danh mục loại chứng chỉ rừng bền vững	Danh mục dùng chung "Danh mục loại chứng chỉ rừng bền vững" để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
15	Danh mục loại hình nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Danh mục dùng chung "Danh mục loại hình nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp" để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
16	Danh mục loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Danh mục dùng chung "Danh mục loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp" để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
17	Danh mục loại hình giống cây trồng lâm nghiệp	Danh mục dùng chung "Danh mục loại hình giống cây trồng lâm nghiệp" để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
18	Danh mục dữ liệu về rừng trồng, loài cây, cơ cấu cây trồng rừng	Danh mục dùng chung " dữ liệu về rừng trồng, loài cây, cơ cấu cây trồng rừng " để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
19	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính	Danh mục dùng chung "Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính " để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
20	Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính	Danh mục dùng chung "Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính " để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.		
21	Danh mục loại công trình phòng cháy chữa cháy rừng	Danh mục/phân loại "Danh mục loại công trình phòng cháy chữa cháy rừng" dùng để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp. Thuộc nhóm: G03.4 - Bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
22	Loại hình sản phẩm lâm sản (theo mã HS Hải quan)	Danh mục loại hình sản phẩm lâm sản lấy theo mã HS.	Khi có thay đổi	Theo quy định pháp luật về quản lý lâm sản.
23	Danh mục Nhóm lâm sản	Danh mục nhóm lâm sản; đối chiếu thuật ngữ (gỗ tròn; gỗ xẻ/đẽo; gỗ nguyên liệu; sản phẩm gỗ; thực vật ngoài gỗ; thực vật rừng thông thường; sản phẩm của động vật…).	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
24	Danh mục loại lâm sản	Danh mục loại lâm sản chi tiết; chuẩn hóa theo định nghĩa khi cập nhật giá trị danh mục.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
25	Dữ liệu hiện trạng, mật độ phân bố loài tại khu rừng	Hiện trạng loài thực vật, động vật tại khu rừng (không gắn khu bảo tồn): số lượng cá thể ước tính, mật độ, xu hướng.	Khi có biến động	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
26	Danh mục Loại khu rừng	Danh mục loại/khu rừng đặc dụng; rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
27	Danh mục Phân loại rừng đặc dụng	Phân loại rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
28	Danh mục Phân loại rừng phòng hộ	Phân loại rừng phòng hộ	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
29	Danh mục Loại phân khu chức năng	Bảo vệ nghiêm ngặt; phục hồi sinh thái; dịch vụ – hành chính theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
30	Danh mục Nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	Nhóm I; Nhóm II theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
31	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IIA) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
32	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IB, IIB) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
33	Danh mục loài lâm sản	Danh mục dùng chung “Danh mục loài lâm sản” để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
		CSDL lâm nghiệp. theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp		
34	Danh mục nhóm doanh nghiệp VNTLAS	Danh mục nhóm doanh nghiệp theo Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam: Nhóm I; Nhóm II.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
35	Danh mục loại hồ sơ lâm sản theo nguồn gốc	Phân loại hồ sơ lâm sản theo nguồn gốc (khai thác trong nước, nhập khẩu, mua bán/vận chuyển, xuất khẩu, tại cơ sở chế biến, sau xử lý tài sản…).	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
36	Danh mục hình thức xử lý động vật/tài sản lâm sản	Hình thức xử lý sau tiếp nhận/xác lập quyền: thả về môi trường tự nhiên; cứu hộ; bán; tiêu hủy; chuyển cơ sở bảo tồn; bảo quản nuôi/trồng.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
37	Danh mục nhóm loài trên bảng kê lâm sản	Nhóm loài ghi trên bảng kê chi tiết: Thông thường; Nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
38	Dữ liệu danh mục hình thức xử phạt	Thực thể dữ liệu “Hình thức xử phạt” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
39	Dữ liệu danh mục biện pháp khắc phục hậu quả	Thực thể dữ liệu “Biện pháp khắc phục hậu quả” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
40	Dữ liệu danh mục hình thức vi phạm	Thực thể dữ liệu “Hình thức vi phạm” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp;
41	Dữ liệu danh mục phân loại đối tượng xử phạt	Thực thể dữ liệu “Phân loại đối tượng xử phạt” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp;

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
42	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
43	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
44	Danh mục nguồn gốc theo CITES	Danh mục mã nguồn gốc mẫu vật theo CITES (W, C, A, R, U…).	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
45	Danh mục mục đích giao dịch theo CITES	Danh mục mã mục đích giao dịch theo CITES (T, Z, G, S, B…).	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
46	Danh mục mã dịch vụ môi trường rừng	Danh mục mã/tên loại dịch vụ môi trường rừng phục vụ chi trả DVMTR.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
47	Dữ liệu danh mục tình trạng thực hiện quyết định xử phạt	Thực thể dữ liệu "Tình trạng thực hiện quyết định xử phạt" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp

Bảng 3. DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
1	Dữ liệu lô rừng	Đơn vị không gian cơ bản của tài nguyên rừng (lô rừng): vị trí, ranh giới, diện tích, thuộc tính hiện trạng và các khóa liên kết tiểu khu, khoảnh, chủ rừng, phân loại rừng.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
2	Khoảnh	Đơn vị phân khu khoảnh trong tiểu khu rừng; dùng để tổ chức không gian quản lý rừng và liên kết các lô rừng	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
3	Tiểu khu	Đơn vị phân khu tiểu khu rừng; khung không gian quản lý rừng cấp tiểu khu, chứa khoảnh và lô rừng.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
4	Dữ liệu lịch sử lô rừng	Hồ sơ lịch sử biến động của lô rừng theo thời gian: thay đổi hiện trạng, chủ quản lý, phân loại và các sự kiện cập nhật liên quan.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
5	Chủ rừng	Thông tin chủ rừng — tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng được giao, cho thuê hoặc công nhận quyền đối với rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.	Khi có biến động	Quản lý thông tin chủ rừng (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng…) phục vụ giao rừng, cho thuê rừng, theo dõi trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng…
6	Dữ liệu giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Giống cây trồng lâm nghiệp" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
7	Dữ liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính	Thực thể dữ liệu "Giống cây trồng lâm nghiệp chính" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
8	Dữ liệu đặc tính và hiện trạng sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Đặc tính và hiện trạng sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
9	Dữ liệu tác giả giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Tác giả giống cây trồng lâm nghiệp" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
10	Dữ liệu cây đầu dòng	Thực thể dữ liệu "Cây đầu dòng" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
11	Dữ liệu vườn cây đầu dòng	Thực thể dữ liệu "Vườn cây đầu dòng" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
12	Dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
13	Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Lý lịch giống cây lâm nghiệp" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
14	Danh mục loài cây phục vụ quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Danh mục/phân loại "Danh mục loài cây phục vụ quản lý giống" dùng để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
15	Đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp " trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
16	Đơn vị nghiên cứu giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Đơn vị nghiên cứu giống" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
17	Cơ sở chế biến lâm sản	Thông tin cơ sở chế biến lâm sản: tên, địa chỉ, điện thoại, loại hình doanh nghiệp, sản phẩm chính, công suất, sản lượng thực tế, nguồn nguyên liệu.	Khi có biến động	Quản lý danh mục/ hồ sơ cơ sở chế biến phục vụ thống kê và quản lý thương mại lâm sản.

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
18	Khu rừng đặc dụng, phòng hộ	Đối tượng khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ do Ban quản lý/chủ rừng quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
19	Cá nhân bị xử phạt	Thực thể dữ liệu "Cá nhân bị xử phạt" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
20	Tổ chức bị xử phạt	Thực thể dữ liệu "Tổ chức bị xử phạt" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
21	Dữ liệu danh mục chương quy định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Chương quy định xử phạt VPHC" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
22	Dữ liệu danh mục điều quy định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Điều quy định xử phạt VPHC" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
23	Dữ liệu danh mục khoản, điểm quy định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Khoản, điểm quy định xử phạt VPHC" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;.
24	Đơn vị có thẩm quyền lập biên bản/xử phạt	Thực thể dữ liệu "Đơn vị có thẩm quyền xử phạt" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
25	Dữ liệu danh mục phương tiện vi phạm	Thực thể dữ liệu "Phương tiện vi phạm" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
26	Dữ liệu danh mục sản phẩm lâm sản phục vụ xử phạt	Thực thể dữ liệu "Sản phẩm lâm sản (danh mục xử phạt)" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
27	Dữ liệu danh mục tang vật phục vụ xử phạt VPHC	Danh mục/phân loại "Danh mục tang vật xử phạt" dùng để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
28	Dữ liệu quản lý cơ sở nuôi, trồng	Đối tượng cơ sở nuôi, trồng loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài thuộc Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường. Mã định danh cơ sở được khởi tạo trên Hệ thống quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm…	Khi có biến động	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và bảo tồn loài thực vật rừng, động vật rừng; quản lý cơ sở nuôi, trồng.
29	Mã số rừng trồng	Mã số rừng trồng gắn với chủ rừng, lô/khoảnh/tiểu khu, loài cây, năm trồng và diện tích.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
30	Tổ chức lực lượng Kiểm lâm	Thông tin tổ chức đơn vị lực lượng Kiểm lâm do địa phương cung cấp: tên đơn vị, cơ quan chủ quản, địa bàn, cơ cấu tổ chức.	Khi có biến động	Địa phương cung cấp theo G09 — điều hành, chia sẻ;
31	Dữ liệu lực lượng kiểm lâm	Thực thể dữ liệu "Lực lượng kiểm lâm" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
32	Dữ liệu lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	Thực thể dữ liệu "Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
33	Dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu "Văn bản lĩnh vực Lâm nghiệp" trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;.

Bảng 4. DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ

STT	Tên dữ liệu mở	Mô tả (mức tổng hợp)	Định dạng công bố	Tần suất
1	Hiện trạng rừng	Lô rừng, các biểu báo cáo công bố tại Quyết định theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo kỳ công bố
2	Sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp	Sơ đồ phân vùng quy hoạch rừng đặc dung, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.	SHP	Theo quy hoạch
3	Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận	Danh sách và thông tin về tên nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận: Tên chủ nguồn giống, địa chỉ, loài cây, khả năng cung ứng (năng suất, sản lượng); hồ sơ/quyết định công nhận nguồn giống	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có Quyết định công nhận nguồn giống
4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	Danh sách và thông tin liên quan của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp: Tên chủ cơ sở, địa chỉ, loại hình sản xuất/kinh doanh, khả năng cung ứng (loài cây, số lượng; thời gian xuất vườn/cung ứng); hồ sơ theo dõi sản xuất cây giống	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo hồ sơ công bố
5	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp	Danh sách giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận: Tên giống/loài cây, địa chỉ, hồ sơ/quyết định công nhận giống	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có Quyết định công nhận giống
6	Mùa vụ trồng rừng	Bản đồ mùa vụ trồng rừng, thông tin vùng và loài cây trồng	Shapefile/WMS/GeoJSON/GML/API/JSON/CSV/Excel	Theo định kỳ
7	Loài cây lâm nghiệp chính	Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính được công bố/quyết định	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ

STT	Tên dữ liệu mở	Mô tả (mức tổng hợp)	Định dạng công bố	Tần suất
8	Cây trồng phân tán	Số lượng cây trồng (quy ra diện tích), năm trồng, loài cây	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ
9	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Chủ rừng, diện tích, loại rừng, trạng thái (năm trồng, sản lượng); thời gian cấp chứng chỉ	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ
10	Phương án quản lý rừng bền vững	Thông tin: chủ rừng, diện tích, loại rừng đã xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ
11	Cảnh báo cháy rừng	Thông tin: điểm cháy, cấp độ cảnh báo cháy, thông tin lô rừng phát hiện điểm cháy	Shapefile/WMS/GeoJSON/GML/API/JSON/CSV/Excel	Theo định kỳ
12	Cơ sở chế biến, thương mại lâm sản	Danh sách các cơ sở/doanh nghiệp chế biến, thương mại (xuất, nhập khẩu lâm sản); thông tin của chủ cơ sở (tên định danh, địa chỉ, đăng ký hoạt động, loại hình sản xuất/kinh doanh)	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có phát sinh số liệu
13	Thông tin về các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	Thông tin bao gồm: danh sách, tọa độ, vị trí địa lý, thông tin khu rừng, trạng thái khu rừng.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ
14	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IIA) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi
15	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IB, IIB) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi
16	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	Thông tin danh mục loài thực vật thuộc phụ lục Cites: Phụ lục I,II,III)	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi
17	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	Thông tin danh mục loài động vật thuộc phụ lục Cites: Phụ lục I,II,III)	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi
18	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	Công khai tài chính tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định (Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi

STT	Tên dữ liệu mở	Mô tả (mức tổng hợp)	Định dạng công bố	Tần suất
		chính; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã, các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chi trả, chịu trách nhiệm công khai danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả hàng quý, hàng năm theo Quy chế dân chủ)		

Phụ lục IV

SƠ ĐỒ MÔ HÌNH DỮ LIỆU THAM CHIẾU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mô hình dữ liệu tham chiếu lĩnh vực lâm nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này gồm 07 lớp dữ liệu (SDL, DLG, DM, DLC, GD, TH, MO) và được áp dụng thống nhất cho 10 nhóm dữ liệu nghiệp vụ (G01,G02, G03, G04, G05, G06,G07, G08, G09, G10).

I. SƠ ĐỒ MÔ HÌNH DỮ LIỆU THAM CHIẾU

Hình 1. Sơ đồ mô hình dữ liệu tham chiếu - mối quan hệ 07 lớp dữ liệu

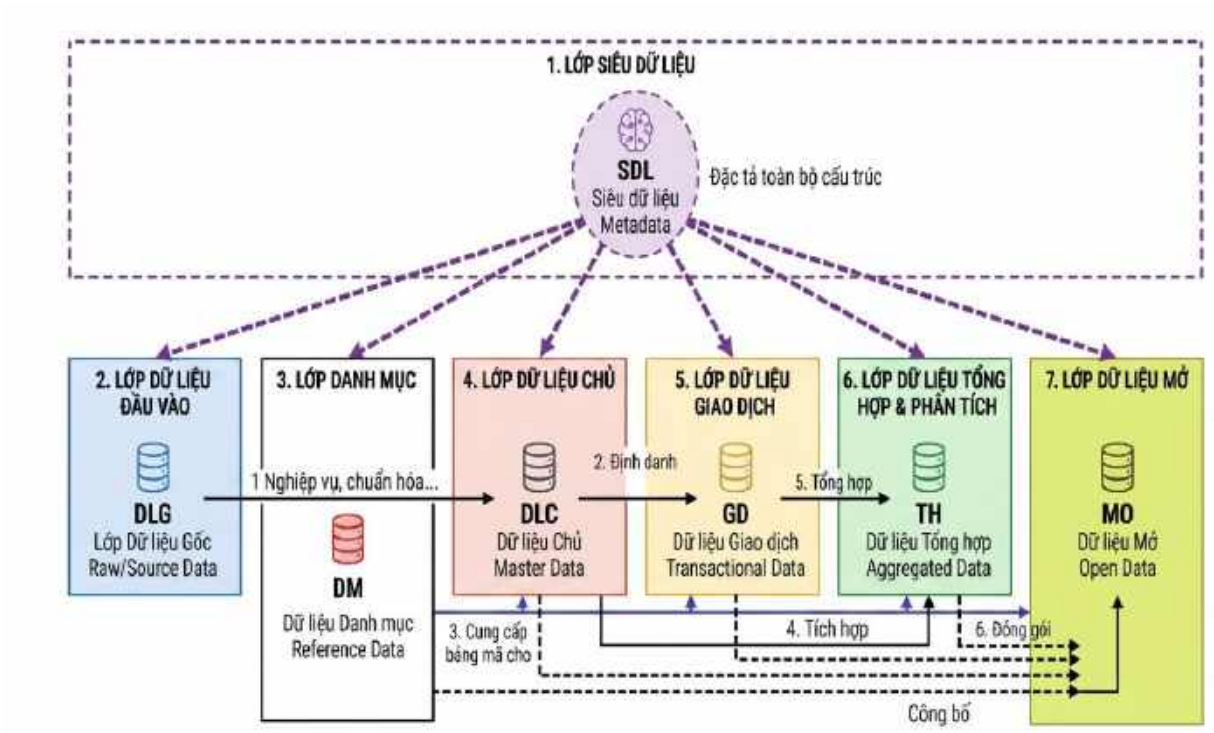

II. BẢNG TỔNG HỢP 07 LỚP DỮ LIỆU THAM CHIẾU THEO 10 NHÓM DỮ LIỆU NGHIỆP VỤ

Mã	Nhóm dữ liệu	Lớp dữ liệu trọng tâm	Đối tượng/tập dữ liệu tiêu biểu	Hệ thống liên quan
G01	Tài nguyên rừng	DLC, DLG, TH	Lô rừng; Chủ rừng; Khoảnh/Tiểu khu; Bản đồ hiện trạng; Diễn biến rừng; Đa dạng sinh học	FRMS (SYS-01)
G02	Phát triển rừng, sử dụng rừng	DLC, GD, DM	Giống cây lâm nghiệp; Mùa vụ trồng rừng; Vùng nguyên liệu; Mã số rừng trồng; Chứng chỉ FSC/PEFC	GC-LN, VT-TR (SYS-02, SYS-03)
G03	Quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng	DLG, GD, TH	Điểm cháy; Cảnh báo cháy; Vụ vi phạm; Diện tích thiệt hại; Trạm/chốt kiểm lâm	PCCCR, VP-PCCR (SYS-04, SYS-05)
G04	Chế biến và thương mại lâm sản	DLC, GD, TH	Cơ sở chế biến; Danh mục lâm sản; Thị trường; Kim ngạch XNK	CB-LS (SYS-06)
G05	Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng và động vật rừng	DLC, GD, DM	Khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; Đề án du lịch sinh thái; loài được ưu tiên bảo vệ; cơ sở nuôi/trồng; giấy phép CITES	CITES (SYS-07)
G06	Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	GD, DLC, TH	Chuỗi truy xuất gỗ; Doanh nghiệp; Giấy phép khai thác/XNK; Hồ sơ vi phạm	TX-LS (SYS-08)
G07	Xử lý vi phạm về lâm nghiệp	GD, TH	Xử phạt VPHC; xử lý hình sự; vị trí, khu vực xảy ra vụ vi phạm	FVDMS / VP-PCCR
G08	Dịch vụ môi trường rừng	GD, TH, DLC	Hợp đồng DVMTR; Lưu vực chi trả; Báo cáo thu-chi; Tín chỉ các-bon rừng	PFES (SYS-09)
G09	Thống kê lâm nghiệp	TH, MO	Chỉ tiêu thống kê; Báo cáo định kỳ; Dashboard điều hành	TK-LN (SYS-10)
G10	Quản lý điều hành và chia sẻ	SDL, MO, GD	Lực lượng Kiểm lâm và chuyên trách bản vệ rừng; Văn bản QPPL; Chương trình, dự án; Cổng chia sẻ dữ liệu	LDOP, OD-LN (SYS-11, SYS-12)

Phụ lục V

MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC KHÁI NIỆM LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mô hình dữ liệu mức khái niệm mô tả các đối tượng dữ liệu mức thực thể (mức cơ bản nhất) và quan hệ giữa 10 nhóm dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

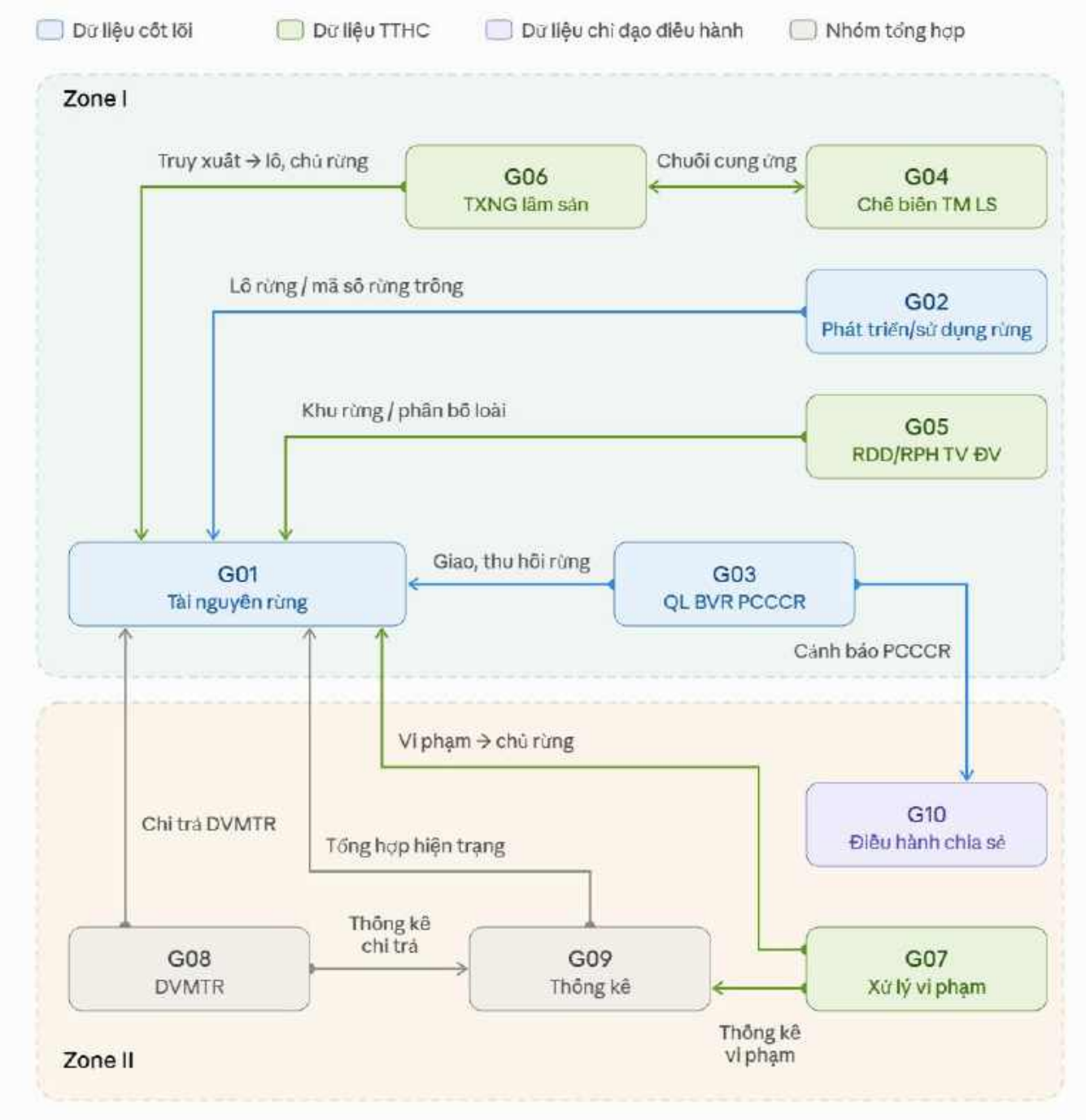

Mô hình dữ liệu mức khái niệm

Bảng thực thể dữ liệu theo 10 nhóm dữ liệu

STT	Mã nhóm	Nhóm dữ liệu	Thực thể dữ liệu chính	Quan hệ liên nhóm	Lớp DL trọng tâm	Phạm vi
1	G01	Tài nguyên rừng	Lô rừng; Chủ rừng; Khoảnh; Tiểu khu; Lịch sử lô rừng; Ranh giới rừng	Liên kết G02 (giống, mã số rừng trồng), G06 (truy xuất), G09 (thống kê)	DLC, DLG, TH	Toàn quốc
2	G02	Phát triển rừng, sử dụng rừng	Giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận; Nguồn giống; Mã số rừng trồng; Cây phân tán; Mùa vụ trồng rừng; Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Liên kết G01 (lô rừng), G04 (lâm sản), G06 (nguồn gốc gỗ)	DLC, GD, DM	Toàn quốc
3	G03	Quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng	Giao rừng; Cho thuê rừng; Thu hồi rừng; Tạm sử dụng rừng; Chuyển mục đích sử dụng rừng; Cảnh báo cháy rừng	Liên kết G01 (ranh giới rừng), G10 (điều hành cảnh báo)	DLG, GD, TH	Toàn quốc
4	G04	Chế biến và thương mại lâm sản	Cơ sở chế biến; Danh mục lâm sản; Thị trường; Kim ngạch xuất nhập khẩu	Liên kết G06 (truy xuất), G02 (nguyên liệu)	DLC, GD, TH	Toàn quốc
5	G05	Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng, động vật rừng	Khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; Đề án du lịch sinh thái; loài được ưu tiên bảo vệ; cơ sở nuôi/trồng; giấy phép CITES	Liên kết G01 (phân bố loài), G06 (giấy phép CITES)	DLC, GD, DM	Toàn quốc
6	G06	Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Lô hàng lâm sản; Bảng kê lâm sản; Vận chuyển lâm sản; Phương án khai thác gỗ; Phân loại doanh nghiệp	Liên kết G01, G02, G04 (chuỗi cung ứng)	GD, DLC, TH	Toàn quốc
7	G07	Xử lý vi phạm về	Vụ việc vi phạm; Vi phạm lâm nghiệp; Quyết định	Liên kết G01 (lô rừng), G03	GD, TH	Toàn quốc

STT	Mã nhóm	Nhóm dữ liệu	Thực thể dữ liệu chính	Quan hệ liên nhóm	Lớp DL trọng tâm	Phạm vi
		lâm nghiệp	xử phạt VPHC; Cá nhân, tổ chức bị xử phạt	(PCCCR), G09 (thống kê)		
8	G08	Dịch vụ môi trường rừng	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng; Nộp tiền sử dụng dịch vụ; Diện tích rừng được chi trả; Chi trả cho bên cung ứng	Liên kết G01 (diện tích rừng), G09 (thống kê chi trả)	GD, TH, DLC	Toàn quốc
9	G09	Thống kê lâm nghiệp	Chỉ tiêu thống kê; Báo cáo định kỳ; Dashboard điều hành	Tổng hợp từ G01 đến G08	TH, MO	Toàn quốc
10	G10	Quản lý điều hành và chia sẻ	Lực lượng Kiểm lâm và chuyên trách bảo vệ rừng; Văn bản QPPL; Chương trình/dự án; Cổng chia sẻ dữ liệu (LDOP/NDOP)	Liên kết toàn bộ nhóm qua LDOP/NDOP	SDL, MO, GD	Toàn quốc

Phụ lục VI

MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC LOGIC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phụ lục này thuyết minh mô hình dữ liệu mức logic tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư, gồm cách tổ chức bảng dữ liệu theo lớp và nhóm nghiệp vụ; nhóm trường thông tin và kiểu dữ liệu; quy tắc xác định khóa dữ liệu; quan hệ giữa các thực thể dữ liệu; dòng chảy dữ liệu và sơ đồ mô hình.

I. PHẠM VI VÀ CÁCH THỂ HIỆN MÔ HÌNH

Các thành phần của mô hình được thể hiện và dẫn chiếu (được dẫn chiếu tại phụ lục III, XV, XVI ban hành kèm thông tư) như sau:

Bảng 1. THÀNH PHẦN CỦA MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC LOGIC

Thành phần	Nội dung thể hiện
Bảng dữ liệu	Xác định lớp dữ liệu, nhóm nghiệp vụ, các bảng hoặc thực thể chủ yếu và quan hệ với nhóm khác.
Trường thông tin	Xác định các nhóm trường bắt buộc dùng để định danh, mô tả, đo lường, thời gian, không gian, trạng thái và liên kết.
Kiểu dữ liệu	Xác định kiểu logic áp dụng thống nhất gồm chuỗi ký tự, số, ngày giờ, logic, dữ liệu không gian, tệp và liên kết.
Khóa dữ liệu	Quy định nguyên tắc sử dụng khóa chính, khóa ngoại, mã nghiệp vụ và mã định danh duy nhất.
Quan hệ dữ liệu	Mô tả quan hệ 1-1, 1-N, N-N, quan hệ phân cấp, tham chiếu, không gian, thời gian và quan hệ tổng hợp.
Nguồn và luồng dữ liệu	Thể hiện luồng từ thu nhận dữ liệu gốc đến chuẩn hóa, hình thành dữ liệu chủ, dữ liệu giao dịch, tổng hợp, phân tích và công bố mở.

II. CẤU TRÚC LOGIC CHUNG

1. Dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được tổ chức theo các lớp dữ liệu. Siêu dữ liệu mô tả và kiểm soát xuyên suốt; danh mục dùng chung được tham chiếu trong các lớp nghiệp vụ; dữ liệu gốc được kiểm tra, chuẩn hóa để hình thành dữ liệu chủ hoặc dữ liệu giao dịch; dữ liệu tổng hợp, phân tích được tạo từ các lớp nguồn; dữ liệu mở là phần dữ liệu đủ điều kiện công bố theo quy định.

Bảng 2. CÁC LỚP DỮ LIỆU TRONG MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC LOGIC

Mã	Lớp dữ liệu	Chức năng trong mô hình	Ví dụ trong lĩnh vực lâm nghiệp	Quan hệ logic chủ yếu
SDL	Siêu dữ liệu	Mô tả nội dung, cấu trúc, nguồn gốc, chất lượng, bảo mật, phiên bản, quan hệ và dòng chảy dữ liệu.	LNKL_SDL_Chung; LNKL_SDL_ChiTietDuLieu; LNKL_SDL_MoiQuanHe; LNKL_SDL_DongChayDuLieu.	Mỗi bảng, trường và tập dữ liệu phải có thông tin mô tả tương ứng.
DLG	Dữ liệu gốc	Lưu dữ liệu được tạo lập, thu nhận ban đầu từ nguồn hợp pháp trước khi chuẩn hóa hoặc tổng hợp.	Kết quả điều tra, kiểm kê; ảnh viễn thám; quan trắc, cảm biến; hồ sơ, biên bản hoặc tài liệu số hóa.	Là nguồn của DLC, GD và TH; phải truy nguyên được nguồn tạo lập hoặc thu nhận.
DM	Dữ liệu danh mục dùng chung	Cung cấp bảng mã, phân loại và miền giá trị sử dụng thống nhất.	Đơn vị hành chính; loài; loại rừng; trạng thái rừng; đơn vị tính; loại hồ sơ, giấy phép.	Được DLC, GD và TH tham chiếu; một mã danh mục có thể được nhiều bản ghi sử dụng.
DLC	Dữ liệu chủ	Quản lý đối tượng cốt lõi, ổn định, có mã định danh duy nhất và nguồn có thẩm quyền.	Lô rừng; chủ rừng; tổ chức, cá nhân; cơ sở; khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; giống cây lâm nghiệp.	Một đối tượng DLC có thể phát sinh nhiều hồ sơ, sự kiện hoặc giao dịch GD.
GD	Dữ liệu giao dịch	Ghi nhận hồ sơ, thủ tục, sự kiện, biến động và hoạt động nghiệp vụ theo thời gian.	Diễn biến rừng; cấp phép; kiểm tra; vụ cháy; vận chuyển lâm sản; chi trả dịch vụ môi trường rừng; xử lý vi phạm.	Tham chiếu DLC, DM; có thể liên kết nhiều đối tượng qua bảng liên kết.
TH	Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Tổng hợp, tính toán, phân tích dữ liệu phục vụ thống kê, báo cáo, dự báo và điều hành.	Chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp; báo cáo hiện trạng; số liệu theo đơn vị hành chính, thời gian và nhóm đối tượng.	Được tạo từ DLG, DLC, GD; phải lưu nguồn, kỳ tổng hợp và quy tắc tính.
MO	Dữ liệu mở	Tổ chức dữ liệu đủ điều kiện công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận, khai thác và sử dụng.	Bộ dữ liệu thống kê, danh mục, bản đồ hoặc thông tin lâm nghiệp được công bố.	Là tập con hoặc sản phẩm dẫn xuất của dữ liệu nguồn; gắn điều kiện công bố và siêu dữ liệu.

2. Các trường thông tin trong bảng dữ liệu được phân thành các nhóm sau:

Bảng 3. NHÓM TRƯỜNG THÔNG TIN VÀ KIỂU DỮ LIỆU LOGIC

Nhóm trường	Ví dụ tên trường	Kiểu dữ liệu logic	Ràng buộc hoặc mục đích
Định danh	maDinhDanhLo; maChuRung; maGiaoDich	Chuỗi ký tự hoặc UUID	Khóa chính; duy nhất; không để trống; ổn định trong vòng đời bản ghi.
Tham chiếu	maTinh; maXa; maLoai; maCoSo; maDinhDanhLo	Chuỗi ký tự	Khóa ngoại; cùng kiểu và miền giá trị với khóa được tham chiếu.
Mô tả	ten; moTa; ghiChu; noiDung	Chuỗi ký tự Unicode	Phản ánh đúng ngữ nghĩa nghiệp vụ; quy định độ dài tối đa và điều kiện bắt buộc.
Đo lường và số lượng	dienTich; truLuong; soLuong; soTien; tyLe	Số nguyên hoặc số thực	Gắn đơn vị tính, độ chính xác, khoảng giá trị và quy tắc làm tròn khi có.
Thời gian	ngayCap; thoiDiemPhatSinh; namBaoCao	Ngày, ngày giờ hoặc năm	Dùng để xác định hiệu lực, lịch sử, kỳ báo cáo và thứ tự sự kiện.
Trạng thái và logic	trangThai; conHieuLuc; daXacThuc	Giá trị logic hoặc mã danh mục	Giá trị logic dùng cho đúng/sai; trạng thái nghiệp vụ tham chiếu danh mục dùng chung.
Không gian	geo; toaDoX; toaDoY	Điểm, đường, vùng hoặc tọa độ	Gắn hệ quy chiếu; kiểm tra tính hợp lệ hình học và quan hệ bao chứa, giao cắt hoặc tiếp giáp.
Tệp và liên kết	tepDinhKem; hinhAnh; URL	Tệp nhị phân hoặc chuỗi liên kết	Lưu loại tệp, dung lượng, mã kiểm tra, nơi lưu trữ và quyền truy cập.

3. Khóa dữ liệu và quan hệ giữa các bảng được áp dụng theo các nguyên tắc sau:

- Mỗi bảng có ít nhất một khóa chính xác định duy nhất bản ghi; khóa chính không được để trống, không tái sử dụng cho đối tượng khác và không thay đổi khi chỉ thay đổi thuộc tính mô tả.

- Bảng danh mục và dữ liệu chủ ưu tiên mã nghiệp vụ có cấu trúc; dữ liệu gốc và dữ liệu giao dịch có quy mô lớn có thể sử dụng UUID kết hợp mã hồ sơ hoặc mã giao dịch để hiển thị và trao đổi.

- Khóa ngoại phải tham chiếu đến khóa chính hoặc khóa duy nhất đang có hiệu lực; không tự tạo lại mã đối tượng đã có trong dữ liệu chủ hoặc danh mục dùng chung của quốc gia, Bộ hoặc lĩnh vực.

- Quan hệ 1-1 áp dụng khi hai bảng mô tả các phần bắt buộc tương ứng của một đối tượng; quan hệ 1-N áp dụng giữa đối tượng chủ và các hồ sơ, sự kiện phát sinh; quan hệ N-N được thực hiện thông qua bảng liên kết có khóa riêng hoặc khóa ghép.

- Quan hệ phân cấp dùng cho đơn vị hành chính, tiểu khu, khoảnh, lô rừng, nhóm và loại danh mục; quan hệ không gian dùng để xác định bao chứa, giao cắt, tiếp giáp hoặc vị trí; quan hệ thời gian dùng để quản lý hiệu lực, phiên bản và lịch sử biến động.

- Mỗi quan hệ phải xác định bảng nguồn, trường nguồn, bảng đích, trường đích, loại quan hệ và ràng buộc toàn vẹn trong LNKL_SDL_MoiQuanHe; nguồn và các bước xử lý phải được ghi nhận trong LNKL_SDL_DongChayDuLieu.

III. MÔ TẢ LOGIC CÁC NHÓM DỮ LIỆU

Các nhóm dữ liệu dưới đây xác định phạm vi thực thể, khóa liên kết và quan hệ nghiệp vụ chủ yếu. Danh mục đầy đủ từng bảng, tập dữ liệu của mỗi nhóm được xác định tại Phụ lục III; từng trường, kiểu dữ liệu và PK/FK được xác định tại Phụ lục XV.

Bảng 4. THỰC THỂ, KHÓA VÀ QUAN HỆ CHỦ YẾU THEO NHÓM DỮ LIỆU

Mã	Nhóm dữ liệu	Bảng hoặc thực thể logic chủ yếu	Khóa và trường liên kết chính	Quan hệ dữ liệu chính
G01	Tài nguyên rừng	Tiểu khu; khoảnh; lô rừng; ranh giới rừng; lịch sử lô rừng; chủ rừng; trạng thái, loại rừng và trữ lượng.	maTieuKhu; maKhoanh; maDinhDanhLo; maChuRung; maDinhDanhLichSuLo; maTinh; maXa; maTrangThaiRung.	Tiểu khu 1-N khoảnh; khoảnh 1-N lô; chủ rừng 1-N lô; lô 1-N lịch sử lô rừng. Lô rừng tham chiếu đơn vị hành chính, loại rừng, trạng thái và chủ rừng; là đối tượng liên kết trung tâm của các nhóm khác.
G02	Phát triển rừng, sử dụng rừng	Rừng trồng; mã số rừng trồng; cây phân tán; giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận; nguồn giống; nguồn gen; khảo nghiệm giống; xuất khẩu, nhập khẩu giống; cơ sở sản xuất, kinh doanh giống; mùa vụ trồng rừng; thiết kế, dự toán và nghiệm thu công trình lâm sinh; diện tích rừng	maRungTrong; maGiongCay; maNguonGiong; maNguonGen; maKhaoNghiem; maCoSo; maMuaVu; maHoSoThietKe; maNghiemThu;	Giống cây 1-N nguồn giống, khảo nghiệm, hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu và mùa vụ trồng rừng; thiết kế, dự toán 1-N nghiệm thu công trình lâm sinh; lô rừng 1-N nguồn giống và mã số rừng trồng; chủ rừng 1-N diện tích rừng được cấp chứng chỉ. Tham chiếu G01 và cung cấp nguồn cho G04, G06, G09.

Mã	Nhóm dữ liệu	Bảng hoặc thực thể logic chủ yếu	Khóa và trường liên kết chính	Quan hệ dữ liệu chính
		được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.	maChungChi; maDinhDanhLo.	
G03	Dữ liệu về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng	Giao rừng; cho thuê rừng; thu hồi rừng; tạm sử dụng rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; danh mục loại công trình phòng cháy, chữa cháy rừng; cảnh báo cháy rừng.	maGiaoRung; maThueRung; maThuHoiRung; maDuAn; maChuyenMDSDRung; maLoaiCongTrinh; maCanhBao; maDinhDanhLo; maChuRung.	Lô rừng 1-N quyết định giao, thu hồi, tạm sử dụng, chuyển mục đích sử dụng rừng và cảnh báo cháy rừng; chủ rừng 1-N quyết định giao rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng tham chiếu phân loại rừng theo mục đích sử dụng. Các sự kiện gắn vị trí và lô rừng G01.
G04	Chế biến và thương mại lâm sản	Cơ sở chế biến; nhóm, loại lâm sản; loại hình sản phẩm (mã HS); hoạt động chế biến; sản phẩm; thị trường; giao dịch, giấy phép xuất nhập khẩu; thống kê xuất khẩu và lâm sản nội địa.	maCoSo; maNhomLamSan; maLoaiLamSan; maHS; maCheBien; maSanPham; maThiTruong; maGiaoDich; maGiayPhep; maLoHangLamSan.	Nhóm 1-N loại lâm sản; cơ sở chế biến 1-N sản phẩm; sản phẩm 1-N giao dịch xuất, nhập khẩu; hoạt động chế biến và sản phẩm tham chiếu lô hàng lâm sản. Liên kết nguồn nguyên liệu từ G01, G02 và chuỗi truy xuất tại G06.
G05	Dữ liệu về quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng, động vật rừng	Khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; loại khu rừng, phân loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và loại phân khu chức năng; đề án du lịch sinh thái; bảo vệ rừng và hoạt động du lịch sinh thái tại khu. Loài nguy cấp, quý, hiếm và loài thuộc Phụ lục CITES; hiện trạng loài tại khu; cơ sở nuôi, trồng thực vật rừng, động vật rừng; cứu hộ, tái thả, chăm sóc cá thể; giấy phép CITES nhập khẩu, xuất khẩu.	maKhuRung; maDanhMuc; maDeAn; maHienTrangLoai; maLoai; maCoSo; maSuKien; soGiayPhepNhapKhau; soGiayPhepXuatKhau; maTinh; maXa.	Khu rừng 1-N đề án du lịch sinh thái, số liệu bảo vệ rừng, hoạt động du lịch sinh thái và hiện trạng loài tại khu; hiện trạng loài tham chiếu danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; giấy phép CITES tham chiếu danh mục nguồn gốc và mục đích giao dịch theo CITES. Tham chiếu đơn vị hành chính và dữ liệu tài nguyên rừng G01.

Mã	Nhóm dữ liệu	Bảng hoặc thực thể logic chủ yếu	Khóa và trường liên kết chính	Quan hệ dữ liệu chính
G06	Dữ liệu về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Lô hàng lâm sản; vận chuyển; kiểm tra, giám sát lô hàng; bảng kê lâm sản và chi tiết bảng kê; hồ sơ xác nhận bảng kê; sổ theo dõi; phương án khai thác gỗ, lô khai thác; phân loại doanh nghiệp; thanh tra, kiểm tra cơ sở chế biến.	maLoHangLamSan; maVanChuyen; maKiemTraGiamSat; maBangKe; maHoSoXacNhan; maPhuongAn; maLoKhaiThac; maPhanLoaiDoanhNghiep; maBienBan; maCoSo.	Lô hàng 1-N lần vận chuyển và kiểm tra, giám sát; phương án khai thác 1-N lô hàng; cơ sở chế biến 1-N kết quả phân loại doanh nghiệp và thanh tra, kiểm tra; lô hàng, lô khai thác tham chiếu lô rừng G01 và danh mục loài lâm sản. Liên kết cơ sở chế biến G04.
G07	Dữ liệu xử lý vi phạm về lâm nghiệp	Vụ việc vi phạm; tang vật; quyết định xử lý; vi phạm lâm nghiệp và xử lý vi phạm; quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tình trạng thi hành; cá nhân, tổ chức bị xử phạt; chương, điều, khoản quy định xử phạt; đơn vị có thẩm quyền xử phạt.	maVuViec; maTangVat; maQuyetDinh; maViPham; maXuLy; maQuyetDinhXuPhat; maTinhTrangThiHanh; maCaNhanBiXuPhat; maToChucBiXuPhat; maDieu; maDonViThamQuyen.	Vụ việc 1-N tang vật và quyết định xử lý; vi phạm 1-N lần xử lý; chương 1-N điều, điều 1-N khoản, điểm quy định xử phạt; quyết định xử phạt tham chiếu đơn vị có thẩm quyền, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và tình trạng thi hành; vụ việc, vi phạm tham chiếu cá nhân hoặc tổ chức bị xử phạt. Tham chiếu nguồn lâm sản G01, G02, sản phẩm G04 và loài hoặc giấy phép G05.
G08	Dịch vụ môi trường rừng	Bên sử dụng dịch vụ; nộp tiền sử dụng dịch vụ; danh mục dịch vụ môi trường rừng; diện tích rừng được chi trả; chi trả cho bên cung ứng.	maCoSo; maDichVu; maTongHop; maChuRung; maTinh; namThanhToan.	Bên sử dụng 1-N khoản nộp tiền; chủ rừng hoặc bên cung ứng 1-N khoản chi trả và số liệu diện tích rừng được chi trả; diện tích được chi trả tham chiếu danh mục dịch vụ môi trường rừng. Tham chiếu G01, đơn vị hành chính và kỳ thanh toán.
G09	Thống kê lâm nghiệp	Hiện trạng rừng; chủ rừng; trồng, khai thác rừng; dự án lâm nghiệp; chỉ	maChiTieu; maTongHop; maTrongRung;	Một chỉ tiêu 1-N giá trị theo thời gian, địa bàn và đối tượng; hiện trạng rừng 1-

Mã	Nhóm dữ liệu	Bảng hoặc thực thể logic chủ yếu	Khóa và trường liên kết chính	Quan hệ dữ liệu chính
		tiêu thống kê; số liệu thống kê và số liệu tổng hợp.	maKhaiThac; maDuAn; maDinhDanhLo; maChuRung; maTinh; maXa.	N số liệu trồng rừng, khai thác rừng và thống kê; số liệu được tổng hợp từ G01-G08. Mỗi kết quả phải lưu kỳ báo cáo, nguồn dữ liệu, đơn vị tính và quy tắc tính.
G10	Quản lý điều hành và chia sẻ	Hồ sơ, báo cáo điều hành; văn bản lĩnh vực lâm nghiệp; tổ chức lực lượng Kiểm lâm; lực lượng kiểm lâm; lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; biên chế, chất lượng và chế độ, chính sách của các lực lượng.	maHoSoBaoCao; maVanBan; maToChucLLKL; maKiemLamVien; maLucLuongDoiChot; maTongHop; maTinh; kyBaoCao.	Tổ chức lực lượng, lực lượng kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được tổng hợp theo kỳ thành số liệu biên chế, chất lượng, chế độ, chính sách; báo cáo tổng hợp tham chiếu G01-G09 và văn bản lĩnh vực lâm nghiệp; dữ liệu chia sẻ, công bố được mô tả tại LNKL_SDL_DuLieuMo thuộc Phụ lục XVI.

IV. SƠ ĐỒ MÔ HÌNH DỮ LIỆU MỨC LOGIC

Sơ đồ dưới đây thể hiện đồng thời chiều tổ chức theo lớp dữ liệu, dòng xử lý từ nguồn đến dữ liệu mở, vai trò xuyên suốt của siêu dữ liệu và chiều phân nhóm nghiệp vụ lĩnh vực lâm nghiệp.

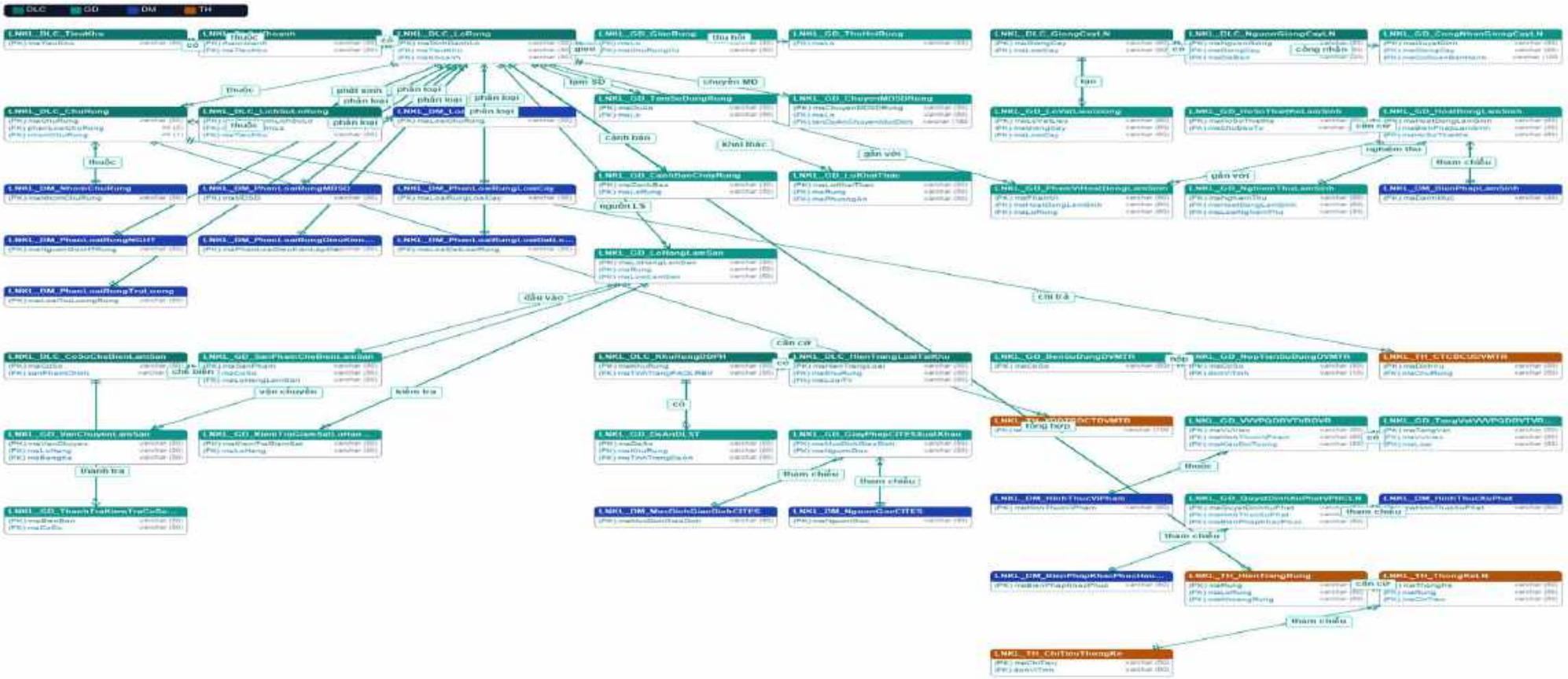

Phụ lục VII

MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mô hình nghiệp vụ lĩnh vực lâm nghiệp tại Điều 8 Thông tư này mô tả mối quan hệ giữa nghiệp vụ quản lý nhà nước và 10 nhóm dữ liệu (G01,G02, G03, G04, G05, G06, G07, G08, G09, G10), gồm chức năng quản lý nhà nước, quy trình trọng tâm, đối tượng quản lý, hồ sơ phát sinh và luồng dữ liệu. Nội dung căn cứ Khung kiến trúc, quản trị và quản lý dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường. Đối chiếu mô hình mức khái niệm tại Phụ lục V, mô hình mức logic tại Phụ lục VI, danh mục dữ liệu tại Phụ lục III và hệ thống ứng dụng tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

I. SƠ ĐỒ MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

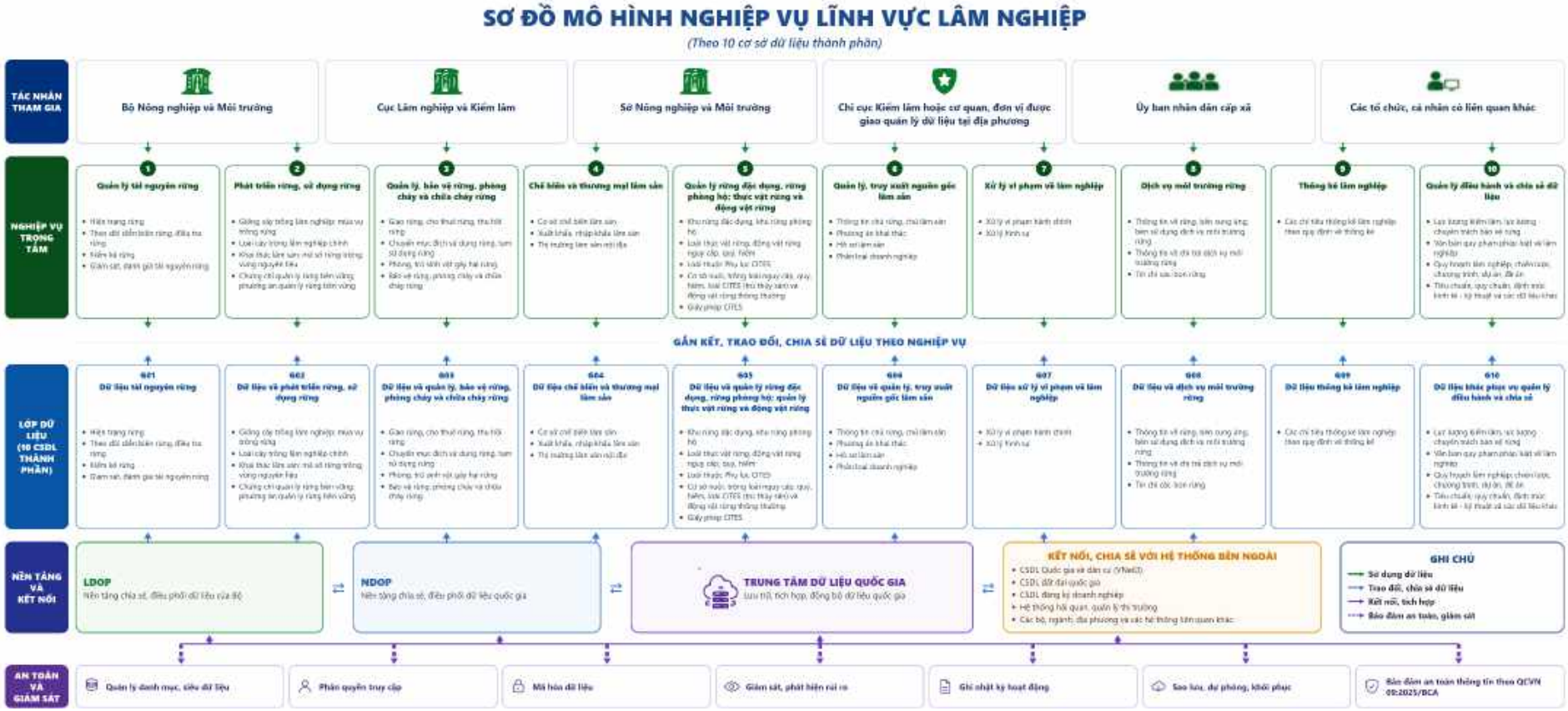

II. BẢNG MÔ TẢ QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ TRỌNG TÂM

Bảng dưới đây mô tả quy trình nghiệp vụ trọng tâm theo từng nhóm dữ liệu (G01–G10), thống nhất với cấu trúc mô tả trong Khung dữ liệu ngành. Chi tiết tập dữ liệu, trường thông tin và luồng kỹ thuật đối chiếu Phụ lục VI, Phụ lục III và Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

Cột "Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm" gồm: Chức năng QLNN; Quy trình trọng tâm; Đối tượng quản lý; Hồ sơ/TTHC/Báo cáo; Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra); Hệ thống liên quan; Chỉ số quản lý; Vai trò các bên.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
1	G01 – Tài nguyên rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	**Chức năng QLNN:** Quản lý hiện trạng, diễn biến tài nguyên rừng; chủ rừng; đa dạng sinh học. **Quy trình trọng tâm:** Điều tra, kiểm kê → Kiểm tra, xác nhận kết quả → Lập bản đồ hiện trạng → Theo dõi, cập nhật diễn biến rừng; cung cấp dữ liệu cho nghiệp vụ giao, cho thuê rừng **Đối tượng quản lý:** Lô rừng; Chủ rừng; Khoảnh/Tiểu khu; Ranh giới rừng. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Hồ sơ điều tra, kiểm kê; hồ sơ theo dõi diễn biến; báo cáo hiện trạng rừng; quyết định giao, cho thuê rừng **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Ảnh viễn thám; khảo sát thực địa; hồ sơ số hóa. **Xử lý:** Chồng xếp bản đồ; phân loại rừng; cập nhật diễn biến. **Đầu ra:** Bản đồ hiện trạng/diễn biến; báo cáo tổng hợp. **Hệ thống liên quan:** Hệ thống Tài nguyên rừng (FRMS). **Chỉ số quản lý:** Tỷ lệ che phủ rừng; diện tích theo loại rừng. **Vai trò các bên:** Bộ/Cục chủ trì; UBND các cấp; chủ rừng cung cấp dữ liệu.
2	G02 – Phát triển rừng, sử dụng rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	**Chức năng QLNN:** Quản lý trồng rừng, giống cây, vùng nguyên liệu, chứng chỉ rừng bền vững. **Quy trình trọng tâm:** hồ sơ giống, nguồn giống, rừng trồng → Kiểm tra, cập nhật kết quả → Quản lý mùa vụ, mã số rừng trồng → Theo dõi phát triển, sử dụng rừng. **Đối tượng quản lý:** Giống cây trồng lâm nghiệp; Vùng nguyên liệu; Mã số rừng trồng; Công trình lâm sinh. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Hồ sơ giống, nguồn giống; mã số rừng trồng; chứng chỉ quản lý rừng bền vững; phương án quản lý rừng bền vững;sử dụng rừng. **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Kế hoạch trồng rừng; danh mục giống; báo cáo địa phương. **Xử lý:** Chuẩn hóa mã vùng; đối soát diện tích; cập nhật tiến độ. **Đầu ra:** Danh mục vùng trồng; báo cáo phát triển rừng. **Hệ thống liên quan:** CSDL Giống cây trồng Lâm nghiệp; hệ thống quản lý vùng trồng.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
			Chỉ số quản lý: Diện tích trồng mới; tỷ lệ cây sống; diện tích được cấp chứng chỉ; số mã số rừng trồng còn hiệu lực. **Vai trò các bên:** Cục LNKL; Sở NN&MT; chủ rừng/HTX; doanh nghiệp giống cây.
3	G03 – Quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	**Chức năng QLNN:** Giao, cho thuê, thu hồi rừng; chuyển mục đích, tạm sử dụng rừng; bảo vệ rừng, phòng trừ sinh vật gây hại; phòng cháy và chữa cháy rừng. **Quy trình trọng tâm:** Tiếp nhận hồ sơ → Kiểm tra, cập nhật quyết định theo thẩm quyền; giám sát, cảnh báo → Phối hợp bảo vệ, chữa cháy → Xác định thiệt hại → Cập nhật kết quả. **Đối tượng quản lý:** Hồ sơ giao, thuê, thu hồi, chuyển mục đích, tạm sử dụng rừng; lô rừng; điểm cháy; khu vực cảnh báo; công trình PCCCR. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Quyết định, hồ sơ về rừng; kế hoạch bảo vệ rừng, PCCCR; báo cáo cháy, sinh vật gây hại và thiệt hại rừng. **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Dữ liệu viễn thám nhiệt; IoT; báo cáo tuần tra; phản ánh. **Xử lý:** Phát hiện điểm nóng; phân loại mức độ;. **Đầu ra:** Quyết định và hồ sơ đã cập nhật; cảnh báo; kết quả bảo vệ, chữa cháy, thiệt hại rừng **Hệ thống liên quan:** CSDL cảnh báo cháy rừng; hệ thống quản lý vi phạm. **Chỉ số quản lý:** Tiến độ cập nhật hồ sơ; thời gian cảnh báo; diện tích thiệt hại; kết quả phòng **Vai trò các bên:** Kiểm lâm; lực lượng PCCCR; UBND địa phương; cộng đồng.
4	G04 – Chế biến và thương mại lâm sản	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	**Chức năng QLNN:** Quản lý cơ sở chế biến; thị trường lâm sản; thống kê sản xuất – tiêu thụ. **Quy trình trọng tâm:** Đăng ký cơ sở → Khai báo sản lượng → Thống kê thị trường → Báo cáo XNK. **Đối tượng quản lý:** Cơ sở chế biến; Danh mục lâm sản; Sản phẩm; Thị trường. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Hồ sơ đăng ký cơ sở; Báo cáo sản xuất; Số liệu kim ngạch. **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Khai báo DN; điều tra cơ bản; dữ liệu hải quan. **Xử lý:** Chuẩn hóa phân loại; tổng hợp sản lượng; phân tích thị trường. **Đầu ra:** Báo cáo thị trường; danh mục cơ sở cập nhật. **Hệ thống liên quan:** Hệ thống quản lý cơ sở chế biến lâm sản. **Chỉ số quản lý:** Số cơ sở hoạt động; sản lượng; kim ngạch XNK. **Vai trò các bên:** Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Sở NN&MT; doanh nghiệp chế biến.
5	G05 – Quản lý rừng đặc dụng, rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	**Chức năng QLNN:** Bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; nuôi/trồng loài nguy cấp; CITES.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
	phòng hộ; quản lý thực vật rừng và động vật rừng		**Quy trình trọng tâm:** Quản lý khu rừng, đề án du lịch sinh thái và hiện trạng loài; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ cơ sở nuôi, trồng; tiếp nhận, xử lý hồ sơ CITES; cập nhật và giám sát kết quả từng nghiệp vụ. **Đối tượng quản lý:** Khu rừng ĐD/PH; Loài CITES; Cơ sở nuôi/trồng; Sổ theo dõi. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Giấy phép CITES; Hồ sơ cơ sở; Báo cáo bảo tồn. **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Khảo sát hiện trạng; hồ sơ nuôi trồng; đề nghị cấp phép. **Xử lý:** Đối soát danh mục loài; kiểm tra hồ sơ; cập nhật sổ theo dõi. **Đầu ra:** Danh mục loài; giấy phép; bản đồ phân bố. **Hệ thống liên quan:** Hệ thống quản lý CITES và loài nguy cấp. **Chỉ số quản lý:** Số loài được bảo vệ; số cơ sở đăng ký; số giấy phép CITES. **Vai trò các bên:** Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; cơ sở nuôi trồng; CITES Việt Nam.
6	G06 – Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	**Chức năng QLNN:** Quản lý hồ sơ lâm sản, truy xuất nguồn gốc lâm sản và phân loại doanh nghiệp; **Quy trình trọng tâm:** Tiếp nhận hồ sơ lâm sản → Đối chiếu nguồn gốc → Kiểm tra, xác nhận → Theo dõi vận chuyển, nhập, xuất và truy xuất. **Đối tượng quản lý:** Lô hàng lâm sản; bảng kê và chi tiết bảng kê; phương án khai thác; sổ theo dõi; cơ sở, doanh nghiệp; hồ sơ xác nhận và kiểm tra. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Bảng kê lâm sản; hồ sơ xác nhận bảng kê; phương án khai thác; chứng từ nguồn gốc, vận chuyển; kết quả phân loại doanh nghiệp. **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Hồ sơ DN; dữ liệu khai thác; chứng từ vận chuyển. **Xử lý:** Đối soát nguồn gốc; liên kết lô rừng, loài, cơ sở; cập nhật chuỗi lô hàng; phân loại doanh nghiệp và chuyển thông tin vi phạm. **Đầu ra:** Hồ sơ lâm sản có khả năng truy xuất; kết quả kiểm tra, xác nhận và phân loại doanh nghiệp; **Hệ thống liên quan:** Hệ thống truy xuất nguồn gốc lâm sản. **Chỉ số quản lý:** Tỷ lệ hồ sơ truy xuất được nguồn gốc; số doanh nghiệp được phân loại; tỷ lệ hồ sơ cập nhật đầy đủ. **Vai trò các bên:** Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; kiểm lâm; doanh nghiệp; hải quan.
7	G07 – Xử lý vi phạm về lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	**Chức năng QLNN: Quản lý dữ liệu xử lý vi phạm hành chính; tiếp nhận, chuyển và theo dõi thông tin xử lý hình sự theo thẩm quyền.** **Quy trình trọng tâm:** Tiếp nhận, phát hiện → Xác minh, lập hồ sơ → Xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền → Theo dõi thi hành → Tổng hợp kết quả.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
			Đối tượng quản lý: Vụ việc; hành vi vi phạm; tang vật, phương tiện; cá nhân, tổ chức liên quan; quyết định xử lý; tình trạng thi hành. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Biên bản, hồ sơ vụ việc; quyết định xử phạt; hồ sơ chuyển cơ quan có thẩm quyền; kết quả xử lý và thi hành. **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Hồ sơ kiểm tra, tuần tra; thông tin chuyển từ G03, G06; dữ liệu đối tượng, lâm sản và kết quả của cơ quan có thẩm quyền. **Xử lý:** Kiểm tra hồ sơ; liên kết vụ việc, đối tượng, tang vật; cập nhật quyết định, kết quả xử lý và tình trạng thi hành; kiểm soát quyền truy cập. **Đầu ra:** Hồ sơ vi phạm và lịch sử xử lý; kết quả thi hành; báo cáo thống kê theo thẩm quyền; không mặc định công bố hồ sơ chi tiết dưới dạng dữ liệu mở. **Hệ thống liên quan: Hệ thống quản lý vi phạm lâm nghiệp (FVDMS/VP-PCCR,** SYS-05); kết nối hệ thống nguồn và thống kê. **Chỉ số quản lý:** Số vụ việc; tỷ lệ hồ sơ đầy đủ; tình trạng thi hành quyết định; thời gian cập nhật kết quả. **Vai trò các bên:** Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Sở NN&MT; cơ quan kiểm lâm, cơ quan xử lý vụ việc theo thẩm quyền; tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.
8	G08 – Dịch vụ môi trường rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	**Chức năng QLNN:** Quản lý dữ liệu thu, chi dịch vụ môi trường rừng; tiếp nhận, tham chiếu hồ sơ tín chỉ các-bon rừng từ nguồn có thẩm quyền. **Quy trình trọng tâm:** Xác định lưu vực → Ký hợp đồng → Thu-chi DVMTR → Báo cáo chi trả. **Đối tượng quản lý:** Lưu vực DVMTR; Chủ rừng hưởng lợi; Đơn vị sử dụng DV; Tín chỉ các-bon. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Hợp đồng DVMTR; Báo cáo thu-chi; Hồ sơ tín chỉ các-bon. **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Diện tích rừng; số tiền thu; danh sách hưởng lợi. **Xử lý:** Đối soát diện tích, bên cung ứng và bên sử dụng; tổng hợp thu, chi; đối chiếu hồ sơ các-bon với nguồn chính thức **Đầu ra:** Báo cáo chi trả; bản đồ lưu vực DVMTR. **Hệ thống liên quan:** CSDL Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES). **Chỉ số quản lý:** Diện tích chi trả; số tiền chi trả; số hộ hưởng lợi. **Vai trò các bên:** Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; UBND địa phương; chủ rừng; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
9	G09 – Thống kê lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	**Chức năng QLNN:** Tổng hợp chỉ tiêu thống kê ngành LN theo quy định; phục vụ báo cáo điều hành. **Quy trình trọng tâm:** Thu thập số liệu → Kiểm tra logic → Tổng hợp → Công bố báo cáo. **Đối tượng quản lý:** Chỉ tiêu thống kê; Báo cáo định kỳ; Dashboard. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Biểu mẫu thống kê; Báo cáo năm/quý; Số liệu tổng hợp. **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Số liệu từ G01–G08; báo cáo địa phương; điều tra. **Xử lý:** Chuẩn hóa chỉ tiêu; kiểm tra chéo; tổng hợp đa chiều. **Đầu ra:** Báo cáo thống kê; bộ chỉ tiêu cập nhật. **Hệ thống liên quan:** Hệ thống thống kê lâm nghiệp; BI điều hành. **Chỉ số quản lý:** Độ kịp thời báo cáo; tỷ lệ số liệu hợp lệ. **Vai trò các bên:** Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; cơ quan thống kê có thẩm quyền; Sở NN&MT; đơn vị cung cấp số liệu.
10	G10 – Điều hành và chia sẻ	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Cục Chuyển đổi số	**Chức năng QLNN:** Quản lý lực lượng kiểm lâm; văn bản QPPL; chia sẻ dữ liệu qua LDOP/NDOP. **Quy trình trọng tâm:** Cập nhật tổ chức lực lượng, văn bản, chương trình, dự án; đăng ký tập dữ liệu → Phân loại, phê duyệt phạm vi chia sẻ → Kết nối, cung cấp và theo dõi khai thác. **Đối tượng quản lý:** Lực lượng Kiểm lâm và chuyên trách bảo vệ rừng; Văn bản QPPL; Chương trình/dự án; API chia sẻ. **Hồ sơ/TTHC/Báo cáo:** Quyết định/bản tin; Danh mục văn bản; Metadata chia sẻ. **Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào:** Dữ liệu từ các nhóm G01–G09; văn bản điện tử. **Xử lý:** Đóng gói API; phân quyền chia sẻ; ẩn danh dữ liệu mở. **Đầu ra:** Cổng chia sẻ; danh mục dữ liệu mở; nhật ký truy cập. **Hệ thống liên quan:** Nền tảng LDOP Bộ; kết nối NDOP; Cổng thông tin lâm nghiệp. **Chỉ số quản lý:** Số lượt chia sẻ; tỷ lệ dữ liệu mở; thời gian phản hồi API. **Vai trò các bên:** Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; đơn vị khai thác được ủy quyền.

Phụ lục VIII

MÔ HÌNH ỨNG DỤNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mô hình ứng dụng lĩnh vực lâm nghiệp tại Điều 8 Thông tư này liệt kê các hệ thống thông tin, nền tảng số (phần mềm, ứng dụng, công cụ) đã, đang và có kế hoạch triển khai theo 10 nhóm dữ liệu (G01,G02, G03, G04, G05, G06, G07, G08, G09, G10). Các hệ thống lấy dữ liệu làm trung tâm, tham chiếu mô hình nghiệp vụ tại Phụ lục VII, danh mục dữ liệu tại Phụ lục III, triển khai hạ tầng tại Phụ lục IX và Từ điển dữ liệu tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm kết nối qua nền tảng LDOP, NDOP và tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật ngành.

SƠ ĐỒ MÔ HÌNH ỨNG DỤNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

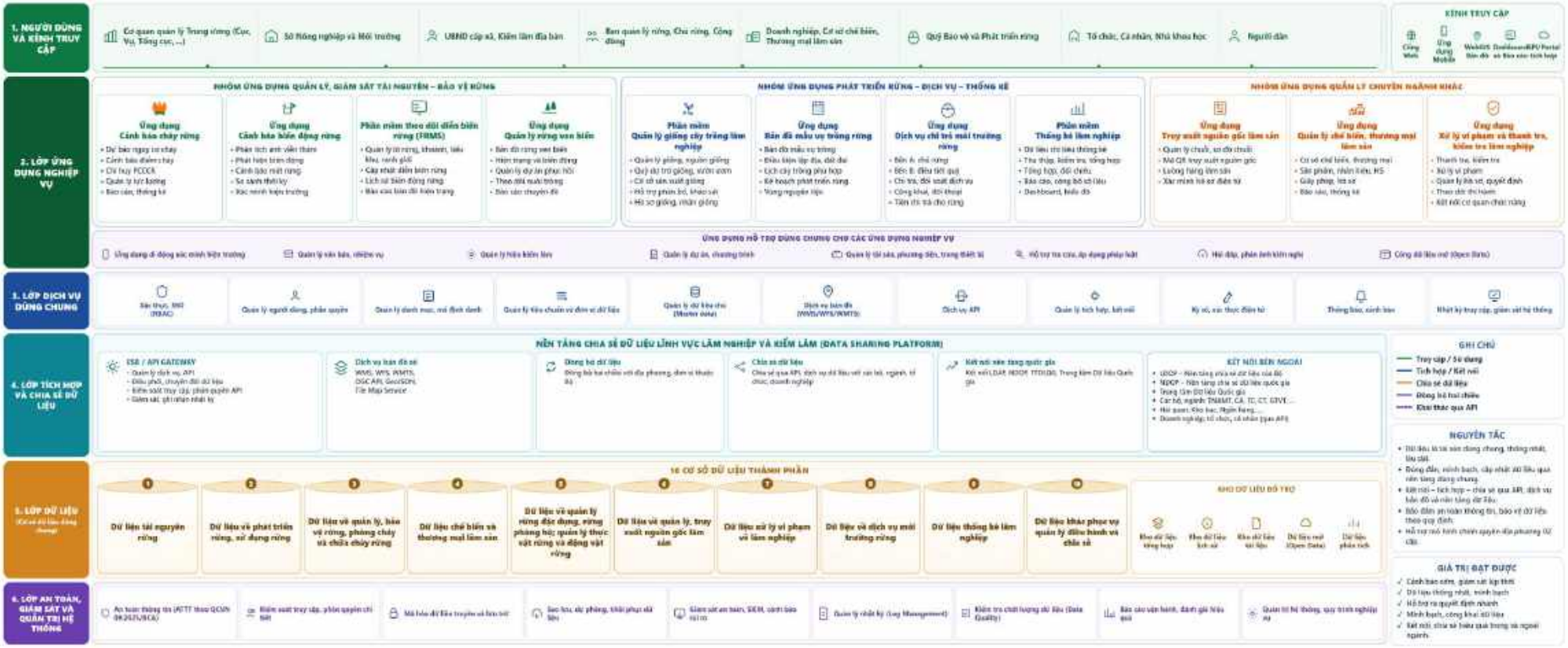

Bảng 1: ÁNH XẠ NHÓM DỮ LIỆU VÀ HỆ THỐNG

Bảng dưới đây ánh xạ nhóm dữ liệu với hệ thống/ứng dụng; chức năng, công nghệ và tích hợp tại Bảng 2. Một hệ thống có thể phục vụ nhiều nhóm; mã hệ thống không phải mã tập dữ liệu.

Mã nhóm	Tên nhóm dữ liệu	Mã viết tắt HT	Mã HT
G01	Tài nguyên rừng	TNR	SYS-01
G02	Phát triển rừng, sử dụng rừng	PTR-SDR	SYS-02; SYS-03
G03	Quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng	PCCCR; VP-PCCR	SYS-04; SYS-05
G04	Chế biến và thương mại lâm sản	CB-LS	SYS-06
G05	Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng và động vật rừng	CITES	SYS-07
G06	Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	TX-LS	SYS-08
G07	Xử lý vi phạm về lâm nghiệp	XLVP	SYS-05
G08	Dịch vụ môi trường rừng	PFES	SYS-09
G09	Thống kê lâm nghiệp	TK-LN	SYS-10
G10	Dữ liệu khác phục vụ quản lý điều hành và chia sẻ	LDOP; OD-LN	SYS-11; SYS-12

Bảng 2: DANH MỤC HỆ THỐNG/ỨNG DỤNG

Danh mục xác định mã SYS-01 đến SYS-12 để tham chiếu thống nhất với Phụ lục IV và VII. Tình trạng vận hành, phạm vi chức năng thực tế và lộ trình nâng cấp được xác nhận trong phương án triển khai

Mã HT	Tên hệ thống/ứng dụng	Mã viết tắt	Mã nhóm	Chức năng chính	Đơn vị vận hành	Công nghệ	Tiêu chuẩn	Tích hợp
SYS-01	Hệ thống Tài nguyên rừng (FRMS/TNR)	FRMS	G01	Quản lý hiện trạng, diễn biến rừng, bản đồ GIS, chủ rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	WebGIS; PostgreSQL/PostGIS; REST API	ISO 19115; OGC WMS/WFS	LDOP; NDOP; Cổng dữ liệu mở
SYS-02	CSDL Giống cây trồng Lâm nghiệp	GC-LN	G02	Quản lý giống, nguồn gen, cấp	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Ứng dụng web; CSDL quan hệ	Quy chuẩn dữ liệu chủ NN&MT	FRMS; hệ thống rừng trồng

Mã HT	Tên hệ thống/ứng dụng	Mã viết tắt	Mã nhóm	Chức năng chính	Đơn vị vận hành	Công nghệ	Tiêu chuẩn	Tích hợp
				phép giống, cơ sở sản xuất				
SYS-03	Hệ thống quản lý mã số rừng trồng	VT-TR	G02	Đăng ký, cấp mã,	Cục LN&KL; Sở NN&MT	Web; mã QR truy xuất	Mã định danh rừng trồng	Truy xuất LS; FRMS
SYS-04	CSDL cảnh báo cháy rừng	PCCCR	G03	Giám sát, cảnh báo sớm, điều phối PCCCR	Cục LN&KL; lực lượng PCCCR	Viễn thám; IoT; cảnh báo thời gian thực	QCVN an toàn TT; chuẩn ảnh vệ tinh	FRMS; hệ thống điều hành
SYS-05	Hệ thống quản lý vi phạm lâm nghiệp	XLVP	G07; liên kết G03, G06	Quản lý vụ việc, tang vật, quyết định và thi hành; tiếp nhận thông tin từ bảo vệ rừng, PCCCR và truy xuất lâm sản	Kiểm lâm các cấp	Web/mobile kiểm lâm	Mẫu biểu thống nhất	Thống kê LN; FRMS
SYS-06	Hệ thống quản lý cơ sở chế biến lâm sản	CB-LS	G04	Đăng ký cơ sở, sản lượng, thị trường lâm sản	Cục LN&KL; Sở NN&MT	Web; báo cáo định kỳ	Danh mục dùng chung	Truy xuất LS
SYS-07	Hệ thống quản lý CITES và loài nguy cấp	CITES	G05	Cấp phép, sổ theo dõi nuôi trồng, liên thông CITES	Cục LN&KL; CITES Việt Nam	Web; tích hợp CITES quốc tế	Công ước CITES	Hải quan; FRMS
SYS-08	Hệ thống truy xuất nguồn gốc lâm sản	TX-LS	G06	Chuỗi truy xuất gỗ, phân loại doanh nghiệp	Cục LN&KL	Tích hợp dữ liệu, tự động tạo mã.	Tiêu chuẩn truy xuất gỗ	FRMS
SYS-09	CSDL Chi trả dịch vụ môi trường rừng	PFES	G08	Quản lý hợp đồng, thu-chi, lưu vực chi trả DVMTR	Quỹ BV&PT rừng; Cục LN&KL	Web; tính toán phân bổ	Quy định DVMTR	FRMS;

Mã HT	Tên hệ thống/ứng dụng	Mã viết tắt	Mã nhóm	Chức năng chính	Đơn vị vận hành	Công nghệ	Tiêu chuẩn	Tích hợp
SYS-10	Hệ thống thống kê lâm nghiệp	TK-LN	G09	Tổng hợp chỉ tiêu, báo cáo điều hành, dashboard	Cục LN&KL;	Web-base	Quy định thống kê ngành	Tất cả CSDL nghiệp vụ
SYS-11	Nền tảng LDOP Bộ NN&MT	LDOP	G10	Chia sẻ, điều phối dữ liệu nội bộ và liên thông	Cục Chuyển đổi số	API gateway; ESB	NĐ 278/2025/NĐ-CP	NDOP; Trung tâm DL Quốc gia
SYS-12	Cổng thông tin/Chia sẻ dữ liệu mở Lâm nghiệp	OD-LN	G10	Công bố dữ liệu mở, tra cứu công khai	Cục LN&KL	Open Data portal; WMS/WFS	Khung DL mở Việt Nam	NDOP; cổng DLQG

Nguyên tắc tích hợp

1. Ứng dụng kết nối phải đăng ký đầu mối, tập dữ liệu, quyền truy cập và dịch vụ chia sẻ trên nền tảng phù hợp. Kết nối điểm–điểm chỉ thực hiện khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định và phương án kết nối đã phê duyệt.

2. API chia sẻ tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng; có xác thực, phân quyền, kiểm tra an toàn, ghi nhật ký và cơ chế xử lý lỗi. Giao thức, định dạng cụ thể theo Phụ lục IX và phương án kết nối.

3. DLC lấy từ nguồn có thẩm quyền; mỗi đối tượng có một đầu mối cập nhật chính thức. Bản đồng bộ chỉ cập nhật từ nguồn, có phiên bản và đối soát; không tạo mã trùng lặp.

4. Ứng dụng phân tích (G09 — SYS-10) chỉ đọc từ kho tổng hợp; không ghi ngược vào CSDL nghiệp vụ.

5. Hệ thống thông tin, nền tảng số (phần mềm, ứng dụng, công cụ) gồm hệ thống đã vận hành, đang triển khai và kế hoạch triển khai phải lấy dữ liệu làm trung tâm và tham chiếu mô hình nghiệp vụ tại Phụ lục VII; không xây dựng hệ thống tách rời các nhóm dữ liệu tại Điều 5 Thông tư này.

Phụ lục IX

SƠ ĐỒ MÔ HÌNH TRIỂN KHAI KIẾN TRÚC DỮ LIỆU VÀ HẠ TẦNG DÙNG CHUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mô hình triển khai kiến trúc dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật dùng chung lĩnh vực lâm nghiệp tại Điều 9 Thông tư này; mô tả các tầng triển khai vật lý, nền tảng LDOP/NDOP, kho dữ liệu và lớp ứng dụng. Nội dung căn cứ Khung kiến trúc ngành. Đối chiếu mô hình ứng dụng tại Phụ lục VIII, khung quản trị tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

1. Sơ đồ mô hình triển khai vật lý

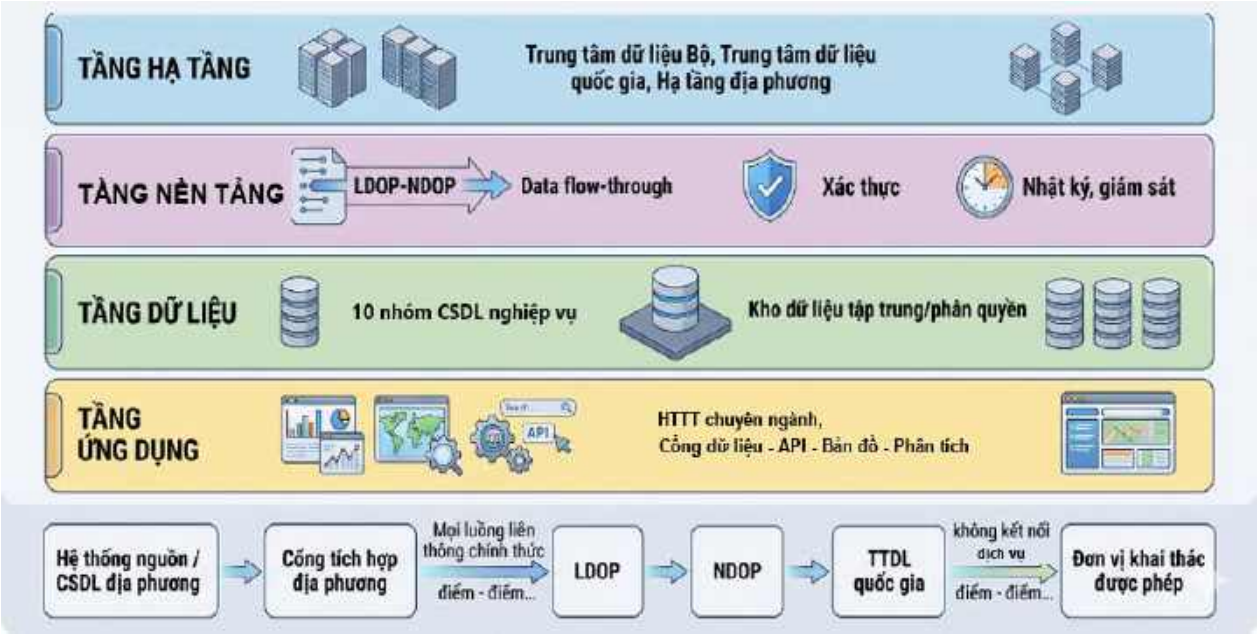

- Tầng hạ tầng: Trung tâm Dữ liệu Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Trung tâm Dữ liệu Quốc gia; hạ tầng địa phương (Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cổng tích hợp địa phương).

- Tầng nền tảng: Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Bộ (LDOP); Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu quốc gia (NDOP); dịch vụ xác thực, nhật ký, giám sát.

- Tầng dữ liệu: 10 nhóm dữ liệu nghiệp vụ; nguồn chính thức và bản đồng bộ được xác định theo từng tập. Mô hình 01 tập trung; mô hình 02 kết hợp tập trung/phân tán mô hình 03 phân tán một phần theo Phụ lục II. Phương án triển khai xác định hệ thống áp dụng, nơi lưu, đầu mối ghi, phạm vi và lịch đồng bộ.

- Tầng ứng dụng: hệ thống thông tin chuyên ngành, cổng dữ liệu, dịch vụ API, dịch vụ bản đồ (WMS/WFS), công cụ phân tích.

Thành phần	Vai trò	Đơn vị vận hành chính
Hệ thống nguồn	Tạo lập, cập nhật dữ liệu nghiệp vụ	Cục LN&KL, Sở NN&MT, đơn vị được giao
LDOP	Điều phối, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ	Cục Chuyển đổi số
NDOP	Điều phối, chia sẻ dữ liệu quốc gia	Cơ quan quản lý NDOP

TDQG	Lưu trữ, cung cấp dữ liệu quốc gia	Trung tâm Dữ liệu Quốc gia
API Gateway	Chuẩn hóa truy cập, ghi nhật ký	Cục CĐS, Cục LN&KL

2. Mô hình kết nối, tích hợp và đồng bộ

- Kết nối nội bộ thực hiện qua nền tảng dùng chung theo phạm vi được cấp quyền; liên thông giữa Bộ, địa phương và quốc gia qua LDOP cấp Bộ/địa phương và NDOP quốc gia. Trao đổi theo API hoặc đồng bộ được phê duyệt; JSON/XML cho dữ liệu thuộc tính, GML/GeoJSON hoặc dịch vụ bản đồ cho dữ liệu không gian, có thông tin hệ quy chiếu.

- Chuẩn kết nối: LDOP, NDOP theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP; QCVN 09:2025/BCA về cấu trúc thông điệp trao đổi.

- Nguyên tắc: luồng liên thông qua nền tảng theo quy định; kết nối điểm–điểm phải được phép. Mỗi luồng xác định nguồn, đích, mã tập, quyền ghi/đọc, tần suất, phiên bản, kiểm tra mã độc, nhật ký, xử lý lỗi và đối soát.

Phụ lục X

KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Khung quản trị, quản lý dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp tại Điều 10 Thông tư này quy định 6 lớp khung và nguyên tắc tổ chức, thực hiện quản trị, quản lý, tạo lập, thu thập, cập nhật, lưu trữ, khai thác, sử dụng dữ liệu. Nội dung căn cứ Khung quản trị ngành. Ma trận trách nhiệm tại Phụ lục XI; quy trình vòng đời tại Phụ lục XII; KPI tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

1. Các lớp của khung quản trị, quản lý dữ liệu

Lớp khung	Nội dung chính	Phụ lục liên quan
Chính sách và quy chế	Quy chế quản trị dữ liệu (DL), hướng dẫn thực hiện	Thông tư; Phụ lục XI
Tổ chức và trách nhiệm	Giao trách nhiệm, thực hiện (ma trận RACI)	Phụ lục XI
Quy trình và vòng đời	7 giai đoạn quản lý vòng đời dữ liệu	Phụ lục XII
Tiêu chuẩn và danh mục	Kiến trúc, danh mục dữ liệu, Từ điển, SDL	Phụ lục II–VIII, XIV–XVI
Đo lường và cải tiến	KPI, đánh giá định kỳ và cải tiến chất lượng	Phụ lục XIII
An toàn và tuân thủ	Phân loại, bảo mật, nhật ký, sao lưu	Điều 13; Phụ lục XI, XII, XVI

2. Nguyên tắc vận hành khung

- Thống nhất với Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia và Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia.

- Việc tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu bảo đảm phân công Người chịu trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu và các bộ phận chức năng theo Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, gồm: bộ phận tuân thủ; bộ phận quản trị dữ liệu; bộ phận kỹ thuật dữ liệu; bộ phận tạo lập dữ liệu; bộ phận đổi mới sáng tạo. Vai trò chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner), người quản trị dữ liệu (Data Steward) và người lưu giữ dữ liệu (Data Custodian) được ánh xạ tương thích với Người chịu trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu và các bộ phận chức năng nêu trên theo quy chế quản trị, quản lý dữ liệu. Việc phân công chức năng không mặc nhiên thành lập đơn vị mới; quyền phê duyệt và nhiệm vụ trình Bộ trưởng thực hiện theo Điều 10, Điều 21. Cục Chuyển đổi số đảm nhiệm hạ tầng, nền tảng và phối hợp kỹ thuật; cơ quan quản lý nghiệp vụ chịu trách nhiệm nội dung dữ liệu.

- Lộ trình kiện toàn tổ chức quản trị, quản lý dữ liệu gồm: (a) Rà soát, phân công người chịu trách nhiệm và các bộ phận chức năng; (b) Chuẩn hóa năng lực và cơ chế phối hợp; (c) Vận hành, đánh giá và cải tiến thường xuyên. Lộ trình chuyển đổi dữ liệu lịch sử thực hiện theo Điều 14; thời hạn và sản phẩm được xác định trong phương án được duyệt.

Quản lý an ninh, an toàn dữ liệu thực hiện theo Điều 13. Thay đổi danh mục, từ điển, siêu dữ liệu phải được rà soát, phê duyệt, quản lý phiên bản đúng thẩm quyền.

- Kết quả đánh giá KPI là đầu vào điều chỉnh lộ trình chuẩn hóa, kết nối và công bố dữ liệu mở.

3. Sơ đồ Khung quản trị, quản lý dữ liệu

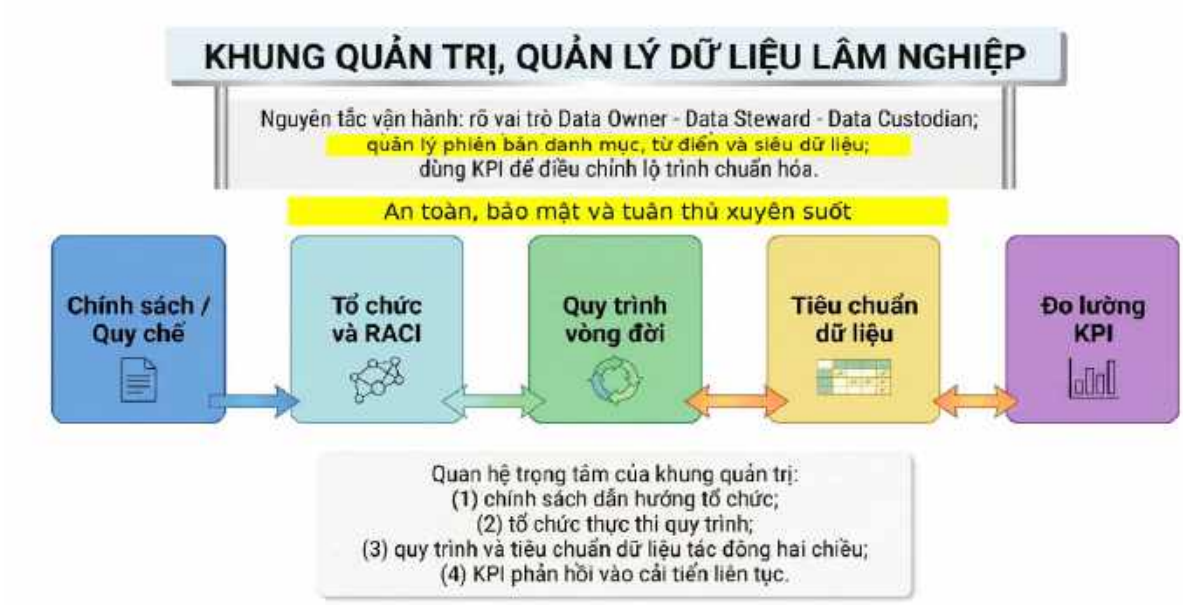

4. Khung chiều chất lượng dữ liệu

Chiều chất lượng	Định nghĩa áp dụng	Liên kết đo lường
Chính xác (Accuracy)	Dữ liệu phản ánh đúng thực tế nghiệp vụ và nguồn gốc	Đối soát giá trị với nguồn chính thức
Đầy đủ (Completeness)	Dữ liệu có đủ trường bắt buộc và giá trị không thiếu	Kiểm tra đủ trường nghiệp vụ bắt buộc; KPI-01 đo riêng mức đáp ứng siêu dữ liệu
Nhất quán (Consistency)	Dữ liệu thống nhất giữa các hệ thống, thời điểm và đơn vị	Đối soát DLC/DM giữa nguồn và bản đồng bộ; kiểm tra cùng đối tượng, phiên bản và thời điểm
Kịp thời (Timeliness)	Dữ liệu cập nhật đúng tần suất và thời hạn quy định	SLA Phụ lục XI; KPI-04
Hợp lệ (Validity)	Dữ liệu tuân thủ định dạng, miền giá trị và quy tắc nghiệp vụ	Quy tắc PL XV; danh mục DM
Duy nhất (Uniqueness)	Không trùng lặp bản ghi, mã định danh duy nhất	Khóa chính; KPI-03; nguyên tắc Single-writer

Phụ lục XI

TRÁCH NHIỆM QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU THEO TỪNG CẤP, TỪNG ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu tại Điều 10 Thông tư này được thể hiện bằng ma trận trách nhiệm (RACI) và thỏa thuận mức dịch vụ (SLA). Việc phân công trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu theo từng cấp bảo đảm tương thích với mô hình người chịu trách nhiệm quản trị, quản lý dữ liệu và 5 bộ phận chức năng theo Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia (bộ phận tuân thủ; bộ phận quản trị dữ liệu; bộ phận kỹ thuật dữ liệu; bộ phận tạo lập dữ liệu; bộ phận đổi mới sáng tạo).

I. MA TRẬN TRÁCH NHIỆM (RACI) THEO CẤP, ĐƠN VỊ

Ma trận phân công theo phạm vi dữ liệu và sản phẩm: Cục LN&KL chịu trách nhiệm nghiệp vụ cấp trung ương; Sở NN&MT chịu trách nhiệm quản lý tại địa phương; Cục Chuyển đổi số chịu trách nhiệm hạ tầng, nền tảng dùng chung. Khung tổng thể tại Phụ lục X; vòng đời tại XII; chỉ số tại XIII; chuyển đổi tại Điều 14.

Chú giải ký hiệu:

A/R - Accountable + Responsible: vừa chịu trách nhiệm cuối cùng vừa trực tiếp thực hiện.

A - Accountable: chịu trách nhiệm cuối cùng và phê duyệt kết quả.

R - Responsible: chịu trách nhiệm chính thực hiện nhiệm vụ.

R/C - Responsible + Consulted: vừa thực hiện vừa cần được tham vấn trước khi hoàn thành.

C - Consulted: được tham khảo ý kiến trước khi quyết định hoặc hoàn thành.

I - Informed: được thông báo kết quả sau khi hoàn thành.

Chức năng/nhiệm vụ quản lý dữ liệu	Cục LN&KL	UBND Tỉnh	Sở NN&MT	Chi cục Kiểm lâm hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý dữ liệu tại địa phương	UBND Cấp xã	Cục Chuyển đổi số (CĐS); tổ chức, cá nhân liên quan (khác)
1. Xây dựng chuẩn dữ liệu và quản trị tổng thể						
Chủ trì xây dựng, cập nhật và trình Bộ trưởng ban hành theo thẩm quyền; hướng dẫn kỹ thuật theo Điều 10	R	C	C	I	I	CĐS: C; khác: I
Xây dựng, cập nhật siêu dữ liệu nghiệp vụ theo Phụ lục XVI	A/R	C	C	I	I	CĐS: C; khác: I
Thu nhận siêu dữ liệu kỹ thuật; áp dụng ISO 19115 cho dữ liệu không gian	A	I	R	R	I	CĐS: R; khác: C
Vận hành LDOP và bảo đảm hạ tầng, an toàn thông tin dùng chung của Bộ	C	I	C	I	I	CĐS: A/R; khác: I
Giám sát tuân thủ Khung dữ liệu ngành; đánh giá KPI định kỳ	A/R	C	C	I	I	CĐS: C; khác: I
Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản trị dữ liệu	A/R	C	R	R	I	CĐS: C; khác: I
2. Tạo lập, thu thập, cập nhật và chuẩn hóa dữ liệu						
Quản lý tạo lập, cập nhật và đồng bộ dữ liệu địa phương; Cục kiểm tra tiếp nhận tại trung ương	C	I	A	R	C	CĐS: R; khác: C
Bảo đảm chất lượng dữ liệu địa phương; Chi cục trực tiếp kiểm tra, Sở quản lý kết quả	C	I	A	R	C	CĐS: R; khác: C
Chuẩn hóa dữ liệu	A/R	C	R	R	C	CĐS: C; khác: I
3. Quản lý dữ liệu chủ (DLC) và danh mục dùng chung (DM)						
Quản lý dữ liệu chủ lô rừng, chủ rừng, khu rừng; dùng mã hiện có, không cấp trùng mã	A/R	C	R	R	I	CĐS: C; khác: I
Quản lý danh mục loại rừng, trạng thái rừng, nhóm lâm sản (DM)	A/R	C	I	I	I	CĐS: C; khác: I

Chức năng/nhiệm vụ quản lý dữ liệu	Cục LN&KL	UBND Tỉnh	Sở NN&MT	Chi cục Kiểm lâm hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý dữ liệu tại địa phương	UBND Cấp xã	Cục Chuyển đổi số (CĐS); tổ chức, cá nhân liên quan (khác)
Quản lý dữ liệu chủ cơ sở chế biến; tham chiếu mã tổ chức, doanh nghiệp từ nguồn có thẩm quyền	A/R	C	R	R	I	CĐS: C; khác: I
Đồng bộ DLC/DM địa phương theo lịch hoặc khi phát sinh; Cục đối soát kết quả tiếp nhận	C	I	A	R	C	CĐS: R; khác: C
4. Kết nối, chia sẻ, khai thác và công bố dữ liệu						
Kết nối kỹ thuật CSDL lâm nghiệp trung ương với LDOP/NDOP và Trung tâm Dữ liệu quốc gia	C	I	C	I	I	CĐS: A/R; khác: I
Kết nối CSDL địa phương với CSDL trung ương; Sở tổ chức thực hiện phía địa phương	C	I	A	R	C	CĐS: R; khác: C
Phân quyền khai thác dữ liệu cho cấp xã và tổ chức ngoài	A/R	C	R	I	C	CĐS: C; khác: I
Rà soát, xử lý bảo vệ thông tin và công bố dữ liệu mở theo Bảng 4 Phụ lục III và Điều 20	A/R	C	I	I	I	CĐS: C; khác: I
Cung cấp API dữ liệu cho người dân, doanh nghiệp, nhà nghiên cứu	A/R	C	C	I	I	CĐS: C; khác: I
5. Quản lý chất lượng, an ninh và vòng đời dữ liệu						
Kiểm tra chất lượng; siêu dữ liệu đạt đủ trường bắt buộc áp dụng theo KPI-01	A/R	C	R	R	I	CĐS: C; khác: I
Giám sát ATTT; quản lý tài khoản đặc quyền; ghi log truy cập	C	I	R	C	I	CĐS: A/R; khác: I
Lưu trữ, sao lưu và phục hồi dữ liệu; quản lý vòng đời dữ liệu	A	I	R	C	I	CĐS: R; khác: I

Chức năng/nhiệm vụ quản lý dữ liệu	Cục LN&KL	UBND Tỉnh	Sở NN&MT	Chi cục Kiểm lâm hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý dữ liệu tại địa phương	UBND Cấp xã	Cục Chuyển đổi số (CĐS); tổ chức, cá nhân liên quan (khác)
Phân loại dữ liệu nhạy cảm, bí mật nhà nước; áp dụng bảo vệ	A/R	C	C	C	I	CĐS: C; khác: I

2. CHỈ TIÊU SLA VẬN HÀNH DỮ LIỆU

Chỉ tiêu SLA là mức vận hành tối thiểu trong phạm vi được giao; tần suất theo từng tập tại Phụ lục III và lịch được phê duyệt. Đánh giá hằng năm theo Phụ lục XIII.

Nhóm nhiệm vụ	Chỉ tiêu SLA	Thời hạn / tần suất	Đơn vị đo	Nguồn đo / đầu ra
CSDL được cập nhật	90% dữ liệu thuộc kỳ hoặc sự kiện phải cập nhật được xử lý đúng lịch	Theo từng tập tại Phụ lục III và lịch được phê duyệt	% dữ liệu	Báo cáo theo định kỳ
Đồng bộ dữ liệu chủ (DLC/DM)	≥ 98% bản ghi đồng bộ thành công	Theo lịch đồng bộ hoặc khi phát sinh	% bản ghi	Nhật ký LDOP/NDOP
Chia sẻ dữ liệu bắt buộc	100% luồng liên thông đúng tuyến được phép; API sẵn sàng ≥ 98% thời gian theo dõi	Liên tục	% luồng; % thời gian	Nhật ký tích hợp; giám sát Cục CĐS
Chất lượng dữ liệu đầu vào	Tỷ lệ bản ghi lỗi ≤ 2%; lỗi khóa hoặc trường bắt buộc phải xử lý trước tiếp nhận	Hàng quý	% bản ghi lỗi	Báo cáo kiểm tra chất lượng PL XIII
Công bố dữ liệu mở	100% tập MO đủ điều kiện được rà soát	Hàng năm	% tập dữ liệu	Bảng 4 Phụ lục III; hồ sơ rà soát và phê duyệt công bố
Sao lưu và phục hồi	RPO ≤ 24 giờ; RTO ≤ 8 giờ (CSDL trọng yếu)	Định kỳ kiểm tra	Giờ	Nhật ký sao lưu; kịch bản DR
Quản lý phiên bản từ điển	100% thay đổi có phiên bản, căn cứ và phê duyệt đúng thẩm quyền	Khi phát sinh thay đổi	% thay đổi có log	Nhật ký quản trị; Phụ lục XV

Phụ lục XII

QUY TRÌNH QUẢN LÝ VÒNG ĐỜI DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Quy trình quản lý vòng đời dữ liệu

Giai đoạn	Mô tả	Trách nhiệm chính	Tài liệu/đầu ra	Điểm kiểm soát
1. Xác định nhu cầu và thiết kế dữ liệu	Xác định đối tượng nghiệp vụ, thông tin cần quản lý; xây dựng cấu trúc dữ liệu, mô hình hóa quan hệ, kiểu dữ liệu và trường thông tin cần thiết theo Từ điển dữ liệu và danh mục dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp.	Cơ quan, đơn vị được giao quản trị, quản lý dữ liệu; bộ phận quản trị dữ liệu, bộ phận kỹ thuật dữ liệu.	Báo cáo xác định nhu cầu; mô hình dữ liệu; đặc tả trường thông tin; danh mục dữ liệu liên quan.	Phê duyệt phạm vi, mã tập, nguồn chính thức, quyền ghi; đối chiếu Phụ lục III, XV, XVI
2. Thu thập / Tạo lập	Dữ liệu được sinh ra từ các nguồn: hoạt động nghiệp vụ, số hóa từ hồ sơ giấy, kết nối từ hệ thống khác, IoT, hoặc từ các tổ chức, cá nhân.	Các đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ tạo lập dữ liệu.	Biểu mẫu thu thập, file dữ liệu thô, biên bản bàn giao, văn bản chấp thuận chia sẻ dữ liệu.	Đăng ký nguồn và kỳ thu nhận; kiểm tra biểu mẫu; giữ bản gốc và thời điểm tạo lập
3. Kiểm soát và chuẩn hóa	Dữ liệu thô được kiểm tra chất lượng (đầy đủ, đúng định dạng, tuân thủ Từ điển dữ liệu), làm sạch, chuẩn hóa. Dữ liệu không đạt chuẩn được trả lại để xử lý.	Bộ phận Kỹ thuật dữ liệu hoặc đơn vị được phân công.	Nhật ký kiểm tra chất lượng, báo cáo lỗi, dữ liệu đã được chuẩn hóa (tạm thời).	Kiểm tra Điều 11, Phụ lục XV; đối soát mã, khóa và phiên bản; lưu lỗi để xử lý
4. Lưu trữ và quản trị	Dữ liệu đã chuẩn hóa được đưa vào lưu trữ tập trung trong cơ sở dữ liệu dùng chung ngành hoặc cơ sở dữ liệu cấp tỉnh (theo mô hình triển khai). Áp dụng các chính sách phân quyền, sao lưu, mã hóa, phân loại dữ liệu.	Đơn vị vận hành cơ sở dữ liệu	Cơ sở dữ liệu vật lý, hệ thống sao lưu, nhật ký truy cập, phân quyền, nhãn phân loại dữ liệu.	Phân loại, phân quyền, sao lưu; đăng ký SDL theo Phụ lục XVI; xác định đầu mối ghi chính thức
5. Sử dụng và khai thác	Người dùng được phép truy cập, tra cứu, trích xuất, phân tích dữ liệu thông qua	Đơn vị vận hành, đơn vị sử dụng dữ liệu.	API logs, lịch sử truy cập, báo cáo thống kê, sản	Phân quyền khai thác; ghi log API; đối chiếu mục đích sử dụng

Giai đoạn	Mô tả	Trách nhiệm chính	Tài liệu/đầu ra	Điểm kiểm soát
	các kênh (API, Cổng tích hợp địa phương, báo cáo).		phẩm phân tích, kết quả huấn luyện AI.	
6. Chia sẻ và cung cấp	Dữ liệu được cung cấp cho các đối tác (cơ quan nhà nước khác, doanh nghiệp, công chúng) theo quy định và thỏa thuận. Dữ liệu mở được công bố trên Cổng dữ liệu quốc gia.	Cơ quan, đơn vị được giao quản lý dữ liệu; đơn vị vận hành thực hiện theo phân quyền	Hợp đồng/Biên bản thỏa thuận chia sẻ dữ liệu, API public, tập dữ liệu mở.	Kiểm tra điều kiện chia sẻ; phê duyệt trường công bố, xử lý thông tin cần bảo vệ; ghi nhật ký nguồn và đích
7. Lưu trữ lịch sử hoặc hủy	Dữ liệu được đánh giá theo thời hạn, căn cứ lưu giữ và giá trị sử dụng. Chỉ chuyển lưu trữ lịch sử hoặc hủy theo quyết định đúng thẩm quyền; không tự ý hủy vì ngừng sử dụng hệ thống. Hủy dữ liệu phải bảo đảm không thể khôi phục theo quy trình đã được duyệt.	Cơ quan quản lý dữ liệu quyết định theo thẩm quyền; đơn vị vận hành thực hiện và lập biên bản	Biên bản hủy dữ liệu, nhật ký xóa dữ liệu, hệ thống lưu trữ lịch sử.	Kiểm tra thời hạn lưu giữ, yêu cầu đối soát; phê duyệt danh mục; lưu biên bản và nhật ký; tuân thủ Điều 14

2. Nguyên tắc quản lý phiên bản và lưu vết

Mọi thay đổi DLC, DM và từ điển phải có phiên bản/mã thay đổi, người và thời điểm thực hiện, nội dung và căn cứ phê duyệt. Giữ mã đối tượng ổn định; lưu lịch sử phiên bản, không ghi đè dữ liệu gốc. Thay đổi nội dung quy định thực hiện đúng thẩm quyền; không thay bằng cập nhật phần mềm.

Nhật ký vòng đời dữ liệu phải bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc, lưu vết và kiểm toán theo quy định về quản trị, quản lý dữ liệu (data lineage). Việc cập nhật, đồng bộ dữ liệu thực hiện theo nguyên tắc tạo lập một lần tại nguồn; khi kết thúc sử dụng, dữ liệu được lưu trữ lịch sử hoặc hủy theo quy định của pháp luật. Chuyển đổi hệ thống lịch sử theo Điều 14 phải có ánh xạ cũ–mới, đối soát, danh mục dữ liệu chưa chuyển được, phương án khôi phục và nghiệm thu trước khi kết thúc vận hành song song.

3. Ma trận tần suất cập nhật theo 10 nhóm dữ liệu

Ma trận thể hiện các tần suất có thể phát sinh theo nhóm, không áp đồng thời cho mọi tập dữ liệu. Tần suất từng tập theo Phụ lục III; lịch cập nhật, đồng bộ, công bố được xác định riêng theo sự kiện và phương án được duyệt. "✓" là tần suất có thể áp dụng trong nhóm; "—" là không đặt mặc định. Bản kiểm kê gốc được giữ nguyên; bản dữ liệu chủ cập nhật khi có biến động.

Mã	Nhóm dữ liệu (Điều 5)	Thời gian thực / gần TGT	Ngày–tuần	Tháng	Quý–năm	Theo hồ sơ phát sinh	Chu kỳ điều tra / kiểm kê
G01	Tài nguyên rừng	—	✓	✓	✓	✓	✓
G02	Phát triển rừng, sử dụng rừng	—	—	✓	✓	✓	—
G03	Quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng	✓	✓	✓	✓	✓	—
G04	Chế biến và thương mại lâm sản	—	—	✓	✓	✓	—
G05	Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng và động vật rừng	—	—	—	✓	✓	✓
G06	Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	✓	✓	—	—	✓	—
G07	Xử lý vi phạm về lâm nghiệp	✓	✓	—	—	✓	—
G08	Dịch vụ môi trường rừng	—	—	✓	✓	✓	—
G09	Thống kê lâm nghiệp	—	—	✓	✓	—	✓
G10	Dữ liệu khác phục vụ quản lý điều hành và chia sẻ	—	—	✓	✓	✓	—

Phụ lục XIII

BẢNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ HIỆU SUẤT DỮ LIỆU

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mã KPI	Tên chỉ số	Tử số	Mẫu số	Mức cơ sở (Baseline)	Nguồn đo	Đơn vị chủ trì
KPI-01	Tỷ lệ tập dữ liệu có siêu dữ liệu đạt chuẩn	Số tập dữ liệu có bản ghi LNKL_SDL_Chung đạt ≥90% trường bắt buộc	Tổng số tập dữ liệu đăng ký tại Phụ lục III	70%	Hệ thống quản trị SDL; Phụ lục XVI	Cục LN&KL; Cục CĐS
KPI-02	Tỷ lệ trường có mã Vocabulary ID chuẩn	Số trường có mã NNMT-LNKL-[Lớp]-TV-XXX-YYYY hợp lệ	Tổng số trường tại Phụ lục XV	60%	Báo cáo đối chiếu Phụ lục XV và hệ thống nguồn	Cục LN&KL
KPI-03	Tỷ lệ bản ghi dữ liệu chủ (DLC) đạt chuẩn định danh	Số bản ghi DLC có mã định danh/UUID hợp lệ	Tổng số bản ghi DLC theo danh mục Phụ lục III	75%	Kiểm tra CSDL nguồn; báo cáo chất lượng định kỳ	Cục LN&KL, Sở NN&MT
KPI-04	Tỷ lệ đồng bộ dữ liệu địa phương đúng hạn	Số lần đồng bộ đúng hạn qua LDOP	Tổng số lần đồng bộ theo lịch	80%	Nhật ký LDOP/NDOP; báo cáo Sở NN&MT	Sở NN&MT, Cục LN&KL
KPI-05	Tỷ lệ lớp dữ liệu không gian đạt chuẩn VN-2000	Số lớp GIS có metadata EPSG:3405 (hoặc hệ quy chiếu VN-2000) hợp lệ	Tổng số lớp dữ liệu không gian đăng ký	85%	Kiểm tra metadata không gian; DM_HeToaDo	Cục LN&KL, Sở NN&MT
KPI-06	Thời gian xử lý yêu cầu chia sẻ dữ liệu	Tổng thời gian xử lý các yêu cầu hoàn thành	Số yêu cầu chia sẻ được tiếp nhận	≤7 ngày	Hệ thống quản lý yêu cầu chia sẻ; LDOP	Cục LN&KL
KPI-07	Tỷ lệ thời gian sẵn sàng API dữ liệu	Thời gian API hoạt động bình thường	Tổng thời gian theo dõi trong kỳ	≥98%	Công cụ giám sát hạ tầng; Cục CĐS; đối chiếu SLA Phụ lục XI	Cục CĐS, Cục LN&KL
KPI-08	Tỷ lệ bộ dữ liệu mở được công bố theo danh mục	Số bộ dữ liệu mở đã công bố đủ điều kiện	Số bộ dữ liệu mở trong danh mục Phụ lục III	50%	Cổng dữ liệu mở; danh mục Phụ lục III	Cục LN&KL

Phụ lục XIV
SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Sơ đồ tổng quát và cấu trúc Từ điển dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp tại Điều 15 Thông tư này mô tả cấu trúc logic 07 lớp dữ liệu, 10 nhóm dữ liệu và quy tắc mã Vocabulary ID, danh mục tập dữ liệu tại Phụ lục III, bảng trường chi tiết tại Phụ lục XV, siêu dữ liệu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

1. Cấu trúc logic Từ điển dữ liệu

Từ điển dữ liệu được tổ chức theo 07 lớp dữ liệu (SDL, DLG, DM, DLC, GD, TH, MO), 10 nhóm dữ liệu nghiệp vụ và 02 cấp mã hóa: cấp thực thể và cấp phần tử.

2. Quy tắc mã từ vựng (Vocabulary ID)

- Cấp thực thể: NNMT-LNKL-[Mã Lớp]-TV-XXX. Cấp phần tử: NNMT-LNKL-[Mã Lớp]-TV-XXX-YYYY.

- Mã miền lĩnh vực lâm nghiệp: LNKL.

- Bảng chi tiết trường: tại Phụ lục XV.

3. Sơ đồ tổng quát Từ điển dữ liệu

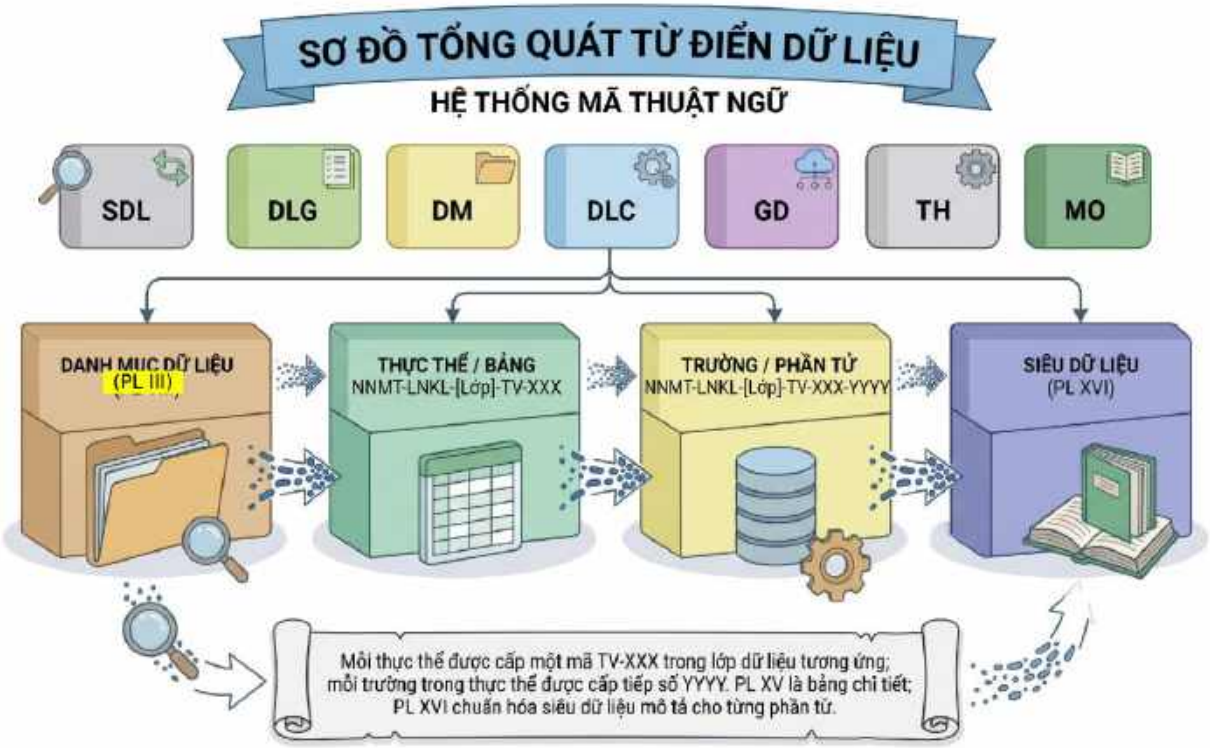

Thành phần	Mô tả	Liên kết
Vocabulary ID	Mã định danh thực thể hoặc phần tử	Phụ lục XV
Thuộc tính nghiệp vụ	Tên trường tiếng Việt, mô tả, quy tắc	Phụ lục XV
Thuộc tính kỹ thuật	Tên vật lý, kiểu, độ dài, PK/FK	Phụ lục XV
Quản trị	Đơn vị được giao quản lý; viện dẫn, mức chia sẻ, bảo mật, phiên bản, trạng thái	Phụ lục XI, XVI

4. Phạm vi lớp SDL và MO trong Từ điển dữ liệu

Lớp SDL và MO thuộc mô hình 07 lớp tại Điều 17. SDL được đặc tả tại Phụ lục XVI và các mã SDL của Phụ lục XV. Các mã MO tại XV mô tả hồ sơ công bố; nội dung tập mở theo Bảng 4 Phụ lục III được cung cấp từ nguồn hoặc sản phẩm dẫn xuất đã phê duyệt, có cấu trúc và truy vết nguồn.

5. Quy tắc chọn lớp khi phân loại đa lớp

Trường hợp một trường dữ liệu có thể thuộc nhiều lớp dữ liệu, lớp ghi trong mã Vocabulary ID được xác định theo thứ tự ưu tiên: (1) DLC - thuộc tính đối tượng chủ ổn định; (2) GD - phát sinh từ giao dịch, hồ sơ, biến động; (3) TH - kết quả tổng hợp, phân tích; (4) DLG - chưa qua chuẩn hóa; (5) DM - mang tính tham chiếu mã danh mục. Thứ tự này áp dụng khi xác định vai trò nghiệp vụ đa lớp, không dùng để thay mã đã cấp tùy theo nơi khai thác. Mỗi bản biểu diễn được xác định một lớp trong mã; phần tử kế thừa mã thực thể cha. SDL và MO dùng mã lớp tương ứng; bản nguồn, bản chủ và bản công bố liên kết bằng siêu dữ liệu, không nhập làm một bản ghi.

Phụ lục XV

BẢNG TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Bảng Từ điển dữ liệu tại Điều 16 chuẩn hóa mã thực thể và phần tử. Mỗi mã được đăng ký tại LNKL_SDL_Chung, liên kết từ điển qua maTuDien; cấu trúc siêu dữ liệu gồm 09 bảng LNKL_SDL_* theo khoản 1 Điều 17, phiên bản quản lý tại LNKL_SDL_PhienBan (không sửa trực tiếp bản ghi cũ), chi tiết tại Phụ lục XVI. Khóa định danh và khóa tham chiếu nghiệp vụ phải được kiểm soát chất lượng. Tên bảng/vai trò lớp là đặc tả chuẩn; chuyển đổi tên, kiểu hoặc khóa từ hệ thống cũ phải có ánh xạ, đối soát và lưu lịch sử theo Điều 14.

Quy tắc mã Vocabulary ID: thực thể NNMT-LNKL-[Mã Lớp]-TV-XXX; phần tử NNMT-LNKL-[Mã Lớp]-TV-XXX-YYYY. Thứ tự ưu tiên lớp khi đa lớp: (1) DLC; (2) GD; (3) TH; (4) DLG; (5) DM. Mã phần tử gắn ổn định với mã thực thể cha; nhãn sử dụng đa lớp không làm thay đổi mã đã cấp. SDL và MO sử dụng mã lớp tương ứng. DLG lưu bản thu nhận; bản chuẩn hóa, lịch sử và bản công bố liên kết qua siêu dữ liệu. Ràng buộc bắt buộc áp dụng theo loại đối tượng; tham chiếu ngoài được thực hiện qua nguồn có thẩm quyền và đặc tả kết nối, không tự tạo mã thay thế.

1. Thực thể dữ liệu

1.1. Định nghĩa nghiệp vụ

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
1	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	Lô rừng	Dữ liệu Lô rừng	Đơn vị không gian cơ bản của tài nguyên rừng (lô rừng): vị trí, ranh giới, diện tích, thuộc tính hiện trạng và các khóa liên kết tiểu khu, khoảnh, chủ rừng, phân loại rừng.	Quản lý, khai thác dữ liệu đối tượng nền tảng của tài nguyên rừng: lô rừng, khoảnh, tiểu khu, ranh giới, lịch sử, diễn biến, phân loại rừng, chủ rừng, đa dạng sinh học.	DLG, DLC, GD, TH, MO	Khóa chính: Mã định danh lô rừng. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã xã; Mã tiểu khu; Mã Khoảnh; Mã Nguồn gốc hình thành rừng và 8 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
2	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	Khoảnh	Dữ liệu về Khoảnh	Đơn vị phân khu khoảnh trong tiểu khu rừng; dùng để tổ chức không gian quản lý rừng và liên kết các lô rừng.	Quản lý, khai thác dữ liệu đối tượng nền tảng của tài nguyên rừng: lô rừng, khoảnh, tiểu khu, ranh giới, lịch sử, diễn biến, phân loại rừng, chủ rừng, đa dạng sinh học.	DLG, DLC, MO	Khóa chính: Mã khoảnh. Tham chiếu: Mã tiểu khu; Mã tỉnh; Mã xã; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển và 1 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
3	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	Tiểu khu	Dữ liệu về Tiểu khu	Đơn vị phân khu tiểu khu rừng; khung không gian quản lý rừng cấp tiểu khu, chứa khoảnh và lô rừng.	Quản lý, khai thác dữ liệu đối tượng nền tảng của tài nguyên rừng: lô rừng, khoảnh, tiểu khu, ranh giới, lịch sử, diễn biến, phân loại rừng, chủ rừng, đa dạng sinh học.	DLG, DLC, MO	Khóa chính: Mã tiểu khu. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã xã; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển; Mã hệ tọa độ. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
4	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	Lịch sử lô rừng	Dữ liệu Lịch sử lô rừng	Hồ sơ lịch sử biến động của lô rừng theo thời gian: thay đổi hiện trạng, chủ quản lý, phân loại và các sự kiện cập nhật liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu đối tượng nền tảng của tài nguyên rừng: lô rừng, khoảnh, tiểu khu, ranh giới, lịch sử, diễn biến, phân loại rừng, chủ rừng, đa dạng sinh học.	DLC	Khóa chính: Mã định danh lịch sử lô rừng. Tham chiếu: Mã định danh lô rừng; Mã tỉnh; Mã xã; Mã tiểu khu và 14 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
5	NNMT-LNKL-DM-TV-001	Phân loại rừng theo mục đích sử dụng	Dữ liệu phân loại rừng theo mục đích sử dụng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về phân loại rừng theo mục đích sử dụng.	Tra cứu phân loại rừng theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất)	DLG, DM, MO	Khóa chính: Mã mục đích sử dụng rừng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
6	NNMT-LNKL-DM-TV-002	Phân loại rừng theo nguồn gốc hình thành	Dữ liệu phân loại rừng theo nguồn gốc hình thành	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về phân loại rừng theo nguồn gốc hình thành.	Tra cứu phân loại rừng theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) phục vụ điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.	DLG, DM	Khóa chính: Mã nguồn gốc hình thành rừng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
7	NNMT-LNKL-DM-TV-003	Phân loại rừng theo điều kiện lập địa	Dữ liệu phân loại rừng theo điều kiện lập địa	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về phân loại rừng theo điều kiện lập địa.	Tra cứu phân loại rừng theo điều kiện lập địa phục vụ quy hoạch, điều tra và quản lý tài nguyên rừng.	DLG, DM, MO	Khóa chính: Mã Điều kiện lập địa. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
8	NNMT-LNKL-DM-TV-004	Phân loại rừng theo loài cây	Dữ liệu phân loại rừng theo loài cây	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về phân loại rừng theo loài cây.	Tra cứu phân loại rừng theo loài cây phục vụ điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.	DLG, DM, DLC, MO	Khóa chính: Mã loại rừng loài cây. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
9	NNMT-LNKL-DM-TV-005	Trạng thái rừng	Dữ liệu về trạng thái rừng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về trạng thái rừng.	Tra cứu trạng thái rừng phục vụ phân loại hiện trạng và theo dõi diễn biến rừng.	DLG, DM, DLC, MO	Khóa chính: Mã trạng thái rừng. Tham chiếu: Mã Nhóm trạng thái rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
10	NNMT-LNKL-DM-TV-006	Nhóm trạng thái rừng	Dữ liệu về nhóm trạng thái rừng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về nhóm trạng thái rừng.	Tra cứu nhóm trạng thái rừng phục vụ tổng hợp, báo cáo hiện trạng và diễn biến rừng.	DLG, DM, DLC	Khóa chính: Mã nhóm trạng thái rừng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
11	NNMT-LNKL-DM-TV-007	Phân loại rừng theo trữ lượng	Dữ liệu phân loại rừng theo trữ lượng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về phân loại rừng theo trữ lượng.	Tra cứu rừng theo trữ lượng phục vụ điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.	DLG, DM, DLC	Khóa chính: Mã loại trữ lượng rừng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
12	NNMT-LNKL-DM-TV-008	Phân loại rừng theo loại đất loại rừng	Dữ liệu phân loại rừng theo loại đất loại rừng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về phân loại rừng theo loại đất loại rừng.	Tra cứu theo loại đất, loại rừng phục vụ quản lý đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng.	DLG, DM, DLC, MO	Khóa chính: Mã loại đất loại rừng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
13	NNMT-LNKL-DM-TV-009	Danh mục loại chủ rừng	Danh mục loại chủ rừng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về loại chủ rừng.	Tra cứu cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.	DLG, DM, DLC	Khóa chính: Mã loại chủ rừng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
14	NNMT-LNKL-DM-TV-010	Danh mục nhóm chủ rừng	Danh mục nhóm chủ rừng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về nhóm chủ rừng.	Tra cứu cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.	DLG, DM, DLC	Khóa chính: Mã nhóm chủ rừng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
15	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	Chủ rừng	Dữ liệu về chủ rừng	Thông tin về tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc cộng đồng được giao, cho thuê hoặc công nhận quyền quản lý, sử dụng rừng.	Quản lý thông tin chủ rừng (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng…) phục vụ giao rừng, cho thuê rừng, theo dõi trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng theo Luật Lâm nghiệp.	DLC, GD, TH	Khóa chính: Mã chủ rừng. Tham chiếu: Loại chủ rừng; Nhóm chủ rừng; Mã định danh tổ chức; Mã định danh cá nhân; Mã Quyền sử dụng đất và 3 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
16	NNMT-LNKL-	Dữ liệu về rừng trồng	Dữ liệu về rừng trồng, loài	Thông tin về cơ cấu loài cây trồng rừng: tên loài cây, diện tích, vị trí, loại rừng trồng (đặc	Phục vụ liên kết loài với giống, nguồn gen, nguồn giống, khảo nghiệm và vật liệu giống; không tạo lại một danh mục	DLC	Khóa chính: Mã rừng trồng. Tham chiếu: Mã loài cây; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển; Mã hệ tọa độ.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
	DLC-TV-006		cây, cơ cấu cây trồng rừng	dụng, phòng hộ, sản xuất) tuổi cây/năm trồng, năng suất; sản lượng	loài độc lập nếu dữ liệu dùng chung đã có.		Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
17	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	Giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận	Danh sách giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận: Tên giống/loài cây, địa chỉ, hồ sơ/quyết định công nhận giống	Quản lý giống được công nhận; liên kết với loài cây, tác giả, khảo nghiệm, quyết định công nhận, nguồn giống và vật liệu giống. Không sử dụng trường "mã số lưu hành".	DLG, DM, DLC, MO	Khóa chính: Mã giống cây trồng lâm nghiệp. Tham chiếu: Mã loài cây; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
18	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	Nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Dữ liệu nguồn gen cây lâm nghiệp	Thông tin nguồn gen cây lâm nghiệp được thu thập, bảo tồn, đánh giá hoặc quản lý phục vụ bảo tồn, nghiên cứu và chọn tạo giống.	Cập nhật từ nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen, cơ sở lưu giữ, kết quả điều tra/nghiên cứu được nghiệm thu hoặc nguồn dữ liệu chuyên ngành có xác nhận.	DLG, DM, DLC, MO	Khóa chính: Mã nguồn gen. Tham chiếu: Mã loài cây; Mã đơn vị lưu giữ; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển; Mã hệ tọa độ. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
19	NNMT-LNKL-GD-TV-001	Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp	Dữ liệu khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp	Thông tin khảo nghiệm giống gồm: hồ sơ khảo nghiệm; kết quả khảo nghiệm	Chỉ lưu dữ liệu có hồ sơ nguồn; địa điểm được chuẩn hóa bằng Tên địa bàn/vùng sinh thái và dữ liệu không gian khi có, không chỉ ghi văn bản tự do.	DLC, GD	Khóa chính: Mã khảo nghiệm. Tham chiếu: Mã giống; Mã tổ chức thực hiện; Mã vùng sinh thái; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển và 1 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
20	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận	Danh sách và thông tin về tên nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận: Tên chủ nguồn giống, địa chỉ, loài cây, khả năng cung ứng (năng suất, sản lượng); hồ sơ/quyết định công nhận nguồn giống	Thực thể thống nhất cho lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn giống, vườn cây đầu dòng, cây trội và cây đầu dòng; không tách các loại này thành nhiều bảng trùng cấu trúc.	DLG, DM, DLC, MO	Khóa chính: Mã nguồn giống. Tham chiếu: Mã loài cây; Mã giống; Mã tổ chức quản lý; Mã cá nhân quản lý; Mã lô rừng và 3 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
21	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	Danh sách và thông tin liên quan của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp: Tên chủ cơ sở, địa chỉ, loại hình sản xuất/kinh doanh, khả năng cung ứng (loài cây, số lượng;	Chỉ thu thập khi có hệ thống nghiệp vụ, hồ sơ hoặc chế độ báo cáo chính thức; không duy trì "năng lực sản xuất" và "kế hoạch sản xuất–tiêu thụ" như dữ liệu cốt lõi nếu không có nguồn cập nhật ổn định.	DLC	Khóa chính: Mã cơ sở. Tham chiếu: Mã định danh tổ chức; Mã định danh cá nhân; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
				thời gian xuất vườn/cung ứng); hồ sơ theo dõi sản xuất cây giống			
22	NNMT-LNKL-GD-TV-006	Xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Dữ liệu xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Thông tin hồ sơ và kết quả xử lý nghiệp vụ xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý.	Ưu tiên lấy từ hệ thống thủ tục hành chính và kết nối dữ liệu liên quan; không nhập lại dữ liệu hải quan nếu đã có nguồn chia sẻ chính thức.	GD	Khóa chính: Mã hồ sơ. Tham chiếu: Mã giống; Mã định danh tổ chức; Mã định danh cá nhân; Mã loài cây; Mã siêu dữ liệu và 1 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
23	NNMT-LNKL-GD-TV-007	Mùa vụ trồng rừng	Thông tin mùa vụ trồng rừng	Khoảng thời gian khuyến nghị hoặc quy định để trồng rừng theo loài/giống và vùng sinh thái hoặc địa bàn.	Chỉ ghi nhận khi có hướng dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn, kết quả nghiên cứu được công nhận hoặc văn bản chuyên môn có nguồn xác định; không nhập theo nhận định chủ quan.	GD	Khóa chính: Mã bản ghi mùa vụ. Tham chiếu: Mã loài cây; Mã giống; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
24	NNMT-LNKL-GD-TV-008	Thiết kế, dự toán công trình lâm sinh	Dữ liệu hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh	Thông tin định danh hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh, quyết định phê duyệt, chủ đầu tư, năm thực hiện, phạm vi và tài liệu bản đồ liên quan.	Là nguồn dữ liệu đầu vào cho các hoạt động/công trình lâm sinh có lập thiết kế, dự toán; không áp đặt cho trường hợp pháp luật không yêu cầu lập hồ sơ.	GD	Khóa chính: Mã hồ sơ thiết kế. Tham chiếu: Mã chủ đầu tư; Mã cơ quan phê duyệt; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
25	NNMT-LNKL-GD-TV-013	Nghiệm thu công trình lâm sinh	Dữ liệu nghiệm thu công trình lâm sinh	Thông tin một lần nghiệm thu hoạt động/công trình lâm sinh, gồm thời điểm, loại nghiệm thu, diện tích/khối lượng, kết quả và tài liệu biên bản.	Dữ liệu nghiệm thu là căn cứ xác nhận kết quả thực hiện và tổng hợp kết quả phát triển rừng; các chỉ tiêu chi tiết chỉ thu thập khi có trong mẫu/hồ sơ nghiệp vụ.	GD	Khóa chính: Mã nghiệm thu. Tham chiếu: Mã hồ sơ thiết kế; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
26	NNMT-LNKL-DM-TV-042	Loài cây trồng lâm nghiệp chính	Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính	Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính được công bố/quyết định	Dùng để xác định loài thuộc danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; có thể liên kết với cờ trên dữ liệu loài phục vụ quản lý giống.	DM	Khóa chính: Mã loài cây. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
27	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	Giống cây trồng lâm nghiệp chính	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính được công bố/quyết định	Dùng thống nhất khi cần danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính theo văn bản chuyên ngành.	DLC	Khóa chính: Mã giống. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
28	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	Cây phân tán	Dữ liệu về cây lâm nghiệp trồng phân tán	Số lượng cây (quy ra diện tích); loài cây	Phục vụ theo dõi trồng cây phân tán ngoài diện tích rừng trồng tập trung; liên kết loài cây và địa bàn khi có.	DLC	Khóa chính: Mã cây phân tán. Tham chiếu: Mã loài cây; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
29	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	Dữ liệu về Mã số rừng trồng	Dữ liệu về Mã số rừng trồng	Mã số rừng trồng gắn với chủ rừng, lô/khoảnh/tiểu khu, loài cây, năm trồng và diện tích.	Quản lý, khai thác dữ liệu sử dụng rừng: mã số rừng trồng, chứng chỉ QLRBV, khai thác rừng trồng.	DLG, DM, DLC, MO	Khóa chính: Mã Rừng trồng. Tham chiếu: Mã lô rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
30	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Dữ liệu về diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Dữ liệu tổng hợp về diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu sử dụng rừng: mã số rừng trồng, chứng chỉ quản lý rừng bền vững, phương án quản lý rừng bền vững, diện tích/sản lượng khai thác rừng trồng và các chỉ tiêu liên quan (đầu mối Phòng SDR & TMLS).	DLG, DM, DLC	Khóa chính: Mã chứng chỉ. Tham chiếu: Mã chủ rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
31	NNMT-LNKL-GD-TV-014	Giao rừng	Dữ liệu giao rừng	Thông tin ghi nhận giao rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu phòng cháy và chữa cháy rừng, cảnh báo, kiểm tra, lực lượng bảo vệ rừng, thiệt hại rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.	DLC, GD	Khóa chính: Mã giao rừng. Tham chiếu: Mã lô rừng; Chủ rừng cũ; Chủ rừng mới; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
32	NNMT-LNKL-GD-TV-015	Cho thuê rừng	Dữ liệu cho thuê rừng	Thông tin ghi nhận cho thuê rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu phòng cháy và chữa cháy rừng, cảnh báo, kiểm tra, lực lượng bảo vệ rừng, thiệt hại rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.	DLC, GD	Khóa chính: Mã cho thuê rừng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
33	NNMT-LNKL-GD-TV-016	Thu hồi rừng	Dữ liệu thu hồi rừng	Thông tin ghi nhận thu hồi rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu phòng cháy và chữa cháy rừng, cảnh báo, kiểm tra, lực lượng bảo vệ rừng, thiệt hại rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.	DLC, GD	Khóa chính: Mã thu hồi rừng. Tham chiếu: Mã lô rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
34	NNMT-LNKL-GD-TV-017	Tạm sử dụng rừng	Dữ liệu tạm sử dụng rừng	Thông tin ghi nhận tạm sử dụng rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu phòng cháy và chữa cháy rừng, cảnh báo, kiểm tra, lực lượng bảo vệ rừng, thiệt hại rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.	DLC, GD	Khóa chính: Mã dự án. Tham chiếu: Mã lô rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
35	NNMT-LNKL-GD-TV-018	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Dữ liệu chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Thông tin ghi nhận chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu phòng cháy và chữa cháy rừng, cảnh báo, kiểm tra, lực lượng bảo vệ rừng, thiệt hại rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.	DLC, GD	Khóa chính: Mã chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Tham chiếu: Tên Dự án; Mã lô rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
36	NNMT-LNKL-DM-TV-017	Danh mục loại công trình phòng cháy và chữa cháy rừng	Danh mục loại công trình phòng cháy và chữa cháy rừng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về loại công trình phòng cháy và chữa cháy rừng.	Quản lý, khai thác dữ liệu phòng cháy và chữa cháy rừng, cảnh báo, kiểm tra, lực lượng bảo vệ rừng, thiệt hại rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.	DM, DLC	Khóa chính: Mã loại công trình. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
37	NNMT-LNKL-GD-TV-019	Cảnh báo cháy rừng	Dữ liệu về cảnh báo cháy rừng	Thông tin ghi nhận cảnh báo cháy rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu phòng cháy và chữa cháy rừng, cảnh báo, kiểm tra, lực lượng bảo vệ rừng, thiệt hại rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.	GD	Khóa chính: Mã cảnh báo cháy rừng. Tham chiếu: Mã lô rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển; Mã hệ tọa độ. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
38	NNMT-LNKL-GD-TV-020	Chế biến sản phẩm lâm sản	Dữ liệu về Chế biến sản phẩm lâm sản	Hồ sơ/giao dịch chế biến lâm sản gắn với lô hàng lâm sản: số lượng, đơn vị tính, nguồn gốc (rừng tự nhiên, rừng trồng, nhập khẩu…), thời gian bắt đầu và kết thúc chế biến.	Theo dõi quá trình chế biến trong chuỗi cung ứng lâm sản tại cơ sở chế biến; phục vụ truy xuất nguồn gốc và đối chiếu hồ sơ lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (hồ sơ tại cơ sở chế biến, kinh doanh, cất giữ) và Nghị định số 102/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.	GD	Khóa chính: Mã chế biến. Tham chiếu: Mã lô hàng lâm sản; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
39	NNMT-LNKL-GD-TV-021	Sản phẩm chế biến lâm sản	Dữ liệu về Sản phẩm chế biến lâm sản	Thông tin sản phẩm lâm sản sau chế biến: tên mặt hàng, hình thức chế biến, loại sản phẩm, mã QR; liên kết cơ sở/nhà máy chế biến và lô lâm sản đầu vào.	Quản lý sản phẩm đầu ra của cơ sở chế biến phục vụ thương mại, thống kê và truy xuất nguồn gốc theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; gắn với phân loại doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu gỗ.	GD	Khóa chính: Mã sản phẩm chế biến lâm sản. Tham chiếu: Mã cơ sở/nhà máy; Mã lô lâm sản; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
40	NNMT-LNKL-GD-TV-022	Thị trường xuất, nhập khẩu sản phẩm lâm sản	Dữ liệu về Thị trường xuất, nhập khẩu sản phẩm lâm sản	Danh mục/hồ sơ thị trường xuất, nhập khẩu sản phẩm lâm sản: mã thị trường, quốc gia xuất/nhập khẩu, loại thị trường.	Phân loại thị trường XNK phục vụ thống kê thương mại lâm sản và gắn với giao dịch xuất/nhập khẩu; hỗ trợ quản lý theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (hồ sơ lâm sản XNK) và theo dõi thị trường.	DLC, GD	Khóa chính: Mã thị trường. Tham chiếu: Quốc gia xuất, nhập khẩu; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
41	NNMT-LNKL-GD-TV-023	Giao dịch xuất, nhập khẩu sản phẩm lâm sản	Dữ liệu về Giao dịch xuất, nhập khẩu sản phẩm lâm sản	Giao dịch xuất, nhập khẩu sản phẩm lâm sản theo doanh nghiệp, thị trường và sản phẩm: khối lượng, giá trị, giá mua/bán, đơn vị tiền tệ, năm giao dịch.	Ghi nhận giao dịch XNK chi tiết phục vụ quản lý thương mại lâm sản, đối chiếu thống kê xuất/nhập khẩu và hồ sơ lâm sản XNK theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 102/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.	GD	Khóa chính: Mã giao dịch. Tham chiếu: Mã định danh tổ chức; Mã thị trường; Mã sản phẩm xuất, nhập khẩu; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
42	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	Cơ sở chế biến lâm sản	Dữ liệu về Cơ sở chế biến lâm sản	Thông tin cơ sở chế biến lâm sản: tên, địa chỉ, điện thoại, loại hình doanh nghiệp, sản phẩm chính, công suất, sản lượng thực tế, nguồn nguyên liệu.	Quản lý danh mục/ hồ sơ cơ sở chế biến phục vụ thống kê và quản lý thương mại lâm sản.	DLG, DM, DLC, GD	Khóa chính: Mã cơ sở/nhà máy. Tham chiếu: Các loại sản phẩm chính; Mã giấy phép hoạt động; Thị trường tiêu thụ chính; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
43	NNMT-LNKL-DM-TV-018	Loại hình sản phẩm lâm sản	Dữ liệu về Loại hình sản phẩm lâm sản (theo mã	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về loại hình sản phẩm lâm sản.	Thay thế cách tiếp cận Nhóm/Loại lâm sản cũ; thống nhất với mã HS trên bảng kê/XNK theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam và Thông tư số 26/2025/TT-	DLG, DM, DLC	Khóa chính: Mã HS. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
			HS hải quan)		BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
44	NNMT-LNKL-DM-TV-019	Danh mục Nhóm lâm sản	Dữ liệu về Danh mục Nhóm lâm sản	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về nhóm lâm sản.	Tra cứu cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.	DM, DLC, GD	Khóa chính: Mã nhóm lâm sản. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
45	NNMT-LNKL-DM-TV-020	Danh mục loại lâm sản	Dữ liệu về Danh mục loại lâm sản	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về loại lâm sản.	Tra cứu cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.	DM, DLC, GD	Khóa chính: Mã loại lâm sản. Tham chiếu: Mã nhóm lâm sản; Mã CITES; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
46	NNMT-LNKL-GD-TV-024	Giấy phép xuất, nhập khẩu (CITES)	Dữ liệu Giấy phép XNK lâm sản thuộc CITES	Hồ sơ/giấy phép xuất nhập khẩu chỉ áp dụng với lâm sản thuộc CITES.	Không dùng cho toàn bộ XNK thường — chỉ CITES.	GD	Khóa chính: Mã hồ sơ cấp phép xuất, nhậpkhẩu sản phẩm lâm sản. Tham chiếu: Đơn vị ban hành; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
47	NNMT-LNKL-TH-TV-002	Tổng hợp Xuất khẩu lâm sản	Dữ liệu thống kê Xuất khẩu lâm sản	Thống kê xuất khẩu lâm sản theo loại hình/sản phẩm (mã HS), kim ngạch, thị trường, khối lượng; thông tin doanh nghiệp (tên DN, loại hình SP).	Thống kê xuất khẩu lâm sản theo loại hình/sản phẩm (mã HS), kim ngạch, thị trường, khối lượng; thông tin doanh nghiệp (tên DN, loại hình SP).	TH	Khóa chính: Mã tổng hợp. Tham chiếu: Mã HS / loại sản phẩm; Thị trường / quốc gia; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
48	NNMT-LNKL-TH-TV-003	Tổng hợp Lâm sản nội địa	Dữ liệu thống kê Lâm sản nội địa	Thống kê tiêu thụ/thương mại lâm sản nội địa theo loại sản phẩm và giá trị.	Thống kê tiêu thụ/thương mại lâm sản nội địa theo loại sản phẩm và giá trị.	TH	Khóa chính: Mã tổng hợp. Tham chiếu: Mã HS / loại sản phẩm; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
49	NNMT-LNKL-DM-TV-021	Danh mục Loại khu rừng	Danh mục Loại khu rừng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về loại khu rừng.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM, DLC	Khóa chính: Mã danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
50	NNMT-LNKL-DM-TV-022	Danh mục Phân loại rừng đặc dụng	Danh mục Phân loại rừng đặc dụng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về phân loại rừng đặc dụng.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM, DLC	Khóa chính: Mã danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
51	NNMT-LNKL-DM-TV-023	Danh mục Phân loại rừng phòng hộ	Danh mục Phân loại rừng phòng hộ	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về phân loại rừng phòng hộ.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM, DLC	Khóa chính: Mã danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
52	NNMT-LNKL-DM-TV-024	Danh mục Loại phân khu chức năng	Danh mục Loại phân khu chức năng	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về loại phân khu chức năng.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM, DLC	Khóa chính: Mã danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
53	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	Khu rừng đặc dụng, phòng hộ	Dữ liệu về khu rừng đặc dụng, phòng hộ	Thông tin định danh, phạm vi, loại rừng và chủ thể quản lý của khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DLG, DM, DLC	Khóa chính: Mã khu rừng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển; Mã hệ tọa độ. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
54	NNMT-LNKL-GD-TV-025	Đề án du lịch sinh thái	Dữ liệu về đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Hồ sơ đề án DLST phù hợp PA QLRBV. Tình trạng Chưa/Có; khi Có thì ghi QĐ phê duyệt.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DLC, GD	Khóa chính: Mã đề án. Tham chiếu: Khu rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
55	NNMT-LNKL-TH-TV-004	Tổng hợp Bảo vệ rừng tại khu	Dữ liệu thống kê bảo vệ rừng tại khu (khoán / tự tổ chức)	Chỉ tiêu bảo vệ rừng theo khu–năm–hình thức: khoán BVR hoặc tự tổ chức BVR.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	TH	Khóa chính: Mã tổng hợp. Tham chiếu: Khu rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
56	NNMT-LNKL-TH-TV-005	Tổng hợp Hoạt động du lịch sinh thái	Dữ liệu hoạt động du lịch sinh thái theo kỳ	Số lượng khách và doanh thu hoạt động DLST tại khu theo năm.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	TH	Khóa chính: Mã tổng hợp. Tham chiếu: Khu rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
57	NNMT-LNKL-DM-TV-025	Danh mục Nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục Nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM, DLC	Khóa chính: Mã danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
58	NNMT-LNKL-DM-TV-026	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA/IIA) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM, DLC	Khóa chính: Mã loài thực vật NCQH. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
59	NNMT-LNKL-DM-TV-027	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IB/IIB) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM, DLC	Khóa chính: Mã loài động vật NCQH. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
60	NNMT-LNKL-DM-TV-028	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM	Khóa chính: Mã loài. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
61	NNMT-LNKL-DM-TV-029	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM	Khóa chính: Mã loài. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
62	NNMT-LNKL-DM-TV-030	Danh mục nguồn gốc theo CITES	Danh mục nguồn gốc theo CITES	Danh mục mã nguồn gốc mẫu vật theo CITES (W, C, A, R, U…).	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM	Khóa chính: Mã nguồn gốc mẫu vật theo CITES. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
							Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
63	NNMT-LNKL-DM-TV-031	Danh mục mục đích giao dịch theo CITES	Danh mục mục đích giao dịch theo CITES	Danh mục mã mục đích giao dịch theo CITES (T, Z, G, S, B…).	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DM	Khóa chính: Mã mục đích giao dịch theo CITES. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
64	NNMT-LNKL-TH-TV-022	Tổng hợp Hiện trạng loài tại khu	Dữ liệu hiện trạng, mật độ phân bố loài tại khu rừng	Hiện trạng loài TV/ĐV tại khu rừng (không gắn khu bảo tồn): số lượng cá thể ước tính, mật độ, xu hướng.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DLC, TH	Khóa chính: Mã hiện trạng loài. Tham chiếu: Khu rừng; Mã loài thực vật; Mã loài động vật; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển và 1 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
65	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	Cơ sở nuôi, trồng các loài	Dữ liệu quản lý cơ sở nuôi, trồng	Đối tượng cơ sở nuôi, trồng loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài thuộc Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và bảo tồn loài thực vật rừng, động vật rừng; quản lý cơ sở nuôi, trồng.	DLG, DLC	Khóa chính: Mã định danh cơ sở nuôi, trồng. Tham chiếu: Mã định danh tổ chức; Mã loài nuôi, trồng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển; Mã hệ tọa độ. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
66	NNMT-LNKL-GD-TV-026	Cứu hộ, tái thả, chăm sóc cá thể	Dữ liệu chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc	Hồ sơ từng sự kiện cứu hộ / tái thả / chăm sóc (biên bản Mẫu 01, 02). Dùng khi cần truy vết; nếu chỉ báo cáo số lượng thì dùng bảng thống kê kỳ.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DLC, GD	Khóa chính: Mã sự kiện. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
67	NNMT-LNKL-GD-TV-027	Dữ liệu giấy phép CITES nhập khẩu	Dữ liệu giấy phép CITES nhập khẩu	Hồ sơ/giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	GD	Khóa chính: Số giấy phép nhập khẩu. Tham chiếu: Mã quốc gia xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu; Mã quốc gia xuất xứ của mẫu vật tái xuất khẩu; Mục đích giao dịch theo CITES; Mã Nguồn gốc; Mã siêu dữ liệu và 1 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
68	NNMT-LNKL-GD-TV-028	Dữ liệu giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu	Dữ liệu giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu	Hồ sơ/giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.	DLC, GD	Khóa chính: Số giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu. Tham chiếu: Mã quốc gia đến / Mã quốc gia nhập khẩu; Mã quốc gia xuất xứ của mẫu vật tái xuất khẩu; Mục đích giao dịch theo CITES; Mã Nguồn gốc; Mã siêu dữ liệu và 1 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
69	NNMT-LNKL-DM-TV-032	Danh mục loài lâm sản	Danh mục loài lâm sản	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về loài lâm sản.	Tra cứu cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.	DM, DLC	Khóa chính: Mã loài lâm sản. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
70	NNMT-LNKL-DM-TV-033	Danh mục nhóm doanh nghiệp VNTLAS	Danh mục nhóm doanh nghiệp VNTLAS	Danh mục nhóm doanh nghiệp theo Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam: Nhóm I; Nhóm II.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	DM	Khóa chính: Mã danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
71	NNMT-LNKL-GD-TV-029	Phân loại doanh nghiệp	Dữ liệu về Phân loại doanh nghiệp	Kết quả phân loại doanh nghiệp chế biến, kinh doanh gỗ theo hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, gồm nhóm phân loại, trạng thái xác minh, công bố và chuyển loại.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, phân loại doanh nghiệp, bảng kê lâm sản, thanh tra kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực Lâm nghiệp.	DLG, DLC, GD	Khóa chính: Mã phân loại doanh nghiệp. Tham chiếu: Mã cơ sở/nhà máy; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
72	NNMT-LNKL-DM-TV-034	Danh mục loại hồ sơ lâm sản theo nguồn gốc	Danh mục loại hồ sơ lâm sản theo nguồn gốc	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về loại hồ sơ lâm sản theo nguồn gốc.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	DM	Khóa chính: Mã danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
73	NNMT-LNKL-DM-TV-035	Danh mục nhóm loài trên bảng kê	Danh mục nhóm loài trên bảng kê lâm sản	Nhóm loài ghi trên bảng kê chi tiết: Thông thường; Nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	DM	Khóa chính: Mã danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
74	NNMT-LNKL-GD-TV-030	Thanh tra, kiểm tra cơ sở chế biến	Dữ liệu về Thanh tra, kiểm tra cơ sở chế biến	Thông tin ghi nhận thanh tra, kiểm tra cơ sở chế biến theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, phân loại doanh nghiệp, bảng kê lâm sản, thanh tra kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực Lâm nghiệp.	DLG, DLC, GD, TH, MO	Khóa chính: Mã biên bản. Tham chiếu: Mã cơ sở/nhà máy; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
75	NNMT-LNKL-GD-TV-031	Lô hàng lâm sản	Dữ liệu về Lô hàng lâm sản	Thông tin một lô hàng lâm sản phục vụ truy xuất nguồn gốc, gồm bảng kê, loài, nguồn gốc, số hiệu, quy cách, số lượng và khối lượng.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, phân loại doanh nghiệp, bảng kê lâm sản, thanh tra kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực Lâm nghiệp.	DLC, GD	Khóa chính: Mã lô lâm sản. Tham chiếu: Mã loài lâm sản; Mã rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
76	NNMT-LNKL-GD-TV-032	Vận chuyển lâm sản	Dữ liệu về Vận chuyển lâm sản	Vận chuyển lâm sản gắn bảng kê lâm sản; ghi nhận điểm đi/đến, phương tiện; trường hợp không thay đổi chủ sở hữu và khối lượng thì được dùng cùng một bảng kê (Điều 5, 11).	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, phân loại doanh nghiệp, bảng kê lâm sản, thanh tra kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực Lâm nghiệp.	DLC, GD	Khóa chính: Mã vận chuyển. Tham chiếu: Mã lô hàng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
77	NNMT-LNKL-GD-TV-033	Kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản	Dữ liệu về Kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản	Kiểm tra, giám sát lô hàng/lâm sản theo trình tự	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, phân loại doanh nghiệp, bảng kê lâm sản, thanh tra kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực Lâm nghiệp.	DLG, DLC, GD	Khóa chính: Mã kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản. Tham chiếu: Mã lô hàng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
78	NNMT-LNKL-GD-TV-034	Bảng kê lâm sản	Dữ liệu về Bảng kê lâm sản	Bảng kê do chủ lâm sản lập để kê khai, mô tả thông tin chi tiết về gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, động vật rừng và sản phẩm của chúng, thực vật rừng ngoài gỗ; động vật/thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES (trừ loài thủy sản). Gồm Mẫu 01 và Mẫu 02 (tang vật).	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	DLC, GD	Khóa chính: Mã bảng kê lâm sản. Tham chiếu: Mã chủ lâm sản; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
79	NNMT-LNKL-	Chi tiết bảng kê	Dữ liệu chi tiết bảng kê	Dòng chi tiết gỗ nguyên liệu trên Bảng kê lâm sản: số	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư	GD	Khóa chính: Mã chi tiết bảng kê gỗ. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
	GD-TV-035	gỗ nguyên liệu	— gỗ nguyên liệu	hiệu/nhãn, tên gỗ, nhóm loài, quy cách, số lượng, khối lượng	số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
80	NNMT-LNKL-GD-TV-036	Chi tiết bảng kê sản phẩm gỗ	Dữ liệu chi tiết bảng kê — sản phẩm gỗ	Dòng chi tiết sản phẩm gỗ trên Bảng kê lâm sản	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	GD	Khóa chính: Mã chi tiết sản phẩm gỗ. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
81	NNMT-LNKL-GD-TV-037	Chi tiết bảng kê động vật, thực vật ngoài gỗ	Dữ liệu chi tiết bảng kê — động vật/thực vật ngoài gỗ	Dòng chi tiết động vật (cá thể/trứng), sản phẩm động vật hoặc thực vật ngoài gỗ trên Bảng kê lâm sản.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	GD	Khóa chính: Mã chi tiết động vật, thực vật ngoài gỗ. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
82	NNMT-LNKL-GD-TV-038	Hồ sơ xác nhận bảng kê lâm sản	Dữ liệu về xác nhận Bảng kê lâm sản	Hồ sơ đề nghị và kết quả xác nhận Bảng kê lâm sản của cơ quan Kiểm lâm sở tại; gồm đơn đề nghị, biên bản xác minh nguồn gốc (nếu có), trạng thái xác nhận.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	GD	Khóa chính: Mã hồ sơ xác nhận. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
83	NNMT-LNKL-GD-TV-039	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản	Dữ liệu Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản của tổ chức, hộ kinh doanh (Mẫu 04); có thể cập nhật bằng sổ giấy hoặc sổ điện tử qua hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	GD	Khóa chính: Mã dòng sổ nhập xuất. Tham chiếu: Mã chủ lâm sản; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
84	NNMT-LNKL-GD-TV-040	Sổ theo dõi xác nhận bảng kê lâm sản	Dữ liệu Sổ theo dõi xác nhận Bảng kê lâm sản	Sổ do cơ quan Kiểm lâm sở tại lập, cập nhật khi xác nhận Bảng kê lâm sản (Mẫu 06).	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	GD	Khóa chính: Mã dòng sổ xác nhận. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
85	NNMT-LNKL-	Sổ theo dõi đánh	Dữ liệu Sổ theo dõi	Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (giấy hoặc điện tử) và thông tin thông báo đánh dấu gửi cơ	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư	DLG, DLC, GD	Khóa chính: Mã dòng sổ đánh dấu. Tham chiếu: Mã chủ mẫu vật; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
	GD-TV-041	dấu mẫu vật	đánh dấu mẫu vật	quan Kiểm lâm sở tại (Mẫu 13–14).	số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
86	NNMT-LNKL-GD-TV-042	Phương án khai thác gỗ	Dữ liệu về Phương án khai thác gỗ	Thông tin phương án khai thác gỗ, gồm chủ thể đề nghị, khu vực, đối tượng, khối lượng, thời gian và trạng thái phê duyệt.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	DLG, DLC, GD	Khóa chính: Mã phương án khai thác. Tham chiếu: Mã chủ rừng / chủ lâm sản; Mã lô khai thác; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
87	NNMT-LNKL-GD-TV-043	Lô khai thác	Dữ liệu về Lô khai thác	Diện tích rừng cụ thể được xác định về tọa độ địa lý, ranh giới để khai thác gỗ.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	GD	Khóa chính: Mã lô khai thác. Tham chiếu: Mã rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
88	NNMT-LNKL-DM-TV-036	Danh mục hình thức xử lý động vật, tài sản lâm sản	Danh mục hình thức xử lý động vật/tài sản lâm sản	Hình thức xử lý sau tiếp nhận/xác lập quyền: thả về môi trường tự nhiên; cứu hộ; bán; tiêu hủy; chuyển cơ sở bảo tồn; bảo quản nuôi/trồng…	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	DM	Khóa chính: Mã danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
89	NNMT-LNKL-GD-TV-044	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Dữ liệu về bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Thông tin ghi nhận bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu cơ sở sử dụng dịch vụ, diện tích cung ứng, nộp tiền, chính sách, chi trả và bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng.	DLG, DLC, GD, TH	Khóa chính: Mã cơ sở sử dụng dịch vụ. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
90	NNMT-LNKL-GD-TV-045	Nộp tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Dữ liệu về nộp tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Thông tin ghi nhận nộp tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu cơ sở sử dụng dịch vụ, diện tích cung ứng, nộp tiền, chính sách, chi trả và bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng.	DLG, DLC, GD, TH	Khóa chính: Mã cơ sở sử dụng dịch vụ. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
91	NNMT-LNKL-DM-TV-037	Dữ liệu danh mục Dịch vụ môi	Danh mục mã dịch vụ môi	Danh mục mã/tên loại dịch vụ môi trường rừng phục vụ chi trả DVMTR.	Quản lý, khai thác dữ liệu cơ sở sử dụng dịch vụ, nộp tiền và chi trả DVMTR.	DM	Khóa chính: Mã dịch vụ. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
		trường rừng	trường rừng				Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
92	NNMT-LNKL-TH-TV-006	Tổng hợp Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng	Dữ liệu về diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng	Dữ liệu tổng hợp về diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu cơ sở sử dụng dịch vụ, diện tích cung ứng, nộp tiền, chính sách, chi trả và bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng.	DLC, GD, TH	Khóa chính: Mã tổng hợp. Tham chiếu: Mã tỉnh; Chủ rừng; Mã dịch vụ MTR; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
93	NNMT-LNKL-TH-TV-007	Tổng hợp Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Dữ liệu về chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Dữ liệu tổng hợp về chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu cơ sở sử dụng dịch vụ, diện tích cung ứng, nộp tiền, chính sách, chi trả và bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng.	GD, TH	Khóa chính: Mã tổng hợp. Tham chiếu: Mã chủ rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
94	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	Lô rừng (thô)	Dữ liệu lô rừng (thô)	Dữ liệu về lô rừng	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về Dữ liệu lô rừng	DLG, DLC, MO	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã xã; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
95	NNMT-LNKL-DLG-TV-004	Ranh giới rừng (thô)	Dữ liệu ranh giới rừng	Quản lý: khoảnh, tiểu khu, địa danh, ranh giới	Thu thập dữ liệu qua việc chồng ghép bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, bản đồ giao đất lên nền ảnh vệ tinh để xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; xác định cụ thể vị trí, ranh giới của các chủ rừng trên bản đồ phục vụ kiểm kê rừng.	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
96	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	Chủ rừng (thô)	Dữ liệu chủ rừng (thô)	Dữ liệu quản lý về chủ rừng	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về Dữ liệu chủ rừng	DLG, DLC, TH, MO	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
97	NNMT-LNKL-MO-TV-001	Hiện trạng rừng	Hiện trạng rừng	Lô rừng (bao gồm: Mã chủ rừng; loài cây, năm trồng, mã số rừng trồng; diện tích; sản lượng); các biểu báo cáo công bố tại Quyết định theo Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT	Công bố dữ liệu mở về Hiện trạng rừng	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
98	NNMT-LNKL-MO-TV-002	Sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp	Sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp	Sơ đồ phân vùng quy hoạch rừng đặc dung, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.	Công bố dữ liệu mở về Sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
99	NNMT-LNKL-TH-TV-008	Tổng hợp Hiện trạng rừng	Dữ liệu về hiện trạng rừng	Dữ liệu tổng hợp về hiện trạng rừng, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu báo cáo, tổng hợp chỉ tiêu, hiện trạng rừng, trồng rừng, khai thác, dự án và các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp.	DLG, TH, MO	Khóa chính: Mã tổng hợp. Tham chiếu: Mã lô rừng; Mã khoảnh rừng; Mã tiểu khu; Loại rừng; Trạng thái rừng và 6 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
100	NNMT-LNKL-TH-TV-009	Tổng hợp Chủ rừng	Dữ liệu thống kê về chủ rừng	Dữ liệu tổng hợp về chủ rừng, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu báo cáo, tổng hợp chỉ tiêu, hiện trạng rừng, trồng rừng, khai thác, dự án và các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp.	DLG, DLC, TH, MO	Khóa chính: Mã tổng hợp. Tham chiếu: Mã chủ rừng; Mã loại chủ rừng; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
101	NNMT-LNKL-TH-TV-010	Tổng hợp Trồng rừng	Dữ liệu về trồng rừng	Dữ liệu tổng hợp về trồng rừng, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu báo cáo, tổng hợp chỉ tiêu, hiện trạng rừng, trồng rừng, khai thác, dự án và các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp.	GD, TH, MO	Khóa chính: Mã trồng rừng. Tham chiếu: Mã rừng; Mã loại cây; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển; Mã hệ tọa độ. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
102	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	Văn bản lĩnh vực Lâm nghiệp	Dữ liệu văn bản lĩnh vực Lâm	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của văn bản lĩnh vực Lâm nghiệp, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý điều hành, tích hợp LDOP/NDOP, nhật ký hệ thống và chia sẻ dữ liệu.	DLG, DLC, GD	Khóa chính: Mã văn bản. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
			nghiệp và kiểm lâm				
103	NNMT-LNKL-GD-TV-003	Hồ sơ, báo cáo phục vụ quản lý điều hành	Dữ liệu hồ sơ, báo cáo phục vụ quản lý điều hành	Dữ liệu tổng hợp về hồ sơ, báo cáo phục vụ quản lý điều hành, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý điều hành, tích hợp LDOP/NDOP, nhật ký hệ thống và chia sẻ dữ liệu.	DLG, GD, TH	Khóa chính: Mã hồ sơ/báo cáo. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
104	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	Lực lượng kiểm lâm	Dữ liệu lực lượng kiểm lâm	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của lực lượng kiểm lâm, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý điều hành, tích hợp LDOP/NDOP, nhật ký hệ thống và chia sẻ dữ liệu.	DLC	Khóa chính: Mã kiểm lâm viên. Tham chiếu: Mã định danh cá nhân; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
105	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	Dữ liệu lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu quản lý điều hành, tích hợp LDOP/NDOP, nhật ký hệ thống và chia sẻ dữ liệu.	DLG, DLC, TH	Khóa chính: Mã lực lượng/đội/chốt. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
106	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	Tổ chức lực lượng Kiểm lâm	Dữ liệu về tổ chức lực lượng Kiểm lâm	Thông tin tổ chức đơn vị lực lượng Kiểm lâm do địa phương cung cấp: tên đơn vị, cơ quan chủ quản, địa bàn, cơ cấu tổ chức.	Quản lý tổ chức bộ máy và lực lượng Kiểm lâm	DLC	Khóa chính: Mã tổ chức lực lượng Kiểm lâm. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
107	NNMT-LNKL-TH-TV-018	Tổng hợp Biên chế và chất lượng lực lượng Kiểm lâm	Dữ liệu thống kê biên chế và chất lượng lực lượng Kiểm lâm	Số liệu tổng hợp biên chế được giao/hiện có, cơ cấu ngạch, trình độ, giới tính, độ tuổi và biến động nhân lực lực lượng Kiểm lâm.	Quản lý nguồn nhân lực Kiểm lâm	TH	Khóa chính: Mã thống kê biên chế Kiểm lâm. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
108	NNMT-LNKL-TH-TV-019	Tổng hợp Chế độ, chính sách của Kiểm lâm	Dữ liệu thống kê chế độ, chính sách	Số liệu người được hưởng các chế độ, chính sách của lực lượng Kiểm lâm (phụ cấp ưu đãi, thâm niên, độc hại, lưu	Quản lý chế độ, chính sách đối với Kiểm lâm	TH	Khóa chính: Mã thống kê. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
			của Kiểm lâm	động, thương binh/bệnh binh…).			
109	NNMT-LNKL-TH-TV-020	Tổng hợp Biên chế và chất lượng lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	Dữ liệu thống kê biên chế và chất lượng lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	Số liệu tổng hợp biên chế, cơ cấu ngạch/chức danh, trình độ, giới tính, độ tuổi và biến động nhân lực lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.	Quản lý nguồn nhân lực bảo vệ rừng	TH	Khóa chính: Mã thống kê biên chế LLCTBVR (Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng). Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã xã; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
110	NNMT-LNKL-TH-TV-021	Tổng hợp Chế độ, chính sách của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	Dữ liệu thống kê chế độ, chính sách của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	Số liệu người được hưởng các chế độ, chính sách của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.	Quản lý chế độ, chính sách đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	TH	Khóa chính: Mã thống kê chế độ LLCTBVR (Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng). Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã xã; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
111	NNMT-LNKL-DM-TV-038	Hình thức vi phạm	Dữ liệu danh mục hình thức vi phạm	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về hình thức vi phạm.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, DM	Khóa chính: Mã hình thức vi phạm. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
112	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	Phương tiện vi phạm	Dữ liệu danh mục phương tiện vi phạm	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của phương tiện vi phạm, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLC	Khóa chính: Mã phương tiện. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
113	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	Sản phẩm lâm sản (danh mục xử phạt)	Dữ liệu danh mục sản phẩm lâm sản	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của sản phẩm lâm sản (danh mục xử phạt), phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLC	Khóa chính: Mã sản phẩm lâm sản. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
			phục vụ xử phạt				
114	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	Danh mục tang vật xử phạt	Dữ liệu danh mục tang vật phục vụ xử phạt VPHC	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về tang vật xử phạt.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, DLC	Khóa chính: Mã tang vật danh mục. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
115	NNMT-LNKL-GD-TV-046	Vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng	Dữ liệu về vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng	Thông tin ghi nhận vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, GD	Khóa chính: Mã vụ việc. Tham chiếu: Mã kiểu đối tượng vi phạm; Mã đối tượng bị xử phạt; Mã hình thức vi phạm; Mã điều khoản áp dụng; Mã siêu dữ liệu và 2 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
116	NNMT-LNKL-GD-TV-047	Tang vật vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng	Dữ liệu về tang vật vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng	Thông tin ghi nhận tang vật vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	GD	Khóa chính: Mã tang vật. Tham chiếu: Mã vụ việc; Mã loài động thực vật; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
117	NNMT-LNKL-GD-TV-048	Quyết định xử lý vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng	Dữ liệu về quyết định xử lý vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng	Thông tin ghi nhận quyết định xử lý vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	GD	Khóa chính: Mã quyết định. Tham chiếu: Mã tang vật; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
118	NNMT-LNKL-GD-TV-004	Vi phạm lâm nghiệp	Dữ liệu về vi phạm lâm nghiệp	Dữ liệu tổng hợp về vi phạm lâm nghiệp, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, GD, TH, MO	Khóa chính: Mã vi phạm. Tham chiếu: Mã rừng; Mã chủ rừng; Mã kiểu đối tượng vi phạm; Mã đối tượng bị xử phạt; Mã hình thức vi phạm và 2 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
119	NNMT-LNKL-DM-TV-039	Hình thức xử phạt	Dữ liệu danh mục hình thức xử phạt	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về hình thức xử phạt.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, DM, DLC	Khóa chính: Mã hình thức xử phạt. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
120	NNMT-LNKL-DM-TV-040	Biện pháp khắc phục hậu quả	Dữ liệu danh mục biện pháp khắc phục hậu quả	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về biện pháp khắc phục hậu quả.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, DM, DLC	Khóa chính: Mã biện pháp khắc phục hậu quả. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
121	NNMT-LNKL-DM-TV-041	Phân loại đối tượng xử phạt	Dữ liệu danh mục phân loại đối tượng xử phạt	Danh mục mã hóa và mô tả các giá trị về phân loại đối tượng xử phạt.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, DM	Khóa chính: Mã kiểu đối tượng xử phạt. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
122	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	Cá nhân bị xử phạt	Dữ liệu về cá nhân bị xử phạt	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của cá nhân bị xử phạt, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, DLC	Khóa chính: Mã cá nhân bị xử phạt. Tham chiếu: Mã quốc tịch; Mã định danh cá nhân; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
123	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	Tổ chức bị xử phạt	Dữ liệu về tổ chức bị xử phạt	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của tổ chức bị xử phạt, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, DLC	Khóa chính: Mã tổ chức bị xử phạt. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
124	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	Chương quy định xử phạt VPHC	Dữ liệu danh mục chương quy định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của chương quy định xử phạt VPHC, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLC	Khóa chính: Mã chương. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
125	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	Điều quy định xử phạt VPHC	Dữ liệu danh mục điều quy định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của điều quy định xử phạt VPHC, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLC	Khóa chính: Mã điều. Tham chiếu: Mã chương; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
126	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	Khoản, điểm quy định xử phạt VPHC	Dữ liệu danh mục khoản, điểm quy định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của khoản, điểm quy định xử phạt VPHC, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, DLC	Khóa chính: Mã khoản. Tham chiếu: Mã điều; Mã hình thức xử phạt; Mã tang vật; Mã phương tiện; Mã siêu dữ liệu và 1 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
127	NNMT-LNKL-DM-TV-044	Tình trạng thực hiện quyết định xử phạt	Dữ liệu danh mục tình trạng thực hiện quyết định xử phạt	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của tình trạng thực hiện quyết định xử phạt, phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DM	Khóa chính: Mã tình trạng thi hành. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
128	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	Đơn vị có thẩm quyền xử phạt	Dữ liệu về đơn vị có thẩm quyền lập	Thông tin định danh và các thuộc tính nghiệp vụ cốt lõi của đơn vị có thẩm quyền xử phạt,	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, DLC	Khóa chính: Mã đơn vị thẩm quyền. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
			biên bản/xử phạt	phục vụ quản lý và liên kết dữ liệu liên quan.			Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
129	NNMT-LNKL-GD-TV-049	Quyết định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Dữ liệu về quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lâm nghiệp	Thông tin ghi nhận quyết định xử phạt VPHC lâm nghiệp theo từng lần phát sinh, gồm đối tượng, thời điểm, phạm vi, trạng thái và kết quả liên quan.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	GD	Khóa chính: Mã quyết định xử phạt. Tham chiếu: Mã hình thức vi phạm; Mã hình thức xử phạt; Mã biện pháp khắc phục hậu quả; Mã kiểu đối tượng vi phạm; Mã đơn vị có thẩm quyền lập biên bản và 4 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
130	NNMT-LNKL-GD-TV-009	Xử lý vi phạm	Dữ liệu về xử lý vi phạm	Dữ liệu tổng hợp về xử lý vi phạm, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu điều tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.	DLG, GD, TH, MO	Khóa chính: Mã xử lý vi phạm. Tham chiếu: Mã vi phạm; Cơ quan ra quyết định; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
131	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	Siêu dữ liệu chung của miền	Siêu dữ liệu chung của miền	Hồ sơ kỹ thuật trung tâm mô tả bảng/trường trong miền LNKL; liên kết Từ điển dữ liệu.	Bảng siêu dữ liệu chính của miền LNKL (Nhóm 1 và Nhóm 3). Liên kết chặt chẽ với Từ điển dữ liệu tại Phụ lục XV.	SDL	Khóa chính: Mã siêu dữ liệu. Tham chiếu: Mã từ điển; Mã cha. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
132	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	Chi tiết mô tả dữ liệu (bảng, trường)	Chi tiết mô tả dữ liệu	Đặc tả chi tiết dữ liệu có cấu trúc / không gian / phi cấu trúc (liên kết 1-1 với SDL_Chung).	Đặc tả chi tiết kỹ thuật theo loại hình dữ liệu có cấu trúc, không gian hoặc phi cấu trúc (Nhóm 2 và Nhóm 6). Liên kết 1-1 với LNKL_SDL_Chung.	SDL	Khóa chính: Mã chi tiết dữ liệu. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Hệ quy chiếu không gian. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
133	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	Nhật ký hoạt động	Nhật ký hoạt động	Ghi nhận hoạt động INSERT/UPDATE/DELETE/ SELECT/EXPORT phục vụ truy vết, kiểm toán.	Ghi nhận toàn bộ hoạt động trên dữ liệu và siêu dữ liệu phục vụ truy vết, kiểm toán (Nhóm 5).	SDL	Khóa chính: Mã nhật ký. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
134	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	Chất lượng dữ liệu	Chất lượng dữ liệu	Ghi nhận kết quả kiểm tra chất lượng dữ liệu theo chỉ số.	Ghi nhận kết quả kiểm tra chất lượng dữ liệu (Nhóm 4).	SDL	Khóa chính: Mã chất lượng. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
135	NNMT-LNKL-	Mối quan hệ dữ liệu	Mối quan hệ dữ liệu	Mô tả quan hệ giữa các thực thể (1-1 / 1-N / N-N).	Mô tả, quản lý mối quan hệ giữa các bảng dữ liệu (Nhóm 6).	SDL	Khóa chính: Mã quan hệ. Tham chiếu: Mã thực thể cha; Mã thực

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
	SDL-TV-005						thể con. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
136	NNMT-LNKL-SDL-TV-006	Phiên bản dữ liệu	Phiên bản dữ liệu	Quản lý phiên bản cấu trúc/siêu dữ liệu; không sửa trực tiếp bản ghi cũ.	Quản lý phiên bản siêu dữ liệu và cấu trúc dữ liệu (Nhóm 6); hỗ trợ theo dõi lịch sử thay đổi.	SDL	Khóa chính: Mã phiên bản. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
137	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	Bảo mật dữ liệu	Bảo mật dữ liệu	Quản lý mức độ bảo mật và quyền truy cập.	Quản lý mức độ bảo mật và quyền truy cập (Nhóm 5).	SDL	Khóa chính: Mã bảo mật. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
138	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	Dòng chảy dữ liệu	Dòng chảy dữ liệu	Theo dõi dòng chảy dữ liệu (data lineage) từ nguồn đến đích.	Theo dõi dòng chảy dữ liệu từ nguồn đến đích (Nhóm 6).	SDL	Khóa chính: Mã dòng chảy. Tham chiếu: Mã nguồn; Mã đích. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
139	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	Mô tả dữ liệu mở	Mô tả dữ liệu mở	Đặc tả siêu dữ liệu cho dữ liệu mở (liên kết 1-1 với SDL_Chung).	Đặc tả siêu dữ liệu dữ liệu mở (Nhóm 5). Liên kết 1-1 với LNKL_SDL_Chung.	SDL	Khóa chính: Mã dữ liệu mở. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
140	NNMT-LNKL-TH-TV-011	Tổng hợp Khai thác rừng	Dữ liệu về khai thác rừng	Dữ liệu tổng hợp về khai thác rừng, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu báo cáo, tổng hợp chỉ tiêu, hiện trạng rừng, trồng rừng, khai thác, dự án và các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp.	GD, TH, MO	Khóa chính: Mã khai thác. Tham chiếu: Mã rừng; Mã tổ chức, doanh nghiệp khai thác; Mã loại cây; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển và 1 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
141	NNMT-LNKL-GD-TV-002	Dự án lâm nghiệp	Dữ liệu về dự án lâm nghiệp	Dữ liệu tổng hợp về dự án lâm nghiệp, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu báo cáo, tổng hợp chỉ tiêu, hiện trạng rừng, trồng rừng, khai thác, dự án và các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp.	GD, TH, MO	Khóa chính: Mã dự án. Tham chiếu: Đơn vị chủ trì; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
142	NNMT-LNKL-TH-TV-014	Thống kê lâm nghiệp	Dữ liệu về thống kê lâm nghiệp	Dữ liệu tổng hợp về thống kê lâm nghiệp, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu báo cáo, tổng hợp chỉ tiêu, hiện trạng rừng, trồng rừng, khai thác, dự án và các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp.	TH, MO	Khóa chính: Mã thống kê. Tham chiếu: Mã rừng; Mã tỉnh; Mã xã; Tên tổ chức; Mã chỉ tiêu và 2 tham chiếu khác.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
							Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
143	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	Loài cây (thô)	Dữ liệu loài cây (thô)	Dữ liệu quản lý về loài cây	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về Dữ liệu loài cây	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
144	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	Nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp (thô)	Dữ liệu về nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp (thô)	Dữ liệu quản lý nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
145	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	Giống cây trồng lâm nghiệp (thô)	Dữ liệu về giống cây trồng lâm nghiệp (thô)	Quản lý tên giống và đặc điểm giống	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về giống cây trồng lâm nghiệp	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
146	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	Chứng chỉ rừng (thô)	Dữ liệu chứng chỉ rừng (thô)	Quản lý về danh mục thông tin về chứng chỉ rừng	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về chứng chỉ rừng	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
147	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	Mã số rừng trồng (thô)	Dữ liệu mã số rừng trồng (thô)	Quản lý mã số rừng trồng	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về mã số rừng trồng	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
148	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	Chuyển mục đích sử dụng rừng (thô)	Dữ liệu chuyển mục đích sử dụng rừng (thô)	Quản lý: dự án, lô, diện tích, chủ quản lý	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về chuyển mục đích sử dụng rừng	DLG, DLC, GD	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã xã; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
149	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	Cảnh báo cháy rừng (thô)	Dữ liệu cảnh báo cháy rừng (thô)	Quản lý: điểm cháy rừng, cảnh báo cháy	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về cảnh báo cháy rừng	DLG, GD	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã xã; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
150	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	Khu rừng đặc dụng, phòng hộ (thô)	Dữ liệu khu rừng đặc dụng, phòng hộ (thô)	Quản lý: thông tin khu, vị trí, chức năng	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về khu rừng đặc dụng, phòng hộ	DLG, DLC	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
151	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	Cơ sở gây nuôi, trồng các loài động vật, thực vật rừng (thô)	Dữ liệu cơ sở gây nuôi, trồng các loài động vật, thực vật rừng (thô)	Quản lý: cơ sở nuôi, trồng; loài động vật, thực vật rừng	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về cơ sở gây nuôi, trồng các loài động vật, thực vật rừng	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã định danh tổ chức; Mã tỉnh; Mã xã; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
152	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	Chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc (thô)	Dữ liệu chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc (thô)	Hồ sơ từng sự kiện cứu hộ / tái thả / chăm sóc (biên bản Mẫu 01, 02). Dùng khi cần truy vết; nếu chỉ báo cáo số lượng thì dùng bảng thống kê kỳ.	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
153	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	Giấy phép CITES nhập khẩu (thô)	Dữ liệu giấy phép CITES nhập khẩu (thô)	Hồ sơ/giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về giấy phép CITES nhập khẩu	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã định danh cá nhân đề nghị cấp phép; Mã định danh tổ chức đề nghị cấp phép; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
154	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	Giấy phép CITES xuất khẩu,	Dữ liệu giấy phép CITES xuất khẩu,	Hồ sơ/giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã định danh cá nhân đề nghị cấp phép; Mã định danh tổ chức đề nghị cấp phép; Mã siêu dữ liệu; Mã từ

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
		tái xuất khẩu (thô)	tái xuất khẩu (thô)				điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
155	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	Phân loại doanh nghiệp lâm nghiệp (thô)	Dữ liệu phân loại doanh nghiệp lâm nghiệp (thô)	Quản lý: thông tin doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về phân loại doanh nghiệp lâm nghiệp	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã số doanh nghiệp; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
156	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	Kho, bến bãi tập kết lâm sản (thô)	Dữ liệu kho, bến bãi tập kết lâm sản (thô)	Quản lý dữ liệu kho, bến bãi tập kết lâm sản: gồm thông tin, địa chỉ	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về kho, bến bãi tập kết lâm sản	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã xã; Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
157	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	Kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản (thô)	Kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản (thô)	Kiểm tra, giám sát lô hàng/lâm sản theo trình tự	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về Kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
158	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	Bảng kê lâm sản (thô)	Bảng kê lâm sản (thô)	Bảng kê do chủ lâm sản lập để kê khai, mô tả thông tin chi tiết về gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, động vật rừng và sản phẩm của chúng, thực vật rừng ngoài gỗ; động vật/thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về Bảng kê lâm sản	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
159	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	Chi tiết bảng kê — gỗ nguyên liệu (thô)	Dữ liệu chi tiết bảng kê — gỗ nguyên liệu (thô)	Dòng chi tiết gỗ nguyên liệu trên Bảng kê lâm sản: số hiệu/nhãn, tên gỗ, nhóm loài, quy cách, số lượng, khối lượng	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về chi tiết bảng kê — gỗ nguyên liệu	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
160	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	Chi tiết bảng kê — sản phẩm gỗ (thô)	Dữ liệu chi tiết bảng kê — sản phẩm gỗ (thô)	Dòng chi tiết sản phẩm gỗ trên Bảng kê lâm sản	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về chi tiết bảng kê — sản phẩm gỗ	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
161	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản (thô)	Dữ liệu Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản (thô)	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản của tổ chức, hộ kinh doanh	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
162	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (thô)	Dữ liệu Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (thô)	Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (giấy hoặc điện tử) và thông tin thông báo đánh dấu gửi cơ quan Kiểm lâm sở tại.	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
163	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	Phương án khai thác gỗ (thô)	Phương án khai thác gỗ (thô)	Phương án khai thác gỗ	Lưu trữ dữ liệu gốc (thô) về Phương án khai thác gỗ	DLG	Khóa chính: Mã dữ liệu gốc. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
164	NNMT-LNKL-TH-TV-015	Thống kê tổng hợp	Dữ liệu về thống kê tổng hợp	Dữ liệu tổng hợp về thống kê tổng hợp, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu báo cáo, tổng hợp chỉ tiêu, hiện trạng rừng, trồng rừng, khai thác, dự án và các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp.	TH, MO	Khóa chính: Mã thống kê tổng hợp. Tham chiếu: Mã tỉnh; Mã xã; Mã rừng; Mã chỉ tiêu; Mã siêu dữ liệu và 1 tham chiếu khác. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
165	NNMT-LNKL-DM-TV-011	Chỉ tiêu thống kê	Dữ liệu về chỉ tiêu thống kê	Dữ liệu tổng hợp về chỉ tiêu thống kê, phục vụ theo dõi, thống kê, phân tích và báo cáo quản lý lâm nghiệp.	Quản lý, khai thác dữ liệu báo cáo, tổng hợp chỉ tiêu, hiện trạng rừng, trồng rừng, khai thác, dự án và các chỉ tiêu thống kê lâm nghiệp.	DM, TH, MO	Khóa chính: Mã chỉ tiêu. Tham chiếu: Mã siêu dữ liệu; Mã từ điển. Tham chiếu từ điển dữ liệu: NNMT_TD_PhanTuDuLieu.
166	NNMT-LNKL-	Nguồn giống cây trồng lâm	Nguồn giống cây trồng lâm	Danh sách và thông tin về tên nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận: Tên	Công bố dữ liệu mở về Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu;

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
	MO-TV-003	nghiệp được công nhận	nghiệp được công nhận	chủ nguồn giống, địa chỉ, loài cây, khả năng cung ứng (năng suất, sản lượng); hồ sơ/quyết định công nhận nguồn giống			FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
167	NNMT-LNKL-MO-TV-004	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	Danh sách và thông tin liên quan của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp: Tên chủ cơ sở, địa chỉ, loại hình sản xuất/kinh doanh, khả năng cung ứng (loài cây, số lượng; thời gian xuất vườn/cung ứng); hồ sơ theo dõi sản xuất cây giống	Công bố dữ liệu mở về Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
168	NNMT-LNKL-MO-TV-005	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp	Danh sách giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận: Tên giống/loài cây, địa chỉ, hồ sơ/quyết định công nhận giống	Công bố dữ liệu mở về Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
169	NNMT-LNKL-MO-TV-006	Mùa vụ trồng rừng	Mùa vụ trồng rừng	Bản đồ mùa vụ trồng rừng, thông tin vùng và loài cây trồng	Công bố dữ liệu mở về Mùa vụ trồng rừng	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
170	NNMT-LNKL-MO-TV-007	Loài cây trồng lâm nghiệp chính	Loài cây trồng lâm nghiệp chính	Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính được công bố/quyết định	Công bố dữ liệu mở về Loài cây trồng lâm nghiệp chính	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
171	NNMT-LNKL-MO-TV-008	Cây trồng phân tán	Cây trồng phân tán	Số lượng cây trồng (quy ra diện tích), năm trồng, loài cây	Công bố dữ liệu mở về Cây trồng phân tán	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
172	NNMT-LNKL-MO-TV-009	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Chủ rừng, diện tích, loại rừng, trạng thái (năm trồng, sản lượng); thời gian cấp chứng chỉ	Công bố dữ liệu mở về Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
173	NNMT-LNKL-MO-TV-010	Phương án quản lý rừng bền vững	Phương án quản lý rừng bền vững	Thông tin: chủ rừng, diện tích, loại rừng đã xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững	Công bố dữ liệu mở về Phương án quản lý rừng bền vững	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
174	NNMT-LNKL-MO-TV-011	Cảnh báo cháy rừng	Cảnh báo cháy rừng	Thông tin: điểm cháy, cấp độ cảnh báo cháy, thông tin lô rừng phát hiện điểm cháy	Công bố dữ liệu mở về Cảnh báo cháy rừng	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
175	NNMT-LNKL-MO-TV-012	Cơ sở chế biến, thương mại lâm sản	Cơ sở chế biến, thương mại lâm sản	Danh sách các cơ sở/doanh nghiệp chế biến, thương mại (xuất, nhập khẩu lâm sản); thông tin của chủ cơ sở (tên định danh, địa chỉ, đăng ký hoạt động, loại hình sản xuất/kinh doanh)	Công bố dữ liệu mở về Cơ sở chế biến, thương mại lâm sản	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
176	NNMT-LNKL-MO-TV-013	Thông tin về các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	Thông tin về các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	Thông tin bao gồm: danh sách, tọa độ, vị trí địa lý, thông tin khu rừng, trạng thái khu rừng.	Công bố dữ liệu mở về Thông tin về các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
177	NNMT-LNKL-MO-TV-014	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA/IIA) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Công bố dữ liệu mở về Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
178	NNMT-LNKL-MO-TV-015	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IB/IIB) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Công bố dữ liệu mở về Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
179	NNMT-LNKL-MO-TV-016	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	Thông tin danh mục loài thực vật thuộc phụ lục Cites: Phụ lục I,II,III)	Công bố dữ liệu mở về Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;
180	NNMT-LNKL-MO-TV-017	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	Thông tin danh mục loài động vật thuộc phụ lục Cites: Phụ lục I,II,III)	Công bố dữ liệu mở về Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Lớp dữ liệu	Mối quan hệ
181	NNMT-LNKL-MO-TV-018	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	Công khai tài chính tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định (Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài chính; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã, các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chi trả, chịu trách nhiệm công khai danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả hàng quý, hàng năm theo Quy chế dân chủ)	Công bố dữ liệu mở về Chi trả dịch vụ môi trường rừng	MO	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;

1.2. Định nghĩa kỹ thuật

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
1	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	Lô rừng	LNKL_DLC_LoRung	DLC, GD, TH, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDinhDanhLo; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maTieuKhu → LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu; FK: maKhoanh → LNKL_DLC_Khoanh.maKhoanh; FK: maNguonGocHTRung → LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT.maNguonGocHTRung; FK: maLoaiCay → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay; FK: maChuRung → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_LoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						FK: maMDSD → LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD; FK: maDieuKienLapDia → LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia.maDieuKienLapDia; FK: maLoaiDatLoaiRung → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung.maLoaiDatLoaiRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	
2	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	Khoảnh	LNKL_DLC_Khoanh	DLC, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maKhoanh; FK: maTieuKhu → LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_Khoanh
3	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	Tiểu khu	LNKL_DLC_TieuKhu	DLC, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTieuKhu; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_TieuKhu
4	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	Lịch sử lô rừng	LNKL_DLC_LichSuLoRung	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDinhDanhLichSuLo; FK: maDinhDanhLo → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maTieuKhu → LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_DLC_LichSuLoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						FK: maKhoanh → LNKL_DLC_Khoanh.maKhoanh; FK: maLoRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maNguonGocHTRung → LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT.maNguonGocHTRung; FK: truLuongBinhQuan → LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong.maLoaiTruLuongRung; FK: maChuRung → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maMDSD → LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD; FK: maMDSDSau → LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD; FK: maLoaiDatLoaiRung → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung.maLoaiDatLoaiRung; FK: maLoaiRungLoaiCay → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay; FK: maDieuKienLapDia → LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia.maDieuKienLapDia; FK: tinhTrangThanhRung → LNKL_DM_TrangThaiRung.maTrangThaiRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	
5	NNMT-LNKL-	Phân loại rừng theo	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD	DLG, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maMDSD; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
	DM-TV-001	mục đích sử dụng				LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	KL_DM_PhanLoaiRungMDSD
6	NNMT-LNKL-DM-TV-002	Phân loại rừng theo nguồn gốc hình thành	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT	DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maNguonGocHTRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
7	NNMT-LNKL-DM-TV-003	Phân loại rừng theo điều kiện lập địa	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia	DLG, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDieuKienLapDia; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
8	NNMT-LNKL-DM-TV-004	Phân loại rừng theo loài cây	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay	DLC, DLG, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoaiRungLoaiCay; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
9	NNMT-LNKL-DM-TV-005	Trạng thái rừng	LNKL_DM_TrangThaiRung	DLC, DLG, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTrangThaiRung; FK: maNhomTrangThaiRung → LNKL_DM_NhomTrangThaiRung.maNhomTrangThaiRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_TrangThaiRung
10	NNMT-LNKL-DM-TV-006	Nhóm trạng thái rừng	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maNhomTrangThaiRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
11	NNMT-LNKL-DM-TV-007	Phân loại rừng theo trữ lượng	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoaiTruLuongRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
12	NNMT-LNKL-DM-TV-008	Phân loại rừng theo loại đất loại rừng	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung	DLC, DLG, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoaiDatLoaiRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
13	NNMT-LNKL-DM-TV-009	Danh mục loại chủ rừng	LNKL_DM_LoaiChuRung	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoaiChuRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiChuRung
14	NNMT-LNKL-DM-TV-010	Danh mục nhóm chủ rừng	LNKL_DM_NhomChuRung	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maNhomChuRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_NhomChuRung
15	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	Chủ rừng	LNKL_DLC_ChuRung	DLC, GD, TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChuRung; FK: phanLoaiChuRung → LNKL_DM_LoaiChuRung.maLoaiChuRung; FK: nhomChuRung → LNKL_DM_NhomChuRung.maNhomChuRung; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maDinhDanhCaNhan → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maGCNQSDD → dữ liệu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùng chung; FK: maCaNhanNhanKhoan → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_ChuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
16	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	Dữ liệu về rừng trồng	LNKL_DLC_RungTrong	DLC	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maRungTrong; FK: maLoaiCay → danh mục loài dùng chung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_RungTrong
17	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	Giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN	DLC, DLG, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maGiongCay; FK: maLoaiCay → danh mục loài dùng chung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
18	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	Nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN	DLC, DLG, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maNguonGen; FK: maLoaiCay → danh mục loài dùng chung; FK: maDonViLuuGiu → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
19	NNMT-LNKL-GD-TV-001	Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maKhaoNghiem; FK: maGiongCay → LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay; FK: maToChucThucHien → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maVungSinhThai → danh mục vùng sinh thái; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
20	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN	DLC, DLG, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maNguonGiong; FK: maLoaiCay → danh mục loài dùng chung; FK: maGiongCay → LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay; FK: maToChucQuanLy → CSDLQG đăng ký	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_NguonGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						doanh nghiệp; FK: maCaNhanQuanLy → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maLoRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	
21	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong	DLC	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maCoSo; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maDinhDanhCaNhan → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
22	NNMT-LNKL-GD-TV-006	Xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maHoSo; FK: maGiongCay → LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maDinhDanhCaNhan → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maLoaiCay → danh mục loài dùng chung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
23	NNMT-LNKL-GD-TV-007	Mùa vụ trồng rừng	LNKL_GD_MuaVuTrongRung	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maMuaVu; FK: maLoaiCay → danh mục loài dùng chung; FK: maGiongCay → LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_MuaVuTrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
24	NNMT-LNKL-GD-TV-008	Thiết kế, dự toán công trình lâm sinh	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maHoSoThietKe; FK: maChuDauTu → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maCoQuanPheDuyet → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
25	NNMT-LNKL-GD-TV-013	Nghiệm thu công trình lâm sinh	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maNghiemThu; FK: maHoSoThietKe → LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh.maHoSoThietKe; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
26	NNMT-LNKL-DM-TV-042	Loài cây trồng lâm nghiệp chính	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoaiCay; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
27	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	Giống cây trồng lâm nghiệp chính	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maGiongCay; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
28	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	Cây phân tán	LNKL_DLC_CayPhanTan	DLC	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maCayPhanTan; FK: maLoaiCay → danh mục loài dùng chung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_CayPhanTan
29	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	Dữ liệu về Mã số rừng trồng	LNKL_DLC_MaSoRungTrong	DLC, DLG, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maRungTrong; FK: maLoRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_MaSoRungTrong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	
30	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChungChi; FK: maChuRung → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
31	NNMT-LNKL-GD-TV-014	Giao rừng	LNKL_GD_GiaoRung	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maGiaoRung; FK: maLoRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maChuRungCu → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maChuRungMoi → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_GiaoRung
32	NNMT-LNKL-GD-TV-015	Cho thuê rừng	LNKL_GD_ChoThueRung	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maThueRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_ChoThueRung
33	NNMT-LNKL-GD-TV-016	Thu hồi rừng	LNKL_GD_ThuHoiRung	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maThuHoiRung; FK: maLoRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_ThuHoiRung
34	NNMT-LNKL-GD-TV-017	Tạm sử dụng rừng	LNKL_GD_TamSuDungRung	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDuAn; FK: maLoRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_TamSuDungRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
35	NNMT-LNKL-GD-TV-018	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChuyenMDSDRung; FK: tenDuAnChuyenMucDich → LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD; FK: maLoRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
36	NNMT-LNKL-DM-TV-017	Danh mục loại công trình phòng cháy và chữa cháy rừng	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR	DLC, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoaiCongTrinh; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
37	NNMT-LNKL-GD-TV-019	Cảnh báo cháy rừng	LNKL_GD_CanhBaoChayRung	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maCanhBao; FK: maLoRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_CanhBaoChayRung
38	NNMT-LNKL-GD-TV-020	Chế biến sản phẩm lâm sản	LNKL_GD_CheBienSPLS	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maCheBien; FK: maLoHangLamSan → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_CheBienSPLS
39	NNMT-LNKL-GD-TV-021	Sản phẩm chế biến lâm sản	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maSanPham; FK: maCoSo → LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan.maCoSo; FK: maLoHangLamSan → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	
40	NNMT-LNKL-GD-TV-022	Thị trường xuất, nhập khẩu sản phẩm lâm sản	LNKL_GD_TTXNKSPLS	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maThiTruong; FK: maQuocGia → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_TTXNKSPLS
41	NNMT-LNKL-GD-TV-023	Giao dịch xuất, nhập khẩu sản phẩm lâm sản	LNKL_GD_GDXNKSPLS	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maGiaoDich; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maThiTruong → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166); FK: maSanPham → LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan.maSanPham; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_GDXNKSPLS
42	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	Cơ sở chế biến lâm sản	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan	DLC, GD, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maCoSo; FK: sanPhamChinh → LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS.maHS; FK: maGiayPhep → dữ liệu giấy phép hoạt động dùng chung; FK: thiTruongTieuThuChinh → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
43	NNMT-LNKL-DM-TV-018	Loại hình sản phẩm lâm sản	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maHS; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
44	NNMT-LNKL-DM-TV-019	Danh mục Nhóm lâm sản	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan	DLC, GD, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maNhomLamSan; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
45	NNMT-LNKL-DM-TV-020	Danh mục loại lâm sản	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan	DLC, GD, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoaiLamSan; FK: maNhomLamSan → LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan.maNhomLamSan; FK: maCites → danh mục loài thuộc Phụ lục CITES; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
46	NNMT-LNKL-GD-TV-024	Giấy phép xuất, nhập khẩu (CITES)	LNKL_GD_GPXNKSPLS	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maGiayCapXNK; FK: donViBanHanh → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_GPXNKSPLS
47	NNMT-LNKL-TH-TV-002	Tổng hợp Xuất khẩu lâm sản	LNKL_TH_XuatKhauLamSan	TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maHS → LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS.maHS; FK: thiTruong → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_XuatKhauLamSan
48	NNMT-LNKL-TH-TV-003	Tổng hợp Lâm sản nội địa	LNKL_TH_LamSanNoiDia	TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maHS → LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS.maHS; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_LamSanNoiDia

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
49	NNMT-LNKL-DM-TV-021	Danh mục Loại khu rừng	LNKL_DM_LoaiKhuRung	DLC, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiKhuRung
50	NNMT-LNKL-DM-TV-022	Danh mục Phân loại rừng đặc dụng	LNKL_DM_PhanLoaiRDD	DLC, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_PhanLoaiRDD
51	NNMT-LNKL-DM-TV-023	Danh mục Phân loại rừng phòng hộ	LNKL_DM_PhanLoaiRPH	DLC, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_PhanLoaiRPH
52	NNMT-LNKL-DM-TV-024	Danh mục Loại phân khu chức năng	LNKL_DM_LoaiPhanKhu	DLC, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiPhanKhu
53	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	Khu rừng đặc dụng, phòng hộ	LNKL_DLC_KhuRungDDPH	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maKhuRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_KhuRungDDPH
54	NNMT-LNKL-GD-TV-025	Đề án du lịch sinh thái	LNKL_GD_DeAnDLST	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDeAn; FK: maKhuRung → LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_DeAnDLST
55	NNMT-LNKL-TH-TV-004	Tổng hợp Bảo vệ rừng tại khu	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu	TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maKhuRung → LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	
56	NNMT-LNKL-TH-TV-005	Tổng hợp Hoạt động du lịch sinh thái	LNKL_TH_HoatDongDLST	TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maKhuRung → LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_HoatDongDLST
57	NNMT-LNKL-DM-TV-025	Danh mục Nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH	DLC, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
58	NNMT-LNKL-DM-TV-026	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem	DLC, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoai; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
59	NNMT-LNKL-DM-TV-027	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem	DLC, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoai; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
60	NNMT-LNKL-DM-TV-028	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoai; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
61	NNMT-LNKL-DM-TV-029	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoai; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
62	NNMT-LNKL-DM-TV-030	Danh mục nguồn gốc theo CITES	LNKL_DM_NguonGocCITES	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maNguonGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_NguonGocCITES
63	NNMT-LNKL-DM-TV-031	Danh mục mục đích giao dịch theo CITES	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maMucDichGiaoDich; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
64	NNMT-LNKL-TH-TV-022	Tổng hợp Hiện trạng loài tại khu	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu	DLC, TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maHienTrangLoai; FK: maKhuRung → LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung; FK: maLoaiTV → LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem.maLoai; FK: maLoaiDV → LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem.maLoai; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
65	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	Cơ sở nuôi, trồng các loài	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH	DLC, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maCoSo; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maLoai → danh mục loài dùng chung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
66	NNMT-LNKL-GD-TV-026	Cứu hộ, tái thả, chăm sóc cá thể	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maSuKien; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
							KL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
67	NNMT-LNKL-GD-TV-027	Dữ liệu giấy phép CITES nhập khẩu	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: soGiayPhepNhapKhau; FK: maQuocGiaXuatKhau → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166); FK: maQuocGiaXuatXu → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166); FK: maMucDichGiaoDich → LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES.maMucDichGiaoDich; FK: maNguonGoc → LNKL_DM_NguonGocCITES.maNguonGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
68	NNMT-LNKL-GD-TV-028	Dữ liệu giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: soGiayPhepXuatKhau; FK: maQuocGiaNhapKhau → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166); FK: maQuocGiaXuatXu → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166); FK: maMucDichGiaoDich → LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES.maMucDichGiaoDich; FK: maNguonGoc → LNKL_DM_NguonGocCITES.maNguonGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
69	NNMT-LNKL-DM-TV-032	Danh mục loài lâm sản	LNKL_DM_LoaiLamSan	DLC, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
70	NNMT-LNKL-DM-TV-033	Danh mục nhóm doanh nghiệp VNTLAS	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
71	NNMT-LNKL-GD-TV-029	Phân loại doanh nghiệp	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep	DLC, GD, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maPhanLoaiDoanhNghiep; FK: maCoSo → LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan.maCoSo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
72	NNMT-LNKL-DM-TV-034	Danh mục loại hồ sơ lâm sản theo nguồn gốc	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
73	NNMT-LNKL-DM-TV-035	Danh mục nhóm loài trên bảng kê	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
74	NNMT-LNKL-GD-TV-030	Thanh tra, kiểm tra cơ sở chế biến	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien	DLC, GD, TH, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maBienBan; FK: maCoSo → LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan.maCoSo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
75	NNMT-LNKL-GD-TV-031	Lô hàng lâm sản	LNKL_GD_LoHangLamSan	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoHangLamSan; FK: maLoaiLamSan → LNKL_DM_LoaiLamSan.maDanhMuc; FK: maRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_LoHangLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	
76	NNMT-LNKL-GD-TV-032	Vận chuyển lâm sản	LNKL_GD_VanChuyenLamSan	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maVanChuyen; FK: maLoHang → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_VanChuyenLamSan
77	NNMT-LNKL-GD-TV-033	Kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan	DLC, GD, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maKiemTraGiamSat; FK: maLoHang → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
78	NNMT-LNKL-GD-TV-034	Bảng kê lâm sản	LNKL_GD_BangKeLamSan	DLC, GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maBangKe; FK: maChuLamSan → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_BangKeLamSan
79	NNMT-LNKL-GD-TV-035	Chi tiết bảng kê gỗ nguyên liệu	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChiTiet; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
80	NNMT-LNKL-GD-TV-036	Chi tiết bảng kê sản phẩm gỗ	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChiTiet; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
81	NNMT-LNKL-	Chi tiết bảng kê động vật,	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChiTiet; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
	GD-TV-037	thực vật ngoài gỗ				LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	KL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
82	NNMT-LNKL-GD-TV-038	Hồ sơ xác nhận bảng kê lâm sản	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maHoSoXacNhan; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
83	NNMT-LNKL-GD-TV-039	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDongSo; FK: maChuLamSan → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
84	NNMT-LNKL-GD-TV-040	Sổ theo dõi xác nhận bảng kê lâm sản	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDongSo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
85	NNMT-LNKL-GD-TV-041	Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat	DLC, GD, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDongSo; FK: maChuMauVat → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
86	NNMT-LNKL-GD-TV-042	Phương án khai thác gỗ	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo	DLC, GD, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maPhuongAn; FK: maChuThe → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maLoKhaiThac → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
87	NNMT-LNKL-GD-TV-043	Lô khai thác	LNKL_GD_LoKhaiThac	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLoKhaiThac; FK: maRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_LoKhaiThac
88	NNMT-LNKL-DM-TV-036	Danh mục hình thức xử lý động vật, tài sản lâm sản	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDanhMuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
89	NNMT-LNKL-GD-TV-044	Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR	DLC, GD, TH, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maCoSo; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
90	NNMT-LNKL-GD-TV-045	Nộp tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR	DLC, GD, TH, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maCoSo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
91	NNMT-LNKL-DM-TV-037	Dữ liệu danh mục Dịch vụ môi trường rừng	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR	DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDichVu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
92	NNMT-LNKL-TH-TV-006	Tổng hợp Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR	DLC, GD, TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: tenChuRung → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maDVMTR → LNKL_DM_MaDichVuDVMTR; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	
93	NNMT-LNKL-TH-TV-007	Tổng hợp Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR	GD, TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maChuRung → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
94	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	Lô rừng (thô)	LNKL_DLG_LoRung	DLC, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_LoRung
95	NNMT-LNKL-DLG-TV-004	Ranh giới rừng (thô)	LNKL_DLG_RanhGioiRung	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_RanhGioiRung
96	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	Chủ rừng (thô)	LNKL_DLG_ChuRung	DLC, TH, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_ChuRung
97	NNMT-LNKL-MO-TV-001	Hiện trạng rừng	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
98	NNMT-LNKL-MO-TV-002	Sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_S

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	oDoQuyHoachLamNghiep
99	NNMT-LNKL-TH-TV-008	Tổng hợp Hiện trạng rừng	LNKL_TH_HienTrangRung	TH, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maLoRung → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo; FK: maKhoanhRung → LNKL_DLC_Khoanh.maKhoanh; FK: maTieuKhu → LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu; FK: maLoaiRung → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung.maLoaiDatLoaiRung; FK: trangThaiRung → LNKL_DM_TrangThaiRung.maTrangThaiRung; FK: maChuRung → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_HienTrangRung
100	NNMT-LNKL-TH-TV-009	Tổng hợp Chủ rừng	LNKL_TH_ChuRung	DLC, TH, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maChuRung → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maLoaiChuRung → LNKL_DM_LoaiChuRung.maLoaiChuRung; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_ChuRung
101	NNMT-LNKL-TH-TV-010	Tổng hợp Trồng rừng	LNKL_TH_TrongRung	GD, TH, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTrongRung; FK: maRung → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung; FK: maLoaiCay →	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_TrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	
102	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	Văn bản lĩnh vực Lâm nghiệp	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam	DLC, GD, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maVanBan; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
103	NNMT-LNKL-GD-TV-003	Hồ sơ, báo cáo phục vụ quản lý điều hành	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh	GD, TH, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maHoSoBaoCao; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
104	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	Lực lượng kiểm lâm	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam	DLC	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maKiemLamVien; FK: maDinhDanhCaNhan → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
105	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	LNKL_DLC_LLCTBVR	DLC, TH, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLucLuongDoiChot; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_LLCTBVR
106	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	Tổ chức lực lượng Kiểm lâm	LNKL_DLC_ToChucLLKL	DLC	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maToChucLLKL; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_ToChucLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
107	NNMT-LNKL-TH-TV-018	Tổng hợp Biên chế và chất lượng lực lượng Kiểm lâm	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL	TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
108	NNMT-LNKL-TH-TV-019	Tổng hợp Chế độ, chính sách của Kiểm lâm	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL	TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
109	NNMT-LNKL-TH-TV-020	Tổng hợp Biên chế và chất lượng lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR	TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
110	NNMT-LNKL-TH-TV-021	Tổng hợp Chế độ, chính sách của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR	TH	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
111	NNMT-LNKL-DM-TV-038	Hình thức vi phạm	LNKL_DM_HinhThucViPham	DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maHinhThucViPham; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_HinhThucViPham
112	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	Phương tiện vi phạm	LNKL_DLC_PhuongTienViPham	DLC	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maPhuongTien; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_PhuongTienViPham

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
113	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	Sản phẩm lâm sản (danh mục xử phạt)	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat	DLC	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maSPLS; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
114	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	Danh mục tang vật xử phạt	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat	DLC, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTangVatDM; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
115	NNMT-LNKL-GD-TV-046	Vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR	GD, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maVuViec; FK: maKieuDoiTuong → LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat.maKieuDoiTuong; FK: maDoiTuongBiXuPhat → LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat hoặc LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat; FK: maHinhThucViPham → LNKL_DM_HinhThucViPham.maHinhThucViPham; FK: maDieuKhoanApDung → LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC.maDieu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
116	NNMT-LNKL-GD-TV-047	Tang vật vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTangVat; FK: maVuViec → LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR.maVuViec; FK: maLoai → danh mục loài động vật, thực vật dùng chung; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	
117	NNMT-LNKL-GD-TV-048	Quyết định xử lý vụ việc vi phạm quy định bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maQuyetDinh; FK: maTangVat → LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat.maTangVatDM; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
118	NNMT-LNKL-GD-TV-004	Vi phạm lâm nghiệp	LNKL_GD_ViPhamLN	GD, TH, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maViPham; FK: maRung → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung; FK: maChuRung → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung; FK: maKieuDoiTuong → LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat.maKieuDoiTuong; FK: maDoiTuongBiXuPhat → LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat hoặc LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat; FK: maHinhThucViPham → LNKL_DM_HinhThucViPham.maHinhThucViPham; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_ViPhamLN
119	NNMT-LNKL-DM-TV-039	Hình thức xử phạt	LNKL_DM_HinhThucXuPhat	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maHinhThucXuPhat; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_HinhThucXuPhat
120	NNMT-LNKL-DM-TV-040	Biện pháp khắc phục hậu quả	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maBienPhapKhacPhuc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
							KL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
121	NNMT-LNKL-DM-TV-041	Phân loại đối tượng xử phạt	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat	DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maKieuDoiTuong; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
122	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	Cá nhân bị xử phạt	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat	DLC, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maCaNhanBiXuPhat; FK: maQuocTich → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166); FK: maDinhDanhCaNhan → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
123	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	Tổ chức bị xử phạt	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat	DLC, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maToChucBiXuPhat; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
124	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	Chương quy định xử phạt VPHC	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC	DLC	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChuong; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
125	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	Điều quy định xử phạt VPHC	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC	DLC	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDieu; FK: maChuong → LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC.maChuong; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
126	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	Khoản, điểm quy định xử phạt VPHC	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC	DLC, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maKhoan; FK: maDieu → LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC.maDieu; FK: maHinhThucXuPhat → LNKL_DM_HinhThucXuPhat.maHinhThucXuPhat; FK: maTangVatDM → LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat.maTangVatDM; FK: maPhuongTien → LNKL_DLC_PhuongTienViPham.maPhuongTien; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
127	NNMT-LNKL-DM-TV-044	Tình trạng thực hiện quyết định xử phạt	LNKL_DM_TTTHQDXP	DLC, DLG, DM	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTinhTrangThiHanh; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_TTTHQDXP
128	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	Đơn vị có thẩm quyền xử phạt	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat	DLC, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDonViThamQuyen; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLC; tenBangVatLy=LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
129	NNMT-LNKL-GD-TV-049	Quyết định xử phạt VPHC lâm nghiệp	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN	GD	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maQuyetDinhXuPhat; FK: maHinhThucViPham → LNKL_DM_HinhThucViPham.maHinhThucViPham; FK: maHinhThucXuPhat → LNKL_DM_HinhThucXuPhat.maHinhThucXuPhat; FK: maBienPhapKhacPhuc →	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua.maBienPhapKhacPhuc; FK: maKieuDoiTuong → LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat.maKieuDoiTuong; FK: maDonViThamQuyen → LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat.maDonViThamQuyen; FK: maTrangThaiQuyetDinh → danh mục trạng thái quyết định xử phạt; FK: maTinhTrangThiHanh → LNKL_DM_TTTHQDXP.maTinhTrangThiHanh; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	
130	NNMT-LNKL-GD-TV-009	Xử lý vi phạm	LNKL_GD_XuLyViPham	GD, TH, DLG, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maXuLy; FK: maViPham → LNKL_GD_ViPhamLN.maViPham; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_XuLyViPham
131	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	Siêu dữ liệu chung của miền	LNKL_SDL_Chung	SDL	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maCha → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu;	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=LNKL_SDL_Chung
132	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	Chi tiết mô tả dữ liệu (bảng, trường)	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu	SDL	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChiTietDuLieu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: heQuyChieuKhongGian → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=LNKL_SDL_ChiTietDuLieu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
133	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	Nhật ký hoạt động	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong	SDL	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maNhatKy; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu;	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
134	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	Chất lượng dữ liệu	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu	SDL	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChatLuong; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu;	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
135	NNMT-LNKL-SDL-TV-005	Mối quan hệ dữ liệu	LNKL_SDL_MoiQuanHe	SDL	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maQuanHe; FK: maThucTheCha → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maThucTheCon → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu;	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=LNKL_SDL_MoiQuanHe
136	NNMT-LNKL-SDL-TV-006	Phiên bản dữ liệu	LNKL_SDL_PhienBan	SDL	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maPhienBan; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu;	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=LNKL_SDL_PhienBan
137	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	Bảo mật dữ liệu	LNKL_SDL_BaoMat	SDL	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maBaoMat; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu;	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=LNKL_SDL_BaoMat
138	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	Dòng chảy dữ liệu	LNKL_SDL_DongChayDuLieu	SDL	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maLineage; FK: maNguon → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maDich → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu;	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=LNKL_SDL_DongChayDuLieu
139	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	Mô tả dữ liệu mở	LNKL_SDL_DuLieuMo	SDL	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDuLieuMo; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu;	maLopDuLieu=SDL; tenBangVatLy=LNKL_SDL_DuLieuMo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
140	NNMT-LNKL-TH-TV-011	Tổng hợp Khai thác rừng	LNKL_TH_KhaiThacRung	GD, TH, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maKhaiThac; FK: maRung → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maLoaiCay → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu; FK: maHeToaDo → NNMT_DM_HeToaDo;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_KhaiThacRung
141	NNMT-LNKL-GD-TV-002	Dự án lâm nghiệp	LNKL_GD_DuAnLN	GD, TH, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDuAn; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=GD; tenBangVatLy=LNKL_GD_DuAnLN
142	NNMT-LNKL-TH-TV-014	Thống kê lâm nghiệp	LNKL_TH_ThongKeLN	TH, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maRung → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maChiTieu → LNKL_DM_ChiTieuThongKe.maChiTieu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_ThongKeLN
143	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	Loài cây (thô)	LNKL_DLG_LoaiCay	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_LoaiCay

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
144	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	Nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp (thô)	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
145	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	Giống cây trồng lâm nghiệp (thô)	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
146	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	Chứng chỉ rừng (thô)	LNKL_DLG_ChungChiRung	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_ChungChiRung
147	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	Mã số rừng trồng (thô)	LNKL_DLG_MaSoRungTrong	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_MaSoRungTrong
148	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	Chuyển mục đích sử dụng rừng (thô)	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung	DLC, GD, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
149	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	Cảnh báo cháy rừng (thô)	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung	GD, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
150	NNMT-LNKL-	Khu rừng đặc dụng,	LNKL_DLG_KhuRungDDPH	DLC, DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
	DLG-TV-012	phòng hộ (thô)				LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	KL_DLG_KhuRungDDPH
151	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	Cơ sở gây nuôi, trồng các loài động vật, thực vật rừng (thô)	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maDinhDanhToChuc → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
152	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	Chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc (thô)	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
153	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	Giấy phép CITES nhập khẩu (thô)	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maDinhDanhCaNhanDeNghi → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maDinhDanhToChucDeNghi → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
154	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu (thô)	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maDinhDanhCaNhanDeNghi → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)); FK: maDinhDanhToChucDeNghi → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
155	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	Phân loại doanh nghiệp lâm nghiệp (thô)	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSoDoanhNghiep → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
						LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	KL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
156	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	Kho, bến bãi tập kết lâm sản (thô)	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
157	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	Kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản (thô)	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
158	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	Bảng kê lâm sản (thô)	LNKL_DLG_BangKeLamSan	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_BangKeLamSan
159	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	Chi tiết bảng kê — gỗ nguyên liệu (thô)	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
160	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	Chi tiết bảng kê — sản phẩm gỗ (thô)	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
161	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản (thô)	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
162	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (thô)	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
163	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	Phương án khai thác gỗ (thô)	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo	DLG	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maDulieuGoc; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DLG; tenBangVatLy=LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
164	NNMT-LNKL-TH-TV-015	Thống kê tổng hợp	LNKL_TH_ThongKeTongHop	TH, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maTongHop; FK: maTinh → CSDLQG Mã cấp Tỉnh; FK: maXa → CSDLQG Mã cấp Xã; FK: maRung → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung; FK: maChiTieu → LNKL_DM_ChiTieuThongKe.maChiTieu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=TH; tenBangVatLy=LNKL_TH_ThongKeTongHop
165	NNMT-LNKL-DM-TV-011	Chỉ tiêu thống kê	LNKL_DM_ChiTieuThongKe	TH, DM, MO	LNKL_[Mã Lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase.	PK: maChiTieu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=DM; tenBangVatLy=LNKL_DM_ChiTieuThongKe
166	NNMT-LNKL-MO-TV-003	Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
167	NNMT-LNKL-	Cơ sở sản xuất, kinh	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXua	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương	maLopDuLieu=MO;

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
	MO-TV-004	doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	tKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep		Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
168	NNMT-LNKL-MO-TV-005	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
169	NNMT-LNKL-MO-TV-006	Mùa vụ trồng rừng	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
170	NNMT-LNKL-MO-TV-007	Loài cây trồng lâm nghiệp chính	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
171	NNMT-LNKL-MO-TV-008	Cây trồng phân tán	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
172	NNMT-LNKL-MO-TV-009	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu →	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocC

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
		rừng bền vững				LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	apChungChiQuanLyRungBenVung
173	NNMT-LNKL-MO-TV-010	Phương án quản lý rừng bền vững	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
174	NNMT-LNKL-MO-TV-011	Cảnh báo cháy rừng	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
175	NNMT-LNKL-MO-TV-012	Cơ sở chế biến, thương mại lâm sản	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
176	NNMT-LNKL-MO-TV-013	Thông tin về các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
177	NNMT-LNKL-MO-TV-014	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu	Chuẩn hóa	Quan hệ thuộc tính	Thuộc tính kỹ thuật
178	NNMT-LNKL-MO-TV-015	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
179	NNMT-LNKL-MO-TV-016	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
180	NNMT-LNKL-MO-TV-017	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
181	NNMT-LNKL-MO-TV-018	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung	MO	NNMT_LNKL_[Mã lớp]_[Tên bảng]; tiếng Việt không dấu, PascalCase; lớp dữ liệu mở dùng mã MO.	PK: maDuLieuMo; FK: maDuLieuChu → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu; FK: maSieuDuLieu → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu; FK: maTuDien → NNMT_TD_PhanTuDuLieu;	maLopDuLieu=MO; tenBangVatLy=NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung

2. Phần tử dữ liệu

2.1. Định nghĩa nghiệp vụ

Nhóm G01 - Tài nguyên rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0001	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
2	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0002	Tên Chủ rừng	Tên Chủ rừng	Tên đầy đủ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc cộng đồng được xác định là chủ rừng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
3	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0003	Loại chủ rừng	Loại chủ rừng	Phân loại chủ quản lý rừng, tham chiếu đến bảng dữ liệu danh mục Loại chủ rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_LoaiChuRung.maLoaiChuRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
4	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0004	Nhóm chủ rừng	Nhóm chủ rừng	1: Nhóm I (gồm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư)2: Nhóm II (gồm các chủ rừng là tổ chức). Khóa ngoại tham chiếu danh mục Nhóm chủ rừng.	Khóa ngoại: LNKL_DM_NhomChuRung.maNhomChuRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
5	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0005	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức	Mã định danh doanh nghiệp, liên kết với CSDLQG đăng ký doanh nghiệp (Đối với chủ quản lý rừng là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
6	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0006	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân, liên kết với CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)) (Đối với chủ quản lý rừng là cá nhân hoặc người đại diện cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư)	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
7	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0007	Mã Quyền sử dụng đất	Mã Quyền sử dụng đất	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản	Khóa ngoại: dữ liệu giấy chứng nhận quyền sử	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung

				gắn liền; liên kết với CSDL Đất đai quốc gia	dụng đất dùng chung		
8	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0008	Người liên hệ	Người liên hệ	Họ và tên người liên hệ của chủ rừng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
9	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0009	Số điện thoại liên hệ	Số điện thoại liên hệ	Số điện thoại liên hệ của chủ rừng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
10	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0010	Tình trạng giao khoán	Tình trạng giao khoán	Tình trạng giao khoán rừng của chủ rừng (nếu có).		NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
11	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0011	Người nhận khoán	Người nhận khoán	Mã định danh cá nhân người nhận khoán (nếu có), liên kết với CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)).	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
12	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0012	Tình trạng tranh chấp	Tình trạng tranh chấp	Mô tả về tình trạng tranh chấp (nếu có).		NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
13	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0013	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
14	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0014	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
15	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0015	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
16	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0016	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
17	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0001	Mã khoảnh	Mã khoảnh	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh

18	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0002	Mã tiểu khu	Mã tiểu khu	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Tiểu khu	Khóa ngoại: LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
19	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0003	Diện tích khoảnh (ha)	Diện tích khoảnh (ha)	Là diện tích khoảnh đơn vị tính là ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
20	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0004	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
21	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0005	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
22	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0006	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon)		NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
23	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0007	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
24	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0008	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
25	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0009	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
26	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0010	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
27	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0011	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
28	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0001	Mã định danh lịch sử lô rừng	Mã định danh lịch sử lô rừng	Mã định danh (uuid) của lịch sử lô rừng, là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung

29	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0002	Mã định danh lô rừng	Mã định danh lô rừng	Mã định danh lô rừng thời điểm hiện tại, sử dụng liên kết với bảng dữ liệu Lô rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
30	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0003	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
31	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0004	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
32	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0005	Mã tiểu khu	Mã tiểu khu	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Tiểu khu	Khóa ngoại: LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
33	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0006	Mã Khoảnh	Mã Khoảnh	Mã Khoảnh thuộc tiểu khu, là khóa ngoại tham chiếu đến bảng dữ liệu Khoảnh	Khóa ngoại: LNKL_DLC_Khoanh.maKhoanh	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
34	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0007	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Là mã lô rừng tại thời điểm diễn biến	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
35	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0008	Mã thửa đất	Mã thửa đất	Là số thứ tự thửa đất trên bản đồ		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
36	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0009	Tờ bản đồ	Tờ bản đồ	Là số tờ, ký hiệu tờ bản đồ		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
37	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0010	Địa danh	Địa danh	Địa danh		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
38	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0011	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Là diện tích lô rừng, đơn vị tính là ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
39	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0012	Mã Nguồn gốc hình thành rừng	Mã Nguồn gốc hình thành rừng	Tham chiếu đến bảng danh mục Nguồn gốc hình thành rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungNGH	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung

					T.maNguonGocHTRung		
40	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0013	Năm trồng	Năm trồng	Năm trồng		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
41	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0014	Trữ lượng bình quân	Trữ lượng bình quân	Là trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng, đơn vị tính là m3/ha. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Cấp trữ lượng rừng.	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong.maLoaiTruLuongRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
42	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0015	Tre nứa bình quân	Tre nứa bình quân	Lượng tre nứa bình quân, đơn vị tính là m3/ha.		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
43	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0016	Tre nứa trong lô	Tre nứa trong lô	Lượng tre nứa trong lô		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
44	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0017	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Chủ rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
45	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0018	Mục đích sử dụng rừng	Mục đích sử dụng rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Mục đích sử dụng rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
46	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0019	Mục đích sử dụng rừng sau diễn biến	Mục đích sử dụng rừng sau diễn biến	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Mục đích sử dụng rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
47	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0020	Loại đất loại rừng	Loại đất loại rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Loại đất loại rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung.maLoaiDatLoaiRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
48	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0021	Phân loại rừng theo loài cây	Phân loại rừng theo loài cây	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Loại rừng loại cây.	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungLoai	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung

					Cay.maLoaiRungLoaiCay		
49	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0022	Mã Điều kiện lập địa	Mã Điều kiện lập địa	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Phân loại điều kiện lập địa	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia.maDieuKienLapDia	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
50	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0023	Tình trạng nguyên sinh	Tình trạng nguyên sinh	Mô tả tình trạng nguyên sinh		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
51	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0024	Tình trạng thành rừng	Tình trạng thành rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Trạng thái rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_TrangThaiRung.maTrangThaiRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
52	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0025	Ký hiệu loại đất quy hoạch	Ký hiệu loại đất quy hoạch	Ký hiệu loại đất quy hoạch		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
53	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0026	Tình trạng quy hoạch	Tình trạng quy hoạch	Mô tả tình trạng quy hoạch		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
54	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0027	Năm phê duyệt	Năm phê duyệt	Năm phê duyệt		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
55	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0028	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon)		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
56	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0029	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
57	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0030	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
58	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0031	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung

59	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0032	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
60	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0033	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
61	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0001	Mã định danh lô rừng	Mã định danh lô rừng	Mã định danh (uuid) của lô rừng, là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
62	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0002	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
63	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0003	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
64	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0004	Mã tiểu khu	Mã tiểu khu	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Tiểu khu	Khóa ngoại: LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
65	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0005	Mã Khoảnh	Mã Khoảnh	Khoảnh thuộc tiểu khu, tham chiếu đến bảng dữ liệu Khoảnh	Khóa ngoại: LNKL_DLC_Khoanh.maKhoanh	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
66	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0006	Mã thửa đất	Mã thửa đất	Là số thứ tự thửa đất trên bản đồ		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
67	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0007	Tờ bản đồ	Tờ bản đồ	Là số tờ, ký hiệu tờ bản đồ		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
68	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0008	Mã Địa danh	Mã Địa danh	Mã Địa danh rừng (ví dụ: tên thôn bản, Núi Lùng...)		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
69	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0009	Diện tích lô rừng	Diện tích lô rừng	Là diện tích lô rừng, đơn vị tính là ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung

70	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0010	Mã Nguồn gốc hình thành rừng	Mã Nguồn gốc hình thành rừng	Tham chiếu bảng danh mục Nguồn gốc hình thành rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT.maNguonGocHTRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
71	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0011	Mã Loài cây	Mã Loài cây	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Loại cây rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
72	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0012	Năm trồng	Năm trồng	Năm trồng		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
73	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0013	Trữ lượng bình quân	Trữ lượng bình quân	Là trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng, đơn vị tính là m3/ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
74	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0014	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Chủ rừng (LNKL_DM_ChuSoHuuRung)	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
75	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0015	Mã Mục đích sử dụng rừng	Mã Mục đích sử dụng rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Mục đích sử dụng rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
76	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0016	Mã Điều kiện lập địa	Mã Điều kiện lập địa	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Phân loại điều kiện lập địa	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia.maDieuKienLapDia	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
77	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0017	Mã Loại đất loại rừng	Mã Loại đất loại rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Loại đất loại rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung.maLoaiDatLoaiRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung

78	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0018	Tình trạng quy hoạch	Tình trạng quy hoạch	Mô tả tình trạng quy hoạch: trong quy hoạch, ngoài quy hoạch...		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
79	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0019	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon)		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
80	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0020	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
81	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0021	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
82	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0022	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
83	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0023	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
84	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0024	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
85	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0001	Mã tiểu khu	Mã tiểu khu	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
86	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0002	Diện tích tiểu khu (ha)	Diện tích tiểu khu (ha)	Là diện tích tiểu khu, đơn vị tính là ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
87	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0003	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
88	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0004	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu

89	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0005	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon)		NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
90	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0006	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
91	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0007	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
92	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0008	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
93	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0009	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
94	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0010	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
95	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
96	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0002	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng theo hồ sơ nguồn; khóa nghiệp vụ, duy nhất trong bảng.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
97	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0003	Tên chủ rừng	Tên chủ rừng	Tên đầy đủ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc cộng đồng được xác định là chủ rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
98	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0004	Loại chủ rừng	Loại chủ rừng	Phân loại chủ quản lý rừng theo danh mục Loại chủ rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
99	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0005	Nhóm chủ rừng	Nhóm chủ rừng	Nhóm chủ rừng: 1 - Nhóm I (hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư); 2 - Nhóm II (tổ chức).		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung

100	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0006	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức	Mã định danh doanh nghiệp, liên kết với CSDLQG đăng ký doanh nghiệp (Đối với chủ quản lý rừng là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
101	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0007	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân, liên kết với CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)) (Đối với chủ quản lý rừng là cá nhân hoặc người đại diện cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư)		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
102	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0008	Mã quyền sử dụng đất	Mã quyền sử dụng đất	Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền; liên kết với CSDL Đất đai quốc gia		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
103	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0009	Người liên hệ	Người liên hệ	Họ và tên người liên hệ của chủ rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
104	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0010	Số điện thoại liên hệ	Số điện thoại liên hệ	Số điện thoại liên hệ của chủ rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
105	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0011	Tình trạng giao khoán	Tình trạng giao khoán	Tình trạng giao khoán rừng của chủ rừng (nếu có).		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
106	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0012	Người nhận khoán	Người nhận khoán	Mã định danh cá nhân người nhận khoán (nếu có), liên kết với CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID)).		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
107	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0013	Tình trạng tranh chấp	Tình trạng tranh chấp	Mô tả về tình trạng tranh chấp (nếu có).		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
108	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0014	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ của chủ rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung

109	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0015	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
110	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0016	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
111	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0017	Diện tích sở hữu (ha)	Diện tích sở hữu (ha)	Diện tích sở hữu của chủ rừng, đơn vị ha.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
112	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0018	Diện tích quản lý (ha)	Diện tích quản lý (ha)	Diện tích rừng do chủ rừng quản lý, đơn vị ha.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
113	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0019	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
114	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0020	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
115	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0021	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
116	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0022	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
117	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0023	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
118	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0024	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
119	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
120	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0002	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Là mã lô rừng tại thời điểm diễn biến	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung

121	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0003	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
122	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0004	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
123	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0005	Mã tiểu khu	Mã tiểu khu	Là khóa phụ liên kết với bảng tiểu khu		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
124	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0006	Mã khoảnh	Mã khoảnh	Khoảnh thuộc tiểu khu, tham chiếu đến bảng dữ liệu Khoảnh		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
125	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0007	Mã thửa đất	Mã thửa đất	Là số thứ tự thửa đất trên bản đồ		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
126	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0008	Tờ bản đồ	Tờ bản đồ	Là số tờ, ký hiệu tờ bản đồ		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
127	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0009	Mã địa danh	Mã địa danh	Mã Địa danh rừng (ví dụ: tên thôn bản, Núi Lùng...)		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
128	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0010	Diện tích lô (ha)	Diện tích lô (ha)	Là diện tích lô rừng, đơn vị tính là ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
129	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0011	Nguồn gốc hình thành	Nguồn gốc hình thành	Tham chiếu bảng danh mục Nguồn gốc hình thành rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
130	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0012	Mã loài cây	Mã loài cây	Mã loài cây trồng rừng, tham chiếu danh mục loài dùng chung.		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
131	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0013	Năm trồng	Năm trồng	Năm trồng		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
132	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0014	Trữ lượng bình quân	Trữ lượng bình quân	Là trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng, đơn vị tính là m3/ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung

133	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0015	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Là khóa phụ liên kết với bảng chủ rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
134	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0016	MDSD chính	MDSD chính	MDSD chính của lô rừng; 1 PH / 2 ĐD / 3 SX.		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
135	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0017	Điều kiện lập địa	Điều kiện lập địa	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Phân loại điều kiện lập địa		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
136	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0018	Loại đất loại rừng	Loại đất loại rừng	Loại đất loại rừng của lô rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
137	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0019	Tình trạng quy hoạch	Tình trạng quy hoạch	Mô tả tình trạng quy hoạch: trong quy hoạch, ngoài quy hoạch...		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
138	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0020	Tình trạng nguyên sinh	Tình trạng nguyên sinh	Tình trạng nguyên sinh của lô rừng; TN.		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
139	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0021	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon)		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
140	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0022	Mã mục đích sử dụng rừng	Mã mục đích sử dụng rừng	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Mục đích sử dụng rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
141	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0023	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
142	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0024	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
143	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0025	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
144	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0026	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung

145	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0027	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
146	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0028	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
147	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0029	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
148	NNMT-LNKL-DLG-TV-004-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất bản ghi ranh giới rừng (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-004	LNKL_DLG_RanhGioiRung
149	NNMT-LNKL-DLG-TV-004-0002	Thời gian kiểm kê	Thời gian kiểm kê	Thời điểm kiểm kê rừng gắn với bản ghi ranh giới rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-004	LNKL_DLG_RanhGioiRung
150	NNMT-LNKL-DLG-TV-004-0003	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích ranh giới rừng, đơn vị ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân.		NNMT-LNKL-DLG-TV-004	LNKL_DLG_RanhGioiRung
151	NNMT-LNKL-DLG-TV-004-0004	Nhóm kiểm kê	Nhóm kiểm kê	Nhóm phân loại ranh giới rừng khi kiểm kê (ví dụ: Mục đích sử dụng rừng, Trạng thái rừng, Loại chủ quản lý, Loại đất, loại rừng).		NNMT-LNKL-DLG-TV-004	LNKL_DLG_RanhGioiRung
152	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0001	Mã loại chủ rừng	Mã loại chủ rừng	Mã loại chủ rừng; khóa chính danh mục.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
153	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0002	Tên loại chủ rừng	Tên loại chủ rừng	Tên loại chủ rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại chủ rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
154	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
155	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung

156	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
157	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
158	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0001	Mã nhóm chủ rừng	Mã nhóm chủ rừng	Mã nhóm chủ rừng; khóa chính danh mục.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
159	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0002	Tên nhóm chủ rừng	Tên nhóm chủ rừng	Tên nhóm chủ rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Nhóm chủ rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
160	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
161	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
162	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
163	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
164	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0001	Mã nhóm trạng thái rừng	Mã nhóm trạng thái rừng	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
165	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0002	Ký hiệu nhóm trạng thái rừng	Ký hiệu nhóm trạng thái rừng	Ký hiệu nhóm trạng thái rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Nhóm trạng thái rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
166	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0003	Tên nhóm trạng thái rừng	Tên nhóm trạng thái rừng	Tên nhóm trạng thái rừng (loại rừng). Khóa ngoại tham chiếu danh mục Nhóm trạng thái rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung

167	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
168	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0005	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
169	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0006	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
170	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0007	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
171	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0001	Mã Điều kiện lập địa	Mã Điều kiện lập địa	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.1. Rừng núi đất2. Rừng núi đá3. Rừng ngập nước mặn5. Rừng ngập nước trên đất phèn5. Rừng ngập nước ngọt6. Rừng trên đất cát	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
172	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0002	Ký hiệu điều kiện lập địa	Ký hiệu điều kiện lập địa	Ký hiệu điều kiện lập địa.		NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
173	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0003	Tên điều kiện lập địa	Tên điều kiện lập địa	Tên lập địa.		NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
174	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
175	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0005	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
176	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0006	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia

177	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0007	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
178	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0001	Mã loại rừng loài cây	Mã loại rừng loài cây	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
179	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0002	Loại rừng	Loại rừng	1: Rừng gỗ2: Rừng tre nứa3: Rừng cau dừa4: Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa		NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
180	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0003	Loại rừng theo loài cây	Loại rừng theo loài cây	Phân loại rừng theo loài cây, tham chiếu đến bảng danh mục Phân loại rừng cây.		NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
181	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
182	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0005	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
183	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0006	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
184	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0007	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
185	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0001	Mã loại đất loại rừng	Mã loại đất loại rừng	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
186	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0002	Ký hiệu	Ký hiệu	Ký hiệu loại đất loại rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại đất loại rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
187	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0003	Tên loại đất loại rừng	Tên loại đất loại rừng	Tên loại đất loại rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại đất loại rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
188	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Ch	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung

					ung.maSieuDuLieu		
189	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0005	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
190	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0006	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
191	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0007	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
192	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0001	Mã mục đích sử dụng rừng	Mã mục đích sử dụng rừng	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.1: Rừng phòng hộ2: Rừng đặc dụng3: Rừng sản xuất	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
193	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0002	Tên mục đích sử dụng	Tên mục đích sử dụng	Tên mục đích sử dụng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Mục đích sử dụng rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
194	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0003	Nguồn dữ liệu	Nguồn dữ liệu	Mô tả về nguồn dữ liệu được cung cấp		NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
195	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
196	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0005	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
197	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0006	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
198	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0007	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD

199	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0001	Mã nguồn gốc hình thành rừng	Mã nguồn gốc hình thành rừng	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.1: Rừng tự nhiên nguyên sinh 2: Rừng tự nhiên thứ sinh phục hồi3: Rừng tự nhiên thứ sinh sau khai thác4: Rừng trồng mới5: Rừng trồng lại6: Rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
200	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0002	Tên nguồn gốc hình thành rừng	Tên nguồn gốc hình thành rừng	Tên nguồn gốc hình thành rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Nguồn gốc hình thành rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
201	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
202	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
203	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
204	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
205	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0001	Mã loại trữ lượng rừng	Mã loại trữ lượng rừng	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
206	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0002	Mã trữ lượng rừng	Mã trữ lượng rừng	Mã trữ lượng rừng		NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
207	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0003	Ký hiệu trữ lượng rừng	Ký hiệu trữ lượng rừng	Ký hiệu trữ lượng rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Cấp trữ lượng rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong

208	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0004	Tên cấp trữ lượng	Tên cấp trữ lượng	Cấp trữ lượng rừng, tham chiếu đến bảng danh mục Cấp trữ lượng rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
209	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0005	Trữ lượng	Trữ lượng	Trữ lượng rừng theo cấp, ví dụ > 200 (m3). Khóa ngoại tham chiếu danh mục Cấp trữ lượng rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
210	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0006	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
211	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0007	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
212	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0008	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
213	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0009	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
214	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0001	Mã trạng thái rừng	Mã trạng thái rừng	Mã trạng thái rừng, là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
215	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0002	Mã Nhóm trạng thái rừng	Mã Nhóm trạng thái rừng	Nhóm trạng thái rừng, tham chiếu đến bảng dữ liệu Nhóm trạng thái rừng.	Khóa ngoại: LNKL_DM_NhomTrangThaiRung.maNhomTrangThaiRung	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
216	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0003	Ký hiệu trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Trạng thái rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
217	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0004	Tên Trạng thái rừng	Tên Trạng thái rừng	Mô tả về trạng thái rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Trạng thái rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
218	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Ch	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung

					ung.maSieuDuLieu		
219	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
220	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
221	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung

Nhóm G02 - Phát triển rừng, sử dụng rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
222	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0001	Mã cây phân tán	Mã cây phân tán	Mã định danh bản ghi cây lâm nghiệp trồng phân tán.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
223	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0002	Mã loài cây	Mã loài cây	Mã loài cây tham chiếu danh mục loài dùng chung.	Khóa ngoại: danh mục loài dùng chung	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
224	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0003	Số lượng cây	Số lượng cây	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán.		NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
225	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0004	Diện tích quy đổi (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Diện tích quy đổi từ số lượng cây, đơn vị ha.		NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
226	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0005	Tên địa bàn	Tên địa bàn	Tên địa bàn hành chính nơi trồng cây phân tán.		NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
227	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0006	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
228	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0007	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan

229	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0008	Trạng thái	Trạng thái	Trạng thái sử dụng của bản ghi.		NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
230	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0009	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
231	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0001	Mã cơ sở	Mã cơ sở	Mã định danh cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
232	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0002	Tên chủ cơ sở	Tên chủ cơ sở	Tên tổ chức hoặc cá nhân chủ cơ sở theo hồ sơ đăng ký/quản lý.		NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
233	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0003	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức chủ cơ sở nếu chủ thể là tổ chức (tham chiếu CSDLQG đăng ký doanh nghiệp).	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
234	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0004	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân chủ cơ sở nếu chủ thể là cá nhân (tham chiếu CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))).	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
235	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0005	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống.		NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
236	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0006	Loại hình sản xuất kinh doanh	Loại hình sản xuất kinh doanh	Loại hình sản xuất/kinh doanh/cung cấp giống theo hồ sơ.		NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
237	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0007	Khả năng cung ứng	Khả năng cung ứng	Khả năng cung ứng giống: loài cây, số lượng; thời gian xuất vườn/cung ứng theo hồ sơ theo dõi.		NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
238	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0008	URI hồ sơ theo dõi sản xuất	URI hồ sơ theo dõi sản xuất	Đường dẫn hồ sơ theo dõi sản xuất cây giống; không lưu BLOB.		NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
239	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0009	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_C	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong

					hung.maSieuDuLieu		
240	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0010	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
241	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0011	Trạng thái	Trạng thái	Trạng thái sử dụng bản ghi (HOAT_DONG / LUU_TRU).		NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
242	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0012	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
243	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0001	Mã chứng chỉ	Mã chứng chỉ	Mã định danh duy nhất bản ghi diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
244	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0002	Diện tích	Diện tích	Diện tích rừng, đơn vị tính là ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
245	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0003	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Khóa ngoại tham chiếu bảng Chủ rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
246	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0004	Loại chứng chỉ	Loại chứng chỉ	Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại chứng chỉ rừng bền vững.		NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
247	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0005	Trạng thái chứng chỉ	Trạng thái chứng chỉ	Trạng thái chứng chỉ		NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
248	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0006	Ngày cấp chứng chỉ	Ngày cấp chứng chỉ	Ngày cấp chứng chỉ		NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
249	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0007	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực		NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
250	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0008	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn		NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV

251	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0009	Diện tích được cấp chứng chỉ (ha)	Diện tích được cấp chứng chỉ (ha)	Diện tích được cấp chứng chỉ (ha)		NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
252	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0010	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
253	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0011	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
254	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0012	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
255	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0013	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
256	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0001	Mã giống cây trồng lâm nghiệp	Mã giống cây trồng lâm nghiệp	Mã định danh duy nhất của giống trong CSDL lâm nghiệp.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
257	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0002	Tên giống cây trồng lâm nghiệp	Tên giống cây trồng lâm nghiệp	Tên giống theo hồ sơ/quyết định công nhận.		NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
258	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0003	Mã loài cây	Mã loài cây	Mã loài cây của giống, tham chiếu danh mục loài dùng chung.	Khóa ngoại: danh mục loài dùng chung	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
259	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0004	Nguồn gốc giống	Nguồn gốc giống	Nguồn gốc/xuất xứ hoặc thông tin chọn tạo có trong hồ sơ được công nhận; không tự bổ sung ngoài hồ sơ nguồn.		NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
260	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0005	Phương pháp chọn tạo/nhân giống	Phương pháp chọn tạo/nhân giống	Thông tin phương pháp có trong hồ sơ công nhận hoặc tài liệu nguồn được xác nhận.		NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
261	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0006	Mục đích sử dụng chính	Mục đích sử dụng chính	Mục đích sử dụng của giống theo hồ sơ/quyết định công nhận.		NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN

262	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0007	Vùng sinh thái/địa bàn khuyến nghị	Vùng sinh thái/địa bàn khuyến nghị	Nội dung phạm vi khuyến nghị theo quyết định/hồ sơ; khi có thể phải chuẩn hóa bằng bảng liên kết vùng/địa bàn, không chỉ lưu văn bản tự do.		NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
263	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0008	Trạng thái công nhận	Trạng thái công nhận	Trạng thái hiện hành được dẫn xuất từ quyết định công nhận/hủy bỏ, không nhập thủ công độc lập.		NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
264	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0009	URI hồ sơ/lý lịch giống	URI hồ sơ/lý lịch giống	Đường dẫn hồ sơ/lý lịch giống; không tạo bảng “Lý lịch giống” trùng lặp nếu chỉ chứa lại cùng thông tin.		NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
265	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0010	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
266	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0011	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
267	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0012	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
268	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0013	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
269	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0001	Mã giống	Mã giống	Mã giống trong danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
270	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0002	Tên giống	Tên giống	Tên giống cây trồng lâm nghiệp chính theo quyết định công bố.		NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
271	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0003	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày bắt đầu hiệu lực của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh

272	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0004	Ngày kết thúc hiệu lực	Ngày kết thúc hiệu lực	Ngày kết thúc hiệu lực của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
273	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
274	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
275	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0007	Trạng thái	Trạng thái	Trạng thái sử dụng của bản ghi.		NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
276	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
277	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0001	Mã Rừng trồng	Mã Rừng trồng	Mã Rừng trồng	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
278	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0002	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
279	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
280	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
281	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
282	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong

283	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0001	Mã nguồn gen	Mã nguồn gen	Mã định danh duy nhất nguồn gen.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
284	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0002	Mã loài cây	Mã loài cây	Tham chiếu danh mục loài dùng chung.	Khóa ngoại: danh mục loài dùng chung	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
285	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0003	Tên/ký hiệu nguồn gen	Tên/ký hiệu nguồn gen	Tên hoặc ký hiệu theo hồ sơ nguồn.		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
286	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0004	Loại hình nguồn gen	Loại hình nguồn gen	Mã phân loại loại hình nguồn gen hoặc hình thức bảo tồn được áp dụng trong nghiệp vụ.		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
287	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0005	Nguồn gốc/xuất xứ	Nguồn gốc/xuất xứ	Nguồn gốc theo hồ sơ thu thập/bảo tồn.		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
288	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0006	Mã đơn vị lưu giữ	Mã đơn vị lưu giữ	Tham chiếu tổ chức lưu giữ; không tạo bảng tổ chức riêng trong G02.1.	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
289	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0007	Tên địa bàn	Tên địa bàn	Tên địa bàn chuẩn của nơi lưu giữ/nguồn gen.		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
290	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0008	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Dữ liệu hình học (geo).		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
291	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0009	Tình trạng bảo tồn/hiện trạng	Tình trạng bảo tồn/hiện trạng	Trạng thái theo lần đánh giá gần nhất có hồ sơ nguồn.		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
292	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0010	Ngày đánh giá gần nhất	Ngày đánh giá gần nhất	Ngày của lần đánh giá hiện trạng gần nhất.		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
293	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0011	URI hồ sơ/tài liệu nguồn	URI hồ sơ/tài liệu nguồn	Đường dẫn hồ sơ, báo cáo hoặc tài liệu nguồn; không lưu BLOB.		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
294	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0012	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_C	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN

					hung.maSieuDuLieu		
295	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0013	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
296	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0014	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
297	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0015	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
298	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0016	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
299	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0001	Mã nguồn giống	Mã nguồn giống	Mã định danh duy nhất nguồn giống.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
300	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0002	Mã loại hình nguồn giống	Mã loại hình nguồn giống	Loại nguồn giống theo quy định hiện hành.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
301	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0003	Mã loài cây	Mã loài cây	Loài cây của nguồn giống, tham chiếu danh mục loài dùng chung.	Khóa ngoại: danh mục loài dùng chung	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
302	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0004	Mã giống	Mã giống	Giống liên quan khi nguồn giống gắn với giống đã xác định.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
303	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0005	Tên/ký hiệu nguồn giống	Tên/ký hiệu nguồn giống	Tên/ký hiệu trong hồ sơ công nhận nguồn giống.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
304	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0006	Mã tổ chức quản lý	Mã tổ chức quản lý	Mã tổ chức quản lý/chủ nguồn giống nếu chủ thể là tổ chức.	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN

305	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0007	Mã cá nhân quản lý	Mã cá nhân quản lý	Mã cá nhân quản lý/chủ nguồn giống nếu chủ thể là cá nhân.	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
306	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0008	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ chủ nguồn giống/địa điểm nguồn giống theo hồ sơ công nhận.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
307	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0009	Năm hình thành/tuyển chọn	Năm hình thành/tuyển chọn	Năm trồng, xây dựng hoặc tuyển chọn theo hồ sơ nguồn giống nếu có.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
308	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0010	Diện tích	Diện tích	Diện tích ha đối với nguồn giống dạng diện tích.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
309	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0011	Số cây	Số cây	Số cây đối với nguồn giống dạng cây/vườn khi áp dụng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
310	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0012	Năng suất	Năng suất	Năng suất/khả năng cung ứng nguồn giống theo hồ sơ khi có.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
311	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0013	Sản lượng cung ứng	Sản lượng cung ứng	Sản lượng cung ứng nguồn giống theo hồ sơ khi có.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
312	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0014	Tên địa bàn	Tên địa bàn	Tên địa bàn chuẩn.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
313	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0015	Tiểu khu	Tiểu khu	Tiểu khu khi nguồn giống nằm trong hệ thống lô rừng và hồ sơ có thông tin.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
314	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0016	Khoảnh	Khoảnh	Khoảnh khi có trong hồ sơ.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
315	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0017	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Lô khi có trong hồ sơ.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN

316	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0018	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Điểm/đa giác vị trí nguồn giống theo loại đối tượng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
317	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0019	Trạng thái công nhận	Trạng thái công nhận	Trạng thái hiện hành dẫn xuất từ quyết định công nhận nguồn giống.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
318	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0020	URI hồ sơ nguồn giống	URI hồ sơ nguồn giống	Đường dẫn hồ sơ/tài liệu nguồn; không lưu BLOB.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
319	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0021	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
320	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0022	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
321	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0023	Trạng thái	Trạng thái	Trạng thái sử dụng bản ghi (HOAT_DONG / LUU_TRU).		NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
322	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0024	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
323	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0025	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
324	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0001	Mã rừng trồng	Mã rừng trồng	Mã định danh bản ghi dữ liệu về rừng trồng/cơ cấu cây trồng rừng.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
325	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0002	Mã loài cây	Mã loài cây	Mã loài cây trồng rừng, tham chiếu danh mục loài dùng chung.	Khóa ngoại: danh mục loài dùng chung	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
326	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0003	Diện tích	Diện tích	Diện tích rừng trồng theo loài/cơ cấu, đơn vị ha.		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong

327	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0004	Loại rừng trồng	Loại rừng trồng	Loại rừng trồng theo mục đích: đặc dụng, phòng hộ hoặc sản xuất.		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
328	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0005	Năm trồng	Năm trồng	Năm trồng rừng theo hồ sơ/nghiệp vụ.		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
329	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0006	Tuổi cây	Tuổi cây	Tuổi cây tại thời điểm cập nhật (năm), khi hồ sơ có.		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
330	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0007	Năng suất	Năng suất	Năng suất rừng trồng theo hồ sơ/đánh giá chuyên môn.		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
331	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0008	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng liên quan rừng trồng khi có số liệu.		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
332	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0009	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Dữ liệu hình học vị trí/phạm vi rừng trồng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
333	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0010	Tên địa bàn	Tên địa bàn	Tên địa bàn hành chính nơi có rừng trồng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
334	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
335	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
336	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0013	Trạng thái	Trạng thái	Trạng thái sử dụng bản ghi (HOAT_DONG / LUU_TRU).		NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
337	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
338	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0015	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong

				chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.			
339	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
340	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0002	Mã chứng chỉ	Mã chứng chỉ	Mã chứng chỉ của chứng chỉ rừng.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
341	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0003	Số chứng chỉ	Số chứng chỉ	Số chứng chỉ của chứng chỉ rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
342	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0004	Loại chứng chỉ	Loại chứng chỉ	Loại chứng chỉ của chứng chỉ rừng; FSC/PEFC/VFCS….		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
343	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0005	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Là khóa phụ liên kết với bảng chủ rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
344	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0006	Tổ chức chứng nhận	Tổ chức chứng nhận	Tổ chức chứng nhận của chứng chỉ rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
345	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0007	Ngày cấp	Ngày cấp	Ngày cấp chứng chỉ		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
346	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0008	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực của chứng chỉ		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
347	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0009	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
348	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0010	Diện tích cấp (ha)	Diện tích cấp (ha)	Diện tích cấp (ha) của chứng chỉ rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
349	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0011	Loại rừng	Loại rừng	Loại rừng, ví dụ: 1: Rừng gỗ2: Rừng tre nứa3: Rừng cau dừa4: Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung

350	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0012	Trạng thái chứng chỉ	Trạng thái chứng chỉ	Trạng thái chứng chỉ		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
351	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0013	Danh sách tiểu khu	Danh sách tiểu khu	Là khóa phụ liên kết với bảng tiểu khu		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
352	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0014	Danh sách khoảnh	Danh sách khoảnh	Khoảnh thuộc tiểu khu, tham chiếu đến bảng dữ liệu Khoảnh		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
353	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0015	Danh sách mã lô	Danh sách mã lô	Danh sách mã lô của chứng chỉ rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
354	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0016	Số PA QLRBV	Số PA QLRBV	Số PA QLRBV của chứng chỉ rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
355	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0017	Diện tích	Diện tích	Diện tích rừng, đơn vị tính là ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
356	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0018	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
357	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0019	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
358	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0020	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
359	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0021	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
360	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0022	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
361	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0023	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung

362	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0024	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
363	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
364	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0002	Mã giống cây	Mã giống cây	Mã định danh duy nhất của giống trong CSDL lâm nghiệp.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
365	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0003	Tên giống	Tên giống	Tên giống theo hồ sơ/quyết định công nhận.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
366	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0004	Mã loài cây	Mã loài cây	Mã loài cây của giống, tham chiếu danh mục loài dùng chung.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
367	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0005	Nguồn gốc giống	Nguồn gốc giống	Nguồn gốc/xuất xứ hoặc thông tin chọn tạo có trong hồ sơ được công nhận; không tự bổ sung ngoài hồ sơ nguồn.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
368	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0006	Phương pháp chọn tạo/nhân giống	Phương pháp chọn tạo/nhân giống	Thông tin phương pháp có trong hồ sơ công nhận hoặc tài liệu nguồn được xác nhận.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
369	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0007	Mục đích sử dụng	Mục đích sử dụng	Mục đích sử dụng của giống theo hồ sơ/quyết định công nhận.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
370	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0008	Vùng sinh thái/địa bàn khuyến nghị	Vùng sinh thái/địa bàn khuyến nghị	Nội dung phạm vi khuyến nghị theo quyết định/hồ sơ; khi có thể phải chuẩn hóa bằng bảng liên kết vùng/địa bàn, không chỉ lưu văn bản tự do.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
371	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0009	Số QĐ công nhận	Số QĐ công nhận	Số QĐ công nhận của giống cây trồng lâm nghiệp.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
372	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0010	Ngày công nhận	Ngày công nhận	Ngày công nhận của giống cây trồng lâm nghiệp.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN

373	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0011	Trạng thái công nhận	Trạng thái công nhận	Trạng thái hiện hành được dẫn xuất từ quyết định công nhận/hủy bỏ, không nhập thủ công độc lập.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
374	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0012	URI hồ sơ/lý lịch giống	URI hồ sơ/lý lịch giống	Đường dẫn hồ sơ/lý lịch giống		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
375	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0013	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
376	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0014	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
377	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0015	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
378	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0016	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
379	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0017	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
380	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0018	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
381	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0019	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
382	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
383	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0002	Mã loài cây	Mã loài cây	Mã loài cây trồng rừng, tham chiếu danh mục loài dùng chung.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay

384	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0003	Tên phổ thông	Tên phổ thông	Tên phổ thông của loài cây.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
385	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0004	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
386	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0005	Tên chi	Tên chi	Tên chi của loài cây; Khi chưa xác định loài.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
387	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0006	Nhóm sinh trưởng	Nhóm sinh trưởng	Nhóm sinh trưởng của loài cây; Nhanh/TB/Chậm.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
388	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0007	Nhóm loại	Nhóm loại	Nhóm loại cây		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
389	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0008	Phụ lục CITES	Phụ lục CITES	Phụ lục CITES của loài cây; I/II/III.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
390	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0009	Nhóm NCQH (nguy cấp quý hiếm)	Nhóm NCQH (nguy cấp quý hiếm)	Nhóm NCQH (nguy cấp quý hiếm) của loài cây; IA/IIA/IB/IIB.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
391	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0010	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày bắt đầu hiệu lực của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
392	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0011	Ngày kết thúc hiệu lực	Ngày kết thúc hiệu lực	Ngày kết thúc hiệu lực của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
393	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0012	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
394	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0013	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
395	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay

396	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0015	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
397	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0016	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
398	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0017	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
399	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0018	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
400	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
401	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0002	Mã số rừng trồng	Mã số rừng trồng	Mã Rừng trồng	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
402	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0003	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Là khóa phụ liên kết với bảng chủ rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
403	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0004	Mã tiểu khu	Mã tiểu khu	Là khóa phụ liên kết với bảng tiểu khu		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
404	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0005	Mã khoảnh	Mã khoảnh	Khoảnh thuộc tiểu khu, tham chiếu đến bảng dữ liệu Khoảnh		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
405	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0006	Số hiệu lô	Số hiệu lô	Là mã lô rừng tại thời điểm diễn biến		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
406	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0007	Mã loài cây	Mã loài cây	Mã loài cây trồng rừng, tham chiếu danh mục loài dùng chung.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
407	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0008	Năm trồng	Năm trồng	Năm trồng		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong

408	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0009	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Là diện tích lô rừng, đơn vị tính là ha, độ chính xác 02 chữ số thập phân sau dấu phẩy.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
409	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0010	Ngày cấp mã	Ngày cấp mã	Ngày cấp mã của mã số rừng trồng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
410	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0011	Cơ quan cấp	Cơ quan cấp	Cơ quan cấp của mã số rừng trồng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
411	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0012	Trạng thái mã	Trạng thái mã	Trạng thái mã của mã số rừng trồng; HieuLuc/Huy.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
412	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0013	Mã định danh lô	Mã định danh lô	Mã định danh lô rừng thời điểm hiện tại, sử dụng liên kết với bảng dữ liệu Lô rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
413	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0014	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
414	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0015	Loại rừng trồng	Loại rừng trồng	Loại rừng trồng theo mục đích: đặc dụng, phòng hộ hoặc sản xuất.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
415	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0016	Tuổi cây	Tuổi cây	Tuổi cây tại thời điểm cập nhật (năm), khi hồ sơ có.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
416	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0017	Năng suất	Năng suất	Năng suất rừng trồng theo hồ sơ/đánh giá chuyên môn.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
417	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0018	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng liên quan rừng trồng khi có số liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
418	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0019	Tên địa bàn	Tên địa bàn	Tên địa bàn hành chính nơi có rừng trồng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
419	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0020	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong

420	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0021	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
421	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0022	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
422	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0023	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
423	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0024	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
424	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0025	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
425	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0026	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
426	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
427	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0002	Mã nguồn gen	Mã nguồn gen	Mã định danh duy nhất nguồn gen.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
428	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0003	Tên/ký hiệu nguồn gen	Tên/ký hiệu nguồn gen	Tên hoặc ký hiệu theo hồ sơ nguồn.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
429	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0004	Loại hình nguồn gen	Loại hình nguồn gen	Mã phân loại loại hình nguồn gen hoặc hình thức bảo tồn được áp dụng trong nghiệp vụ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
430	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0005	Mã loài cây	Mã loài cây	Tham chiếu danh mục loài dùng chung.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
431	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0006	Nguồn gốc/xuất xứ	Nguồn gốc/xuất xứ	Nguồn gốc theo hồ sơ thu thập/bảo tồn.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN

432	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0007	Mã đơn vị lưu giữ	Mã đơn vị lưu giữ	Tham chiếu tổ chức lưu giữ; không tạo bảng tổ chức riêng trong G02.1.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
433	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0008	Địa chỉ lưu giữ	Địa chỉ lưu giữ	Địa chỉ lưu giữ của nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
434	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0009	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
435	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0010	Tình trạng bảo tồn	Tình trạng bảo tồn	Tình trạng bảo tồn của nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
436	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0011	Ngày đánh giá	Ngày đánh giá	Ngày của lần đánh giá hiện trạng gần nhất.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
437	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0012	URI hồ sơ/tài liệu nguồn	URI hồ sơ/tài liệu nguồn	Đường dẫn hồ sơ, báo cáo hoặc tài liệu nguồn		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
438	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0013	Tên địa bàn	Tên địa bàn	Tên địa bàn chuẩn của nơi lưu giữ/nguồn gen.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
439	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0014	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
440	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0015	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
441	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0016	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
442	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0017	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
443	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0018	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN

444	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0019	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
445	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0020	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
446	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0001	Mã loài cây	Mã loài cây	Mã loài cây trong danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
447	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0002	Tên loài cây	Tên loài cây	Tên loài cây trồng lâm nghiệp chính theo quyết định công bố.		NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
448	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0003	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày bắt đầu hiệu lực của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
449	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0004	Ngày kết thúc hiệu lực	Ngày kết thúc hiệu lực	Ngày kết thúc hiệu lực của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
450	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
451	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
452	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0007	Trạng thái	Trạng thái	Trạng thái sử dụng của bản ghi.		NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
453	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
454	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0001	Mã khảo nghiệm	Mã khảo nghiệm	Mã định danh khảo nghiệm.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
455	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0002	Mã giống	Mã giống	Giống được khảo nghiệm.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_GiongCayTron	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN

					gLN.maGiongCay		
456	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0003	Loại khảo nghiệm	Loại khảo nghiệm	Loại khảo nghiệm theo hồ sơ/nghiệp vụ chuyên ngành.		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
457	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0004	Ngày bắt đầu	Ngày bắt đầu	Ngày bắt đầu; không lưu "ngày khảo nghiệm" dưới dạng VARCHAR.		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
458	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0005	Ngày kết thúc	Ngày kết thúc	Ngày kết thúc khảo nghiệm.		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
459	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0006	Mã tổ chức thực hiện	Mã tổ chức thực hiện	Tham chiếu tổ chức thực hiện.	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
460	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0007	Mã vùng sinh thái	Mã vùng sinh thái	Mã vùng sinh thái lâm nghiệp khi áp dụng.	Khóa ngoại: danh mục vùng sinh thái	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
461	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0008	Tên địa bàn	Tên địa bàn	Tên địa bàn hành chính của điểm/khu khảo nghiệm.		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
462	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0009	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Dữ liệu hình học (geo).		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
463	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0010	Thiết kế khảo nghiệm tóm tắt	Thiết kế khảo nghiệm tóm tắt	Mô tả ngắn cấu trúc khảo nghiệm có trong hồ sơ; chi tiết lưu tại tài liệu liên kết.		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
464	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0011	Kết quả tóm tắt	Kết quả tóm tắt	Kết quả tóm tắt theo báo cáo được nghiệm thu/phê duyệt.		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
465	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0012	Kết luận	Kết luận	Kết luận của báo cáo/hội đồng/cơ quan có thẩm quyền khi có.		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
466	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0013	URI báo cáo kết quả	URI báo cáo kết quả	Đường dẫn báo cáo kết quả.		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN

467	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0014	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
468	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0015	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
469	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0016	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
470	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0017	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
471	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0018	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
472	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0001	Mã bản ghi mùa vụ	Mã bản ghi mùa vụ	Mã định danh bản ghi mùa vụ.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
473	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0002	Mã loài cây	Mã loài cây	Loài cây áp dụng.	Khóa ngoại: danh mục loài dùng chung	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
474	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0003	Mã giống	Mã giống	Giống áp dụng khi tài liệu nguồn quy định đến cấp giống.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
475	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0004	Vùng sinh thái	Vùng sinh thái	Vùng sinh thái áp dụng.		NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
476	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0005	Tên địa bàn	Tên địa bàn	Địa bàn áp dụng khi tài liệu nguồn quy định theo địa phương.		NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
477	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0006	Tháng bắt đầu	Tháng bắt đầu	Tháng bắt đầu khung thời vụ.		NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung

478	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0007	Tháng kết thúc	Tháng kết thúc	Tháng kết thúc khung thời vụ.		NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
479	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0008	Điều kiện áp dụng	Điều kiện áp dụng	Điều kiện áp dụng có trong tài liệu nguồn.		NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
480	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0009	URI tài liệu nguồn	URI tài liệu nguồn	Đường dẫn tới tài liệu nguồn của dữ liệu.		NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
481	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0010	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực của hướng dẫn/thông tin mùa vụ.		NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
482	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
483	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
484	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
485	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
486	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0001	Mã nghiệm thu	Mã nghiệm thu	Mã bản ghi nghiệm thu.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
487	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0002	Mã hồ sơ thiết kế	Mã hồ sơ thiết kế	Tham chiếu hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh liên quan (nếu có).	Khóa ngoại: LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh.maHoSoThietKe	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
488	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0003	Loại nghiệm thu	Loại nghiệm thu	Loại nghiệm thu theo biên bản/hồ sơ nghiệp vụ (không phụ thuộc danh mục đã loại khỏi G02.1).		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh

489	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0004	Ngày nghiệm thu	Ngày nghiệm thu	Ngày nghiệm thu theo biên bản.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
490	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0005	Diện tích nghiệm thu	Diện tích nghiệm thu	Diện tích ha được nghiệm thu.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
491	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0006	Khối lượng nghiệm thu	Khối lượng nghiệm thu	Khối lượng nghiệm thu khi có đơn vị khác diện tích.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
492	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0007	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính của khối lượng.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
493	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0008	Kết quả nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu được ghi nhận theo biên bản hoặc biểu mẫu nghiệp vụ.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
494	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0009	Tỷ lệ sống	Tỷ lệ sống	Tỷ lệ cây sống (%) khi chỉ tiêu này áp dụng cho loại nghiệm thu tương ứng.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
495	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0010	Mật độ hiện có	Mật độ hiện có	Mật độ cây/ha tại nghiệm thu khi chỉ tiêu áp dụng.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
496	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0011	Nội dung/kết luận chính	Nội dung/kết luận chính	Tóm tắt kết luận chính; chỉ tiêu chi tiết khác giữ tại hồ sơ hoặc bảng chuyên biệt khi thật sự cần.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
497	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0012	URI biên bản nghiệm thu	URI biên bản nghiệm thu	Đường dẫn biên bản/hồ sơ nghiệm thu.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
498	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0013	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Liên kết hồ sơ siêu dữ liệu của bảng (bắt buộc kiến trúc)	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
499	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0014	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh

500	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0015	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
501	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0016	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
502	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0001	Mã hồ sơ thiết kế	Mã hồ sơ thiết kế	Mã định danh hồ sơ thiết kế, dự toán.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
503	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0002	Tên công trình/nội dung	Tên công trình/nội dung	Tên công trình/nội dung lâm sinh theo hồ sơ.		NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
504	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0003	Mã chủ đầu tư	Mã chủ đầu tư	Tham chiếu chủ đầu tư/chủ thể lập hồ sơ.	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
505	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0004	Số, ký hiệu văn bản phê duyệt	Số, ký hiệu văn bản phê duyệt	Số văn bản phê duyệt thiết kế, dự toán khi pháp luật yêu cầu.		NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
506	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0005	Ngày phê duyệt	Ngày phê duyệt	Ngày phê duyệt.		NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
507	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0006	Mã cơ quan phê duyệt	Mã cơ quan phê duyệt	Tham chiếu cơ quan/người có thẩm quyền phê duyệt.	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
508	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0007	Năm kế hoạch/thực hiện	Năm kế hoạch/thực hiện	Năm kế hoạch hoặc năm thực hiện chính của hồ sơ.		NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
509	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0008	Tổng diện tích thiết kế	Tổng diện tích thiết kế	Tổng diện tích ha theo hồ sơ thiết kế.		NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
510	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0009	URI thuyết minh/dự toán	URI thuyết minh/dự toán	Đường dẫn hồ sơ thuyết minh/dự toán điện tử.		NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh

511	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0010	URI bản đồ thiết kế	URI bản đồ thiết kế	Đường dẫn dữ liệu/bản đồ thiết kế; dữ liệu không gian chính nên quản lý ở lớp GIS tương ứng.		NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
512	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
513	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
514	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
515	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
516	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0001	Mã hồ sơ	Mã hồ sơ	Mã hồ sơ nghiệp vụ/TTHC.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
517	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0002	Mã giống	Mã giống	Giống trong hồ sơ khi xác định được.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
518	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0003	Số lượng	Số lượng	Số lượng theo hồ sơ.		NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
519	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0004	Loại nghiệp vụ	Loại nghiệp vụ	Xuất khẩu hoặc nhập khẩu.		NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
520	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0005	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức	Tổ chức thực hiện hồ sơ nếu áp dụng.	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN

521	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0006	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân	Cá nhân thực hiện hồ sơ nếu áp dụng.	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
522	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0007	Mã loài cây	Mã loài cây	Loài cây trong hồ sơ.	Khóa ngoại: danh mục loài dùng chung	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
523	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0008	Loại vật liệu	Loại vật liệu	Loại vật liệu giống.		NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
524	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0009	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính chuẩn.		NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
525	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0010	Ngày tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận hồ sơ	Ngày tiếp nhận hồ sơ.		NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
526	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0011	Kết quả giải quyết	Kết quả giải quyết	Kết quả/trạng thái giải quyết hồ sơ.		NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
527	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0012	URI văn bản kết quả	URI văn bản kết quả	Đường dẫn văn bản/giấy phép khi có.		NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
528	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0013	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
529	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0014	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
530	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0015	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
531	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0016	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN

Nhóm G03 - Quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
532	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
533	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0002	Mã cảnh báo	Mã cảnh báo	Mã cảnh báo của cảnh báo cháy rừng.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
534	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0003	Thời gian cảnh báo	Thời gian cảnh báo	Thời gian bắt đầu xảy ra vụ cháy rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
535	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0004	Cấp độ cảnh báo	Cấp độ cảnh báo	Cấp I, II, III, IV.		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
536	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0005	Nguồn dữ liệu	Nguồn dữ liệu	Mô tả về nguồn dữ liệu được cung cấp		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
537	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0006	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
538	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0007	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
539	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0008	Mã tiểu khu	Mã tiểu khu	Là khóa phụ liên kết với bảng tiểu khu		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
540	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0009	Mã khoảnh	Mã khoảnh	Khoảnh thuộc tiểu khu, tham chiếu đến bảng dữ liệu Khoảnh		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
541	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0010	Số hiệu lô	Số hiệu lô	Là mã lô rừng tại thời điểm diễn biến		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
542	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0011	Vị trí điểm cảnh báo cháy rừng	Vị trí điểm cảnh báo cháy rừng	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon)		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
543	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0012	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
544	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0013	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
545	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0014	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
546	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0015	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
547	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0016	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
548	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0017	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
549	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0018	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
550	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0019	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
551	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
552	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0002	Mã hồ sơ chuyển MDSD	Mã hồ sơ chuyển MDSD	Mã hồ sơ chuyển MDSD của chuyển mục đích sử dụng rừng.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
553	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0003	Tên dự án	Tên dự án	Tên Dự án chuyển mục đích sử dụng rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
554	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0004	Số quyết định	Số quyết định	Số quyết định		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
555	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0005	Ngày quyết định	Ngày quyết định	Ngày quyết định		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
556	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0006	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phê duyệt		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
557	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0007	Mã chủ quản lý	Mã chủ quản lý	Mã chủ quản lý của chuyển mục đích sử dụng rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
558	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0008	Diện tích chuyển (ha)	Diện tích chuyển (ha)	Diện tích chuyển (ha) của chuyển mục đích sử dụng rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
559	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0009	MDSD trước	MDSD trước	MDSD trước của chuyển mục đích sử dụng rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
560	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0010	MDSD sau	MDSD sau	MDSD sau của chuyển mục đích sử dụng rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
561	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0011	Danh sách mã lô	Danh sách mã lô	Danh sách mã lô của chuyển mục đích sử dụng rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
562	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0012	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
563	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0013	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
564	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0014	Trạng thái hồ sơ	Trạng thái hồ sơ	Tiếp nhận / Đang xác minh / Đã công bố / Chuyển loại / Từ chối / Phân loại lại.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
565	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0015	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực của hướng dẫn/thông tin mùa vụ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
566	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0016	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
567	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0017	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Lô rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
568	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0018	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
569	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0019	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
570	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0020	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
571	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0021	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
572	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0022	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
573	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0023	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
574	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0024	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
575	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0001	Mã loại công trình	Mã loại công trình	Mã loại công trình phòng cháy và chữa cháy rừng; khóa chính danh mục.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
576	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0002	Tên loại công trình	Tên loại công trình	Tên loại công trình. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại công trình phòng cháy và chữa cháy rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
577	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
578	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
579	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
580	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
581	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0001	Mã cảnh báo cháy rừng	Mã cảnh báo cháy rừng	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
582	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0002	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Lô rừng”.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
583	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0003	Thời gian cảnh báo	Thời gian cảnh báo	Thời gian bắt đầu xảy ra vụ cháy rừng.		NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
584	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0004	Cấp độ cảnh báo	Cấp độ cảnh báo	Cấp I, II, III, IV.		NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
585	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0005	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
586	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0006	Vị trí điểm cảnh báo cháy rừng	Vị trí điểm cảnh báo cháy rừng	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Poligon/GM_Point)		NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
587	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0007	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
588	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0008	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
589	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0009	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
590	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0010	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
591	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0011	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
592	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0001	Mã cho thuê rừng	Mã cho thuê rừng	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung
593	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0002	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung
594	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0003	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
595	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0004	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung
596	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung
597	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0001	Mã chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Mã chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
598	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0002	Tên Dự án	Tên Dự án	Dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Mục đích sử dụng rừng.	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
599	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0003	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Lô rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
600	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
601	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0005	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
602	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0006	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
603	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0007	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
604	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0001	Mã giao rừng	Mã giao rừng	Mã định danh duy nhất của hồ sơ/sự kiện giao rừng; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
605	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0002	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Lô rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
606	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0003	Chủ rừng cũ	Chủ rừng cũ	Mã chủ rừng cũ, tham chiếu đến Bảng dữ liệu Chủ rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
607	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0004	Chủ rừng mới	Chủ rừng mới	Mã chủ rừng mới, tham chiếu đến Bảng dữ liệu Chủ rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
608	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
609	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
610	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
611	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
612	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0001	Mã dự án	Mã dự án	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
613	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0002	Tên Dự án	Tên Dự án	Tên Dự án có tạm sử dụng rừng		NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
614	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0003	Mã tạm sử dụng rừng	Mã tạm sử dụng rừng	Mã tạm sử dụng rừng		NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
615	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0004	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu "Lô rừng"	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
616	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0005	Quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng	Quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng	Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng, theo Quyết định của UBND cấp tỉnh		NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
617	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0006	Quyết định điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Quyết định điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Số, ký hiệu Quyết định điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng, theo Quyết định của UBND cấp tỉnh		NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
618	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0007	Thời gian tạm sử dụng rừng	Thời gian tạm sử dụng rừng	Thời gian tạm sử dụng rừng, tính theo năm, tháng		NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
619	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0008	Ngày, tháng thực hiện tạm sử dụng rừng	Ngày, tháng thực hiện tạm sử dụng rừng	Ngày, tháng, năm bắt đầu tạm sử dụng rừng		NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
620	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0009	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
621	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0010	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
622	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0011	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
623	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0012	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
624	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0001	Mã thu hồi rừng	Mã thu hồi rừng	Mã định danh duy nhất của hồ sơ/sự kiện thu hồi rừng; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung
625	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0002	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Là khóa ngoại, tham chiếu đến bảng dữ liệu Lô rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung
626	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung
627	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung
628	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung
629	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung

Nhóm G04 - Chế biến và thương mại lâm sản

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
630	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0001	Mã cơ sở/nhà máy	Mã cơ sở/nhà máy	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
631	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0002	Điện thoại	Điện thoại	Số điện thoại liên hệ cơ sở		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
632	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0003	Tên cơ sở/nhà máy	Tên cơ sở/nhà máy	Tên cơ sở, nhà máy sơ chế, chế biến		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
633	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0004	Loại hình doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp	Loại hình DN (TNHH, cổ phần, hộ KD…)		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
634	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0005	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ hoạt động của cơ sở chế biến/nhà máy		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
635	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0006	Các loại sản phẩm chính	Các loại sản phẩm chính	Các loại sản phẩm chính của cơ sở (tham chiếu mã HS khi có)	Khóa ngoại: LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS.maHS	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
636	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0007	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức, liên kết với CSDLQG đăng ký doanh nghiệp.		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
637	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0008	Mã giấy phép hoạt động	Mã giấy phép hoạt động	Khóa ngoại liên kết với bảng giấy phép hoạt động.	Khóa ngoại: dữ liệu giấy phép hoạt động dùng chung	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
638	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0009	Sản lượng thực tế	Sản lượng thực tế	Sản lượng thực tế trong kỳ thống kê		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
639	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0010	CODE Nhà máy	CODE Nhà máy	CODE nhà máy sơ chế, chế biến		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
640	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0011	Nguồn nguyên liệu	Nguồn nguyên liệu	Nguồn nguyên liệu (rừng trồng, nhập khẩu…); nguồn dữ liệu còn thiếu		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
641	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0012	Công suất chế biến	Công suất chế biến	Công suất thiết kế (tấn/năm)		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
642	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0013	Thị trường tiêu thụ chính	Thị trường tiêu thụ chính	Thị trường tiêu thụ chính:1: Nội địa2: Xuất khẩu	Khóa ngoại: NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
643	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0014	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin mô tả khác		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
644	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0015	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
645	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0016	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
646	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0017	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
647	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
648	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0001	Mã loại lâm sản	Mã loại lâm sản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
649	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0002	Mã nhóm lâm sản	Mã nhóm lâm sản	Khóa ngoại liên kết với bảng “Danh mục nhóm lâm sản”	Khóa ngoại: LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan.maNhomLamSan	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
650	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0003	Mã CITES	Mã CITES	Khóa ngoại liên kết với bảng ‘CITES’	Khóa ngoại: danh mục loài thuộc Phụ lục CITES	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
651	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0004	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học của loại lâm sản. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại lâm sản.		NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
652	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0005	Tên tiếng việt	Tên tiếng việt	Tên tiếng việt của loại lâm sản. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại lâm sản.		NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
653	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0006	Mô tả	Mô tả	Đặc điểm nhận dạng, sinh thái		NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
654	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0007	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin bổ sung		NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
655	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0008	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
656	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0009	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
657	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0010	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
658	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0011	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
659	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0001	Mã nhóm lâm sản	Mã nhóm lâm sản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
660	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0002	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học của nhóm lâm sản. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Nhóm lâm sản.		NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
661	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0003	Tên tiếng việt	Tên tiếng việt	Tên tiếng việt của nhóm lâm sản. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Nhóm lâm sản.		NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
662	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0004	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin bổ sung		NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
663	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_C	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					hung.maSieuDuLieu		
664	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
665	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
666	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
667	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0001	Mã HS	Mã HS	Mã HS theo Biểu thuế/XNK và danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền NNMT	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
668	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0002	Tên hàng hóa theo HS	Tên hàng hóa theo HS	Tên hàng hóa theo mã HS. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại hình sản phẩm lâm sản (mã HS).		NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
669	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0003	Chương HS	Chương HS	Ví dụ Chương 44, 94…		NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
670	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0004	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính (m3, tấn, cái…).		NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
671	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0005	Công suất gắn sản phẩm	Công suất gắn sản phẩm	Công suất theo loại hình SP (khi gắn cơ sở)		NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
672	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0006	Mô tả	Mô tả	Mô tả loại hình sản phẩm		NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
673	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0007	Hiệu lực	Hiệu lực	Trạng thái hiệu lực danh mục		NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
674	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0008	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú		NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
675	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0009	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
676	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0010	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
677	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0011	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
678	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0012	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
679	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0001	Mã chế biến	Mã chế biến	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
680	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0002	Mã lô hàng lâm sản	Mã lô hàng lâm sản	Khóa ngoại liên kết với bảng ‘Lô hàng lâm sản’	Khóa ngoại: LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
681	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0003	Số lượng	Số lượng	Số lượng của lô hàng lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
682	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0004	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính.		NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
683	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0005	Nguồn gốc	Nguồn gốc	Nguồn gốc của lô hàng lâm sản:1. Rừng tự nhiên2. Rừng trồng3. Nhập khẩu4. Trong nước		NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
684	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0006	Thời gian bắt đầu	Thời gian bắt đầu	Thời gian bắt đầu chế biến sản phẩm lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
685	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0007	Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc chế biến sản phẩm lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
686	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0008	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin bổ sung		NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
687	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0009	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
688	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0010	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
689	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0011	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
690	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0012	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
691	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0001	Mã giao dịch	Mã giao dịch	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
692	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0002	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức được cấp phép, liên kết với CSDL định danh tổ chức.	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
693	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0003	Mã thị trường	Mã thị trường	Là khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Thị trường xuất, nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi”	Khóa ngoại: NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
694	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0004	Mã sản phẩm xuất, nhập khẩu	Mã sản phẩm xuất, nhập khẩu	Là khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Sản phẩm lâm sản”	Khóa ngoại: LNKL_GD_SanPhamCheBie	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					nLamSan.maSanPham		
695	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0005	Tổng số lượng sản phẩm xuất,nhập khẩu	Tổng số lượng sản phẩm xuất,nhập khẩu	Số lượng sản phẩm giao dịch xuất nhập khẩu		NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
696	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0006	Tổng giá trị xuất/nhập khẩu	Tổng giá trị xuất/nhập khẩu	Tổng giá trị xuất/nhập khẩu.		NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
697	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0007	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
698	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0008	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
699	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0009	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
700	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0010	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
701	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0001	Mã hồ sơ cấp phép xuất, nhậpkhẩu sản phẩm lâm sản	Mã hồ sơ cấp phép xuất, nhậpkhẩu sản phẩm lâm sản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
702	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0002	Số hồ sơ cấp phép	Số hồ sơ cấp phép	Là số hồ sơ cấp phép xuất, nhập khẩu sản phẩm thủy sản. Số hồ sơ này được cập nhật từ hệ thống giải quyết TTHC		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
703	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0003	Loại văn bản	Loại văn bản	Là loại văn bản trong hồ sơ cấp phép, ví dụ: Văn bản đề nghị cấp phép xuất hoặc nhập khẩu; Giấy phép xuất hoặc nhập khẩu; Tờ khai kỹ thuật …		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
704	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0004	Số hiệu của văn bản	Số hiệu của văn bản	Là số ký hiệu của văn bản trong hồ sơ cấp phép		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
705	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0005	Tên văn bản	Tên văn bản	Là tên của văn bản trong hồ sơ cấp phép		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
706	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0006	Đơn vị ban hành	Đơn vị ban hành	Đơn vị ban hành văn bản trong hồ sơ cấp phép, liên kết với CSDL định danh tổ chức	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
707	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0007	Ngày ban hành	Ngày ban hành	Ngày ban hành văn bản, định dạng dd/mm/yyyy		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
708	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0008	Nội dung chính	Nội dung chính	Mô tả tóm tắt nội dung chính của văn bản trong hồ sơ cấp phép		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
709	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0009	Mục đích xuất/nhập khẩu	Mục đích xuất/nhập khẩu	Là mục đích xuất/nhập khẩu sản phẩm theo hồ sơ cấp phép		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
710	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0010	Thời hạn xuất, nhập khẩu	Thời hạn xuất, nhập khẩu	Thời hạn xuất nhập khẩu theo hồ sơ cấp phép, định dạng dd/mm/yyyy		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
711	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0011	Địa điểm xuất, nhập khẩu	Địa điểm xuất, nhập khẩu	Là địa điểm xuất/nhập khẩu sản phẩm theo hồ sơ cấp phép		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
712	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0012	Tài liệu đính kèm	Tài liệu đính kèm	Tệp tin đính kèm hoặc đường dẫn tới tệp tin văn bản		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
713	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0013	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin mô tả khác		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
714	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0014	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
715	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0015	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
716	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0016	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
717	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0017	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
718	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0001	Mã sản phẩm chế biến lâm sản	Mã sản phẩm chế biến lâm sản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
719	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0002	Mã cơ sở/nhà máy	Mã cơ sở/nhà máy	Khóa ngoại liên kết với bảng ‘Cơ sở chế biến lâm sản’	Khóa ngoại: LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan.maCoSo	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
720	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0003	Mã lô lâm sản	Mã lô lâm sản	Khóa ngoại liên kết với bảng ‘Lô hàng lâm sản’	Khóa ngoại: LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
721	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0004	Tên mặt hàng	Tên mặt hàng	Tên mặt hàng sản phẩm lâm sản được chế biến		NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
722	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0005	Mã QR code	Mã QR code	Mã QR code sản phẩm lâm sản phục vụ cho truy xuất nguồn gốc		NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
723	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0006	Hình thức chế biến	Hình thức chế biến	Hình thức chế biến sản phẩm lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
724	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0007	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính.		NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
725	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0008	Loại sản phẩm	Loại sản phẩm	1: Thực vật2: Động vật		NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
726	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0009	Mô tả	Mô tả	Mô tả sản phẩm		NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
727	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0010	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin bổ sung		NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
728	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
729	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
730	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
731	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
732	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0001	Mã thị trường	Mã thị trường	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
733	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0002	Quốc gia xuất, nhập khẩu	Quốc gia xuất, nhập khẩu	Là mã quốc gia xuất, nhập khẩu sản phẩm trồng trọt. Tham chiếu bảng Danh mục mã quốc gia, vùng lãnh thổ theo chuẩn hải quan VNACCS (Viet Nam Automated Cargo Clearance System), áp dụng tiêu chuẩn ISO 3166-1 Alpha-2	Khóa ngoại: NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
734	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0003	Loại thị trường	Loại thị trường	1: Xuất khẩu2: Nhập khẩu		NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
735	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0004	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin mô tả khác		NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
736	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
737	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
738	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
739	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
740	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0001	Mã tổng hợp	Mã tổng hợp	Mã định danh bản ghi thống kê nội địa	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
741	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0002	Mã HS / loại sản phẩm	Mã HS / loại sản phẩm	Loại sản phẩm theo mã HS hoặc danh mục nội địa. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại hình sản phẩm lâm sản (mã HS).	Khóa ngoại: LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS.maHS	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
742	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0003	Loại sản phẩm	Loại sản phẩm	Loại sản phẩm nội địa		NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
743	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0004	Giá trị	Giá trị	Giá trị thương mại nội địa		NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
744	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0005	Đơn vị tiền tệ	Đơn vị tiền tệ	VND…		NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
745	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0006	Kỳ dữ liệu	Kỳ dữ liệu	Tháng/quý/năm		NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
746	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0007	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
747	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0008	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
748	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0009	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
749	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0010	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
750	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0001	Mã tổng hợp	Mã tổng hợp	Mã định danh bản ghi thống kê XK	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
751	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0002	Mã HS / loại sản phẩm	Mã HS / loại sản phẩm	Loại hình/sản phẩm theo mã HS. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loại hình sản phẩm lâm sản (mã HS).	Khóa ngoại: LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS.maHS	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
752	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0003	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp xuất khẩu		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
753	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0004	Loại hình sản phẩm của DN	Loại hình sản phẩm của DN	Loại hình sản phẩm doanh nghiệp		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
754	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0005	Thị trường / quốc gia	Thị trường / quốc gia	Thị trường xuất khẩu	Khóa ngoại: NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
755	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0006	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch XK		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
756	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0007	Đơn vị tiền tệ	Đơn vị tiền tệ	USD/VND…		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
757	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0008	Khối lượng	Khối lượng	Khối lượng xuất khẩu		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
758	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0009	Đơn vị khối lượng	Đơn vị khối lượng	m3, tấn…		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
759	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0010	Kỳ dữ liệu	Kỳ dữ liệu	Tháng/quý/năm		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
760	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0011	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
761	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0012	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
762	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0013	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
763	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0014	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
764	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0015	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan

Nhóm G05 - Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng, động vật rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
765	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0001	Mã định danh cơ sở nuôi, trồng	Mã định danh cơ sở nuôi, trồng	Mã định danh duy nhất của cơ sở nuôi động vật hoặc trồng thực vật, dùng để quản lý và truy xuất nguồn gốc.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
766	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0002	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức	Mã định danh doanh nghiệp, liên kết với CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
767	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0003	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon)		NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
768	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0004	Ngày thành lập	Ngày thành lập	Ngày thành lập cơ sở		NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
769	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0005	Ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng	Ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng	Ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng		NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
770	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0006	Mã loài nuôi, trồng	Mã loài nuôi, trồng	Mã loài nuôi, trồng (áp dụng đối với loài có quy chế quản lý, bảo vệ cao nhất)	Khóa ngoại: danh mục loài dùng chung	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
771	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0007	Loại cơ sở	Loại cơ sở	Loại cơ sở (Nuôi sinh trưởng hoặc Không nuôi sinh trưởng)		NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
772	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0008	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
773	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0009	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
774	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0010	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
775	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0011	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
776	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0012	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
777	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0001	Mã khu rừng	Mã khu rừng	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
778	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0002	Tổng diện tích (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tổng diện tích khu theo QĐ thành lập/điều chỉnh (ha).		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
779	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0003	Năm thành lập	Năm thành lập	Năm thành lập khu.		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
780	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0004	Số QĐ thành lập	Số QĐ thành lập	Số QĐ thành lập		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
781	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0005	Cơ quan ban hành QĐ	Cơ quan ban hành QĐ	Cơ quan ban hành QĐ		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
782	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0006	Tình trạng PA QLRBV	Tình trạng PA QLRBV	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DM_TinhTrangPADeAn.		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
783	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0007	Số QĐ phê duyệt PA QLRBV	Số QĐ phê duyệt PA QLRBV	Bắt buộc nếu tình trạng = Có. Hồ sơ đầy đủ ở G02.2 SDR.		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
784	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0008	Năm phê duyệt PA QLRBV	Năm phê duyệt PA QLRBV	Năm phê duyệt PA QLRBV		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
785	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0009	Tình trạng đề án DLST	Tình trạng đề án DLST	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DM_TinhTrangPADeAn.		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
786	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0010	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Kiểu dữ liệu không gian của đối tượng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
787	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
788	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
789	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
790	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
791	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0015	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
792	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
793	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0002	Mã cơ sở nuôi/trồng	Mã cơ sở nuôi/trồng	Mã định danh duy nhất của cơ sở nuôi động vật hoặc trồng thực vật, dùng để quản lý và truy xuất nguồn gốc.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
794	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0003	Tên cơ sở	Tên cơ sở	Tên cơ sở, nhà máy sơ chế, chế biến		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
795	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0004	Loại cơ sở	Loại cơ sở	Loại cơ sở (Nuôi sinh trưởng hoặc Không nuôi sinh trưởng)		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
796	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0005	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức	Mã định danh doanh nghiệp, liên kết với CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
797	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0006	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ chủ nguồn giống/địa điểm nguồn giống theo hồ sơ công nhận.		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
798	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0007	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
799	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0008	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
800	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0009	Ngày thành lập	Ngày thành lập	Ngày thành lập cơ sở		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
801	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0010	Ngày cấp mã số	Ngày cấp mã số	Ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
802	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0011	Danh sách mã loài nuôi trồng	Danh sách mã loài nuôi trồng	Danh sách mã loài nuôi trồng của cơ sở gây nuôi, trồng các loài động vật, thực vật rừng; CSV.		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
803	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0012	Nhóm loài nuôi trồng	Nhóm loài nuôi trồng	Nhóm loài nuôi trồng		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
804	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0013	Số giấy phép	Số giấy phép	Số giấy phép của cơ sở gây nuôi, trồng các loài động vật, thực vật rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
805	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0014	Trạng thái hoạt động	Trạng thái hoạt động	Trạng thái hoạt động của cơ sở gây nuôi, trồng các loài động vật, thực vật rừng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
806	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0015	Điện thoại	Điện thoại	Số điện thoại liên hệ cơ sở		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
807	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0016	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
808	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0017	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon)		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
809	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0018	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
810	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0019	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
811	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0020	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
812	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0021	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
813	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0022	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
814	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0023	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
815	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0024	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
816	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
817	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0002	Mã sự kiện	Mã sự kiện	Mã sự kiện của chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
818	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0003	Loại sự kiện	Loại sự kiện	Loại sự kiện của chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc; CUU_HO/TAI_THA/CHAM_SOC.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
819	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0004	Ngày sự kiện	Ngày sự kiện	Ngày sự kiện của chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
820	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0005	Mã loài	Mã loài	Mã loài		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
821	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0006	Tên phổ thông	Tên phổ thông	Tên phổ thông của chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
822	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0007	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
823	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0008	Số lượng cá thể	Số lượng cá thể	Số lượng cá thể của chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
824	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0009	Giới tính	Giới tính	Giới tính cá thể		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
825	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0010	Nguồn tiếp nhận	Nguồn tiếp nhận	Nguồn tiếp nhận		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
826	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0011	Mã cơ sở cứu hộ	Mã cơ sở cứu hộ	Mã định danh tổ chức cơ sở cứu hộ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
827	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0012	Địa điểm tái thả	Địa điểm tái thả	Địa điểm tái thả		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
828	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0013	Mã khu rừng tái thả	Mã khu rừng tái thả	Mã khu rừng tái thả của chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
829	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0014	Số biên bản	Số biên bản	Số biên bản của chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
830	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0015	Tình trạng sức khỏe	Tình trạng sức khỏe	Tình trạng sức khỏe của chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
831	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0016	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
832	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0017	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
833	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0018	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
834	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0019	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
835	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0020	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
836	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0021	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
837	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0022	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
838	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0023	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
839	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
840	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0002	Số GP nhập khẩu	Số GP nhập khẩu	Số GP nhập khẩu của giấy phép CITES nhập khẩu.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
841	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0003	Ngày cấp	Ngày cấp	Ngày cấp giấy phép		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
842	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0004	Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép	Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép	Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
843	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0005	Mã định danh cá nhân đề nghị cấp phép	Mã định danh cá nhân đề nghị cấp phép	Mã định danh cá nhân đề nghị cấp phép	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
844	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0006	Mã định danh tổ chức đề nghị cấp phép	Mã định danh tổ chức đề nghị cấp phép	Mã định danh tổ chức đề nghị cấp phép	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
845	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0007	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
846	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0008	Điện thoại	Điện thoại	Điện thoại		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
847	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0009	Nội dung đề nghị	Nội dung đề nghị	Nội dung đề nghị		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
848	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0010	Tên loài	Tên loài	Tên loài		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
849	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0011	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
850	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0012	Phụ lục CITES	Phụ lục CITES	Phụ lục CITES		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
851	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0013	Mã loại mẫu vật	Mã loại mẫu vật	Mã loại mẫu vật		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
852	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0014	Mô tả mẫu vật	Mô tả mẫu vật	Mô tả mẫu vật		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
853	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0015	Số lượng	Số lượng	Số lượng		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
854	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0016	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
855	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0017	Mục đích	Mục đích	Mục đích		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
856	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0018	Mã quốc gia nhập khẩu	Mã quốc gia nhập khẩu	Mã quốc gia nhập khẩu		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
857	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0019	Mã quốc gia xuất xứ	Mã quốc gia xuất xứ	Mã quốc gia xuất xứ		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
858	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0020	Số lượng giấy phép đề nghị	Số lượng giấy phép đề nghị	Số lượng giấy phép đề nghị		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
859	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0021	Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu	Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu	Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
860	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0022	Thời gian dự kiến nhập khẩu	Thời gian dự kiến nhập khẩu	Thời gian dự kiến nhập khẩu		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
861	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0023	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
862	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0024	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
863	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0025	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
864	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0026	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
865	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0027	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
866	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0028	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
867	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0029	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
868	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
869	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0002	Số GP xuất khẩu/tái xuất khẩu	Số GP xuất khẩu/tái xuất khẩu	Mã số văn bản cấp phép	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
870	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0003	Ngày cấp	Ngày cấp	Ngày cấp giấy phép		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
871	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0004	Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép	Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép	Tên tổ chức hoặc cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp phép.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
872	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0005	Mã định danh cá nhân đề nghị cấp phép	Mã định danh cá nhân đề nghị cấp phép	Mã định danh cá nhân của người đề nghị cấp phép.	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
873	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0006	Mã định danh tổ chức đề nghị cấp phép	Mã định danh tổ chức đề nghị cấp phép	Mã định danh tổ chức của bên đề nghị cấp phép.	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
874	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0007	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ chủ nguồn giống/địa điểm nguồn giống theo hồ sơ công nhận.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
875	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0008	Điện thoại	Điện thoại	Số điện thoại liên hệ cơ sở		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
876	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0009	Nội dung đề nghị	Nội dung đề nghị	Nội dung đề nghị ghi trên hồ sơ cấp phép.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
877	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0010	Tên loài	Tên loài	Tên loài bằng tiếng Việt hoặc tên thương mại.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
878	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0011	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
879	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0012	Phụ lục CITES	Phụ lục CITES	Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
880	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0013	Mã loại mẫu vật	Mã loại mẫu vật	Mã giao dịch thương mại chuẩn CITES (ví dụ: LIV, CAV, BOD...)		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
881	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0014	Mô tả mẫu vật	Mô tả mẫu vật	Mô tả chi tiết dạng sản phẩm/mẫu vật		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
882	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0015	Số lượng	Số lượng	Số lượng của lô hàng lâm sản		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
883	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0016	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị tính.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
884	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0017	Mục đích	Mục đích	Mục đích cấp phép. Mã mục đích CITES, ví dụ T, S, B.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
885	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0018	Số lượng giấy phép đề nghị	Số lượng giấy phép đề nghị	Số lượng giấy phép đề nghị cấp.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
886	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0019	Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/tái xuất khẩu	Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/tái xuất khẩu	Tên tổ chức hoặc cá nhân xuất khẩu, tái xuất khẩu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
887	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0020	Thời gian dự kiến xuất khẩu/tái xuất khẩu	Thời gian dự kiến xuất khẩu/tái xuất khẩu	Thời gian dự kiến thực hiện xuất khẩu, tái xuất khẩu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
888	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0021	Mã quốc gia nhập khẩu	Mã quốc gia nhập khẩu	Mã quốc gia nhập khẩu		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
889	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0022	Mã quốc gia xuất xứ	Mã quốc gia xuất xứ	Mã quốc gia xuất xứ		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
890	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0023	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
891	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0024	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
892	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0025	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
893	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0026	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
894	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0027	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
895	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0028	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
896	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0029	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
897	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
898	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0002	Mã khu rừng	Mã khu rừng	Mã khu rừng của khu rừng đặc dụng, phòng hộ.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
899	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0003	Tên khu rừng	Tên khu rừng	Tên khu rừng của khu rừng đặc dụng, phòng hộ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
900	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0004	Loại khu	Loại khu	Loại khu của khu rừng đặc dụng, phòng hộ; ĐD/PH.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
901	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0005	Phân loại chi tiết	Phân loại chi tiết	Phân loại chi tiết của khu rừng đặc dụng, phòng hộ; NĐ 156 Đ6/Đ7.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
902	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0006	Tổng diện tích (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tổng diện tích khu theo QĐ thành lập/điều chỉnh (ha).		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
903	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0007	Năm thành lập	Năm thành lập	Năm thành lập		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
904	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0008	Số QĐ thành lập	Số QĐ thành lập	Số QĐ thành lập		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
905	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0009	Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành QĐ		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
906	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0010	Mã ban quản lý	Mã ban quản lý	Mã ban quản lý của khu rừng đặc dụng, phòng hộ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
907	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0011	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
908	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0012	Số QĐ phê duyệt PA QLRBV	Số QĐ phê duyệt PA QLRBV	Bắt buộc nếu tình trạng = Có.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
909	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0013	Năm phê duyệt PA	Năm phê duyệt PA	Năm phê duyệt phương án		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
910	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0014	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
911	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0015	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon)		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
912	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0016	Tình trạng PA QLRBV	Tình trạng PA QLRBV	Tình trạng PA QLRBV của khu rừng đặc dụng, phòng hộ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
913	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0017	Tình trạng đề án DLST	Tình trạng đề án DLST	Tình trạng đề án DLST của khu rừng đặc dụng, phòng hộ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
914	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0018	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
915	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0019	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
916	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0020	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
917	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0021	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
918	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0022	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
919	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0023	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
920	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0024	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
921	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0001	Mã loài động vật NCQH	Mã loài động vật NCQH	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
922	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0002	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
923	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0003	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam		NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
924	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0004	Phân loại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm	Phân loại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm	Loài nguy cấp, quý, hiếm gồm Nhóm I, Nhóm II a) Nhóm I: Loài nghiêm cấm khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA: thực vật rừng, Nhóm IB: động vật rừng; b) Nhóm II: Loài hạn chế khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA: thực vật rừng, Nhóm IIB: động vật rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
925	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0005	Tên họ	Tên họ	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DM_NhomLoaiNCQH.		NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
926	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0006	Tên lớp	Tên lớp	Tên khoa học hoặc tên chuẩn của lớp phân loại sinh học mà loài động vật thuộc về.		NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
927	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0007	Tên ngành	Tên ngành	Tên khoa học hoặc tên chuẩn của ngành phân loại sinh học mà loài động vật thuộc về.		NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
928	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0008	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
929	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0009	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
930	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0010	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
931	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0011	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
932	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0001	Mã loài	Mã loài	Mã loài	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
933	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0002	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
934	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0003	Tên loài (tiếng việt)	Tên loài (tiếng việt)	Tên loài (tiếng việt)		NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
935	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0004	Phụ lục CITES	Phụ lục CITES	Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III		NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
936	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
937	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
938	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
939	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
940	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0001	Mã danh mục	Mã danh mục	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
941	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0002	Tên loại khu rừng	Tên loại khu rừng	Tên loại khu rừng		NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
942	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
943	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
944	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
945	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
946	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0001	Mã danh mục	Mã danh mục	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
947	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0002	Tên loại phân khu chức năng	Tên loại phân khu chức năng	Tên loại phân khu chức năng		NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
948	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
949	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
950	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
951	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
952	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0001	Mã loài thực vật NCQH	Mã loài thực vật NCQH	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
953	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0002	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
954	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0003	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam		NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
955	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0004	Phân loại loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm	Phân loại loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm	Loài nguy cấp, quý, hiếm gồm Nhóm I, Nhóm II a) Nhóm I: Loài nghiêm cấm khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA: thực vật rừng, Nhóm IB: động vật rừng; b) Nhóm II: Loài hạn chế khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA: thực vật rừng, Nhóm IIB: động vật rừng.		NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
956	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0005	Tên họ	Tên họ	Tên khoa học hoặc tên chuẩn của họ phân loại sinh học mà loài thực vật thuộc về.		NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
957	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0006	Tên lớp	Tên lớp	Tên khoa học hoặc tên chuẩn của lớp phân loại sinh học mà loài thực vật thuộc về.		NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
958	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0007	Tên ngành	Tên ngành	Tên khoa học hoặc tên chuẩn của ngành phân loại sinh học mà loài thực vật thuộc về.		NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
959	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0008	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
960	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0009	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
961	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0010	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
962	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0011	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
963	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0001	Mã loài	Mã loài	uuid	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
964	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0002	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
965	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0003	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Việt		NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
966	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0004	Phụ lục CITES	Phụ lục CITES	Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III		NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
967	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
968	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
969	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
970	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
971	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0001	Mã mục đích giao dịch theo CITES	Mã mục đích giao dịch theo CITES	Mã mục đích giao dịch theo CITES: T, Z, G, Q, S, H, P, M, E, N, B, L…	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
972	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0002	Tên mục đích giao dịch theo CITES	Tên mục đích giao dịch theo CITES	Các mã sau được sử dụng để chỉ mục đích của giao dịch: T Commercial/ Thương mại; Z Zoos/ Vườn thú; G Botanical gardens/ Vườn thực vật; Q Circuses and travelling exhibitions/ Xiếc và triển lãm lưu động; S Scientific/ Nghiên cứu khoa học; H Hunting trophies/ Mẫu vật săn bắn; P Personal/ Tài sản cá nhân; M Medical/ Y sinh; E Education/ Giáo dục; N Reintroduction or introduction into the wild/ Tái thả hoặc đưa vào tự nhiên; B Breeding in captivity or artificial propagation/ Nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo; L Law enforcement/ judicial/ forensic/ Thực thi		NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
				pháp luật/ truy tố, khởi tố/ giám định			
973	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
974	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
975	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
976	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
977	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0001	Mã nguồn gốc mẫu vật theo CITES	Mã nguồn gốc mẫu vật theo CITES	Mã nguồn gốc mẫu vật theo CITES: W, S, R...	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
978	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0002	Tên nguồn gốc mẫu vật theo CITES	Tên nguồn gốc mẫu vật theo CITES	Theo quy định của Cites		NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
979	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
980	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
981	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
982	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
983	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0001	Mã danh mục	Mã danh mục	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
984	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0002	Tên nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	Tên nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	Tên nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm		NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
985	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
986	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
987	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
988	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
989	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0001	Mã danh mục	Mã danh mục	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
990	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0002	Tên phân loại rừng đặc dụng	Tên phân loại rừng đặc dụng	Tên phân loại rừng đặc dụng		NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
991	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
992	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
993	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
994	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
995	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0001	Mã danh mục	Mã danh mục	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
996	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0002	Tên phân loại rừng phòng hộ	Tên phân loại rừng phòng hộ	Tên phân loại rừng phòng hộ		NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
997	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
998	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
999	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
1000	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
1001	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0001	Mã sự kiện	Mã sự kiện	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1002	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0002	Nguồn tiếp nhận	Nguồn tiếp nhận	Nguồn tiếp nhận		NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1003	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0003	Cơ sở cứu hộ	Cơ sở cứu hộ	Mã định danh tổ chức cơ sở cứu hộ.		NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1004	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0004	Địa điểm tái thả	Địa điểm tái thả	Địa điểm tái thả		NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1005	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1006	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1007	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1008	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1009	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0001	Mã đề án	Mã đề án	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1010	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0002	Tên đề án	Tên đề án	Bắt buộc nếu tình trạng = Có.		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1011	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0003	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1012	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0004	Khu rừng	Khu rừng	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DLC_KhuRungDDPH.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1013	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0005	Tình trạng	Tình trạng	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DM_TinhTrangPADeAn.		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1014	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0006	Số QĐ phê duyệt	Số QĐ phê duyệt	Số QĐ phê duyệt		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1015	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0007	Ngày phê duyệt	Ngày phê duyệt	Ngày phê duyệt		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1016	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0008	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phê duyệt		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1017	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0009	Thời hạn (năm)	Thời hạn (năm)	Thời hạn (năm)		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1018	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0010	Tệp đính kèm	Tệp đính kèm	Tệp đính kèm		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1019	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1020	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1021	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1022	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1023	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0001	Phụ lục CITES (I, II hoặc III)	Phụ lục CITES (I, II hoặc III)	Phụ lục CITES (I, II hoặc III)		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1024	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0002	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1025	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0003	Mã loại mẫu vật	Mã loại mẫu vật	Mã giao dịch thương mại chuẩn CITES (ví dụ: LIV, CAV, BOD...)		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1026	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0004	Mô tả mẫu vật	Mô tả mẫu vật	Mô tả chi tiết dạng sản phẩm/mẫu vật		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1027	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0005	Số lượng	Số lượng	Số lượng cụ thể của lô hàng		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1028	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0006	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị chuẩn (kg, con, m^3,...)		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1029	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0007	Mã quốc gia xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu	Mã quốc gia xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu	Mã quốc gia theo chuẩn ISO 2 ký tự	Khóa ngoại: NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1030	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0008	Số giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu	Số giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu	Mã số văn bản cấp phép		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1031	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0009	Mã quốc gia xuất xứ của mẫu vật tái xuất khẩu	Mã quốc gia xuất xứ của mẫu vật tái xuất khẩu	Nước ban đầu nơi mẫu vật được khai thác	Khóa ngoại: NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1032	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0010	Số giấy phép nhập khẩu	Số giấy phép nhập khẩu	Số giấy phép CITES nhập khẩu; sử dụng làm khóa chính của thực thể.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1033	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0011	Số chứng chỉ/giấy phép nhập nội từ biển (IFS)	Số chứng chỉ/giấy phép nhập nội từ biển (IFS)	IFS = Introduction from the Sea		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1034	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0012	Mục đích giao dịch theo CITES	Mục đích giao dịch theo CITES	Mã mục đích theo CITES (ví dụ: T: Thương mại, S: Khoa học, B: Nhân nuôi...)	Khóa ngoại: LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES.maMucDichGiaoDich	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1035	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0013	Mã Nguồn gốc	Mã Nguồn gốc	Mã nguồn gốc theo CITES W: Hoang dã, C: Nuôi sinh sản, A: Nhân tạo...	Khóa ngoại: LNKL_DM_NguonGocCITES.maNguonGoc	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1036	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0014	Năm	Năm	Năm thực hiện giao dịch / cấp phép		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1037	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0015	Ghi chú	Ghi chú	Các thông tin bổ sung liên quan		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1038	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0016	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1039	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0017	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1040	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0018	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1041	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0019	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1042	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0001	Phụ lục CITES (I, II hoặc III)	Phụ lục CITES (I, II hoặc III)	Phụ lục CITES (I, II hoặc III)		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1043	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0002	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1044	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0003	Mã loại mẫu vật	Mã loại mẫu vật	Mã loại mẫu vật CITES (ví dụ: LIV, CAV, BOD...)		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1045	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0004	Mô tả mẫu vật	Mô tả mẫu vật	Mô tả chi tiết dạng sản phẩm/mẫu vật		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1046	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0005	Số lượng	Số lượng	Số lượng xuất/nhập khẩu cụ thể		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1047	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0006	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị đo lường chuẩn (con, kg, m³...)		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1048	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0007	Mã quốc gia đến / Mã quốc gia nhập khẩu	Mã quốc gia đến / Mã quốc gia nhập khẩu	Quốc gia đích nhận lô hàng (mã ISO 2 ký tự)	Khóa ngoại: NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1049	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0008	Số giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu	Số giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu	Số giấy phép CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu; sử dụng làm khóa chính của thực thể.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1050	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0009	Mã quốc gia xuất xứ của mẫu vật tái xuất khẩu	Mã quốc gia xuất xứ của mẫu vật tái xuất khẩu	Nước gốc nơi mẫu vật được khai thác ban đầu	Khóa ngoại: NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1051	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0010	Số chứng chỉ/giấy phép nhập nội từ biển (IFS)	Số chứng chỉ/giấy phép nhập nội từ biển (IFS)	IFS = Introduction from the Sea		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1052	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0011	Mục đích giao dịch theo CITES	Mục đích giao dịch theo CITES	Mã mục đích (T: Thương mại, B: Nhân giống, S: Nghiên cứu...)	Khóa ngoại: LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES.maMucDichGiaoDich	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1053	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0012	Mã Nguồn gốc	Mã Nguồn gốc	Mã nguồn gốc (W: Hoang dã, C: Nuôi sinh sản, A: Nhân tạo...)	Khóa ngoại: LNKL_DM_NguonGocCITES.maNguonGoc	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1054	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0013	Năm	Năm	Năm cấp phép / thực hiện		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1055	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0014	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin giải trình hoặc bổ sung		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1056	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0015	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1057	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0016	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1058	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0017	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1059	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1060	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0001	Mã tổng hợp	Mã tổng hợp	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1061	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0002	Khu rừng	Khu rừng	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DLC_KhuRungDDPH.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1062	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0003	Năm	Năm	Năm nghiệm thu/báo cáo.		NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1063	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0004	Hình thức BVR	Hình thức BVR	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DM_HinhThucBVR.		NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1064	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0005	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)		NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1065	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0006	Số đối tượng nhận khoán	Số đối tượng nhận khoán	Hộ, cộng đồng — chỉ khi hình thức = khoán BVR.		NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1066	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0007	Kinh phí (đồng)	Kinh phí (đồng)	Kinh phí (đồng)		NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1067	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0008	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DM_NguonKinhPhiBVR.		NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1068	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0009	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú		NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1069	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0010	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1070	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0011	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1071	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0012	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1072	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0013	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1073	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0001	Mã hiện trạng loài	Mã hiện trạng loài	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1074	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0002	Phương pháp ghi nhận	Phương pháp ghi nhận	Phương pháp ghi nhận		NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1075	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0003	Dữ liệu không gian phân bố	Dữ liệu không gian phân bố	Kiểu dữ liệu không gian của đối tượng.		NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1076	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0004	Khu rừng	Khu rừng	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DLC_KhuRungDDPH.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1077	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0005	Mã loài thực vật	Mã loài thực vật	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem.	Khóa ngoại: LNKL_DM_LoaiTVNguyCa	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					pQuyHiem.maLoai		
1078	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0006	Mã loài động vật	Mã loài động vật	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem.	Khóa ngoại: LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem.maLoai	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1079	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0007	Năm đánh giá	Năm đánh giá	Năm đánh giá		NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1080	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0008	Mật độ phân bố	Mật độ phân bố	Mật độ phân bố		NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1081	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0009	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1082	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0010	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1083	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0011	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1084	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0012	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1085	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0013	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1086	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0001	Mã tổng hợp	Mã tổng hợp	Là dãy xác định duy nhất đối tượng, khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1087	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0002	Khu rừng	Khu rừng	Khóa ngoại tham chiếu LNKL_DLC_KhuRungDDPH.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					KhuRungDDPH.maKhuRung		
1088	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0003	Năm	Năm	Năm		NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1089	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0004	Số lượng khách	Số lượng khách	Lượt khách.		NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1090	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0005	Doanh thu (đồng)	Doanh thu (đồng)	Doanh thu (đồng)		NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1091	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0006	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú		NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1092	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0007	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1093	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0008	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1094	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0009	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1095	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0010	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST

Nhóm G06 - Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1096	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1097	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0002	Mã bảng kê	Mã bảng kê	Mã bảng kê	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1098	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0003	Số bảng kê	Số bảng kê	Số bảng kê		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1099	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0004	Loại mẫu	Loại mẫu	Loại mẫu		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1100	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0005	Ngày lập	Ngày lập	Ngày lập		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1101	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0006	Mã chủ lâm sản	Mã chủ lâm sản	Mã chủ lâm sản		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1102	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0007	Tên chủ lâm sản	Tên chủ lâm sản	Tên chủ lâm sản		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1103	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0008	Địa chỉ chủ	Địa chỉ chủ	Địa chỉ chủ		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1104	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0009	Mục đích lập	Mục đích lập	Mục đích lập		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1105	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0010	Tờ số / tổng số tờ	Tờ số / tổng số tờ	Tờ số / tổng số tờ		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1106	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0011	Trạng thái xác nhận	Trạng thái xác nhận	Trạng thái xác nhận		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan
1107	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0012	Cơ quan xác nhận	Cơ quan xác nhận	Cơ quan xác nhận		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKe LamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1108	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0013	Số vào sổ	Số vào sổ	Số vào sổ		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1109	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0014	Ngày xác nhận	Ngày xác nhận	Ngày cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảng kê.		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1110	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0015	Mã QR hồ sơ	Mã QR hồ sơ	Mã QR hồ sơ của bảng kê lâm sản.		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1111	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0016	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1112	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0017	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1113	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1114	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0019	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1115	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0020	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1116	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0021	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1117	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0022	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1118	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1119	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0002	Mã bảng kê	Mã bảng kê	Mã bảng kê	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1120	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0003	Số hiệu/nhãn đánh dấu	Số hiệu/nhãn đánh dấu	Số hiệu/nhãn đánh dấu		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1121	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0004	Tên tiếng việt/thương mại	Tên tiếng việt/thương mại	Tên tiếng việt/thương mại		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1122	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0005	Tên tiếng anh	Tên tiếng anh	Tên tiếng anh		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1123	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0006	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1124	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0007	Nhóm loài	Nhóm loài	Nhóm loài		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1125	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0008	Chiều dài (m)	Chiều dài (m)	Quy cách — chiều dài (m).		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1126	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0009	Chiều rộng (cm)	Chiều rộng (cm)	Quy cách — chiều rộng (cm) đối với gỗ xẻ/tấm.		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1127	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0010	Đường kính hoặc chiều dày	Đường kính hoặc chiều dày	Quy cách — đường kính hoặc chiều dày.		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1128	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0011	Số lượng	Số lượng	Số lượng thanh/tấm/lóng.		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1129	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0012	Khối lượng / trọng lượng	Khối lượng / trọng lượng	Khối lượng / trọng lượng		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1130	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0013	Khối lượng rỗng ruột	Khối lượng rỗng ruột	Khối lượng rỗng ruột		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1131	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0014	Khối lượng mục	Khối lượng mục	Khối lượng mục		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1132	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0015	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1133	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0016	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1134	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0017	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1135	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1136	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0019	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1137	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0020	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1138	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0021	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1139	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0022	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1140	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1141	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0002	Mã bảng kê	Mã bảng kê	FK Bảng kê lâm sản đề nghị xác nhận.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1142	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0003	Tên sản phẩm gỗ	Tên sản phẩm gỗ	Tên sản phẩm gỗ trên bảng kê.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1143	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0004	Số hiệu/nhãn	Số hiệu/nhãn	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có).		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1144	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0005	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính sản phẩm. FK DM Đơn vị tính lâm sản.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1145	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0006	Tên gỗ tiếng việt	Tên gỗ tiếng việt	Tên gỗ cấu thành sản phẩm.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1146	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0007	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học của loài gỗ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1147	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0008	Nhóm loài	Nhóm loài	FK Danh mục nhóm loài trên bảng kê.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1148	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0009	Số lượng sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Số lượng sản phẩm gỗ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1149	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0010	Khối lượng sản phẩm	Khối lượng sản phẩm	Khối lượng hoặc trọng lượng sản phẩm.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1150	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0011	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1151	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0012	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1152	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0013	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1153	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1154	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0015	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1155	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0016	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1156	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0017	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1157	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0018	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1158	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1159	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0002	Mã kho/bãi	Mã kho/bãi	Mã kho/bãi của kho, bến bãi tập kết lâm sản.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1160	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0003	Tên kho/bến/bãi	Tên kho/bến/bãi	Tên kho/bến/bãi của kho, bến bãi tập kết lâm sản.		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1161	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0004	Loại đối tượng	Loại đối tượng	BẢNG/TRƯỜNG		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1162	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0005	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ kho/bến/bãi		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1163	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0006	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1164	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0007	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính cấp xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1165	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0008	Mã chủ sở hữu	Mã chủ sở hữu	Mã chủ sở hữu của kho, bến bãi tập kết lâm sản.		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1166	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0009	Điện thoại	Điện thoại	Số điện thoại liên hệ cơ sở		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1167	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0010	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1168	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0011	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1169	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0012	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1170	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0013	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1171	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0014	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1172	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0015	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1173	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0016	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1174	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0017	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1175	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1176	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0002	Mã kiểm tra	Mã kiểm tra	Mã kiểm tra của kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1177	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0003	Mã lô hàng	Mã lô hàng	Mã lô hàng		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1178	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0004	Loại biên bản	Loại biên bản	Loại biên bản		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1179	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0005	Số biên bản	Số biên bản	Số biên bản		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1180	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0006	Thời gian kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thời gian kiểm tra		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1181	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0007	Cơ quan thực hiện	Cơ quan thực hiện	Cơ quan thực hiện		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1182	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0008	Đối tượng được kiểm tra	Đối tượng được kiểm tra	Đối tượng được kiểm tra		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1183	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0009	Mã bảng kê	Mã bảng kê	Mã bảng kê		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1184	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0010	Nội dung	Nội dung	Nội dung		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1185	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0011	Kết quả	Kết quả	Kết quả		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1186	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0012	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1187	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0013	Người chứng kiến	Người chứng kiến	Người chứng kiến		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1188	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0014	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin mô tả khác		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1189	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0015	Tài liệu đính kèm	Tài liệu đính kèm	Tệp tin đính kèm		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1190	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0016	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1191	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0017	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1192	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1193	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0019	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1194	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0020	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1195	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0021	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1196	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0022	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1197	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1198	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0002	Mã phân loại DN	Mã phân loại DN	Mã phân loại DN	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1199	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0003	Mã số doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1200	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0004	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1201	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0005	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1202	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0006	Mã cơ sở chế biến	Mã cơ sở chế biến	Mã cơ sở chế biến		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1203	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0007	Nhóm Doanh nghiệp (VNTLAS)	Nhóm Doanh nghiệp (VNTLAS)	Nhóm Doanh nghiệp (VNTLAS)		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1204	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0008	Ngày đăng ký	Ngày đăng ký	Ngày đăng ký		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1205	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0009	Hình thức đăng ký	Hình thức đăng ký	1 = Trực tiếp; 2 = Trực tuyến trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1206	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0010	Cơ quan tiếp nhận	Cơ quan tiếp nhận	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp.		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1207	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0011	Trạng thái hồ sơ	Trạng thái hồ sơ	Tiếp nhận / Đang xác minh / Đã công bố / Chuyển loại / Từ chối / Phân loại lại.		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1208	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0012	Ngày công bố	Ngày công bố	Ngày công bố kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp.		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1209	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0013	Ngày chuyển loại	Ngày chuyển loại	Ngày chuyển loại doanh nghiệp (Nhóm I ↔ Nhóm II) nếu có.		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1210	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0014	Lý do chuyển loại/từ chối	Lý do chuyển loại/từ chối	Lý do chuyển loại hoặc từ chối phân loại theo kết quả xác minh / CSDL vi phạm.		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1211	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0015	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin bổ sung		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1212	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0016	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1213	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0017	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1214	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1215	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0019	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1216	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0020	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1217	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0021	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1218	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0022	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1219	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1220	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0002	Loại mẫu	Loại mẫu	Loại mẫu		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1221	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0003	Loại khai thác	Loại khai thác	Loại khai thác gỗ: Chính/Tận dụng/Tận thu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1222	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0004	Mã chủ thể	Mã chủ thể	Mã chủ rừng, chủ lâm sản hoặc chủ dự án đề nghị phê duyệt phương án.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1223	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0005	Tên chủ thể	Tên chủ thể	Tên chủ rừng, chủ lâm sản hoặc chủ dự án đề nghị phê duyệt phương án.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1224	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0006	Ngày đề nghị	Ngày đề nghị	Ngày đề nghị phê duyệt phương án		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1225	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0007	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1226	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0008	Số QĐ phê duyệt	Số QĐ phê duyệt	Số QĐ phê duyệt phương án		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1227	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0009	Ngày phê duyệt	Ngày phê duyệt	Ngày ban hành QĐ phê duyệt.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1228	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0010	Trạng thái phê duyệt	Trạng thái phê duyệt	Trạng thái phê duyệt của phương án khai thác gỗ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1229	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0011	Diện tích khai thác (ha)	Diện tích khai thác (ha)	Diện tích khai thác (ha) của phương án khai thác gỗ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1230	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0012	Sản lượng dự kiến (m3)	Sản lượng dự kiến (m3)	Sản lượng gỗ dự kiến khai thác.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1231	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0013	Mã tiểu khu	Mã tiểu khu	Là khóa phụ liên kết với bảng tiểu khu		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1232	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0014	Mã khoảnh	Mã khoảnh	Khoảnh thuộc tiểu khu, tham chiếu đến bảng dữ liệu Khoảnh		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1233	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0015	Số hiệu lô	Số hiệu lô	Là mã lô rừng tại thời điểm diễn biến		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1234	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0016	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1235	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0017	Mã lô khai thác	Mã lô khai thác	Mã lô khai thác		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1236	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0018	Mã rừng	Mã rừng	Mã rừng		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1237	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0019	Đơn vị tính sản lượng	Đơn vị tính sản lượng	Đơn vị tính sản lượng		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1238	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0020	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1239	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0021	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1240	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0022	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1241	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0023	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1242	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0024	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1243	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0025	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1244	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0026	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1245	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1246	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0002	Mã dòng sổ	Mã dòng sổ	Mã dòng sổ của sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật.	Khóa nghiệp vụ của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1247	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0003	Mã chủ mẫu vật	Mã chủ mẫu vật	Chủ mẫu vật thực hiện đánh dấu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1248	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0004	Hình thức sổ	Hình thức sổ	Sổ giấy hoặc sổ điện tử.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1249	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0005	Ngày đánh dấu	Ngày đánh dấu	Ngày hoàn thành đánh dấu mẫu vật.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1250	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0006	Số sê-ri nhãn	Số sê-ri nhãn	Số sê-ri của nhãn đánh dấu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1251	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0007	Tên phổ thông	Tên phổ thông	Tên phổ thông của sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1252	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0008	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1253	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0009	Loại mẫu vật	Loại mẫu vật	Loại mẫu vật của sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật; LIV/CAV….		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1254	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0010	Chiều dài (cm)	Chiều dài (cm)	Chiều dài (cm) của sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1255	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0011	Chiều rộng (cm)	Chiều rộng (cm)	Chiều rộng (cm) của sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1256	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0012	Chiều cao (cm)	Chiều cao (cm)	Chiều cao (cm) của sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1257	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0013	Khối lượng	Khối lượng	Khối lượng xuất khẩu		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1258	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0014	Số lượng	Số lượng	Số lượng theo hồ sơ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1259	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0015	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1260	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0016	Nguồn gốc mẫu vật	Nguồn gốc mẫu vật	Nguồn gốc mẫu vật của sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1261	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0017	Đã gửi thông báo	Đã gửi thông báo	True nếu đã gửi Thông báo đánh dấu mẫu vật (Mẫu 14) đến KL sở tại.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1262	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0018	Ngày gửi thông báo	Ngày gửi thông báo	Ngày gửi Thông báo đánh dấu mẫu vật.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1263	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0019	Nguồn gốc, xuất xứ	Nguồn gốc, xuất xứ	Nguồn gốc, xuất xứ mẫu vật.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1264	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0020	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1265	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0021	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1266	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0022	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1267	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0023	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1268	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0024	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1269	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0025	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1270	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0026	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1271	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0001	Mã dữ liệu gốc	Mã dữ liệu gốc	Định danh duy nhất toàn ngành (UUID).	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1272	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0002	Mã chủ lâm sản	Mã chủ lâm sản	Mã chủ lâm sản		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1273	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0003	Hình thức sổ	Hình thức sổ	Giấy / Điện tử (qua hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản).		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1274	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0004	Ngày ghi sổ	Ngày ghi sổ	Ngày ghi nhận nhập hoặc xuất.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1275	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0005	Loại phát sinh	Loại phát sinh	Tồn đầu kỳ / Nhập / Xuất / Tồn cuối kỳ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1276	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0006	Tên lâm sản tiếng việt	Tên lâm sản tiếng việt	Tên tiếng Việt/thương mại.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1277	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0007	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1278	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0008	Nhóm loài	Nhóm loài	Phân nhóm loài trên bảng kê: Thông thường; Nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1279	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0009	Số hiệu/nhãn	Số hiệu/nhãn	Số hiệu hoặc nhãn đánh dấu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1280	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0010	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1281	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0011	Khối lượng	Khối lượng	Khối lượng nhập/xuất/tồn.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1282	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0012	Mã bảng kê kèm theo	Mã bảng kê kèm theo	Mã bảng kê kèm theo		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1283	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0013	Kỳ sổ	Kỳ sổ	Kỳ sổ của sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1284	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0014	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú dòng sổ.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1285	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0015	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập	Nguồn thu thập		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1286	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0016	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1287	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0017	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1288	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0018	Ngày tạo gốc	Ngày tạo gốc	Thời điểm tạo bản ghi gốc.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1289	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0019	Người tạo gốc	Người tạo gốc	Người tạo hoặc thu thập dữ liệu.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1290	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0020	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1291	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0021	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1292	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0001	Mã danh mục	Mã danh mục	Mã giá trị danh mục; khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1293	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0002	Tên danh mục	Tên danh mục	Tên hiển thị của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1294	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0003	Mô tả	Mô tả	Mô tả giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1295	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0004	Hiệu lực	Hiệu lực	Trạng thái hiệu lực danh mục (Còn hiệu lực / Hết hiệu lực).		NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1296	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1297	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1298	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1299	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1300	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0001	Mã danh mục	Mã danh mục	Mã giá trị danh mục; khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1301	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0002	Tên danh mục	Tên danh mục	Tên hiển thị của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1302	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0003	Mô tả	Mô tả	Mô tả giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1303	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0004	Hiệu lực	Hiệu lực	Trạng thái hiệu lực danh mục (Còn hiệu lực / Hết hiệu lực).		NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1304	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1305	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1306	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1307	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1308	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0001	Mã loài lâm sản	Mã loài lâm sản	Mã loài lâm sản; khóa chính danh mục.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1309	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0002	Tên loài lâm sản	Tên loài lâm sản	Tên loài lâm sản. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Loài lâm sản.		NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1310	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0003	Mô tả	Mô tả	Mô tả giá trị danh mục		NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1311	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0004	Hiệu lực	Hiệu lực	Trạng thái hiệu lực danh mục (Còn hiệu lực / Hết hiệu lực)		NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1312	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1313	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1314	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1315	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1316	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0001	Mã danh mục	Mã danh mục	Mã giá trị danh mục; khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1317	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0002	Tên danh mục	Tên danh mục	Tên hiển thị của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1318	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0003	Mô tả	Mô tả	Mô tả giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1319	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0004	Hiệu lực	Hiệu lực	Trạng thái hiệu lực danh mục (Còn hiệu lực / Hết hiệu lực).		NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1320	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1321	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1322	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1323	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1324	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0001	Mã danh mục	Mã danh mục	Mã giá trị danh mục; khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1325	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0002	Tên danh mục	Tên danh mục	Tên hiển thị của giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1326	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0003	Mô tả	Mô tả	Mô tả giá trị danh mục.		NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1327	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0004	Hiệu lực	Hiệu lực	Trạng thái hiệu lực danh mục (Còn hiệu lực / Hết hiệu lực).		NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1328	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0005	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1329	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0006	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1330	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0007	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1331	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0008	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1332	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0001	Mã bảng kê lâm sản	Mã bảng kê lâm sản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1333	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0002	Số bảng kê	Số bảng kê	Số bảng kê theo quy ước …/năm/BKLS (ví dụ 001/2025).		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1334	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0003	Ngày lập	Ngày lập	Ngày lập Bảng kê lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1335	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0004	Mã chủ lâm sản	Mã chủ lâm sản	Chủ thể lập/sở hữu lâm sản trên bảng kê (tổ chức, hộ KD, hộ GĐ, cộng đồng, cá nhân).	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1336	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0005	Loại mẫu bảng kê	Loại mẫu bảng kê	01 = Bảng kê lâm sản thông thường; 02 = Bảng kê lâm sản là tang vật vụ vi phạm.		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1337	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0006	Tờ số / tổng số tờ	Tờ số / tổng số tờ	Tờ số và tổng số tờ của bảng kê.		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1338	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0007	Trạng thái xác nhận	Trạng thái xác nhận	Chưa xác nhận / Đã xác nhận / Không xác nhận / Không phải xác nhận (ví dụ gỗ NL doanh nghiệp Nhóm I).		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1339	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0008	Cơ quan xác nhận	Cơ quan xác nhận	Cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê (nếu thuộc đối tượng phải xác nhận).		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1340	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0009	Số vào sổ xác nhận	Số vào sổ xác nhận	Số vào Sổ theo dõi xác nhận Bảng kê lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1341	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0010	Ngày xác nhận	Ngày xác nhận	Ngày cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảng kê.		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1342	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0011	Mục đích / tình huống lập	Mục đích / tình huống lập	Sau khai thác / mua bán-chuyển giao / vận chuyển / xuất khẩu / tại cơ sở chế biến / tang vật / sau xử lý tài sản…		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1343	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0012	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1344	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0013	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1345	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0014	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1346	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0015	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1347	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0001	Mã chi tiết động vật, thực vật ngoài gỗ	Mã chi tiết động vật, thực vật ngoài gỗ	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1348	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0002	Mã bảng kê lâm sản	Mã bảng kê lâm sản	Khóa ngoại liên kết Bảng kê lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1349	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0003	Tên tiếng Việt / thương mại	Tên tiếng Việt / thương mại	Tên loài hoặc sản phẩm.		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1350	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0004	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học.		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1351	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0005	Số lượng đực	Số lượng đực	Số cá thể đực (nếu áp dụng).		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1352	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0006	Số lượng cái	Số lượng cái	Số cá thể cái (nếu áp dụng).		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1353	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0007	Số lượng không xác định	Số lượng không xác định	Số cá thể không xác định được giới tính / trứng không phân giới.		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1354	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0008	Tổng số lượng	Tổng số lượng	Tổng số lượng cá thể/trứng hoặc đơn vị đếm khác.		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1355	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0009	Khối lượng	Khối lượng	Khối lượng (kg) khi không xác định được số lượng hoặc đối với sản phẩm/dẫn xuất.		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1356	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0010	Thế hệ	Thế hệ	Thế hệ mẫu vật (nếu áp dụng theo quy định quản lý loài).		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1357	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0011	Nguồn gốc	Nguồn gốc	Nguồn gốc mẫu vật theo bảng kê.		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1358	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0012	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú dòng chi tiết.		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1359	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0013	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1360	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0014	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1361	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0015	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1362	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0016	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1363	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0001	Mã chi tiết bảng kê gỗ	Mã chi tiết bảng kê gỗ	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1364	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0002	Mã bảng kê lâm sản	Mã bảng kê lâm sản	Khóa ngoại liên kết Bảng kê lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1365	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0003	Số hiệu / nhãn đánh dấu	Số hiệu / nhãn đánh dấu	Số hiệu gỗ hoặc nhãn đánh dấu (nếu có).		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1366	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0004	Tên tiếng Việt / tên thương mại	Tên tiếng Việt / tên thương mại	Tên gỗ tiếng Việt hoặc tên thương mại.		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1367	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0005	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Anh (nếu có).		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1368	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0006	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học của loài gỗ.		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1369	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0007	Nhóm loài	Nhóm loài	Danh mục nhóm loài trên bảng kê.		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1370	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0008	Chiều dài	Chiều dài	Quy cách — chiều dài (m).		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1371	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0009	Chiều rộng	Chiều rộng	Quy cách — chiều rộng (cm) đối với gỗ xẻ/tấm.		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1372	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0010	Đường kính hoặc chiều dày	Đường kính hoặc chiều dày	Quy cách — đường kính hoặc chiều dày.		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1373	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0011	Số lượng	Số lượng	Số lượng thanh/tấm/lóng.		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1374	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0012	Khối lượng / trọng lượng	Khối lượng / trọng lượng	Khối lượng (m3) hoặc trọng lượng (kg) theo Điều 4.		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1375	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0013	Khối lượng rỗng ruột	Khối lượng rỗng ruột	Khối lượng rỗng ruột (Điều 4.2).		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1376	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0014	Khối lượng mục	Khối lượng mục	Khối lượng mục (Điều 4.2).		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1377	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0015	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1378	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0016	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1379	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0017	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1380	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1381	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0001	Mã chi tiết sản phẩm gỗ	Mã chi tiết sản phẩm gỗ	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1382	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0002	Mã bảng kê lâm sản	Mã bảng kê lâm sản	Khóa ngoại liên kết Bảng kê lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1383	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0003	Tên sản phẩm gỗ	Tên sản phẩm gỗ	Tên sản phẩm gỗ trên bảng kê.		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1384	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0004	Số hiệu / nhãn đánh dấu	Số hiệu / nhãn đánh dấu	Số hiệu/nhãn đánh dấu (nếu có).		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1385	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0005	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính sản phẩm. FK DM Đơn vị tính lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1386	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0006	Tên gỗ tiếng Việt / thương mại	Tên gỗ tiếng Việt / thương mại	Tên gỗ cấu thành sản phẩm.		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1387	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0007	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học của loài gỗ.		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1388	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0008	Nhóm loài	Nhóm loài	Danh mục nhóm loài trên bảng kê.		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1389	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0009	Số lượng sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Số lượng sản phẩm gỗ.		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1390	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0010	Khối lượng / trọng lượng sản phẩm	Khối lượng / trọng lượng sản phẩm	Khối lượng hoặc trọng lượng sản phẩm.		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1391	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1392	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1393	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1394	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1395	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0001	Mã kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản	Mã kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1396	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0002	Mã lô hàng	Mã lô hàng	Khóa ngoại liên kết với bảng ‘Lô hàng lâm sản’	Khóa ngoại: LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1397	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0003	Cơ quan thực hiện	Cơ quan thực hiện	Thông tin cơ quan thực hiện kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1398	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0004	Thời gian kiểm tra, giám sát	Thời gian kiểm tra, giám sát	Thời gian kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1399	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0005	Nội dung	Nội dung	Thông tin chi tiết nội dung kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1400	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0006	Kết quả	Kết quả	1: Hợp pháp2: Vi phạm3: Nghi vấn		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1401	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0007	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý	1: Phạt tiền2: Tịch thu3: Cảnh cáo4: Khởi tố		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1402	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0008	Tài liệu đính kèm	Tài liệu đính kèm	Tệp tin đính kèm		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1403	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0009	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin mô tả khác		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1404	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0010	Loại biên bản kiểm tra	Loại biên bản kiểm tra	Mã loại biên bản được lập khi kiểm tra lâm sản hoặc kiểm tra hoạt động khai thác lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1405	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0011	Người chứng kiến	Người chứng kiến	Họ tên người chứng kiến (nếu có) theo biên bản kiểm tra lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1406	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0012	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1407	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0013	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1408	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0014	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1409	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0015	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1410	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0001	Mã lô lâm sản	Mã lô lâm sản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1411	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0002	Mã loài lâm sản	Mã loài lâm sản	Khóa ngoại liên kết với bảng ‘Danh mục loài lâm sản’	Khóa ngoại: LNKL_DM_LoaiLamSan.maDanhMuc	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1412	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0003	Mã rừng	Mã rừng	Khóa ngoại liên kết với bảng ‘Rừng’	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1413	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0004	Số lượng	Số lượng	Số lượng của lô hàng lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1414	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0005	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính.		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1415	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0006	Nguồn gốc	Nguồn gốc	Nguồn gốc của lô hàng lâm sản:1. Rừng tự nhiên2. Rừng trồng3. Nhập khẩu4. Trong nước		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1416	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0007	Thời gian nhập	Thời gian nhập	Thời gian nhập lô hàng lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1417	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0008	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin bổ sung		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1418	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0009	Mã bảng kê lâm sản	Mã bảng kê lâm sản	Khóa ngoại liên kết Bảng kê lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1419	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0010	Số hiệu gỗ / nhãn đánh dấu	Số hiệu gỗ / nhãn đánh dấu	Số hiệu gỗ đánh bằng chữ Ả Rập trên đầu lóng/khúc/hộp hoặc nhãn đánh dấu mẫu vật; khớp bảng kê chi tiết (Điều 4.7).		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1420	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0011	Khối lượng rỗng ruột	Khối lượng rỗng ruột	Khối lượng rỗng ruột ghi khi lập Bảng kê lâm sản (Điều 4.2). Đơn vị theo donViTinh.		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1421	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0012	Khối lượng mục	Khối lượng mục	Khối lượng mục ghi khi lập Bảng kê lâm sản (Điều 4.2).		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1422	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0013	Nhóm loài trên bảng kê	Nhóm loài trên bảng kê	Phân nhóm loài trên bảng kê: Thông thường; Nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES.		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1423	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0014	Mã phản hồi nhanh (QR)	Mã phản hồi nhanh (QR)	Mã QR tích hợp trên Bảng kê lâm sản chứa hồ sơ mua bán/chuyển giao liền kề hoặc phương án khai thác (nếu có).		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1424	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0015	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1425	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0016	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1426	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0017	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1427	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1428	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0001	Mã lô khai thác	Mã lô khai thác	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1429	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0002	Mã phương án khai thác	Mã phương án khai thác	Phương án khai thác gỗ.		NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1430	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0003	Mã rừng	Mã rừng	FK khu vực rừng được khai thác.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1431	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0004	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích lô khai thác.		NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1432	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0005	Tọa độ / ranh giới	Tọa độ / ranh giới	Mô tả hoặc liên kết dữ liệu tọa độ địa lý, ranh giới lô khai thác.		NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1433	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0006	Sản lượng dự kiến	Sản lượng dự kiến	Sản lượng gỗ dự kiến khai thác.		NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1434	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0007	Đơn vị tính sản lượng	Đơn vị tính sản lượng	FK đơn vị tính (thường m3).		NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1435	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0008	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú.		NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1436	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0009	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1437	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0010	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1438	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0011	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1439	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0012	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1440	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0001	Mã phân loại doanh nghiệp	Mã phân loại doanh nghiệp	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1441	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0002	Mã cơ sở/nhà máy	Mã cơ sở/nhà máy	Khóa ngoại liên kết với bảng ‘Cơ sở chế biến lâm sản’	Khóa ngoại: LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan.maCoSo	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1442	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0003	Nhóm doanh nghiệp (VNTLAS)	Nhóm doanh nghiệp (VNTLAS)	Mã nhóm phân loại doanh nghiệp theo hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam, dùng để xác định nhóm quản lý và trạng thái tuân thủ.		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1443	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0004	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin bổ sung		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1444	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0005	Ngày đăng ký phân loại	Ngày đăng ký phân loại	Ngày doanh nghiệp đăng ký phân loại trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc nộp hồ sơ trực tiếp.		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1445	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0006	Hình thức đăng ký	Hình thức đăng ký	1 = Trực tiếp; 2 = Trực tuyến trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp (Điều 17).		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1446	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0007	Cơ quan tiếp nhận	Cơ quan tiếp nhận	Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký phân loại doanh nghiệp.		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1447	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0008	Trạng thái hồ sơ phân loại	Trạng thái hồ sơ phân loại	Tiếp nhận / Đang xác minh / Đã công bố / Chuyển loại / Từ chối / Phân loại lại.		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1448	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0009	Ngày công bố kết quả	Ngày công bố kết quả	Ngày công bố kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp.		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1449	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0010	Ngày chuyển loại	Ngày chuyển loại	Ngày chuyển loại doanh nghiệp (Nhóm I ↔ Nhóm II) nếu có.		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1450	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0011	Lý do chuyển loại / từ chối	Lý do chuyển loại / từ chối	Lý do chuyển loại hoặc từ chối phân loại theo kết quả xác minh / CSDL vi phạm.		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1451	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0012	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1452	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0013	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1453	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0014	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1454	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0015	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1455	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0001	Mã phương án khai thác	Mã phương án khai thác	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1456	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0002	Loại mẫu phương án	Loại mẫu phương án	07 = Tổ chức; 08 = Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.		NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1457	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0003	Mã chủ rừng / chủ lâm sản	Mã chủ rừng / chủ lâm sản	Chủ rừng, chủ lâm sản hoặc chủ dự án đề nghị phê duyệt.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1458	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0004	Ngày đề nghị	Ngày đề nghị	Ngày đề nghị phê duyệt phương án (Mẫu 09).		NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1459	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0005	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan phê duyệt	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án.		NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1460	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0006	Số quyết định phê duyệt	Số quyết định phê duyệt	Số QĐ phê duyệt phương án (Mẫu 11).		NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1461	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0007	Ngày phê duyệt	Ngày phê duyệt	Ngày ban hành QĐ phê duyệt.		NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1462	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0008	Trạng thái	Trạng thái	Dự thảo / Đã trình / Đã phê duyệt / Không phê duyệt / Không phải trình phê duyệt (rừng sản xuất theo quy định).		NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1463	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0009	Mã lô khai thác	Mã lô khai thác	FK lô khai thác gắn phương án (nếu có).	Khóa ngoại: LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1464	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0010	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú.		NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1465	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1466	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1467	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0013	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1468	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0001	Mã dòng sổ đánh dấu	Mã dòng sổ đánh dấu	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1469	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0002	Mã chủ mẫu vật	Mã chủ mẫu vật	Chủ mẫu vật thực hiện đánh dấu.	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1470	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0003	Hình thức sổ	Hình thức sổ	Sổ giấy hoặc sổ điện tử.		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1471	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0004	Ngày đánh dấu	Ngày đánh dấu	Ngày hoàn thành đánh dấu mẫu vật.		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1472	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0005	Tên mẫu vật	Tên mẫu vật	Tên mẫu vật được đánh dấu.		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1473	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0006	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính.		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1474	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0007	Nguồn gốc, xuất xứ	Nguồn gốc, xuất xứ	Nguồn gốc, xuất xứ mẫu vật.		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1475	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0008	Số sê-ri nhãn	Số sê-ri nhãn	Số sê-ri của nhãn đánh dấu.		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1476	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0009	Đã gửi thông báo	Đã gửi thông báo	True nếu đã gửi Thông báo đánh dấu mẫu vật (Mẫu 14) đến KL sở tại.		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1477	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0010	Ngày gửi thông báo	Ngày gửi thông báo	Ngày gửi Thông báo đánh dấu mẫu vật.		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1478	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1479	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1480	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1481	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1482	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0001	Mã dòng sổ nhập xuất	Mã dòng sổ nhập xuất	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1483	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0002	Mã chủ lâm sản	Mã chủ lâm sản	Chủ lâm sản là tổ chức/hộ kinh doanh lập sổ.	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1484	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0003	Hình thức sổ	Hình thức sổ	Giấy / Điện tử (qua hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản).		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1485	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0004	Ngày tháng năm	Ngày tháng năm	Ngày ghi nhận nhập hoặc xuất.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1486	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0005	Loại phát sinh	Loại phát sinh	Tồn đầu kỳ / Nhập / Xuất / Tồn cuối kỳ.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1487	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0006	Tên lâm sản tiếng Việt	Tên lâm sản tiếng Việt	Tên tiếng Việt/thương mại.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1488	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0007	Tên khoa học	Tên khoa học	Tên khoa học.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1489	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0008	Số hiệu, nhãn đánh dấu	Số hiệu, nhãn đánh dấu	Số hiệu hoặc nhãn đánh dấu.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1490	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0009	Đơn vị tính	Đơn vị tính	FK đơn vị tính theo Điều 4.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1491	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0010	Khối lượng	Khối lượng	Khối lượng nhập/xuất/tồn.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1492	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0011	Mã bảng kê kèm theo	Mã bảng kê kèm theo	Khóa ngoại liên kết Bảng kê lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1493	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0012	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú dòng sổ.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1494	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0013	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1495	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0014	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1496	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0015	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1497	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0016	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1498	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0001	Mã dòng sổ xác nhận	Mã dòng sổ xác nhận	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1499	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0002	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Đơn vị lập sổ theo dõi xác nhận.		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1500	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0003	Ngày xác nhận	Ngày xác nhận	Ngày xác nhận bảng kê.		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1501	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0004	Số vào sổ	Số vào sổ	Số thứ tự vào sổ xác nhận.		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1502	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0005	Mã bảng kê lâm sản	Mã bảng kê lâm sản	Khóa ngoại liên kết Bảng kê lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1503	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0006	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Tên chủ lâm sản trên bảng kê.		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1504	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0007	Tổng số lượng / khối lượng	Tổng số lượng / khối lượng	Tổng hợp số lượng và khối lượng từng loại lâm sản theo Điều 4.		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1505	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0008	Người ký xác nhận	Người ký xác nhận	Người có thẩm quyền ký xác nhận.		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1506	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0009	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú.		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1507	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0010	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1508	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0011	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1509	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0012	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1510	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0013	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1511	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0001	Mã biên bản	Mã biên bản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
				và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ			
1512	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0002	Mã cơ sở/nhà máy	Mã cơ sở/nhà máy	Khóa ngoại liên kết với bảng 'Cơ sở chế biến lâm sản'	Khóa ngoại: LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan.maCoSo	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1513	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0003	Thời gian thanh tra, kiểm tra	Thời gian thanh tra, kiểm tra	Thời gian thanh tra, kiểm tra cơ sở chế biến sản phẩm lâm sảns		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1514	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0004	Cơ quan thực hiện	Cơ quan thực hiện	Thông tin cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra cơ sở chế biến lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1515	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0005	Loại thanh tra, kiểm tra	Loại thanh tra, kiểm tra	1: Định kỳ2: Đột xuất3: Chuyên đề4: Hậu kiểm		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1516	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0006	Nội dung	Nội dung	Thông tin nội dung thanh tra, kiểm tra cơ sở chế biến sản phẩm lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1517	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0007	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý	1: Phạt tiền2: Tịch thu3: Cảnh cáo4: Khởi tố		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1518	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0008	Mức phạt	Mức phạt	Số tiền nộp phạt		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1519	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0009	Kết quả	Kết quả	Thông tin kết quả thanh tra, kiểm tra cơ sở chế biến sản phẩm lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1520	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0010	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin bổ sung		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1521	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1522	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1523	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1524	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1525	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0001	Mã vận chuyển	Mã vận chuyển	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1526	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0002	Mã lô hàng	Mã lô hàng	Khóa ngoại liên kết với bảng ‘Lô hàng lâm sản’	Khóa ngoại: LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1527	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0003	Số hiệu vận chuyển	Số hiệu vận chuyển	Thông tin số hiệu vận chuyển theo giấy tờ lâm sản		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1528	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0004	Loại phương tiện	Loại phương tiện	1: Tàu hoả2: Ô tô tải3: Hàng không4: Khác		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1529	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0005	Số phương tiện	Số phương tiện	Biển số xe hoặc mã số phương tiện vận chuyển		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1530	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0006	Thời gian xuất phát	Thời gian xuất phát	Thời gian xuất phát vận chuyển		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1531	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0007	Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc vận chuyển		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1532	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0008	Tài liệu đính kèm	Tài liệu đính kèm	Tệp tin đính kèm		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1533	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0009	Ghi chú	Ghi chú	Thông tin mô tả khác		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1534	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0010	Mã bảng kê lâm sản	Mã bảng kê lâm sản	Khóa ngoại liên kết Bảng kê lâm sản đi kèm khi vận chuyển.		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1535	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0011	Điểm đi	Điểm đi	Địa điểm xuất phát vận chuyển lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1536	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0012	Điểm đến	Điểm đến	Địa điểm đến của chuyến vận chuyển lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1537	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0013	Có thay đổi chủ sở hữu	Có thay đổi chủ sở hữu	True nếu có mua bán/chuyển giao quyền sở hữu kèm vận chuyển; False nếu dùng lại cùng Bảng kê lâm sản khi không thay đổi chủ sở hữu và khối lượng/số lượng (Điều 5.2).		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1538	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0014	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1539	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0015	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1540	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0016	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1541	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0017	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1542	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0001	Mã hồ sơ xác nhận	Mã hồ sơ xác nhận	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1543	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0002	Mã bảng kê lâm sản	Mã bảng kê lâm sản	Bảng kê lâm sản đề nghị xác nhận.		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1544	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0003	Ngày đề nghị	Ngày đề nghị	Ngày nộp đơn đề nghị xác nhận (Mẫu 03).		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1545	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0004	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Hạt Kiểm lâm hoặc Kiểm lâm cấp tỉnh nơi không có Hạt (Điều 3.1).		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1546	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0005	Thành phần hồ sơ	Thành phần hồ sơ	Mô tả/danh mục thành phần hồ sơ theo Điều 5.6; trường hợp có QR có thể không nộp một số thành phần.		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1547	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0006	Có xác minh nguồn gốc	Có xác minh nguồn gốc	True nếu cơ quan KL thực hiện xác minh nguồn gốc lâm sản.		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1548	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0007	Kết quả xác minh	Kết quả xác minh	Nội dung/kết luận biên bản xác minh nguồn gốc (Mẫu 05).		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1549	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0008	Kết quả xác nhận	Kết quả xác nhận	Xác nhận / Không xác nhận.		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1550	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0009	Lý do không xác nhận	Lý do không xác nhận	Lý do trả lời bằng văn bản khi không xác nhận.		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1551	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0010	Ngày trả kết quả	Ngày trả kết quả	Ngày trả bảng kê đã xác nhận / văn bản từ chối.		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1552	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0011	Hình thức nộp hồ sơ	Hình thức nộp hồ sơ	Trực tiếp / Bưu chính / Môi trường điện tử.		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1553	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0012	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1554	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0013	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1555	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0014	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1556	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0015	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan

Nhóm G07 - Xử lý vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1557	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0001	Mã cá nhân bị xử phạt	Mã cá nhân bị xử phạt	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID người bị xử phạt (imposed_individual.person_id)	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1558	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0002	Họ và tên	Họ và tên	Họ và tên cá nhân bị xử phạt		NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1559	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0003	Giới tính	Giới tính	Giới tính của cá nhân bị xử phạt. Giá trị: NAM, NU, KHAC.		NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1560	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0004	Ngày sinh	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh		NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat
1561	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0005	Mã quốc tịch	Mã quốc tịch	Mã quốc gia/quốc tịch	Khóa ngoại: NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat
1562	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0006	Nghề nghiệp	Nghề nghiệp	Nghề nghiệp		NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat
1563	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0007	Nơi ở hiện nay	Nơi ở hiện nay	Nơi ở hiện nay		NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat
1564	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0008	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân	CMT/CCCD/hộ chiếu (12 số CCCD hoặc 9/12 CMND)	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat
1565	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0009	Ngày cấp giấy tờ	Ngày cấp giấy tờ	Ngày cấp giấy tờ tùy thân		NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat
1566	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0010	Nơi cấp giấy tờ	Nơi cấp giấy tờ	Nơi cấp giấy tờ tùy thân		NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat
1567	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat
1568	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat
1569	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhan BiXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1570	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1571	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0001	Mã chương	Mã chương	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID chương	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1572	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0002	Tên chương	Tên chương	Tên chương		NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1573	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1574	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1575	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1576	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1577	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0001	Mã tang vật danh mục	Mã tang vật danh mục	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID tang vật danh mục	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1578	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0002	Tên tang vật	Tên tang vật	Tên tang vật		NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1579	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1580	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1581	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1582	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1583	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0001	Mã điều	Mã điều	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID Điều	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1584	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0002	Tên điều	Tên điều	Tên Điều		NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1585	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0003	Nội dung điều	Nội dung điều	Nội dung của Điều		NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1586	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0004	Mã chương	Mã chương	FK chương	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC.maChuong	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1587	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0005	Mô tả	Mô tả	Mô tả thông tin điều		NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1588	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0006	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1589	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0007	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1590	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0008	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1591	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0009	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1592	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0001	Mã đơn vị thẩm quyền	Mã đơn vị thẩm quyền	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID đơn vị	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1593	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0002	Tên đơn vị thẩm quyền	Tên đơn vị thẩm quyền	Tên đơn vị		NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1594	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0003	Số tiền tối đa được phép phạt	Số tiền tối đa được phép phạt	Số tiền tối đa đơn vị được phép xử phạt		NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1595	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0004	Giá trị tối đa tang vật, phương tiện	Giá trị tối đa tang vật, phương tiện	Giá trị tài sản tang vật, phương tiện tối đa được phép xử phạt		NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1596	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0005	Đơn vị tính	Đơn vị tính	FK đơn vị tính.		NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1597	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0006	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1598	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0007	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1599	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0008	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1600	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0009	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1601	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0001	Mã khoản	Mã khoản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID Khoản	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1602	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0002	Nội dung khoản	Nội dung khoản	Nội dung Khoản		NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1603	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0003	Mã điểm	Mã điểm	ID Điểm		NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1604	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0004	Nội dung điểm	Nội dung điểm	Nội dung Điểm		NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1605	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0005	Mã điều	Mã điều	FK Điều	Khóa ngoại: LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC.maDieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1606	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0006	Mã hình thức xử phạt	Mã hình thức xử phạt	FK hình thức xử phạt	Khóa ngoại: LNKL_DM_HinhThucXuPhat.maHinhThucXuPhat	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1607	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0007	Mã tang vật	Mã tang vật	FK danh mục tang vật	Khóa ngoại: LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat.maTangVatDM	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1608	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0008	Mã phương tiện	Mã phương tiện	FK danh mục phương tiện	Khóa ngoại: LNKL_DLC_PhuongTienViPham.maPhuongTien	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1609	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0009	Mô tả	Mô tả	Mô tả thông tin về Khoản		NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1610	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0010	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1611	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0011	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1612	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0012	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1613	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0013	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1614	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0001	Mã phương tiện	Mã phương tiện	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID phương tiện	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1615	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0002	Tên phương tiện	Tên phương tiện	Tên phương tiện		NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1616	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1617	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1618	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1619	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1620	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0001	Mã sản phẩm lâm sản	Mã sản phẩm lâm sản	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID sản phẩm lâm sản	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1621	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0002	Tên sản phẩm lâm sản	Tên sản phẩm lâm sản	Tên sản phẩm lâm sản		NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1622	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1623	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1624	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1625	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1626	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0001	Mã tổ chức bị xử phạt	Mã tổ chức bị xử phạt	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID tổ chức bị xử phạt	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1627	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0002	Tên tổ chức	Tên tổ chức	Tên tổ chức		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1628	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0003	Địa chỉ tổ chức	Địa chỉ tổ chức	Địa chỉ tổ chức		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1629	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0004	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức	Mã định danh tổ chức/đăng ký kinh doanh		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1630	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0005	Số GCN đăng ký đầu tư, kinh doanh	Số GCN đăng ký đầu tư, kinh doanh	Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, kinh doanh		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1631	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0006	Ngày cấp	Ngày cấp	Ngày cấp GCN		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1632	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0007	Nơi cấp	Nơi cấp	Nơi cấp GCN		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1633	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0008	Họ và tên người đại diện pháp luật	Họ và tên người đại diện pháp luật	Người đại diện pháp luật		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1634	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0009	Giới tính người đại diện	Giới tính người đại diện	Giới tính người đại diện pháp luật của tổ chức bị xử phạt. Giá trị: NAM, NU, KHAC.		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1635	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0010	Chức vụ người đại diện	Chức vụ người đại diện	Chức vụ người đại diện		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1636	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1637	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1638	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1639	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1640	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0001	Mã biện pháp khắc phục hậu quả	Mã biện pháp khắc phục hậu quả	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID biện pháp khắc phục hậu quả	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1641	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0002	Tên biện pháp khắc phục hậu quả	Tên biện pháp khắc phục hậu quả	Tên biện pháp khắc phục hậu quả. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Biện pháp khắc phục hậu quả.		NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1642	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1643	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1644	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1645	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1646	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0001	Mã hình thức vi phạm	Mã hình thức vi phạm	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID hình thức vi phạm	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1647	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0002	Tên hình thức vi phạm	Tên hình thức vi phạm	Tên hình thức vi phạm. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Hình thức vi phạm.		NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1648	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1649	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1650	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1651	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1652	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0001	Mã hình thức xử phạt	Mã hình thức xử phạt	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID hình thức xử phạt	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1653	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0002	Tên hình thức xử phạt	Tên hình thức xử phạt	Tên hình thức xử phạt. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Hình thức xử phạt.		NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1654	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1655	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1656	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1657	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1658	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0001	Mã kiểu đối tượng xử phạt	Mã kiểu đối tượng xử phạt	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. ID kiểu đối tượng vi phạm	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1659	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0002	Tên kiểu đối tượng xử phạt	Tên kiểu đối tượng xử phạt	Tên kiểu đối tượng: Tổ chức, cá nhân,. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Phân loại đối tượng xử phạt.		NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1660	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1661	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1662	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1663	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1664	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0001	Mã tình trạng thi hành	Mã tình trạng thi hành	VD: Đang thực hiện theo quyết định; Đã chấp hành xong.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1665	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0002	Tên tình trạng thi hành	Tên tình trạng thi hành	VD: Đang thực hiện theo quyết định; Đã chấp hành xong.		NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1666	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1667	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1668	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1669	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1670	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0001	Mã quyết định	Mã quyết định	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1671	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0002	Mã tang vật	Mã tang vật	Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu “Tang vật vụ việc”.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat.maTangVatDM	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1672	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0003	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý tang vật: Cứu hộ, Tiêu hủy …		NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1673	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0004	Bản chụp quyết định xử lý vụ việc.	Bản chụp quyết định xử lý vụ việc.	Đường dẫn đến bản chụp File Bản chụp quyết định xử lý vụ việc.		NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1674	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0005	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1675	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0006	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1676	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0007	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1677	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0008	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1678	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0009	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1679	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0001	Mã quyết định xử phạt	Mã quyết định xử phạt	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ. Mã quyết định xử phạt (penalty_decision_id)	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1680	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0002	Số quyết định xử phạt	Số quyết định xử phạt	Số quyết định xử phạt		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1681	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0003	Mã hình thức vi phạm	Mã hình thức vi phạm	FK hình thức vi phạm. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Hình thức vi phạm.	Khóa ngoại: LNKL_DM_HinhThucViPham.maHinhThucViPham	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1682	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0004	Mã hình thức xử phạt	Mã hình thức xử phạt	FK hình thức xử phạt. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Hình thức xử phạt.	Khóa ngoại: LNKL_DM_HinhThucXuPhat.maHinhThucXuPhat	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1683	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0005	Mã biện pháp khắc phục hậu quả	Mã biện pháp khắc phục hậu quả	FK biện pháp khắc phục hậu quả. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Biện pháp khắc phục hậu quả.	Khóa ngoại: LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua.maBienPhapKhacPhuc	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1684	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0006	Mã kiểu đối tượng vi phạm	Mã kiểu đối tượng vi phạm	FK phân loại đối tượng xử phạt (tổ chức/cá nhân). Khóa ngoại tham chiếu danh mục Phân loại đối tượng xử phạt.	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat.maKieuDoiTuong	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1685	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0007	Mã đối tượng bị xử phạt	Mã đối tượng bị xử phạt	ID đối tượng bị xử phạt (cá nhân hoặc tổ chức)		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1686	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0008	Ngày có hiệu lực thi hành	Ngày có hiệu lực thi hành	Ngày có hiệu lực thi hành quyết định		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1687	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0009	Họ và tên người ký quyết định	Họ và tên người ký quyết định	Người ký quyết định		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1688	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0010	Mã đơn vị có thẩm quyền lập biên bản	Mã đơn vị có thẩm quyền lập biên bản	FK đơn vị có thẩm quyền lập biên bản xử phạt	Khóa ngoại: LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat.maDonViThamQuyen	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1689	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0011	Mã trạng thái quyết định xử phạt	Mã trạng thái quyết định xử phạt	Trạng thái quyết định xử phạt	Khóa ngoại: danh mục trạng thái quyết định xử phạt	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1690	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0012	Mã tình trạng thực hiện quyết định	Mã tình trạng thực hiện quyết định	Tình trạng thi hành quyết định xử phạt. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Tình trạng thực hiện quyết định xử phạt.	Khóa ngoại: LNKL_DM_TTTHQDXP.maTinhTrangThiHanh	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1691	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0013	Đã chấp hành xong quyết định	Đã chấp hành xong quyết định	Đã/chưa chấp hành xong quyết định xử phạt		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1692	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0014	Ngày hoàn thành chấp hành	Ngày hoàn thành chấp hành	Ngày hoàn thành chấp hành (nếu đã hoàn thành)		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1693	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0015	Ghi chú trạng thái chấp hành	Ghi chú trạng thái chấp hành	Ghi chú trạng thái chấp hành		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1694	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0016	File quyết định xử phạt (PDF)	File quyết định xử phạt (PDF)	Đường dẫn/file scan quyết định đã đóng dấu lưu trên		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1695	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0017	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1696	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0018	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1697	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0019	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1698	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0020	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1699	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0001	Mã tang vật	Mã tang vật	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1700	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0002	Mã vụ việc	Mã vụ việc	Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu "Vụ việc vi phạm".	Khóa ngoại: LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR.maVuViec	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR
1701	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0003	Mã loài động thực vật	Mã loài động thực vật	Khóa ngoại tham chiếu với bảng dữ liệu "Loài động thực vật".	Khóa ngoại: danh mục loài động vật, thực vật dùng chung	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR
1702	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0004	Mô tả tang vật	Mô tả tang vật	Mô tả tang vật vụ việc		NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR
1703	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0005	Số lượng	Số lượng	Số lượng tang vật vụ việc		NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR
1704	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0006	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính của tang vật vụ việc.		NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR
1705	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0007	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR
1706	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0008	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR
1707	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0009	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR
1708	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0010	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR
1709	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0011	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVVPQDBVTVRDVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1710	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0001	Mã vụ việc	Mã vụ việc	Là chuỗi ký tự xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1711	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0002	Ngày phát hiện	Ngày phát hiện	Ngày phát hiện ra vụ việc vi phạm.		NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1712	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0003	Địa điểm vi phạm(Dữ liệu không gian)	Địa điểm vi phạm(Dữ liệu không gian)	Là dữ liệu không gian của đối tượng dạng vùng (GM_Polygon/GM_Point)		NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1713	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0004	Tình trạng xử lý	Tình trạng xử lý	1. Đang xử lý2. Đã hoàn thành		NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1714	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0005	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú khác		NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1715	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0006	Mã kiểu đối tượng vi phạm	Mã kiểu đối tượng vi phạm	Phân loại đối tượng: tổ chức/cá nhân. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Phân loại đối tượng xử phạt.	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat.maKieuDoiTuong	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1716	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0007	Mã đối tượng bị xử phạt	Mã đối tượng bị xử phạt	Tham chiếu cá nhân hoặc tổ chức bị xử phạt	Khóa ngoại: LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat hoặc LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1717	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0008	Mã hình thức vi phạm	Mã hình thức vi phạm	Tham chiếu danh mục hình thức vi phạm	Khóa ngoại: LNKL_DM_HinhThucViPham.maHinhThucViPham	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1718	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0009	Mã điều khoản áp dụng	Mã điều khoản áp dụng	Mã điều, khoản hoặc điểm được áp dụng để xác định hành vi và xử lý vụ việc vi phạm.	Khóa ngoại: LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC.maDieu	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1719	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0010	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1720	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0011	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1721	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0012	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1722	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0013	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1723	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0014	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1724	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0001	Mã vi phạm	Mã vi phạm	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1725	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0002	Mã rừng	Mã rừng	Là khóa phụ liên kết với bảng Hiện trạng rừng	Khóa ngoại: LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1726	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0003	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Là khóa phụ liên kết với bảng chủ rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1727	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0004	Hành vi vi phạm	Hành vi vi phạm	Hành vi vi phạm trong lâm nghiệp		NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1728	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0005	Ngày lập biên bản	Ngày lập biên bản	Ngày vi phạm		NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1729	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0006	Vi phạm theo điều khoản luật	Vi phạm theo điều khoản luật	Điều khoản pháp luật vi phạm		NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1730	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0007	Số lượng tang vật thu giữ	Số lượng tang vật thu giữ	Số lượng tang vật thu giữ		NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1731	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0008	Phương tiện thu giữ	Phương tiện thu giữ	Phương tiện thu giữ		NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1732	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0009	Mã kiểu đối tượng vi phạm	Mã kiểu đối tượng vi phạm	Phân loại đối tượng vi phạm ( ). Khóa ngoại tham chiếu danh mục Phân loại đối tượng xử phạt.	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat.maKieuDoiTuong	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1733	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0010	Mã đối tượng bị xử phạt	Mã đối tượng bị xử phạt	Tham chiếu cá nhân/tổ chức bị xử phạt	Khóa ngoại: LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat hoặc LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1734	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0011	Mã hình thức vi phạm	Mã hình thức vi phạm	Tham chiếu danh mục hình thức vi phạm	Khóa ngoại: LNKL_DM_HinhThucViPham.maHinhThucViPham	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1735	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0012	Cơ quan phát hiện/lập biên bản	Cơ quan phát hiện/lập biên bản	Kiểm lâm hoặc cơ quan khác (Công an, QLTT,...) cập nhật vào		NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1736	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0013	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1737	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0014	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1738	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0015	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1739	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0016	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1740	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0001	Mã xử lý vi phạm	Mã xử lý vi phạm	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1741	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0002	Mã vi phạm	Mã vi phạm	Khóa ngoại liên kết với bảng vi phạm	Khóa ngoại: LNKL_GD_ViPhamLN.maViPham	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1742	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0003	Quyết định xử lý	Quyết định xử lý	Số quyết định xử lý		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1743	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0004	Ngày quyết định	Ngày quyết định	Ngày quyết định		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1744	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0005	Cơ quan ra quyết định	Cơ quan ra quyết định	Khóa ngoại liên kết với CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1745	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0006	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1746	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0007	Biện pháp xử lý	Biện pháp xử lý	Biện pháp xử lý		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1747	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0008	Trạng thái thi hành	Trạng thái thi hành	Trạng thái thi hành đã thi hành, đang thi hành, chưa thi hành		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1748	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0009	Số tiền phạt	Số tiền phạt	Số tiền phạt		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1749	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0010	Đã chấp hành xong quyết định	Đã chấp hành xong quyết định	Đã/chưa chấp hành xong quyết định xử phạt (theo dõi thi hành)		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1750	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0011	Ngày hoàn thành chấp hành	Ngày hoàn thành chấp hành	Ngày hoàn thành chấp hành quyết định xử phạt		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1751	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0012	Ghi chú trạng thái chấp hành	Ghi chú trạng thái chấp hành	Ghi chú trạng thái chấp hành quyết định		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1752	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0013	File quyết định xử phạt (PDF)	File quyết định xử phạt (PDF)	Bản mềm quyết định đã đóng dấu lưu trên		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1753	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0014	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1754	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0015	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1755	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0016	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1756	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0017	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham

Nhóm G08 – Dịch vụ môi trường rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1757	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0001	Mã dịch vụ	Mã dịch vụ	Mã định danh loại dịch vụ môi trường rừng, dùng để phân loại hoạt động sử dụng và chi trả dịch vụ.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1758	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0002	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ	Thuỷ điện, nước sạch nước công nghiệp, thuỷ sản -		NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1759	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0003	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1760	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0004	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1761	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0005	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1762	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0006	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1763	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0001	Mã cơ sở sử dụng dịch vụ	Mã cơ sở sử dụng dịch vụ	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1764	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0002	Tên cơ sở sử dụng dịch vụ	Tên cơ sở sử dụng dịch vụ	Tên cơ sở sử dụng dịch vụ		NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1765	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0003	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh, là mã tỉnh của cơ sở sử dụng (vd: nhà máy...)	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1766	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0004	Năm bắt đầu	Năm bắt đầu	Năm bắt đầu sử dụng dịch vụ		NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1767	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0005	Mã Chủ đầu tư	Mã Chủ đầu tư	Thông tin cơ quan ban hành, kết nối thông tin từ CSDL Định danh tổ chức		NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1768	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0006	Diện tích rừng của lưu vực	Diện tích rừng của lưu vực	Diện tích rừng của lưu vực, đơn vị tính là Ha.		NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1769	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0007	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1770	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0008	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1771	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0009	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1772	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0010	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1773	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0001	Mã cơ sở sử dụng dịch vụ	Mã cơ sở sử dụng dịch vụ	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng, sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1774	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0002	Ngày nộp tiền	Ngày nộp tiền	Ngày nộp tiền, định dạng dd/mm/yyyy		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1775	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0003	Nội dung nộp tiền	Nội dung nộp tiền	Nội dung nộp tiền		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1776	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0004	Sản lượng thực tế	Sản lượng thực tế	Sản lượng thực tế dùng để tính số tiền dịch vụ môi trường rừng phải nộp.		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1777	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0005	Doanh thu thực tế	Doanh thu thực tế	Doanh thu thực tế		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1778	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0006	Mức chi trả	Mức chi trả	Mức chi trả (vd: 36 đồng, 52 đồng...)		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1779	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0007	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tiền nộp (VNĐ, USD….).		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1780	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0008	Tiền phải nộp theo kế hoạch	Tiền phải nộp theo kế hoạch	Tiền phải nộp theo kế hoạch		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1781	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0009	Tiền phải nộp thực tế	Tiền phải nộp thực tế	Tiền phải nộp theo thực tế		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1782	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0010	Tiền đã nộp	Tiền đã nộp	Số tiền đã nộp		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1783	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0011	Tiền chưa nộp	Tiền chưa nộp	Số tiền còn nợ		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1784	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0012	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1785	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0013	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1786	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0014	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1787	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0015	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1788	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0001	Mã tổng hợp	Mã tổng hợp	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
				sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ			
1789	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0002	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Là khóa ngoại liên kết với bảng chủ rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1790	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0003	Năm thanh toán	Năm thanh toán	Năm thanh toán		NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1791	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0004	Diện tích chi trả	Diện tích chi trả	Diện tích được chi trả		NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1792	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0005	Số tiền chi trả	Số tiền chi trả	Số tiền được chi trả		NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1793	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0006	Trạng thái thanh toán	Trạng thái thanh toán	Trạng thái thanh toán		NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1794	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0007	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1795	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0008	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1796	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0009	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1797	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0010	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1798	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0001	Mã tổng hợp	Mã tổng hợp	Mã định danh duy nhất bản ghi diện tích rừng được chi trả DVMTR; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1799	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0002	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1800	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0003	Chủ rừng	Chủ rừng	Tham chiếu đến bảng dữ liệu Chủ rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1801	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0004	Diện tích chi trả	Diện tích chi trả	Diện tích rừng được xác định để chi trả dịch vụ môi trường rừng, đơn vị tính là Ha (bổ sung theo GY-152).		NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1802	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0005	Mã dịch vụ MTR	Mã dịch vụ MTR	Diện tích rừng được xác định để chi trả dịch vụ môi trường rừng, đơn vị tính là Ha (bổ sung theo GY-152).	Khóa ngoại: LNKL_DM_MaDichVuDVMTR	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1803	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0006	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1804	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0007	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1805	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0008	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1806	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0009	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR

Nhóm G09 – Thống kê lâm nghiệp

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1807	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0001	Mã chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu thống kê. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Chỉ tiêu thống kê.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1808	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0002	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu thống kê. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Chỉ tiêu thống kê.		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1809	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0003	Nhóm chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu	Nhóm chỉ tiêu thống kê. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Chỉ tiêu thống kê.		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1810	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0004	Kiểu dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kiểu dữ liệu của chỉ tiêu: số, chuỗi.		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1811	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0005	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính chỉ tiêu.		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1812	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0006	Giá trị	Giá trị	Giá trị		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1813	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0007	Kỳ công bố	Kỳ công bố	Kỳ công bố, tháng, Quý, năm, 6 tháng, 5 năm		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1814	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0008	Căn cứ pháp lý	Căn cứ pháp lý	Thông tin văn bản hoặc quy định làm cơ sở xác lập và tổng hợp chỉ tiêu.		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1815	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0009	Mô tả phương pháp tính	Mô tả phương pháp tính	Mô tả về phương pháp tính chỉ tiêu		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1816	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0010	Nguồn số liệu	Nguồn số liệu	Nguồn số liệu		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1817	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0011	Cơ quan tổng hợp số liệu	Cơ quan tổng hợp số liệu	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1818	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0012	Hiệu lực từ ngày	Hiệu lực từ ngày	Hiệu lực từ ngày		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1819	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0013	Hiệu lực đến ngày	Hiệu lực đến ngày	Hiệu lực đến ngày		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1820	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0014	Đang áp dụng	Đang áp dụng	Trạng thái sử dụng của chỉ tiêu thống kê. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Chỉ tiêu thống kê.		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1821	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0015	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1822	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0016	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1823	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0017	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1824	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1825	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0001	Mã dự án	Mã dự án	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1826	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0002	Tên dự án	Tên dự án	Tên dự án		NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1827	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0003	Loại dự án	Loại dự án	Loại dự án		NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1828	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0004	Thời gian bắt đầu	Thời gian bắt đầu	Thời gian bắt đầu		NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1829	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0005	Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc		NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1830	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0006	Diện tích bảo vệ	Diện tích bảo vệ	Diện tích bảo vệ		NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1831	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0007	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí		NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1832	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0008	Đơn vị chủ trì	Đơn vị chủ trì	Khóa ngoại liên kết với CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1833	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0009	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1834	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0010	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1835	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0011	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1836	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0012	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1837	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0001	Mã tổng hợp	Mã tổng hợp	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1838	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0002	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Khóa ngoại liên kết với CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1839	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0003	Mã loại chủ rừng	Mã loại chủ rừng	Khoá ngoại	Khóa ngoại: LNKL_DM_LoaiChuRung.maLoaiChuRung	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1840	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0004	Diện tích quản lý	Diện tích quản lý	Diện tích quản lý tính theo (ha)		NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1841	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0005	Diện tích sở hũy	Diện tích sở hũy	Diện tích sở hũy (ha)		NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1842	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0006	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1843	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0007	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1844	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0008	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1845	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0009	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1846	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0001	Kỳ dữ liệu	Kỳ dữ liệu	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1847	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0002	Mã rừng	Mã rừng	Mã rừng của bản ghi hiện trạng rừng; duy nhất trong bảng, được các bảng tổng hợp và vi phạm tham chiếu (maRung).		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1848	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0003	Mã tổng hợp	Mã tổng hợp	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1849	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0004	Mã lô rừng	Mã lô rừng	Là khóa phụ liên kết với bảng Lô rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1850	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0005	Mã khoảnh rừng	Mã khoảnh rừng	Là khóa phụ liên kết với bảng Khoảng rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_Khoanh.maKhoanh	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1851	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0006	Mã tiểu khu	Mã tiểu khu	Là khóa phụ liên kết với bảng tiểu khu	Khóa ngoại: LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1852	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0007	Loại rừng	Loại rừng	Là khoá phụ liên kết với bảng loại rừng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung.maLoaiDatLoaiRung	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1853	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0008	Trạng thái rừng	Trạng thái rừng	Rừng tự nhiên, Rừng trồng, chưa có rừng. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Trạng thái rừng.	Khóa ngoại: LNKL_DM_TrangThaiRung.maTrangThaiRung	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1854	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0009	Mã chủ rừng	Mã chủ rừng	Là khóa phụ liên kết với bảng chủ rừng	Khóa ngoại: LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1855	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0010	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Là khóa liên kết với bảng mã đơn vị hành chính	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1856	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0011	Mã xã	Mã xã	Là khóa liên kết với bảng mã đơn vị hành chính	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1857	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0012	Diện tích	Diện tích	Diện tích rừng tính theo (ha)		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1858	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0013	Độ tuổi bình quân rừng trên năm	Độ tuổi bình quân rừng trên năm	Độ tuổi bình quân rừng trên năm		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1859	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0014	Nguồn gốc rừng	Nguồn gốc rừng	Nguồn gốc rừng là tự nhiên, trồng		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1860	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0015	Trữ lượng gỗ tính theo mét khối	Trữ lượng gỗ tính theo mét khối	Trữ lượng gỗ. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Cấp trữ lượng rừng.		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1861	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0016	Mật độ tán tre phủ	Mật độ tán tre phủ	Mật đô tán che phủ		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1862	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0017	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1863	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0018	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1864	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0019	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1865	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0020	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1866	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0021	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1867	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0022	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1868	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0001	Mã khai thác	Mã khai thác	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1869	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0002	Mã rừng	Mã rừng	Khóa ngoại liên kết với bảng thống kê rừng	Khóa ngoại: LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1870	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0003	Mã giấy phép	Mã giấy phép	Liên kêt với bảng giấy phép khai thác		NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1871	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0004	Mã tổ chức, doanh nghiệp khai thác	Mã tổ chức, doanh nghiệp khai thác	Liên kết với bảng tổ chức doanh nghiệp khai thác gỗ	Khóa ngoại: CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1872	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0005	Địa điểm khai thác	Địa điểm khai thác	Địa điểm khai thác		NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1873	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0006	Khối lượng khai thác	Khối lượng khai thác	Khối lượng khai thác		NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1874	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0007	Mã loại cây	Mã loại cây	Là khóa phụ liên kết với bảng loại cây	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1875	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0008	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian		NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1876	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0009	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1877	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0010	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1878	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0011	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1879	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0012	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1880	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0013	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1881	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0001	Mã thống kê	Mã thống kê	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1882	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0002	Mã rừng	Mã rừng	Khóa ngoại liên kết với bảng thống kê rừng	Khóa ngoại: LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1883	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0003	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Là khóa phụ liên kết với CSDL đơn vị hành chính	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1884	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0004	Mã xã	Mã xã	Là khóa phụ liên kết với CSDL đơn vị hành chính	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1885	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0005	Tên tổ chức	Tên tổ chức	Liên kết với bảng mã tổ chức doanh nghiệp	Khóa ngoại: CSDLQG đăng	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					ký doanh nghiệp		
1886	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0006	Năm thống kê	Năm thống kê	Năm thống kê		NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1887	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0007	Mã chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Liên kết với danh mục dữ liệu chỉ tiêu. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Chỉ tiêu thống kê.	Khóa ngoại: LNKL_DM_ChiTieuThongKe.maChiTieu	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1888	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0008	Giá trị thống kê	Giá trị thống kê	Giá trị thống kê		NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1889	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0009	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính.		NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1890	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0010	Nguồn gốc dữ liệu	Nguồn gốc dữ liệu	Nguồn dữ liệu		NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1891	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1892	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1893	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1894	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1895	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0001	Mã thống kê tổng hợp	Mã thống kê tổng hợp	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
				sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ			
1896	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0002	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã đơn vị hành chính	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1897	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0003	Mã xã	Mã xã	Mã đơn vị hành chính	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1898	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0004	Mã rừng	Mã rừng	Khóa ngoại liên kết với bảng thống kê rừng	Khóa ngoại: LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1899	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0005	Mã chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Liên kết với danh mục dữ liệu chỉ tiêu. Khóa ngoại tham chiếu danh mục Chỉ tiêu thống kê.	Khóa ngoại: LNKL_DM_ChiTieuThongKe.maChiTieu	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1900	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0006	Tổng diện tích rừng	Tổng diện tích rừng	Tổng diện tích rừng tính theo (ha)		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1901	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0007	Tổng diện tích rừng đặc dụng	Tổng diện tích rừng đặc dụng	Tổng diện tích rừng đặc dụng (ha)		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1902	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0008	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Tổng diện tích rừng phòng hộ	Tổng diện tích rừng phòng hộ (ha)		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1903	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0009	Tổng diện tích rừng sản xuất	Tổng diện tích rừng sản xuất	Tổng diện tích rừng sản xuất (ha)		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1904	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0010	Sản lượng khai thác	Sản lượng khai thác	Sản lượng khai thác mét khối		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1905	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0011	Diện tích trồng mới	Diện tích trồng mới	Diện tích trồng mới		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1906	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0012	Số vụ vi phạm	Số vụ vi phạm	Số vụ vi phạm		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1907	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0013	Số vụ khởi tố	Số vụ khởi tố	Số vụ khởi tố		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1908	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0014	Tổng số tiền phạt	Tổng số tiền phạt	Tổng số tiền phạt		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1909	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0015	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1910	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0016	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1911	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0017	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1912	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1913	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0001	Mã trồng rừng	Mã trồng rừng	Là dãy số xác định duy nhất đối tượng trong một bảng dữ liệu, được khởi tạo tự động và sử dụng làm khóa chính trong mô hình dữ liệu quan hệ	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1914	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0002	Mã rừng	Mã rừng	Khóa ngoại liên kết với bảng thống kê rừng	Khóa ngoại: LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1915	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0003	Mã loại cây	Mã loại cây	Là khóa ngoài liên kết với bảng mã loại cây trồng	Khóa ngoại: LNKL_DM_PhanLoaiRungL	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					oaiCay.maLoaiRungLoaiCay		
1916	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0004	Năm trồng rừng	Năm trồng rừng	Năm trồng rừng		NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1917	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0005	Diện tích trồng	Diện tích trồng	Diện tích trồng		NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1918	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0006	Số lượng cây trồng	Số lượng cây trồng	Số lượng cây trồng		NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1919	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0007	Nguồn vốn	Nguồn vốn	Nguồn vốn		NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1920	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0008	Hiệu quả sinh trưởng	Hiệu quả sinh trưởng	Hiệu quả sinh trưởng		NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1921	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0009	Vị trí không gian	Vị trí không gian	Là dữ liệu không gian		NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1922	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0010	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1923	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0011	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1924	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0012	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1925	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0013	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1926	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0014	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ	Mã hệ tọa độ của dữ liệu không gian; khóa ngoại tham chiếu danh mục NNMT_DM_HeToaDo.	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung

Nhóm G10 – Quản lý điều hành và chia sẻ

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1927	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0001	Mã lực lượng/đội/chốt	Mã lực lượng/đội/chốt	Mã định danh duy nhất của lực lượng/đội/chốt chuyên trách bảo vệ rừng; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1928	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0002	Mã đơn vị hoặc chủ rừng quản lý	Mã đơn vị hoặc chủ rừng quản lý	Mã đơn vị hoặc chủ rừng quản lý		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1929	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0003	Địa bàn phụ trách	Địa bàn phụ trách	Địa bàn phụ trách		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1930	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0004	Số lượng thành viên	Số lượng thành viên	Số lượng thành viên		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1931	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0005	Trang thiết bị	Trang thiết bị	Trang thiết bị		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1932	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0006	Nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ được giao		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1933	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0007	Tình trạng hoạt động	Tình trạng hoạt động	Tình trạng hoạt động		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1934	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0008	Tài liệu đính kèm	Tài liệu đính kèm	Tài liệu đính kèm		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1935	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0009	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1936	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0010	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ quản của lực lượng/đội/chốt bảo vệ rừng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1937	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0011	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ của lực lượng/đội/chốt bảo vệ rừng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1938	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0012	Họ và tên người đứng đầu đơn vị	Họ và tên người đứng đầu đơn vị	Họ và tên người đứng đầu đơn vị		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1939	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0013	Số điện thoại người đứng đầu đơn vị	Số điện thoại người đứng đầu đơn vị	Số điện thoại người đứng đầu đơn vị		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1940	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0014	Họ và tên cấp phó người đứng đầu đơn vị	Họ và tên cấp phó người đứng đầu đơn vị	Họ và tên cấp phó người đứng đầu đơn vị		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1941	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0015	Số điện thoại cấp phó người đứng đầu đơn vị	Số điện thoại cấp phó người đứng đầu đơn vị	Số điện thoại cấp phó người đứng đầu đơn vị		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1942	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0016	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1943	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0017	Trạng thái	Trạng thái	Trường «Trạng thái» thuộc thực thể Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.		NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1944	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0018	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1945	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0001	Mã kiểm lâm viên	Mã kiểm lâm viên	Mã định danh duy nhất của kiểm lâm viên; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1946	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0002	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân	Mã định danh cá nhân	Khóa ngoại: CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1947	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0003	Họ tên	Họ tên	Họ tên		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1948	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0004	Đơn vị công tác	Đơn vị công tác	Đơn vị công tác		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1949	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0005	Chức vụ/chức danh	Chức vụ/chức danh	Chức vụ/chức danh		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1950	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0006	Ngạch/cấp bậc	Ngạch/cấp bậc	Ngạch/cấp bậc		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1951	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0007	Địa bàn phụ trách	Địa bàn phụ trách	Địa bàn phụ trách		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1952	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0008	Tình trạng công tác	Tình trạng công tác	Tình trạng công tác		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1953	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0009	Thông tin ghi chú khác	Thông tin ghi chú khác	Thông tin ghi chú khác		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1954	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0010	Độ tuổi	Độ tuổi	Độ tuổi của kiểm lâm viên.		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1955	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0011	Giới tính	Giới tính	Giới tính của kiểm lâm viên. Giá trị: NAM, NU, KHAC.		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1956	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0012	Trình độ đào tạo, chuyên môn	Trình độ đào tạo, chuyên môn	Trình độ đào tạo, chuyên môn của kiểm lâm viên.		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1957	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0013	Số lượng Kiểm lâm được phân công làm việc tại từng đơn vị/địa bàn	Số lượng Kiểm lâm được phân công làm việc tại từng đơn vị/địa bàn	Số lượng Kiểm lâm được phân công làm việc tại từng đơn vị/địa bàn		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1958	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0014	Tên các xã/phường/địa bàn được phân công phụ trách	Tên các xã/phường/địa bàn được phân công phụ trách	Tên các xã/phường/địa bàn được phân công phụ trách		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1959	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0015	Số lượng Kiểm lâm tương ứng với từng địa bàn được phân công phụ trách	Số lượng Kiểm lâm tương ứng với từng địa bàn được phân công phụ trách	Số lượng Kiểm lâm tương ứng với từng địa bàn được phân công phụ		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1960	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0016	Diện tích rừng được phân công theo dõi, quản lý	Diện tích rừng được phân công theo dõi, quản lý	Diện tích rừng được phân công theo dõi, quản lý		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1961	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0017	Thông tin khác về đặc điểm, khối lượng và mức độ phức tạp của địa bàn quản lý	Thông tin khác về đặc điểm, khối lượng và mức độ phức tạp của địa bàn quản lý	Thông tin khác về đặc điểm, khối lượng và mức độ phức tạp của địa bàn quản lý		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1962	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0018	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_C	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					hung.maSieuDuLieu		
1963	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0019	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1964	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0020	Trạng thái	Trạng thái	Trường «Trạng thái» thuộc thực thể Lực lượng kiểm lâm.		NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1965	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0021	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1966	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0001	Mã tổ chức lực lượng Kiểm lâm	Mã tổ chức lực lượng Kiểm lâm	Mã định danh duy nhất của tổ chức/đơn vị lực lượng Kiểm lâm; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1967	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0002	Tên đơn vị	Tên đơn vị	Tên đơn vị		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1968	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0003	Cơ quan chủ quản (cơ quan hành chính hay đơn vị sự nghiệp)	Cơ quan chủ quản (cơ quan hành chính hay đơn vị sự nghiệp)	Cơ quan chủ quản (cơ quan hành chính hay đơn vị sự nghiệp)		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1969	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0004	Địa chỉ	Địa chỉ	Địa chỉ		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1970	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0005	Thông tin về người đứng đầu đơn vị (họ và tên)	Thông tin về người đứng đầu đơn vị (họ và tên)	Thông tin về người đứng đầu đơn vị (họ và tên)		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1971	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0006	Số điện thoại của người đứng đầu đơn vị	Số điện thoại của người đứng đầu đơn vị	Số điện thoại của người đứng đầu đơn vị		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1972	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0007	Thông tin về cấp phó người đứng đầu đơn vị (họ và tên)	Thông tin về cấp phó người đứng đầu đơn vị (họ và tên)	Thông tin về cấp phó người đứng đầu đơn vị (họ và tên)		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1973	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0008	Số điện thoại của cấp phó người đứng đầu đơn vị	Số điện thoại của cấp phó người đứng đầu đơn vị	Số điện thoại của cấp phó người đứng đầu đơn vị		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1974	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0009	Chức năng, nhiệm vụ	Chức năng, nhiệm vụ	Chức năng, nhiệm vụ		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1975	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0010	Phạm vi/địa bàn hoạt động, phụ trách (tên các xã/phường/địa bàn được giao theo dõi, quản lý)	Phạm vi/địa bàn hoạt động, phụ trách (tên các xã/phường/địa bàn được giao theo dõi, quản lý)	Phạm vi/địa bàn hoạt động, phụ trách (tên các xã/phường/địa bàn được giao theo dõi, quản lý)		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1976	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0011	Diện tích rừng được phân công theo dõi, quản lý (diện tích rừng đặc dụng, diện tích rừng phòng hộ, diện tích rừng sản xuất)	Diện tích rừng được phân công theo dõi, quản lý (diện tích rừng đặc dụng, diện tích rừng phòng hộ, diện tích rừng sản xuất)	Diện tích rừng được phân công theo dõi, quản lý (diện tích rừng đặc dụng, diện tích rừng phòng hộ, diện tích rừng sản xuất)		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1977	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0012	Số lượng phòng chuyên môn	Số lượng phòng chuyên môn	Số lượng phòng chuyên môn		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1978	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0013	Số lượng Đội Kiểm lâm cơ	Số lượng Đội Kiểm lâm cơ	Số lượng Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
		động và PCCCR	động và PCCCR				
1979	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0014	Số lượng Hạt Kiểm lâm	Số lượng Hạt Kiểm lâm	Số lượng Hạt Kiểm lâm		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1980	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0015	Số lượng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, phòng hộ	Số lượng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, phòng hộ	Số lượng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, phòng hộ		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1981	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0016	Số lượng đơn vị sự nghiệp, đơn vị trực thuộc khác	Số lượng đơn vị sự nghiệp, đơn vị trực thuộc khác	Số lượng đơn vị sự nghiệp, đơn vị trực thuộc khác		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1982	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0017	Số Trạm Kiểm lâm	Số Trạm Kiểm lâm	Số Trạm Kiểm lâm		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1983	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0018	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1984	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0019	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1985	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0020	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1986	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0021	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1987	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0001	Mã văn bản	Mã văn bản	Mã định danh duy nhất của văn bản lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1988	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0002	Tên văn bản	Tên văn bản	Tên văn bản		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1989	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0003	Số, ký hiệu văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Số, ký hiệu văn bản		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1990	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0004	Loại văn bản	Loại văn bản	Loại văn bản		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1991	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0005	Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1992	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0006	Ngày ban hành	Ngày ban hành	Ngày ban hành		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1993	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0007	Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1994	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0008	Trạng thái hiệu lực	Trạng thái hiệu lực	Trạng thái hiệu lực		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1995	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0009	Lĩnh vực điều chỉnh	Lĩnh vực điều chỉnh	Lĩnh vực điều chỉnh		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1996	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0010	Tệp tin đính kèm	Tệp tin đính kèm	Tệp tin đính kèm		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1997	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1998	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1999	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
2000	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
2001	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0001	Mã hồ sơ/báo cáo	Mã hồ sơ/báo cáo	Mã định danh duy nhất của hồ sơ/báo cáo phục vụ quản lý điều hành; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2002	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0002	Tên báo cáo	Tên báo cáo	Tên báo cáo		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2003	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0003	Loại báo cáo	Loại báo cáo	Loại báo cáo		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2004	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0004	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2005	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0005	Cấp quản lý	Cấp quản lý	Cấp quản lý		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2006	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0006	Đơn vị lập	Đơn vị lập	Đơn vị lập		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2007	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0007	Nội dung tóm tắt	Nội dung tóm tắt	Nội dung tóm tắt		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2008	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0008	Tệp tin đính kèm	Tệp tin đính kèm	Tệp tin đính kèm		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2009	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0009	Trạng thái xử lý	Trạng thái xử lý	Trạng thái xử lý		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2010	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0010	Ghi chú	Ghi chú	Ghi chú		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2011	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2012	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2013	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2014	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2015	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0001	Mã thống kê biên chế LLCTBVR (Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng)	Mã thống kê biên chế LLCTBVR (Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng)	Mã định danh duy nhất bản ghi thống kê biên chế và chất lượng lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2016	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0002	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2017	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0003	Mã xã	Mã xã	Mã xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2018	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0004	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo		NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2019	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0005	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu biên chế LLCTBVR (ví dụ: Số lượng biên chế hiện có (công chức, viên chức, lao		NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
				động hợp đồng); Số lượng biên chế hiện có phân theo vị trí việc làm/ngạch/chức danh (QLBVR chính, QLBVR viên, QLBVR trung cấp, Ngạch khác); Số lượng biên chế hiện có phân theo trình độ đào tạo, chuyên môn (Tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng, trung cấp, chưa qua đào tạo); Số lượng biên chế hiện có phân theo cơ cấu giới tính (nam, nữ); Tình trạng biến động nhân lực (số người nghỉ việc, số người về hưu, số người chuyển công tác); Số biên chế hiện có trên 50 tuổi; Số biên chế hiện có từ 30 đến 50 tuổi; Số biên chế hiện có dưới 30 tuổi...			
2020	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0006	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính của chỉ tiêu		NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2021	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0007	Giá trị	Giá trị	Giá trị tính của chỉ tiêu		NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2022	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0008	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2023	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0009	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2024	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0010	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2025	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0011	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2026	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0001	Mã thống kê biên chế Kiểm lâm	Mã thống kê biên chế Kiểm lâm	Mã định danh duy nhất bản ghi thống kê biên chế và chất lượng lực lượng Kiểm lâm; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2027	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0002	Số lượng biên chế được giao (công chức, viên chức, lao động hợp đồng)	Số lượng biên chế được giao (công chức, viên chức, lao động hợp đồng)	Số lượng biên chế được giao (công chức, viên chức, lao động hợp đồng)		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2028	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0003	Số lượng biên chế hiện có (công chức, viên chức, lao động hợp đồng)	Số lượng biên chế hiện có (công chức, viên chức, lao động hợp đồng)	Số lượng biên chế hiện có (công chức, viên chức, lao động hợp đồng)		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2029	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0004	Số lượng biên chế hiện có phân theo vị trí việc làm/ngạch/chức danh (KLV cao cấp, KLV chính, KL viên, KLV trung cấp, Ngạch khác)	Số lượng biên chế hiện có phân theo vị trí việc làm/ngạch/chức danh (KLV cao cấp, KLV chính, KL viên, KLV	Số lượng biên chế hiện có phân theo vị trí việc làm/ngạch/chức danh (KLV cao cấp, KLV chính, KL viên, KLV trung cấp, Ngạch khác)		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
			trung cấp, Ngạch khác)				
2030	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0005	Số lượng biên chế hiện có phân theo trình độ đào tạo, chuyên môn (Tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng, trung cấp, chưa qua đào tạo)	Số lượng biên chế hiện có phân theo trình độ đào tạo, chuyên môn (Tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng, trung cấp, chưa qua đào tạo)	Số lượng biên chế hiện có phân theo trình độ đào tạo, chuyên môn (Tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng, trung cấp, chưa qua đào tạo)		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2031	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0006	Số lượng biên chế hiện có phân theo cơ cấu giới tính (nam, nữ)	Số lượng biên chế hiện có phân theo cơ cấu giới tính (nam, nữ)	Số lượng biên chế hiện có phân theo cơ cấu giới tính (nam, nữ)		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2032	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0007	Tình trạng biến động nhân lực (số người nghỉ việc, số người về hưu, số người chuyển công tác)	Tình trạng biến động nhân lực (số người nghỉ việc, số người về hưu, số người chuyển công tác)	Tình trạng biến động nhân lực (số người nghỉ việc, số người về hưu, số người chuyển công tác)		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2033	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0008	Số biên chế hiện có trên 50 tuổi	Số biên chế hiện có trên 50 tuổi	Số biên chế hiện có trên 50 tuổi		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2034	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0009	Số biên chế hiện có từ 30 đến 50 tuổi	Số biên chế hiện có từ 30 đến 50 tuổi	Số biên chế hiện có từ 30 đến 50 tuổi		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2035	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0010	Số biên chế hiện có dưới 30 tuổi	Số biên chế hiện có dưới 30 tuổi	Số biên chế hiện có dưới 30 tuổi		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2036	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0011	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2037	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0012	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2038	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0013	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2039	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0014	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2040	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0001	Mã thống kê chế độ LLCTBVR (Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng)	Mã thống kê chế độ LLCTBVR (Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng)	Mã định danh duy nhất bản ghi thống kê chế độ, chính sách của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2041	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0002	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2042	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0003	Mã xã	Mã xã	Mã xã	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Xã	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2043	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0004	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo		NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2044	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0005	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu thống kê LLCTBVR (ví dụ: Số lượng người được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề; Số lượng người được hưởng phụ cấp thâm niên nghề; Số lượng người được hưởng		NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
				chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm; Số lượng người được hưởng phụ cấp lưu động; Số lượng người được hưởng chế độ đối với thương binh, bệnh binh; Số lượng người được hưởng theo từng loại chế độ, chính sách khác...			
2045	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0006	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính của chỉ tiêu		NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2046	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0007	Giá trị	Giá trị	Giá trị tính của chỉ tiêu		NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2047	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0008	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2048	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0009	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2049	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0010	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2050	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0011	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2051	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0001	Mã thống kê	Mã thống kê	Mã định danh duy nhất bản ghi thống kê chế độ, chính sách của Kiểm lâm; sử dụng làm khóa chính.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2052	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0002	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo		NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2053	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0003	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Mã tỉnh	Khóa ngoại: CSDLQG Mã cấp Tỉnh	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2054	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0004	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu thống kê (ví dụ: Số lượng người được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề; Số lượng người được hưởng phụ cấp thâm niên nghề; Số lượng người được hưởng chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm; Số lượng người được hưởng phụ cấp lưu động; Số lượng người được hưởng chế độ đối với thương binh, bệnh binh; số lượng người được hưởng theo từng loại chế độ, chính sách khác...)		NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2055	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0005	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính của chỉ tiêu		NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2056	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0006	Giá trị	Giá trị	Giá trị tính của chỉ tiêu		NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2057	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0007	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Khóa ngoại tham chiếu siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2058	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0008	Phiên bản	Phiên bản	Phiên bản bản ghi, mặc định 1.0.		NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2059	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0009	Trạng thái	Trạng thái	HOAT_DONG / LUU_TRU		NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2060	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0010	Mã từ điển	Mã từ điển	Khóa ngoại tham chiếu từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL

Nhóm Siêu dữ liệu

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2061	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0001	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	PK, Unique — mã định danh bản ghi siêu dữ liệu trong miền	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2062	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0002	Mã từ điển	Mã từ điển	FK → Từ điển dữ liệu NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2063	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0003	Loại đối tượng	Loại đối tượng	BANG / TRUONG		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2064	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0004	Mã cha	Mã cha	FK; mã SDL của bảng cha (chỉ dùng khi loaiDoiTuong = TRUONG)	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2065	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0005	Tên đối tượng	Tên đối tượng	Tên bảng hoặc tên trường vật lý trong cơ sở dữ liệu		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2066	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0006	Kiểu dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kiểu dữ liệu kỹ thuật thực tế được sử dụng		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2067	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0007	Bắt buộc	Bắt buộc	1 = Có; mặc định 0		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2068	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0008	Duy nhất	Duy nhất	1 = Có; mặc định 0		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2069	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0009	Khóa chính	Khóa chính	1 = Có; mặc định 0		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2070	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0010	Tham chiếu khóa ngoại	Tham chiếu khóa ngoại	Bảng/trường được tham chiếu (nếu có)		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2071	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0011	Mức độ nhạy cảm	Mức độ nhạy cảm	Thấp / Trung bình / Cao		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2072	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0012	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực	Ngày cấu trúc này có hiệu lực		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2073	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0013	Ngày hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	Ngày cấu trúc hết hiệu lực (nếu có)		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2074	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0014	Người tạo	Người tạo	Người tạo bản ghi siêu dữ liệu		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2075	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0015	Ngày tạo	Ngày tạo	Thời điểm tạo bản ghi		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2076	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0016	Người sửa	Người sửa	Người sửa lần cuối		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2077	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0017	Ngày sửa	Ngày sửa	Thời điểm sửa lần cuối		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2078	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0018	Lý do xóa	Lý do xóa	Lý do xóa (nếu có)		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2079	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0019	Phương pháp lưu trữ	Phương pháp lưu trữ	RDBMS / GIS_DB / OBJECT_STORAGE / DATA_LAKE		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2080	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0020	Dung lượng ước tính	Dung lượng ước tính	Dung lượng ước tính; đơn vị byte (thống nhất với LNKL_SDL_ChiTietDuLieu)		NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2081	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0001	Mã chi tiết dữ liệu	Mã chi tiết dữ liệu	PK, Unique	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2082	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0002	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	FK → LNKL_SDL_Chung, Unique (liên kết 1-1)	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2083	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0003	Kiểu dữ liệu chính	Kiểu dữ liệu chính	CO_CAU_TRUC / KHONG_GIAN / PHI_CAU_TRUC		NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2084	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0004	Kiểu dữ liệu không gian	Kiểu dữ liệu không gian	Point / Line / Polygon / Raster… (nếu có)		NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2085	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0005	Hệ quy chiếu không gian	Hệ quy chiếu không gian	Tham chiếu DM_HeToaDo; mặc định VN-2000	Khóa ngoại: NNMT_DM_HeToaDo	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2086	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0006	Định dạng file	Định dạng file	PDF / TIFF / JPG / MP4… (áp dụng dữ liệu phi cấu trúc)		NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2087	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0007	Phương pháp lưu trữ	Phương pháp lưu trữ	RDBMS / GIS_DB / OBJECT_STORAGE / DATA_LAKE		NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2088	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0008	Dung lượng ước tính	Dung lượng ước tính	Dung lượng ước tính (byte)		NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2089	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0009	Vị trí lưu trữ	Vị trí lưu trữ	Đường dẫn lưu trữ (nếu áp dụng)		NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2090	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0001	Mã nhật ký	Mã nhật ký	PK, Unique (UUID)	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2091	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0002	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	FK → LNKL_SDL_Chung	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2092	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0003	Mã đối tượng	Mã đối tượng	Mã bản ghi dữ liệu bị tác động		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2093	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0004	Loại hoạt động	Loại hoạt động	INSERT / UPDATE / DELETE / SELECT / EXPORT…		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2094	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0005	Người thực hiện	Người thực hiện	Người dùng hoặc service		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2095	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0006	Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện; độ phân giải đến mili-giây		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2096	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0007	Giá trị cũ	Giá trị cũ	Giá trị trước thay đổi (dạng JSON)		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2097	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0008	Giá trị mới	Giá trị mới	Giá trị sau thay đổi (dạng JSON)		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2098	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0009	Lý do	Lý do	Lý do thực hiện; bắt buộc khi DELETE		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2099	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0010	Địa chỉ IP	Địa chỉ IP	Địa chỉ IP của người/hệ thống		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2100	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0011	Kết quả	Kết quả	SUCCESS / FAILED		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2101	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0012	Mô tả lỗi	Mô tả lỗi	Mô tả lỗi (nếu có)		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2102	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0013	Phân loại dữ liệu truy cập	Phân loại dữ liệu truy cập	Phân loại dữ liệu được truy cập (DLCN / nhạy cảm / bí mật nhà nước)		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2103	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0014	Thời hạn lưu tối thiểu	Thời hạn lưu tối thiểu	Thời hạn lưu nhật ký tối thiểu (tháng)		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2104	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0015	Cơ chế bảo đảm toàn vẹn	Cơ chế bảo đảm toàn vẹn	Cơ chế bảo đảm toàn vẹn nhật ký (ký số / WORM…)		NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2105	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0001	Mã chất lượng	Mã chất lượng	PK, Unique	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2106	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0002	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	FK → LNKL_SDL_Chung	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2107	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0003	Chỉ số chất lượng	Chỉ số chất lượng	Độ chính xác / Độ đầy đủ / Tính kịp thời / Nhất quán / Duy nhất…		NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2108	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0004	Kết quả đánh giá	Kết quả đánh giá	Đạt / Không đạt / Sai số…		NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2109	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0005	Ngày kiểm tra	Ngày kiểm tra	Ngày thực hiện kiểm tra chất lượng		NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2110	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0006	Người kiểm tra	Người kiểm tra	Người hoặc đơn vị thực hiện kiểm tra		NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2111	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0007	Mô tả kết quả	Mô tả kết quả	Mô tả chi tiết kết quả kiểm tra		NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2112	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0001	Mã quan hệ	Mã quan hệ	PK, Unique	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2113	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0002	Mã thực thể cha	Mã thực thể cha	FK → LNKL_SDL_Chung (bảng cha)	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe
2114	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0003	Mã thực thể con	Mã thực thể con	FK → LNKL_SDL_Chung (bảng con)	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe
2115	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0004	Loại quan hệ	Loại quan hệ	1-1 / 1-N / N-N		NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe
2116	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0005	Mô tả quan hệ	Mô tả quan hệ	Mô tả ý nghĩa quan hệ nghiệp vụ		NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe
2117	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0001	Mã phiên bản	Mã phiên bản	PK, Unique	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan
2118	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0002	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	FK → LNKL_SDL_Chung	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan
2119	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0003	Số phiên bản	Số phiên bản	Số phiên bản (1.0, 1.1…)		NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan
2120	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0004	Ngày phát hành	Ngày phát hành	Ngày ban hành phiên bản		NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan
2121	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0005	Nội dung thay đổi	Nội dung thay đổi	Nội dung thay đổi trong phiên bản		NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan
2122	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0001	Mã bảo mật	Mã bảo mật	PK, Unique	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2123	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0002	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	FK → LNKL_SDL_Chung	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2124	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0003	Mức độ bảo mật	Mức độ bảo mật	Thấp / Trung bình / Cao / Tuyệt mật		NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2125	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0004	Danh sách quyền truy cập	Danh sách quyền truy cập	Danh sách vai trò được phép truy cập		NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2126	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0005	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn quyền truy cập (nếu có)		NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2127	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0006	Thuộc danh mục không công bố mở	Thuộc danh mục không công bố mở	Cờ thuộc danh mục không công bố mở		NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2128	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0001	Mã dòng chảy	Mã dòng chảy	PK, Unique (UUID)	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2129	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0002	Mã nguồn	Mã nguồn	FK → LNKL_SDL_Chung (siêu dữ liệu nguồn)	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2130	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0003	Mã đích	Mã đích	FK → LNKL_SDL_Chung (siêu dữ liệu đích)	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2131	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0004	Loại biến đổi	Loại biến đổi	COPY / TRANSFORM / AGGREGATE / JOIN…		NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2132	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0005	Mô tả biến đổi	Mô tả biến đổi	Mô tả phép biến đổi nghiệp vụ		NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2133	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0006	Ngày thực hiện	Ngày thực hiện	Ngày thực hiện dòng chảy		NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2134	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0007	Người thực hiện	Người thực hiện	Người hoặc hệ thống thực hiện		NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2135	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0001	Mã dữ liệu mở	Mã dữ liệu mở	PK, Unique	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2136	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0002	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	FK → LNKL_SDL_Chung, Unique (liên kết 1-1)	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2137	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0003	Cấp phép mở	Cấp phép mở	CC0, CC-BY, CC-BY-SA, CC-BY-ND…; có thể áp dụng giấy phép dữ liệu mở Việt Nam khi được phê duyệt		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2138	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0004	Định dạng công bố	Định dạng công bố	CSV, JSON, GeoJSON, XML, Shapefile, PDF…		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2139	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0005	Ngày công bố	Ngày công bố	Ngày chính thức công bố dữ liệu mở		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2140	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0006	Mô tả công khai	Mô tả công khai	Mô tả ngắn gọn nội dung dữ liệu mở cho người sử dụng bên ngoài		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2141	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0007	URL công khai	URL công khai	Đường dẫn công khai (nếu có)		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2142	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0008	Trạng thái công khai	Trạng thái công khai	ĐANG CÔNG KHAI / ĐÃ CÔNG KHAI / TỪ CHỐI		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2143	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0009	Người công bố	Người công bố	Người hoặc cơ quan chịu trách nhiệm công bố		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2144	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0010	Ngày cập nhật	Ngày cập nhật	Ngày cập nhật siêu dữ liệu dữ liệu mở lần cuối		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2145	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0011	Người cập nhật	Người cập nhật	Người cập nhật siêu dữ liệu		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2146	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0012	Đã thẩm định an ninh - quốc phòng	Đã thẩm định an ninh - quốc phòng	Điều kiện thẩm định trước khi công bố mở		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2147	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0013	Kênh công bố	Kênh công bố	Kênh/cổng công bố dữ liệu mở		NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo

Nhóm Dữ liệu mở

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2148	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở "Cảnh báo cháy rừng".	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2149	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Cảnh báo cháy rừng.		NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2150	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2151	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2152	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2153	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2154	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: Shapefile/WMS/GeoJSON/GML/API/JSON/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2155	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2156	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2157	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2158	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2159	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2160	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2161	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Cây trồng phân tán”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2162	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Cây trồng phân tán.		NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2163	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					ứng.maDuLieuChu		
2164	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2165	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2166	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2167	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2168	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2169	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2170	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2171	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2172	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2173	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2174	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Chi trả dịch vụ môi trường rừng”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2175	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Chi trả dịch vụ môi trường rừng.		NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2176	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2177	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2178	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2179	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2180	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2181	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2182	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2183	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2184	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2185	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2186	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2187	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Cơ sở chế biến, thương mại lâm sản”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2188	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Cơ sở chế biến, thương mại lâm sản.		NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2189	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2190	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2191	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2192	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2193	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2194	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2195	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2196	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2197	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2198	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2199	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2200	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2201	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp.		NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2202	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2203	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2204	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2205	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2206	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2207	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2208	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2209	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2210	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2211	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2212	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
							anhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2213	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2214	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp.		NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2215	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2216	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2217	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2218	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2219	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2220	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2221	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2222	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2223	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2224	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2225	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2226	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2227	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.		NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2228	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2229	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2230	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2231	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2232	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2233	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2234	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2235	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2236	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2237	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2238	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2239	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2240	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES.		NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2241	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2242	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2243	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2244	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2245	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2246	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2247	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2248	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2249	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2250	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2251	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2252	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở "Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm".	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2253	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.		NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2254	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2255	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2256	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2257	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2258	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2259	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVa

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
							tRungNguyCapQuyHiem
2260	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2261	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2262	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2263	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2264	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2265	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2266	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES.		NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2267	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2268	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2269	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2270	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2271	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2272	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2273	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2274	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2275	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2276	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2277	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2278	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2279	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.		NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2280	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2281	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2282	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2283	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2284	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2285	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2286	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2287	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2288	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2289	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2290	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2291	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Hiện trạng rừng”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2292	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Hiện trạng rừng.		NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2293	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2294	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2295	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2296	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2297	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2298	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2299	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2300	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2301	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2302	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2303	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2304	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Loài cây trồng lâm nghiệp chính”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2305	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Loài cây trồng lâm nghiệp chính.		NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2306	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2307	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2308	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2309	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2310	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2311	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2312	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2313	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2314	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2315	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2316	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2317	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Mùa vụ trồng rừng”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2318	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Mùa vụ trồng rừng.		NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2319	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2320	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2321	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2322	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2323	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: Shapefile/WMS/GeoJSON/GML/API/JSON/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2324	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2325	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2326	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2327	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2328	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2329	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2330	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở "Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận".	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2331	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận.		NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2332	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2333	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2334	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2335	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2336	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2337	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2338	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2339	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2340	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2341	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2342	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2343	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Phương án quản lý rừng bền vững”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2344	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Phương án quản lý rừng bền vững.		NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2345	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2346	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2347	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2348	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2349	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2350	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2351	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2352	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2353	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2354	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2355	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2356	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở “Sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp”.	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2357	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp.		NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2358	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2359	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2360	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2361	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2362	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: SHP.		NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2363	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2364	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2365	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2366	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2367	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2368	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2369	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0001	Mã tập dữ liệu mở	Mã tập dữ liệu mở	Định danh duy nhất của tập dữ liệu mở "Thông tin về các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ".	Khóa chính của thực thể	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2370	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0002	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở	Tên tập dữ liệu mở: Thông tin về các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.		NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2371	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0003	Mã dữ liệu chủ	Mã dữ liệu chủ	Mã liên kết với dữ liệu chủ tương ứng.	Khóa ngoại: Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2372	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0004	Mã siêu dữ liệu	Mã siêu dữ liệu	Mã liên kết với bản ghi siêu dữ liệu dùng chung.	Khóa ngoại: LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2373	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0005	Mã từ điển	Mã từ điển	Mã liên kết với phần tử trong từ điển dữ liệu.	Khóa ngoại: NNMT_TD_PhanTuDuLieu	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2374	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0006	Ngày công bố	Ngày công bố	Thời điểm công bố tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2375	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0007	Định dạng công bố	Định dạng công bố	Khuôn dạng công bố của tập dữ liệu mở; theo Phụ lục III: API/JSON/XML/CSV/Excel.		NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo

STT	Mã	Từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Mối quan hệ	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2376	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0008	Đường dẫn công bố	Đường dẫn công bố	Đường dẫn tải về hoặc API cung cấp tập dữ liệu mở.		NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2377	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0009	Giấy phép	Giấy phép	Giấy phép dữ liệu mở áp dụng, ví dụ CC0 hoặc CC-BY 4.0.		NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2378	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả xử lý ẩn danh	Mô tả quy trình ẩn danh, lọc và lựa chọn dữ liệu trước khi công bố.		NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2379	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0011	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở	Tiêu chuẩn mở được áp dụng cho tập dữ liệu.		NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2380	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0012	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố	Trạng thái công bố: XUẤT BẢN hoặc LƯU TRỮ.		NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2381	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0013	Phiên bản	Phiên bản	Số phiên bản của bản ghi công bố, tăng dần từ 1.		NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo

2.2. Định nghĩa kỹ thuật

Nhóm G01 - Tài nguyên rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0001	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
2	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0002	Tên Chủ rừng	tenChuRung	String (50)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
3	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0003	Loại chủ rừng	phanLoaiChuRung	Integer (2)	FK	FK → LNKL_DM_LoaiChuRung.maLoaiChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
4	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0004	Nhóm chủ rừng	nhomChuRung	Integer (1)	FK	FK → LNKL_DM_NhomChuRung.maNhomChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
5	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0005	Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (50)	FK, NOT NULL	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
6	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0006	Mã định danh cá nhân	maDinhDanhCaNhan	String (50)	FK, NOT NULL	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
7	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0007	Mã Quyền sử dụng đất	maGCNQSDD	String (50)	FK	FK → dữ liệu giấy chứng	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						nhận quyền sử dụng đất dùng chung			
8	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0008	Người liên hệ	nguoiLienHe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
9	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0009	Số điện thoại liên hệ	soDT	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
10	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0010	Tình trạng giao khoán	tinhTrangGiaoKhoan	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
11	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0011	Người nhận khoán	maCaNhanNhanKhoan	String (12)	FK	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
12	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0012	Tình trạng tranh chấp	tinhTrangTranhChap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
13	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
14	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0014	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
15	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0015	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
16	NNMT-LNKL-DLC-TV-005-0016	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-005	LNKL_DLC_ChuRung
17	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0001	Mã khoảnh	maKhoanh	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
18	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0002	Mã tiểu khu	maTieuKhu	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
19	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0003	Diện tích khoảnh (ha)	dienTich	Real (10,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
20	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0004	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
21	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0005	Mã xã	maXa	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
22	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0006	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
23	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
24	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0008	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
25	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0009	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
26	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0010	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
27	NNMT-LNKL-DLC-TV-002-0011	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-002	LNKL_DLC_Khoanh
28	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0001	Mã định danh lịch sử lô rừng	maDinhDanhLichSuLo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
29	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0002	Mã định danh lô rừng	maDinhDanhLo	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
30	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0003	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
31	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0004	Mã xã	maXa	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
32	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0005	Mã tiểu khu	maTieuKhu	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
33	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0006	Mã Khoảnh	maKhoanh	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_Khoanh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						.maKhoanh			
34	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0007	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
35	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0008	Mã thửa đất	maThua	Integer (5)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
36	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0009	Tờ bản đồ	soToBanDo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
37	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0010	Địa danh	diaDanh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
38	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0011	Diện tích (ha)	dienTich	Real (10,2)				NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
39	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0012	Mã Nguồn gốc hình thành rừng	maNguonGocHTRung	Integer (1)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT.maNguonGocHTRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
40	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0013	Năm trồng	namTrong	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
41	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0014	Trữ lượng bình quân	truLuongBinhQuan	Integer (10)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong.ma	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						LoaiTruLuongRung			
42	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0015	Tre nứa bình quân	treNuaBinhQuan	Integer (10)				NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
43	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0016	Tre nứa trong lô	treNuaTrongLo	Integer (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
44	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0017	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
45	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0018	Mục đích sử dụng rừng	maMDSD	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
46	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0019	Mục đích sử dụng rừng sau diễn biến	maMDSDSau	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
47	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0020	Loại đất loại rừng	maLoaiDatLoaiRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung.maLoaiDatLoaiRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
48	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0021	Phân loại rừng theo loài cây	maLoaiRungLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
49	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0022	Mã Điều kiện lập địa	maDieuKienLapDia	Integer (1)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia.maDieuKienLapDia	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
50	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0023	Tình trạng nguyên sinh	tinhTrangNguyenSinh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
51	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0024	Tình trạng thành rừng	tinhTrangThanhRung	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_TrangThaiRung.maTrangThaiRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
52	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0025	Ký hiệu loại đất quy hoạch	kyHieuDatQuyHoach	String (3)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
53	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0026	Tình trạng quy hoạch	tinhTrangQuyHoach	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
54	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0027	Năm phê duyệt	namPheDuyetDienBien	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
55	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0028	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
56	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0029	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
57	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0030	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
58	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0031	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
59	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0032	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
60	NNMT-LNKL-DLC-TV-033-0033	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-033	LNKL_DLC_LichSuLoRung
61	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0001	Mã định danh lô rừng	maDinhDanhLo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
62	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0002	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
63	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0003	Mã xã	maXa	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
64	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0004	Mã tiểu khu	maTieuKhu	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_TieuKh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						u.maTieuKhu			
65	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0005	Mã Khoảnh	maKhoanh	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_Khoanh.maKhoanh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
66	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0006	Mã thửa đất	maThua	Integer (5)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
67	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0007	Tờ bản đồ	soToBanDo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
68	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0008	Mã Địa danh	maDiaDanh	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
69	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0009	Diện tích lô rừng	dienTich	Real (10,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
70	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0010	Mã Nguồn gốc hình thành rừng	maNguonGocHTRung	Integer (1)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT.maNguonGocHTRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
71	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0011	Mã Loài cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
72	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0012	Năm trồng	namTrong	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
73	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0013	Trữ lượng bình quân	truLuongBinhQuan	Real (10,2)				NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
74	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0014	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
75	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0015	Mã Mục đích sử dụng rừng	maMDSD	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
76	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0016	Mã Điều kiện lập địa	maDieuKienLapDia	Integer (1)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia.maDieuKienLapDia	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
77	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0017	Mã Loại đất loại rừng	maLoaiDatLoaiRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung.maLoaiDatLoaiRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
78	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0018	Tình trạng quy hoạch	tinhTrangQuyHoach	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
79	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0019	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
80	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0020	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
81	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0021	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
82	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0022	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
83	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0023	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
84	NNMT-LNKL-DLC-TV-001-0024	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-001	LNKL_DLC_LoRung
85	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0001	Mã tiểu khu	maTieuKhu	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
86	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0002	Diện tích tiểu khu (ha)	dienTich	Real (10,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
87	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0003	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
88	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0004	Mã xã	maXa	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
89	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0005	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
90	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
91	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0007	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
92	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0008	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
93	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0009	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
94	NNMT-LNKL-DLC-TV-003-0010	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-003	LNKL_DLC_TieuKhu
95	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
96	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0002	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
97	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0003	Tên chủ rừng	tenChuRung	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
98	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0004	Loại chủ rừng	maLoaiChuRung	Integer (2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
99	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0005	Nhóm chủ rừng	maNhomChuRung	Integer (1)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
100	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0006	Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (14)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
101	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0007	Mã định danh cá nhân	maDinhDanhCaNhan	String (12)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
102	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0008	Mã quyền sử dụng đất	maGCNQSDD	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
103	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0009	Người liên hệ	nguoiLienHe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
104	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0010	Số điện thoại liên hệ	soDT	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
105	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0011	Tình trạng giao khoán	tinhTrangGiaoKhoan	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
106	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0012	Người nhận khoán	maCaNhanNhanKhoan	String (12)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
107	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0013	Tình trạng tranh chấp	tinhTrangTranhChap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
108	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0014	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
109	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0015	Mã tỉnh	maTinh	Integer (2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
110	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0016	Mã xã	maXa	Integer (6)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
111	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0017	Diện tích sở hữu (ha)	dienTichSoHuu	Real (12,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
112	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0018	Diện tích quản lý (ha)	dienTichQuanLy	Real (12,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
113	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0019	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
114	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0020	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
115	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0021	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
116	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0022	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
117	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0023	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung
118	NNMT-LNKL-DLG-TV-002-0024	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-002	LNKL_DLG_ChuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
119	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
120	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0002	Mã lô rừng	maLoRung	String (30)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
121	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0003	Mã tỉnh	maTinh	Integer (2)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
122	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0004	Mã xã	maXa	Integer (6)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
123	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0005	Mã tiểu khu	maTieuKhu	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
124	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0006	Mã khoảnh	maKhoanh	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
125	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0007	Mã thửa đất	maThua	Integer (5)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
126	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0008	Tờ bản đồ	soToBanDo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
127	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0009	Mã địa danh	maDiaDanh	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
128	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0010	Diện tích lô (ha)	dienTich	Real (10,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
129	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0011	Nguồn gốc hình thành	maNguonGocHTRung	Integer (1)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
130	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0012	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
131	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0013	Năm trồng	namTrong	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
132	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0014	Trữ lượng bình quân	truLuongBinhQuan	Real (10,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
133	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0015	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
134	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0016	MDSD chính	maMDSDChinh	Integer (1)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
135	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0017	Điều kiện lập địa	maDieuKienLapDia	Integer (1)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
136	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0018	Loại đất loại rừng	maLoaiDatLoaiRung	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
137	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0019	Tình trạng quy hoạch	tinhTrangQuyHoach	Integer (1)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
138	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0020	Tình trạng nguyên sinh	maTinhTrangNguyenSinh	Integer (1)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
139	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0021	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung
140	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0022	Mã mục đích sử dụng rừng	maMDSD	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_Lo Rung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
141	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0023	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
142	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0024	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
143	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0025	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
144	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0026	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
145	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0027	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
146	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0028	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
147	NNMT-LNKL-DLG-TV-001-0029	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-001	LNKL_DLG_LoRung
148	NNMT-LNKL-DLG-TV-004-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-004	LNKL_DLG_RanhGioiRung
149	NNMT-LNKL-DLG-TV-004-0002	Thời gian kiểm kê	thoiGianKiemKe	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-004	LNKL_DLG_RanhGioiRung
150	NNMT-LNKL-DLG-TV-004-0003	Diện tích (ha)	dienTich	Real (10,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-004	LNKL_DLG_RanhGioiRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
151	NNMT-LNKL-DLG-TV-004-0004	Nhóm kiểm kê	nhomKiemKe	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-004	LNKL_DLG_RanhGioiRung
152	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0001	Mã loại chủ rừng	maLoaiChuRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
153	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0002	Tên loại chủ rừng	tenLoaiChuRung	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
154	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
155	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
156	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
157	NNMT-LNKL-DM-TV-009-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-009	LNKL_DM_LoaiChuRung
158	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0001	Mã nhóm chủ rừng	maNhomChuRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
159	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0002	Tên nhóm chủ rừng	tenNhomChuRung	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
160	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
161	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
162	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
163	NNMT-LNKL-DM-TV-010-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-010	LNKL_DM_NhomChuRung
164	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0001	Mã nhóm trạng thái rừng	maNhomTrangThaiRung	Integer (2)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
165	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0002	Ký hiệu nhóm trạng thái rừng	kyHieuNhomTrangThaiRung	Integer (5)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
166	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0003	Tên nhóm trạng thái rừng	tenNhomTrangThaiRung	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
167	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
168	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0005	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
169	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0006	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung
170	NNMT-LNKL-DM-TV-006-0007	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-006	LNKL_DM_NhomTrangThaiRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
171	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0001	Mã Điều kiện lập địa	maDieuKienLapDia	Integer (1)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
172	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0002	Ký hiệu điều kiện lập địa	kyHieuDieuKienLapDia	String (2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
173	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0003	Tên điều kiện lập địa	tenDieuKienLapDia	String (150)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
174	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
175	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0005	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
176	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0006	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
177	NNMT-LNKL-DM-TV-003-0007	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-003	LNKL_DM_PhanLoaiRungDieuKienLapDia
178	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0001	Mã loại rừng loài cây	maLoaiRungLoaiCay	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
179	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0002	Loại rừng	loaiRung	Integer (1)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
180	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0003	Loại rừng theo loài cây	phanLoaiRungCay	Integer (1)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
181	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
182	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0005	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
183	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0006	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
184	NNMT-LNKL-DM-TV-004-0007	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-004	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay
185	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0001	Mã loại đất loại rừng	maLoaiDatLoaiRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
186	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0002	Ký hiệu	kyHieu	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
187	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0003	Tên loại đất loại rừng	tenLoaiDatLoaiRung	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
188	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
189	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0005	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
190	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0006	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
191	NNMT-LNKL-DM-TV-008-0007	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-008	LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung
192	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0001	Mã mục đích sử dụng rừng	maMDSD	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
193	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0002	Tên mục đích sử dụng	tenMDSD	String (150)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
194	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0003	Nguồn dữ liệu	nguonDuLieu	String (150)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
195	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
196	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0005	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
197	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0006	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
198	NNMT-LNKL-DM-TV-001-0007	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-001	LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD
199	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0001	Mã nguồn gốc hình thành rừng	maNguonGocHTRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
200	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0002	Tên nguồn gốc hình thành rừng	tenNguonGocHTRung	String (500)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
201	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
202	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
203	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
204	NNMT-LNKL-DM-TV-002-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-002	LNKL_DM_PhanLoaiRungNGHT
205	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0001	Mã loại trữ lượng rừng	maLoaiTruLuongRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
206	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0002	Mã trữ lượng rừng	maTruLuongRung	Integer (1)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
207	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0003	Ký hiệu trữ lượng rừng	kyHieuTruLuongRung	String (2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
208	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0004	Tên cấp trữ lượng	capTruLuongRung	Integer (1)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
209	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0005	Trữ lượng	truLuongRung	String (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
210	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
211	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0007	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
212	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0008	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
213	NNMT-LNKL-DM-TV-007-0009	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-007	LNKL_DM_PhanLoaiRungTruLuong
214	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0001	Mã trạng thái rừng	maTrangThaiRung	Integer (3)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
215	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0002	Mã Nhóm trạng thái rừng	maNhomTrangThaiRung	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_NhomTrangThaiRung.maNhomTrangThaiRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
216	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0003	Ký hiệu trạng thái rừng	kyHieuTrangThaiRung	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
217	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0004	Tên Trạng thái rừng	tenTrangThaiRung	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
218	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
219	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
220	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung
221	NNMT-LNKL-DM-TV-005-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-005	LNKL_DM_TrangThaiRung

Nhóm G02 - Phát triển rừng, sử dụng rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
222	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0001	Mã cây phân tán	maCayPhanTan	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
223	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0002	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → danh mục loài dùng chung	Khóa ngoại; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
224	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0003	Số lượng cây	soLuongCay	Integer	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
225	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0004	Diện tích quy đổi (ha)	dienTichQuyDoi	Decimal (14,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
226	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0005	Tên địa bàn	tenDiaBan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
227	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
228	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0007	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL,		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					DEFAULT 1				
229	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0008	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
230	NNMT-LNKL-DLC-TV-030-0009	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-030	LNKL_DLC_CayPhanTan
231	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0001	Mã cơ sở	maCoSo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
232	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0002	Tên chủ cơ sở	tenChuCoSo	String (300)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
233	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0003	Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (50)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
234	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0004	Mã định danh cá nhân	maDinhDanhCaNhan	String (50)	FK	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
235	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0005	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
236	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0006	Loại hình sản xuất kinh doanh	loaiHinhSanXuatKinhDoanh	String (200)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
237	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0007	Khả năng cung ứng	khaNangCungUng	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
238	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0008	URI hồ sơ theo dõi sản xuất	uriHoSo	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
239	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
240	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0010	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
241	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0011	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
242	NNMT-LNKL-DLC-TV-032-0012	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-032	LNKL_DLC_CoSoSXKDGiong
243	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0001	Mã chứng chỉ	maChungChi	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
244	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0002	Diện tích	dienTich	Real (10,2)	NOT NULL			NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
245	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0003	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
246	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0004	Loại chứng chỉ	loaiChungChi	String (50)				NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
247	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0005	Trạng thái chứng chỉ	trangThaiChungChi	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
248	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0006	Ngày cấp chứng chỉ	ngayCapChungChi	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
249	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0007	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
250	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0008	Ngày hết hạn	ngayHetHan	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
251	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0009	Diện tích được cấp chứng chỉ (ha)	dienTichCapChungChi	Real			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
252	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0010	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
253	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0011	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
254	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0012	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV
255	NNMT-LNKL-DLC-TV-008-0013	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-008	LNKL_DLC_DTRDCCCQLRBV

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
256	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0001	Mã giống cây trồng lâm nghiệp	maGiongCay	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
257	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0002	Tên giống cây trồng lâm nghiệp	tenGiongCay	String (200)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
258	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0003	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → danh mục loài dùng chung	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
259	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0004	Nguồn gốc giống	nguonGocGiong	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=K	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
260	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0005	Phương pháp chọn tạo/nhân giống	phuongPhapChonTao	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=K	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
261	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0006	Mục đích sử dụng chính	mucDichSuDung	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=K	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
262	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0007	Vùng sinh thái/địa bàn khuyến nghị	phamViKhuyenNghi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=K	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
263	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0008	Trạng thái công nhận	trangThaiCongNhan	String (30)	DẪN XUẤT, NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
264	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0009	URI hồ sơ/lý lịch giống	uriHoSoGiong	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=K	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
265	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0010	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
266	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0011	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
267	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0012	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
268	NNMT-LNKL-DLC-TV-007-0013	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-007	LNKL_DLC_GiongCayTrongLN
269	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0001	Mã giống	maGiongCay	String (30)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
270	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0002	Tên giống	tenGiongCay	String (200)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
271	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0003	Ngày bắt đầu hiệu lực	ngayBatDauHieuLuc	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
272	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0004	Ngày kết thúc hiệu lực	ngayKetThucHieuLuc	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
273	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
274	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0006	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
275	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
276	NNMT-LNKL-DLC-TV-034-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-034	LNKL_DLC_GiongCayTrongLNChinh
277	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0001	Mã Rừng trồng	maRungTrong	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
278	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0002	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
279	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
280	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
281	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
282	NNMT-LNKL-DLC-TV-011-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-011	LNKL_DLC_MaSoRungTrong
283	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0001	Mã nguồn gen	maNguonGen	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
284	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0002	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → danh mục loài dùng chung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
285	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0003	Tên/ký hiệu nguồn gen	tenKyHieuNguonGen	String (200)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
286	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0004	Loại hình nguồn gen	tenLoaiHinhNguonGen	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
287	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0005	Nguồn gốc/xuất xứ	nguonGoc	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
288	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0006	Mã đơn vị lưu giữ	maDonViLuuGiu	String (100)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
289	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0007	Tên địa bàn	tenDiaBan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
290	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0008	Vị trí không gian	geo	Geometry			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
291	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0009	Tình trạng bảo tồn/hiện trạng	tinhTrang	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
292	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0010	Ngày đánh giá gần nhất	ngayDanhGia	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
293	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0011	URI hồ sơ/tài liệu nguồn	uriTaiLieuNguon	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
294	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
295	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
296	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0014	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
297	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0015	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
298	NNMT-LNKL-DLC-TV-009-0016	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-009	LNKL_DLC_NguonGenGiongCayLN
299	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0001	Mã nguồn giống	maNguonGiong	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
300	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0002	Mã loại hình nguồn giống	maLoaiNguonGiong	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
301	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0003	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → danh mục loài dùng chung	Khóa ngoại; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
302	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0004	Mã giống	maGiongCay	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
303	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0005	Tên/ký hiệu nguồn giống	tenNguonGiong	String (200)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
304	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0006	Mã tổ chức quản lý	maToChucQuanLy	String (100)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
305	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0007	Mã cá nhân quản lý	maCaNhanQuanLy	String (50)	FK	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
306	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0008	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
307	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0009	Năm hình thành/tuyển chọn	namHinhThanh	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
308	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0010	Diện tích	dienTich	Decimal (14,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
309	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0011	Số cây	soCay	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
310	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0012	Năng suất	nangSuat	Decimal (18,3)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
311	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0013	Sản lượng cung ứng	sanLuongCungUng	Decimal (18,3)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
312	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0014	Tên địa bàn	tenDiaBan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
313	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0015	Tiểu khu	tieuKhu	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
314	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0016	Khoảnh	khoanh	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
315	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0017	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
316	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0018	Vị trí không gian	geo	Geometry			Thuộc tính không gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
317	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0019	Trạng thái công nhận	trangThaiCongNhan	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
318	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0020	URI hồ sơ nguồn giống	uriHoSoNguonGiong	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
319	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0021	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
320	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0022	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
321	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0023	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
322	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0024	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_T	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						D_PhanTuDuLieu			
323	NNMT-LNKL-DLC-TV-010-0025	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-010	LNKL_DLC_NguonGiongCayLN
324	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0001	Mã rừng trồng	maRungTrong	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
325	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0002	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → danh mục loài dùng chung	Khóa ngoại; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
326	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0003	Diện tích	dienTich	Decimal (14,4)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
327	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0004	Loại rừng trồng	loaiRungTrong	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
328	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0005	Năm trồng	namTrong	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
329	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0006	Tuổi cây	tuoiCay	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
330	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0007	Năng suất	nangSuat	Decimal (18,3)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
331	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0008	Sản lượng	sanLuong	Decimal (18,3)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
332	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0009	Vị trí không gian	geo	Geometry			Thuộc tính không gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
333	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0010	Tên địa bàn	tenDiaBan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
334	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
335	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0012	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
336	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
337	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
338	NNMT-LNKL-DLC-TV-006-0015	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-006	LNKL_DLC_RungTrong
339	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
340	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0002	Mã chứng chỉ	maChungChi	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
341	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0003	Số chứng chỉ	soChungChi	String (100)	UNIQUE		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
342	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0004	Loại chứng chỉ	maLoaiChungChi	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
343	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0005	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
344	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0006	Tổ chức chứng nhận	tenToChucCap	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
345	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0007	Ngày cấp	ngayCap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
346	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0008	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
347	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0009	Ngày hết hạn	ngayHetHan	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
348	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0010	Diện tích cấp (ha)	dienTichCap	Real (12,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
349	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0011	Loại rừng	loaiRung	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
350	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0012	Trạng thái chứng chỉ	trangThaiChungChi	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
351	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0013	Danh sách tiểu khu	maTieuKhu	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
352	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0014	Danh sách khoảnh	maKhoanh	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
353	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0015	Danh sách mã lô	danhSachMaLo	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
354	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0016	Số PA QLRBV	soPhuongAnQLRBV	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
355	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0017	Diện tích	dienTich	Real (10,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
356	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0018	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
357	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0019	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
358	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0020	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
359	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0021	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
360	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0022	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
361	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0023	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
362	NNMT-LNKL-DLG-TV-007-0024	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-007	LNKL_DLG_ChungChiRung
363	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
364	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0002	Mã giống cây	maGiongCay	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
365	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0003	Tên giống	tenGiongCay	String (200)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
366	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0004	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
367	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0005	Nguồn gốc giống	nguonGocGiong	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
368	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0006	Phương pháp chọn tạo/nhân giống	phuongPhapChonTao	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
369	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0007	Mục đích sử dụng	mucDichSuDung	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
370	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0008	Vùng sinh thái/địa bàn khuyến nghị	phamViKhuyenNghi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
371	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0009	Số QĐ công nhận	soQuyetDinhCongNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
372	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0010	Ngày công nhận	ngayCongNhan	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
373	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0011	Trạng thái công nhận	trangThaiCongNhan	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
374	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0012	URI hồ sơ/lý lịch giống	uriHoSoGiong	String (500)			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
375	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0013	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
376	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0014	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
377	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0015	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
378	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0016	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
379	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0017	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
380	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0018	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
381	NNMT-LNKL-DLG-TV-006-0019	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-006	LNKL_DLG_GiongCayTrongLN
382	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
383	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0002	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
384	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0003	Tên phổ thông	tenPhoThong	String (200)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
385	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0004	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (200)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
386	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0005	Tên chi	tenChi	String (100)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
387	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0006	Nhóm sinh trưởng	nhomSinhTruong	Integer (1)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
388	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0007	Nhóm loại	maNhomLoai	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
389	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0008	Phụ lục CITES	maPhuLucCITES	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
390	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0009	Nhóm NCQH (nguy cấp quý hiếm)	maNhomNCQH	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
391	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0010	Ngày bắt đầu hiệu lực	ngayBatDauHieuLuc	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
392	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0011	Ngày kết thúc hiệu lực	ngayKetThucHieuLuc	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
393	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0012	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
394	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
395	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_T	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						D_PhanTuDuLieu			
396	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0015	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
397	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0016	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
398	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0017	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
399	NNMT-LNKL-DLG-TV-003-0018	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-003	LNKL_DLG_LoaiCay
400	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
401	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0002	Mã số rừng trồng	maSoRungTrong	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
402	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0003	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
403	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0004	Mã tiểu khu	maTieuKhu	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
404	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0005	Mã khoảnh	maKhoanh	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
405	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0006	Số hiệu lô	maLoRung	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
406	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0007	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
407	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0008	Năm trồng	namTrong	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
408	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0009	Diện tích (ha)	dienTich	Real (10,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
409	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0010	Ngày cấp mã	ngayCapMa	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
410	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0011	Cơ quan cấp	coQuanCap	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
411	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0012	Trạng thái mã	trangThaiMa	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
412	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0013	Mã định danh lô	maDinhDanhLo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
413	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0014	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
414	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0015	Loại rừng trồng	loaiRungTrong	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
415	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0016	Tuổi cây	tuoiCay	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
416	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0017	Năng suất	nangSuat	Real (18,3)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
417	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0018	Sản lượng	sanLuong	Real (18,3)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
418	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0019	Tên địa bàn	tenDiaBan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
419	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0020	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
420	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0021	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
421	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0022	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
422	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0023	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
423	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0024	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
424	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0025	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
425	NNMT-LNKL-DLG-TV-008-0026	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-008	LNKL_DLG_MaSoRungTrong
426	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
427	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0002	Mã nguồn gen	maNguonGen	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
428	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0003	Tên/ký hiệu nguồn gen	tenKyHieuNguonGen	String (200)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
429	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0004	Loại hình nguồn gen	tenLoaiHinhNguonGen	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
430	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0005	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
431	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0006	Nguồn gốc/xuất xứ	nguonGoc	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
432	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0007	Mã đơn vị lưu giữ	maDonViLuuGiu	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
433	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0008	Địa chỉ lưu giữ	diaChiLuuGiu	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
434	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0009	Mã tỉnh	maTinh	Integer (2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
435	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0010	Tình trạng bảo tồn	tinhTrangBaoTon	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
436	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0011	Ngày đánh giá	ngayDanhGia	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
437	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0012	URI hồ sơ/tài liệu nguồn	uriTaiLieuNguon	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
438	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0013	Tên địa bàn	tenDiaBan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
439	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0014	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
440	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0015	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
441	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0016	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
442	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0017	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
443	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0018	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
444	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0019	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
445	NNMT-LNKL-DLG-TV-005-0020	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-005	LNKL_DLG_NguonGenGiongCayLN
446	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0001	Mã loài cây	maLoaiCay	String (30)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
447	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0002	Tên loài cây	tenLoaiCay	String (200)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=C	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
448	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0003	Ngày bắt đầu hiệu lực	ngayBatDauHieuLuc	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
449	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0004	Ngày kết thúc hiệu lực	ngayKetThucHieuLuc	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
450	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
451	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
452	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)			Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
453	NNMT-LNKL-DM-TV-042-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-042	LNKL_DM_LoaiCayTrongLNChinh
454	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0001	Mã khảo nghiệm	maKhaoNghiem	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=K	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
455	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0002	Mã giống	maGiongCay	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
456	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0003	Loại khảo nghiệm	loaiKhaoNghiem	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=K	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
457	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0004	Ngày bắt đầu	ngayBatDau	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ; CDE=K	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
458	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0005	Ngày kết thúc	ngayKetThuc	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
459	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0006	Mã tổ chức thực hiện	maToChucThucHien	String (100)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
460	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0007	Mã vùng sinh thái	maVungSinhThai	String (50)	FK	FK → danh mục vùng sinh thái	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
461	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0008	Tên địa bàn	tenDiaBan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
462	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0009	Vị trí không gian	geo	Geometry			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
463	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0010	Thiết kế khảo nghiệm tóm tắt	thietKeTomTat	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
464	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0011	Kết quả tóm tắt	ketQuaTomTat	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
465	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0012	Kết luận	ketLuan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
466	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0013	URI báo cáo kết quả	uriBaoCao	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
467	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0014	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
468	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0015	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
469	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0016	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
470	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0017	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
471	NNMT-LNKL-GD-TV-001-0018	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-001	LNKL_GD_KhaoNghiemGiongCayLN
472	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0001	Mã bản ghi mùa vụ	maMuaVu	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
473	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0002	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → danh mục loài dùng chung	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
474	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0003	Mã giống	maGiongCay	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
475	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0004	Vùng sinh thái	vungSinhThai	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
476	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0005	Tên địa bàn	tenDiaBan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
477	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0006	Tháng bắt đầu	thangBatDau	Integer	NOT NULL, CHECK 1<=x<=12		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
478	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0007	Tháng kết thúc	thangKetThuc	Integer	NOT NULL, CHECK 1<=x<=12		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
479	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0008	Điều kiện áp dụng	dieuKienApDung	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
480	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0009	URI tài liệu nguồn	uriTaiLieuNguon	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
481	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0010	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
482	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
483	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0012	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
484	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
485	NNMT-LNKL-GD-TV-007-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-007	LNKL_GD_MuaVuTrongRung
486	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0001	Mã nghiệm thu	maNghiemThu	String (60)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
487	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0002	Mã hồ sơ thiết kế	maHoSoThietKe	String (60)	FK	FK → LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh.maHoSoThietKe	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
488	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0003	Loại nghiệm thu	loaiNghiemThu	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
489	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0004	Ngày nghiệm thu	ngayNghiemThu	DateTime	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
490	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0005	Diện tích nghiệm thu	dienTichNghiemThu	Real (14,4)	>=0		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
491	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0006	Khối lượng nghiệm thu	khoiLuongNghiemThu	Real (18,4)	>=0		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
492	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0007	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
493	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0008	Kết quả nghiệm thu	ketQuaNghiemThu	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
494	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0009	Tỷ lệ sống	tyLeSong	Real (5,2)	0<=x<=100		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
495	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0010	Mật độ hiện có	matDoHienCo	Integer	>=0		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
496	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0011	Nội dung/kết luận chính	ketLuan	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
497	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0012	URI biên bản nghiệm thu	uriBienBan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
498	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
499	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0014	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
500	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0015	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
501	NNMT-LNKL-GD-TV-013-0016	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-013	LNKL_GD_NghiemThuCongTrinhLamSinh
502	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0001	Mã hồ sơ thiết kế	maHoSoThietKe	String (60)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
503	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0002	Tên công trình/nội dung	tenCongTrinh	String (300)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
504	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0003	Mã chủ đầu tư	maChuDauTu	String (100)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
505	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0004	Số, ký hiệu văn bản phê duyệt	soKyHieuPheDuyet	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
506	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0005	Ngày phê duyệt	ngayPheDuyet	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
507	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0006	Mã cơ quan phê duyệt	maCoQuanPheDuyet	String (100)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
508	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0007	Năm kế hoạch/thực hiện	namThucHien	Integer	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
509	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0008	Tổng diện tích thiết kế	tongDienTich	Real (14,4)	>=0		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
510	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0009	URI thuyết minh/dự toán	uriHoSo	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
511	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0010	URI bản đồ thiết kế	uriBanDo	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
512	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
513	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0012	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
514	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
515	NNMT-LNKL-GD-TV-008-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-008	LNKL_GD_ThietKeDuToanLamSinh
516	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0001	Mã hồ sơ	maHoSo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
517	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0002	Mã giống	maGiongCay	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_GiongCayTrongLN.maGiongCay	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
518	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0003	Số lượng	soLuong	Real (18,3)	>=0		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
519	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0004	Loại nghiệp vụ	loaiNghiepVu	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
520	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0005	Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (50)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
521	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0006	Mã định danh cá nhân	maDinhDanhCaNhan	String (50)	FK	FK → CSDLQG dân cư (Định	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						danh cá nhân (VNeID))			
522	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0007	Mã loài cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → danh mục loài dùng chung	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
523	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0008	Loại vật liệu	loaiVatLieu	String (30)				NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
524	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0009	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
525	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0010	Ngày tiếp nhận hồ sơ	ngayTiepNhan	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
526	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0011	Kết quả giải quyết	ketQuaGiaiQuyet	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
527	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0012	URI văn bản kết quả	uriVanBanKetQua	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
528	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
529	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0014	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN
530	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0015	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
531	NNMT-LNKL-GD-TV-006-0016	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-006	LNKL_GD_XuatNhapKhauGiongCayLN

Nhóm G03 - Quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
532	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
533	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0002	Mã cảnh báo	maCanhBao	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
534	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0003	Thời gian cảnh báo	thoiGianCanhBao	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
535	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0004	Cấp độ cảnh báo	capDoCanhBao	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
536	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0005	Nguồn dữ liệu	nguonDuLieu	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
537	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0006	Mã tỉnh	maTinh	Integer (2)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
538	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0007	Mã xã	maXa	Integer (6)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
539	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0008	Mã tiểu khu	maTieuKhu	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
540	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0009	Mã khoảnh	maKhoanh	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
541	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0010	Số hiệu lô	maLoRung	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
542	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0011	Vị trí điểm cảnh báo cháy rừng	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
543	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0012	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
544	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0013	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
545	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0014	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
546	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0015	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
547	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0016	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
548	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0017	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
549	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0018	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
550	NNMT-LNKL-DLG-TV-010-0019	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-010	LNKL_DLG_CanhBaoChayRung
551	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
552	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0002	Mã hồ sơ chuyển MDSD	maHoSoChuyen	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
553	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0003	Tên dự án	tenDuAn	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
554	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0004	Số quyết định	soQuyetDinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
555	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0005	Ngày quyết định	ngayQuyetDinh	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
556	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0006	Cơ quan phê duyệt	coQuanPheDuyet	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
557	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0007	Mã chủ quản lý	maChuQuanLy	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
558	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0008	Diện tích chuyển (ha)	dienTichChuyen	Real (12,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
559	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0009	MDSD trước	maMDSDTruoc	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
560	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0010	MDSD sau	maMDSDSau	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
561	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0011	Danh sách mã lô	danhSachMaLo	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
562	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0012	Mã tỉnh	maTinh	Integer (2)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
563	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0013	Mã xã	maXa	Integer (6)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
564	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0014	Trạng thái hồ sơ	trangThaiHoSo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
565	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0015	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
566	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0016	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
567	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0017	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
568	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0018	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
569	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0019	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
570	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0020	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
571	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0021	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
572	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0022	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
573	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0023	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
574	NNMT-LNKL-DLG-TV-011-0024	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-011	LNKL_DLG_ChuyenMDSDRung
575	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0001	Mã loại công trình	maLoaiCongTrinh	String (20)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
576	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0002	Tên loại công trình	tenLoaiCongTrinh	String (200)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
577	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
578	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
579	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR
580	NNMT-LNKL-DM-TV-017-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-017	LNKL_DM_DMLoaiCTPCCCR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
581	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0001	Mã cảnh báo cháy rừng	maCanhBao	String (30)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
582	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0002	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
583	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0003	Thời gian cảnh báo	thoiGianCanhBao	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
584	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0004	Cấp độ cảnh báo	capDoCanhBao	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
585	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0005	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
586	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0006	Vị trí điểm cảnh báo cháy rừng	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
587	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
588	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0008	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
589	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0009	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
590	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0010	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
591	NNMT-LNKL-GD-TV-019-0011	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-019	LNKL_GD_CanhBaoChayRung
592	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0001	Mã cho thuê rừng	maThueRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung
593	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung
594	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0003	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung
595	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0004	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung
596	NNMT-LNKL-GD-TV-015-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-015	LNKL_GD_ChoThueRung
597	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0001	Mã chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	maChuyenMDSDRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
598	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0002	Tên Dự án	tenDuAnChuyenMucDich	String (150)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungMDSD.maMDSD	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
599	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0003	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						ng.maDinhDanhLo			
600	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
601	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0005	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
602	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0006	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
603	NNMT-LNKL-GD-TV-018-0007	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-018	LNKL_GD_ChuyenMDSDRung
604	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0001	Mã giao rừng	maGiaoRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
605	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0002	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
606	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0003	Chủ rừng cũ	maChuRungCu	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
607	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0004	Chủ rừng mới	maChuRungMoi	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
608	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
609	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
610	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
611	NNMT-LNKL-GD-TV-014-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-014	LNKL_GD_GiaoRung
612	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0001	Mã dự án	maDuAn	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
613	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0002	Tên Dự án	tenDuAn	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
614	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0003	Mã tạm sử dụng rừng	maTamSuDungRung	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
615	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0004	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
616	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0005	Quyết định phê duyệt phương án tạm sử dụng rừng	soQDPheDuyet	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
617	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0006	Quyết định điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	soQDDieuChinh	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
618	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0007	Thời gian tạm sử dụng rừng	thoiGianTamSuDung	Integer (50)			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
619	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0008	Ngày, tháng thực hiện tạm sử dụng rừng	ngayThucHien	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
620	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
621	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0010	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
622	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0011	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
623	NNMT-LNKL-GD-TV-017-0012	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-017	LNKL_GD_TamSuDungRung
624	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0001	Mã thu hồi rừng	maThuHoiRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung
625	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0002	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung
626	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
627	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung
628	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung
629	NNMT-LNKL-GD-TV-016-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-016	LNKL_GD_ThuHoiRung

Nhóm G04 - Chế biến và thương mại lâm sản

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
630	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0001	Mã cơ sở/nhà máy	maCoSo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
631	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0002	Điện thoại	dienThoai	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
632	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0003	Tên cơ sở/nhà máy	tenCoSo	String (50)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
633	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0004	Loại hình doanh nghiệp	loaiHinhDN	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
634	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0005	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
635	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0006	Các loại sản phẩm chính	sanPhamChinh	String (255)	FK	FK → LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS.maHS	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
636	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0007	Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (50)	NOT NULL		Mã định danh	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
637	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0008	Mã giấy phép hoạt động	maGiayPhep	String (50)	FK	FK → dữ liệu giấy phép hoạt động dùng chung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
638	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0009	Sản lượng thực tế	sanLuongThucTe	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
639	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0010	CODE Nhà máy	codeNhaMay	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
640	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0011	Nguồn nguyên liệu	nguonNguyenLieu	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
641	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0012	Công suất chế biến	congSuat	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
642	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0013	Thị trường tiêu thụ chính	thiTruongTieuThuChinh	String (100)	FK	FK → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
643	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0014	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
644	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0015	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
645	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0016	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
646	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0017	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
647	NNMT-LNKL-DLC-TV-012-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-012	LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan
648	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0001	Mã loại lâm sản	maLoaiLamSan	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
649	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0002	Mã nhóm lâm sản	maNhomLamSan	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan.maNhomLamSan	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
650	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0003	Mã CITES	maCites	String (50)	FK	FK → danh mục loài thuộc Phụ lục CITES	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
651	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0004	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (50)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
652	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0005	Tên tiếng việt	tenVi	String (50)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
653	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0006	Mô tả	moTa	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
654	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0007	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
655	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0008	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
656	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0009	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
657	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0010	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
658	NNMT-LNKL-DM-TV-020-0011	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-020	LNKL_DM_DanhMucLoaiLamSan
659	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0001	Mã nhóm lâm sản	maNhomLamSan	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
660	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0002	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (256)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
661	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0003	Tên tiếng việt	tenVi	String (256)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
662	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0004	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
663	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
664	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
665	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
666	NNMT-LNKL-DM-TV-019-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-019	LNKL_DM_DanhMucNhomLamSan
667	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0001	Mã HS	maHS	String (20)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
668	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0002	Tên hàng hóa theo HS	tenHangHoaHS	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
669	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0003	Chương HS	chuongHS	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
670	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0004	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
671	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0005	Công suất gắn sản phẩm	congSuat	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
672	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0006	Mô tả	moTa	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
673	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0007	Hiệu lực	hieuLuc	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
674	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0008	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
675	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.m	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						aSieuDuLieu			
676	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0010	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
677	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0011	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
678	NNMT-LNKL-DM-TV-018-0012	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-018	LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS
679	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0001	Mã chế biến	maCheBien	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
680	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0002	Mã lô hàng lâm sản	maLoHangLamSan	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
681	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0003	Số lượng	soLuong	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
682	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0004	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
683	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0005	Nguồn gốc	nguonGoc	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
684	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0006	Thời gian bắt đầu	thoiGianBatDau	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
685	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0007	Thời gian kết thúc	thoiGianKetThuc	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
686	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0008	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
687	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
688	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0010	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
689	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0011	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
690	NNMT-LNKL-GD-TV-020-0012	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-020	LNKL_GD_CheBienSPLS
691	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0001	Mã giao dịch	maGiaoDich	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
692	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0002	Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (50)	FK, NOT NULL	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
693	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0003	Mã thị trường	maThiTruong	String (50)	FK	FK → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
694	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0004	Mã sản phẩm xuất, nhập khẩu	maSanPham	String (50)	FK	FK → LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan.maSanPham	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
695	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0005	Tổng số lượng sản phẩm xuất,nhập khẩu	soLuong	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
696	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0006	Tổng giá trị xuất/nhập khẩu	giaTriXNK	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
697	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
698	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0008	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
699	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0009	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
700	NNMT-LNKL-GD-TV-023-0010	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-023	LNKL_GD_GDXNKSPLS
701	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0001	Mã hồ sơ cấp phép xuất, nhậpkhẩu sản phẩm lâm sản	maGiayCapXNK	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
702	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0002	Số hồ sơ cấp phép	soHoSoCP	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
703	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0003	Loại văn bản	loaiVB	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
704	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0004	Số hiệu của văn bản	kyHieuVB	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
705	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0005	Tên văn bản	tenVB	String (256)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
706	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0006	Đơn vị ban hành	donViBanHanh	String (256)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
707	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0007	Ngày ban hành	ngayBanHanh	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
708	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0008	Nội dung chính	noiDungTomTat	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
709	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0009	Mục đích xuất/nhập khẩu	mucDichXNK	String (256)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
710	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0010	Thời hạn xuất, nhập khẩu	thoiHanXNK	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
711	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0011	Địa điểm xuất, nhập khẩu	diaDiemXNK	String (256)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
712	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0012	Tài liệu đính kèm	taiLieuDinhKem	String (256)			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
713	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0013	Ghi chú	ghiChu	String (256)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
714	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0014	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
715	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0015	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
716	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0016	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
717	NNMT-LNKL-GD-TV-024-0017	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-024	LNKL_GD_GPXNKSPLS
718	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0001	Mã sản phẩm chế biến lâm sản	maSanPham	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
719	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0002	Mã cơ sở/nhà máy	maCoSo	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan.maCoSo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
720	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0003	Mã lô lâm sản	maLoHangLamSan	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
721	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0004	Tên mặt hàng	tenMatHang	String (256)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
722	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0005	Mã QR code	maQrCode	String (256)			Mã định danh	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
723	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0006	Hình thức chế biến	hinhThucCheBien	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
724	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0007	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
725	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0008	Loại sản phẩm	loaiSanPham	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
726	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0009	Mô tả	moTa	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
727	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0010	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
728	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
729	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
730	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
731	NNMT-LNKL-GD-TV-021-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-021	LNKL_GD_SanPhamCheBienLamSan
732	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0001	Mã thị trường	maThiTruong	String (10)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
733	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0002	Quốc gia xuất, nhập khẩu	maQuocGia	String (10)	FK	FK → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
734	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0003	Loại thị trường	loaiThiTruong	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
735	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0004	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
736	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
737	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
738	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
739	NNMT-LNKL-GD-TV-022-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-022	LNKL_GD_TTXNKSPLS
740	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0001	Mã tổng hợp	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
741	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0002	Mã HS / loại sản phẩm	maHS	String (20)	FK	FK → LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS.maHS	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
742	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0003	Loại sản phẩm	loaiSanPham	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
743	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0004	Giá trị	giaTri	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
744	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0005	Đơn vị tiền tệ	donViTienTe	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
745	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0006	Kỳ dữ liệu	kyDuLieu	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
746	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
747	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0008	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
748	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0009	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
749	NNMT-LNKL-TH-TV-003-0010	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-003	LNKL_TH_LamSanNoiDia
750	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0001	Mã tổng hợp	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
751	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0002	Mã HS / loại sản phẩm	maHS	String (20)	FK	FK → LNKL_DM_LoaiHinhSanPhamLS.maHS	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
752	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0003	Tên doanh nghiệp	tenDoanhNghiep	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
753	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0004	Loại hình sản phẩm của DN	loaiHinhSPDN	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
754	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0005	Thị trường / quốc gia	thiTruong	String (10)	FK	FK → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
755	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0006	Kim ngạch xuất khẩu	kimNgach	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
756	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0007	Đơn vị tiền tệ	donViTienTe	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
757	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0008	Khối lượng	khoiLuong	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
758	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0009	Đơn vị khối lượng	donViKhoiLuong	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
759	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0010	Kỳ dữ liệu	kyDuLieu	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
760	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0011	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
761	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
762	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0013	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
763	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0014	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan
764	NNMT-LNKL-TH-TV-002-0015	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-002	LNKL_TH_XuatKhauLamSan

Nhóm G05 - Quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý thực vật rừng, động vật rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
765	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0001	Mã định danh cơ sở nuôi, trồng	maCoSo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
766	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0002	Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (50)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
767	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0003	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
768	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0004	Ngày thành lập	ngayThanhLap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
769	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0005	Ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng	ngayCapMaSo	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
770	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0006	Mã loài nuôi, trồng	maLoai	String (50)	FK, NOT NULL	FK → danh mục loài dùng chung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
771	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0007	Loại cơ sở	loaiCoSo	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
772	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0008	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
773	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0009	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
774	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0010	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
775	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0011	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
776	NNMT-LNKL-DLC-TV-015-0012	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-015	LNKL_DLC_CoSoNuoiTrongTVRLoaiDVRNCQH
777	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0001	Mã khu rừng	maKhuRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
778	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0002	Tổng diện tích (ha)	tongDienTich	Real			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
779	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0003	Năm thành lập	namThanhLap	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
780	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0004	Số QĐ thành lập	soQuyetDinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
781	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0005	Cơ quan ban hành QĐ	coQuanBanHanh	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
782	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0006	Tình trạng PA QLRBV	tinhTrangPAQLRBV	String (50)				NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
783	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0007	Số QĐ phê duyệt PA QLRBV	soQDPheDuyetPA	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
784	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0008	Năm phê duyệt PA QLRBV	namPheDuyetPA	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
785	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0009	Tình trạng đề án DLST	tinhTrangDeAnDLST	String (50)				NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
786	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0010	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
787	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
788	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
789	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
790	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
791	NNMT-LNKL-DLC-TV-013-0015	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-013	LNKL_DLC_KhuRungDDPH
792	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
793	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0002	Mã cơ sở nuôi/trồng	maCoSo	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
794	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0003	Tên cơ sở	tenCoSo	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
795	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0004	Loại cơ sở	loaiCoSo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
796	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0005	Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (14)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
797	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0006	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
798	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0007	Mã tỉnh	maTinh	Integer (2)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
799	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0008	Mã xã	maXa	Integer (6)	FK	FK → CSDLQG	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						Mã cấp Xã			
800	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0009	Ngày thành lập	ngayThanhLap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
801	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0010	Ngày cấp mã số	ngayCapMaSo	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
802	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0011	Danh sách mã loài nuôi trồng	danhSachMaLoai	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
803	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0012	Nhóm loài nuôi trồng	maNhomLoai	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
804	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0013	Số giấy phép	soGiayPhep	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
805	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0014	Trạng thái hoạt động	trangThaiHoatDong	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
806	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0015	Điện thoại	dienThoai	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
807	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0016	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
808	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0017	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
809	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0018	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
810	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0019	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
811	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0020	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
812	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0021	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
813	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0022	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
814	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0023	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
815	NNMT-LNKL-DLG-TV-013-0024	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-013	LNKL_DLG_CoSoNuoiTrong
816	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
817	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0002	Mã sự kiện	maSuKien	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
818	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0003	Loại sự kiện	loaiSuKien	String (30)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
819	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0004	Ngày sự kiện	ngaySuKien	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
820	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0005	Mã loài	maLoai	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
821	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0006	Tên phổ thông	tenPhoThong	String (200)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
822	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0007	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (200)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
823	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0008	Số lượng cá thể	soLuongCaThe	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
824	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0009	Giới tính	gioiTinh	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
825	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0010	Nguồn tiếp nhận	nguonTiepNhan	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
826	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0011	Mã cơ sở cứu hộ	maCoSoCuuHo	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
827	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0012	Địa điểm tái thả	diaDiemTaiTha	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
828	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0013	Mã khu rừng tái thả	maKhuRungTaiTha	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
829	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0014	Số biên bản	soBienBan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
830	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0015	Tình trạng sức khỏe	tinhTrangSucKhoe	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
831	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0016	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
832	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0017	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
833	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0018	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
834	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0019	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
835	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0020	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
836	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0021	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
837	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0022	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
838	NNMT-LNKL-DLG-TV-015-0023	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-015	LNKL_DLG_CuuHoTaiTha
839	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
840	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0002	Số GP nhập khẩu	soGiayPhepNhapKhau	String (100)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
841	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0003	Ngày cấp	ngayCap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
842	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0004	Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép	tenToChucCaNhanDeNghi	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
843	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0005	Mã định danh cá nhân đề nghị cấp phép	maDinhDanhCaNhanDeNghi	String (12)	FK	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
844	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0006	Mã định danh tổ chức đề nghị cấp phép	maDinhDanhToChucDeNghi	String (50)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
845	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0007	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
846	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0008	Điện thoại	dienThoai	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
847	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0009	Nội dung đề nghị	noiDungDeNghi	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
848	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0010	Tên loài	tenLoai	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
849	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0011	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
850	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0012	Phụ lục CITES	phuLucCITES	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
851	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0013	Mã loại mẫu vật	maLoaiMauVat	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
852	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0014	Mô tả mẫu vật	moTaMauVat	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
853	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0015	Số lượng	soLuong	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
854	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0016	Đơn vị	donViTinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
855	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0017	Mục đích	mucDich	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
856	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0018	Mã quốc gia nhập khẩu	maQuocGiaNhapKhau	String (2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
857	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0019	Mã quốc gia xuất xứ	maQuocGiaXuatXu	String (2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
858	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0020	Số lượng giấy phép đề nghị	soLuongGiayPhepDeNghi	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
859	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0021	Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu	tenToChucCaNhanNhapKhau	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
860	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0022	Thời gian dự kiến nhập khẩu	thoiGianDuKienNhapKhau	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
861	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0023	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
862	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0024	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
863	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0025	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
864	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0026	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
865	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0027	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
866	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0028	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
867	NNMT-LNKL-DLG-TV-023-0029	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-023	LNKL_DLG_GiayPhepCITESNhapKhau
868	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
869	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0002	Số GP xuất khẩu/tái xuất khẩu	soGiayPhepXuatKhau	String (100)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
870	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0003	Ngày cấp	ngayCap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
871	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0004	Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép	tenToChucCaNhanDeNghi	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
872	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0005	Mã định danh cá nhân đề nghị cấp phép	maDinhDanhCaNhanDeNghi	String (12)	FK	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
873	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0006	Mã định danh tổ chức đề nghị cấp phép	maDinhDanhToChucDeNghi	String (50)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
874	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0007	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
875	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0008	Điện thoại	dienThoai	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
876	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0009	Nội dung đề nghị	noiDungDeNghi	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
877	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0010	Tên loài	tenLoai	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
878	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0011	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
879	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0012	Phụ lục CITES	phuLucCITES	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
880	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0013	Mã loại mẫu vật	maLoaiMauVat	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
881	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0014	Mô tả mẫu vật	moTaMauVat	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
882	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0015	Số lượng	soLuong	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
883	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0016	Đơn vị	donViTinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
884	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0017	Mục đích	mucDich	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
885	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0018	Số lượng giấy phép đề nghị	soLuongGiayPhepDeNghi	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
886	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0019	Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/tái xuất khẩu	tenToChucCaNhanXuatKhau	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
887	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0020	Thời gian dự kiến xuất khẩu/tái xuất khẩu	thoiGianDuKienXuatKhau	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
888	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0021	Mã quốc gia nhập khẩu	maQuocGiaNhapKhau	String (2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
889	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0022	Mã quốc gia xuất xứ	maQuocGiaXuatXu	String (2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
890	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0023	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
891	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0024	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
892	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0025	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
893	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0026	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
894	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0027	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
895	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0028	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
896	NNMT-LNKL-DLG-TV-024-0029	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-024	LNKL_DLG_GiayPhepCITESXuatKhau
897	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
898	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0002	Mã khu rừng	maKhuRung	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
899	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0003	Tên khu rừng	tenKhuRung	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
900	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0004	Loại khu	maLoaiKhu	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
901	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0005	Phân loại chi tiết	maPhanLoaiChiTiet	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
902	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0006	Tổng diện tích (ha)	tongDienTich	Real (14,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
903	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0007	Năm thành lập	namThanhLap	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
904	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0008	Số QĐ thành lập	soQuyetDinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
905	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0009	Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
906	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0010	Mã ban quản lý	maBanQuanLy	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
907	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0011	Mã tỉnh	maTinh	Integer (2)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
908	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0012	Số QĐ phê duyệt PA QLRBV	soQDPheDuyetPA	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
909	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0013	Năm phê duyệt PA	namPheDuyetPA	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
910	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0014	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
911	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0015	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
912	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0016	Tình trạng PA QLRBV	tinhTrangPAQLRBV	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
913	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0017	Tình trạng đề án DLST	tinhTrangDeAnDLST	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
914	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0018	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
915	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0019	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
916	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0020	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
917	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0021	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
918	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0022	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
919	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0023	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
920	NNMT-LNKL-DLG-TV-012-0024	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-012	LNKL_DLG_KhuRungDDPH
921	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0001	Mã loài động vật NCQH	maLoai	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
922	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0002	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (250)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
923	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0003	Tên Việt Nam	tenVietNam	String (250)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
924	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0004	Phân loại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm	maNhomLoai	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
925	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0005	Tên họ	tenHo	String (50)				NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
926	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0006	Tên lớp	tenLop	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
927	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0007	Tên ngành	tenNganh	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
928	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0008	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
929	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0009	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
930	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0010	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
931	NNMT-LNKL-DM-TV-027-0011	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-027	LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem
932	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0001	Mã loài	maLoai	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
933	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0002	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
934	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0003	Tên loài (tiếng việt)	tenVietNam	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
935	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0004	Phụ lục CITES	phuLucCITES	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
936	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
937	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
938	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
939	NNMT-LNKL-DM-TV-029-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-029	LNKL_DM_LoaiDVPhuLucCITES
940	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0001	Mã danh mục	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
941	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0002	Tên loại khu rừng	tenDanhMuc	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
942	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
943	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
944	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
945	NNMT-LNKL-DM-TV-021-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-021	LNKL_DM_LoaiKhuRung
946	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0001	Mã danh mục	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
947	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0002	Tên loại phân khu chức năng	tenDanhMuc	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
948	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
949	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
950	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
951	NNMT-LNKL-DM-TV-024-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-024	LNKL_DM_LoaiPhanKhu
952	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0001	Mã loài thực vật NCQH	maLoai	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
953	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0002	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (250)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
954	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0003	Tên Việt Nam	tenVietNam	String (250)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
955	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0004	Phân loại loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm	maNhomLoai	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
956	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0005	Tên họ	tenHo	String (50)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
957	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0006	Tên lớp	tenLop	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
958	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0007	Tên ngành	tenNganh	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
959	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0008	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
960	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0009	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
961	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0010	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem
962	NNMT-LNKL-DM-TV-026-0011	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-026	LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
963	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0001	Mã loài	maLoai	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
964	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0002	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
965	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0003	Tên tiếng Việt	tenVietNam	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
966	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0004	Phụ lục CITES	phuLucCITES	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
967	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
968	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
969	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
970	NNMT-LNKL-DM-TV-028-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-028	LNKL_DM_LoaiTVPhuLucCITES
971	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0001	Mã mục đích giao dịch theo CITES	maMucDichGiaoDich	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
972	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0002	Tên mục đích giao dịch theo CITES	tenMucDichGiaoDich	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
973	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
974	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
975	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
976	NNMT-LNKL-DM-TV-031-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-031	LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES
977	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0001	Mã nguồn gốc mẫu vật theo CITES	maNguonGoc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
978	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0002	Tên nguồn gốc mẫu vật theo CITES	tenNguonGoc	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
979	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
980	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
981	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES
982	NNMT-LNKL-DM-TV-030-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_T	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-030	LNKL_DM_NguonGocCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						D_PhanTuDuLieu			
983	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0001	Mã danh mục	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
984	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0002	Tên nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	tenDanhMuc	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
985	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
986	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
987	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
988	NNMT-LNKL-DM-TV-025-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-025	LNKL_DM_NhomLoaiNCQH
989	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0001	Mã danh mục	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
990	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0002	Tên phân loại rừng đặc dụng	tenDanhMuc	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
991	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
992	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
993	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
994	NNMT-LNKL-DM-TV-022-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-022	LNKL_DM_PhanLoaiRDD
995	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0001	Mã danh mục	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
996	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0002	Tên phân loại rừng phòng hộ	tenDanhMuc	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
997	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
998	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
999	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
1000	NNMT-LNKL-DM-TV-023-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-023	LNKL_DM_PhanLoaiRPH
1001	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0001	Mã sự kiện	maSuKien	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1002	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0002	Nguồn tiếp nhận	nguonTiepNhan	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1003	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0003	Cơ sở cứu hộ	maCoSoCuuHo	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1004	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0004	Địa điểm tái thả	diaDiemTaiTha	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1005	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1006	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1007	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1008	NNMT-LNKL-GD-TV-026-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-026	LNKL_GD_CuuHoTaiThaCaThe
1009	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0001	Mã đề án	maDeAn	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1010	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0002	Tên đề án	tenDeAn	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1011	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0003	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1012	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0004	Khu rừng	maKhuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1013	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0005	Tình trạng	tinhTrangDeAn	String (50)				NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1014	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0006	Số QĐ phê duyệt	soQDPheDuyet	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1015	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0007	Ngày phê duyệt	ngayPheDuyet	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1016	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0008	Cơ quan phê duyệt	coQuanPheDuyet	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1017	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0009	Thời hạn (năm)	thoiHan	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1018	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0010	Tệp đính kèm	urlTep	String (250)			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1019	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1020	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1021	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1022	NNMT-LNKL-GD-TV-025-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-025	LNKL_GD_DeAnDLST
1023	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0001	Phụ lục CITES (I, II hoặc III)	phuLucCITES	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1024	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0002	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1025	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0003	Mã loại mẫu vật	maLoaiMauVat	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1026	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0004	Mô tả mẫu vật	moTaMauVat	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1027	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0005	Số lượng	soLuong	Integer			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1028	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0006	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1029	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0007	Mã quốc gia xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu	maQuocGiaXuatKhau	String (10)	FK	FK → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1030	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0008	Số giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu	soGiayPhepXuatKhau	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1031	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0009	Mã quốc gia xuất xứ của mẫu vật tái xuất khẩu	maQuocGiaXuatXu	String (10)	FK	FK → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1032	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0010	Số giấy phép nhập khẩu	soGiayPhepNhapKhau	String (250)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1033	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0011	Số chứng chỉ/giấy phép nhập nội từ biển (IFS)	soChungChiIFS	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1034	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0012	Mục đích giao dịch theo CITES	maMucDichGiaoDich	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES.maMucDichGiaoDich	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1035	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0013	Mã Nguồn gốc	maNguonGoc	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_NguonGocCITES.maNguonGoc	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1036	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0014	Năm	nam	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1037	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0015	Ghi chú	ghiChu	String (250)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1038	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0016	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1039	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0017	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1040	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0018	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1041	NNMT-LNKL-GD-TV-027-0019	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-027	LNKL_GD_GiayPhepCITESNhapKhau
1042	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0001	Phụ lục CITES (I, II hoặc III)	phuLucCITES	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1043	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0002	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1044	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0003	Mã loại mẫu vật	maLoaiMauVat	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1045	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0004	Mô tả mẫu vật	moTaMauVat	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1046	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0005	Số lượng	soLuong	Integer			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1047	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0006	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1048	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0007	Mã quốc gia đến / Mã quốc gia nhập khẩu	maQuocGiaNhapKhau	String (10)	FK	FK → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1049	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0008	Số giấy phép xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu	soGiayPhepXuatKhau	String (250)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1050	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0009	Mã quốc gia xuất xứ của mẫu vật tái xuất khẩu	maQuocGiaXuatXu	String (10)	FK	FK → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1051	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0010	Số chứng chỉ/giấy phép nhập nội từ biển (IFS)	soChungChiIFS	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1052	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0011	Mục đích giao dịch theo CITES	maMucDichGiaoDich	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_MucDichGiaoDichCITES.maMucDichGiaoDich	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1053	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0012	Mã Nguồn gốc	maNguonGoc	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_NguonGocCITES.maNguonGoc	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1054	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0013	Năm	nam	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1055	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0014	Ghi chú	ghiChu	String (250)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1056	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0015	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1057	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0016	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1058	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0017	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1059	NNMT-LNKL-GD-TV-028-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-028	LNKL_GD_GiayPhepCITESXuatKhau
1060	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0001	Mã tổng hợp	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1061	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0002	Khu rừng	maKhuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1062	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0003	Năm	nam	Integer (4)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1063	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0004	Hình thức BVR	hinhThucBVR	String (500)				NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1064	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0005	Diện tích (ha)	dienTich	Real			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1065	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0006	Số đối tượng nhận khoán	soDoiTuongNhanKhoan	Integer (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1066	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0007	Kinh phí (đồng)	kinhPhi	Real			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1067	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0008	Nguồn kinh phí	tenNguonKinhPhi	String (500)				NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1068	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0009	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1069	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0010	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1070	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0011	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1071	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0012	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1072	NNMT-LNKL-TH-TV-004-0013	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-004	LNKL_TH_BaoVeRungTaiKhu
1073	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0001	Mã hiện trạng loài	maHienTrangLoai	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1074	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0002	Phương pháp ghi nhận	phuongPhapGhiNhan	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1075	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0003	Dữ liệu không gian phân bố	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1076	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0004	Khu rừng	maKhuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_KhuRungDD	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						PH.maKhuRung			
1077	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0005	Mã loài thực vật	maLoaiTV	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_LoaiTVNguyCapQuyHiem.maLoai	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1078	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0006	Mã loài động vật	maLoaiDV	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_LoaiDVNguyCapQuyHiem.maLoai	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1079	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0007	Năm đánh giá	namDanhGia	Integer (4)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1080	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0008	Mật độ phân bố	matDoPhanBo	Real			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1081	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1082	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0010	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1083	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0011	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1084	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0012	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1085	NNMT-LNKL-TH-TV-022-0013	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-022	LNKL_TH_HienTrangLoaiTaiKhu
1086	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0001	Mã tổng hợp	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1087	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0002	Khu rừng	maKhuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_KhuRungDDPH.maKhuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1088	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0003	Năm	nam	Integer (4)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1089	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0004	Số lượng khách	soLuongKhach	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1090	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0005	Doanh thu (đồng)	doanhThu	Real			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1091	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0006	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1092	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1093	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0008	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1094	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0009	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST
1095	NNMT-LNKL-TH-TV-005-0010	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-005	LNKL_TH_HoatDongDLST

Nhóm G06 - Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1096	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1097	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0002	Mã bảng kê	maBangKe	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1098	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0003	Số bảng kê	soBangKe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1099	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0004	Loại mẫu	loaiMau	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1100	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0005	Ngày lập	ngayLap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1101	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0006	Mã chủ lâm sản	maChuLamSan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1102	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0007	Tên chủ lâm sản	tenChuLamSan	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1103	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0008	Địa chỉ chủ	diaChiChu	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1104	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0009	Mục đích lập	mucDichLap	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1105	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0010	Tờ số / tổng số tờ	toSoTongSoTo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1106	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0011	Trạng thái xác nhận	trangThaiXacNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1107	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0012	Cơ quan xác nhận	coQuanXacNhan	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1108	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0013	Số vào sổ	soVaoSo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1109	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0014	Ngày xác nhận	ngayXacNhan	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1110	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0015	Mã QR hồ sơ	maQRHoSo	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1111	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0016	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1112	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0017	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1113	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1114	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0019	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1115	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0020	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1116	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0021	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1117	NNMT-LNKL-DLG-TV-017-0022	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-017	LNKL_DLG_BangKeLamSan
1118	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1119	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0002	Mã bảng kê	maBangKe	String (50)		Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1120	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0003	Số hiệu/nhãn đánh dấu	soHieuNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1121	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0004	Tên tiếng việt/thương mại	tenTiengViet	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1122	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0005	Tên tiếng anh	tenTiengAnh	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1123	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0006	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1124	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0007	Nhóm loài	nhomLoai	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1125	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0008	Chiều dài (m)	chieuDai	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1126	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0009	Chiều rộng (cm)	chieuRong	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1127	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0010	Đường kính hoặc chiều dày	duongKinhHoacChieuDay	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1128	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0011	Số lượng	soLuong	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1129	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0012	Khối lượng / trọng lượng	khoiLuong	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1130	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0013	Khối lượng rỗng ruột	khoiLuongRongRuot	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1131	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0014	Khối lượng mục	khoiLuongMuc	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1132	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0015	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1133	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0016	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1134	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0017	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1135	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_T	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						D_PhanTuDuLieu			
1136	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0019	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1137	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0020	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1138	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0021	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1139	NNMT-LNKL-DLG-TV-018-0022	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-018	LNKL_DLG_ChiTietBangKeGo
1140	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1141	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0002	Mã bảng kê	maBangKe	String (50)		Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1142	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0003	Tên sản phẩm gỗ	tenSanPhamGo	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1143	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0004	Số hiệu/nhãn	soHieuNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1144	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0005	Đơn vị tính	donViTinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1145	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0006	Tên gỗ tiếng việt	tenGoTiengViet	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1146	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0007	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1147	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0008	Nhóm loài	nhomLoai	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1148	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0009	Số lượng sản phẩm	soLuongSanPham	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1149	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0010	Khối lượng sản phẩm	khoiLuongSanPham	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1150	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0011	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1151	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0012	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1152	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1153	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1154	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0015	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1155	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0016	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1156	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0017	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1157	NNMT-LNKL-DLG-TV-019-0018	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-019	LNKL_DLG_ChiTietBangKeSanPhamGo
1158	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1159	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0002	Mã kho/bãi	maKhoBai	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1160	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0003	Tên kho/bến/bãi	tenKhoBai	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1161	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0004	Loại đối tượng	loaiDoiTuong	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1162	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0005	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1163	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0006	Mã tỉnh	maTinh	Integer (2)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1164	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0007	Mã xã	maXa	Integer (6)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1165	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0008	Mã chủ sở hữu	maChuSoHuu	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1166	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0009	Điện thoại	dienThoai	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1167	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0010	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1168	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0011	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1169	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1170	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0013	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1171	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0014	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1172	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0015	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1173	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0016	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1174	NNMT-LNKL-DLG-TV-009-0017	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-009	LNKL_DLG_KhoBenBaiTapKetLS
1175	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1176	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0002	Mã kiểm tra	maKiemTra	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1177	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0003	Mã lô hàng	maLoHang	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1178	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0004	Loại biên bản	loaiBienBan	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1179	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0005	Số biên bản	soBienBan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1180	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0006	Thời gian kiểm tra	thoiGianKiemTra	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1181	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0007	Cơ quan thực hiện	coQuanThucHien	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1182	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0008	Đối tượng được kiểm tra	doiTuongDuocKiemTra	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1183	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0009	Mã bảng kê	maBangKe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1184	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0010	Nội dung	noiDung	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1185	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0011	Kết quả	ketQua	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1186	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0012	Hình thức xử lý	hinhThucXuLy	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1187	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0013	Người chứng kiến	nguoiChungKien	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1188	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0014	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1189	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0015	Tài liệu đính kèm	taiLieuDinhKem	String (256)			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1190	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0016	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1191	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0017	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1192	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1193	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0019	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1194	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0020	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1195	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0021	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang
1196	NNMT-LNKL-DLG-TV-016-0022	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-016	LNKL_DLG_KiemTraGiamSatLoHang

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1197	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1198	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0002	Mã phân loại DN	maPhanLoai	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1199	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0003	Mã số doanh nghiệp	maSoDoanhNghiep	String (14)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1200	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0004	Tên doanh nghiệp	tenDoanhNghiep	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1201	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0005	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1202	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0006	Mã cơ sở chế biến	maCoSoCheBien	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1203	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0007	Nhóm Doanh nghiệp (VNTLAS)	nhomDoanhNghiep	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1204	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0008	Ngày đăng ký	ngayDangKy	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1205	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0009	Hình thức đăng ký	hinhThucDangKy	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1206	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0010	Cơ quan tiếp nhận	coQuanTiepNhan	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1207	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0011	Trạng thái hồ sơ	trangThaiHoSo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1208	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0012	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1209	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0013	Ngày chuyển loại	ngayChuyenLoai	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1210	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0014	Lý do chuyển loại/từ chối	lyDoChuyenLoai	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1211	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0015	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1212	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0016	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1213	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0017	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1214	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1215	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0019	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1216	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0020	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1217	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0021	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1218	NNMT-LNKL-DLG-TV-014-0022	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-014	LNKL_DLG_PhanLoaiDoanhNghiep
1219	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1220	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0002	Loại mẫu	loaiMau	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1221	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0003	Loại khai thác	loaiKhaiThac	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1222	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0004	Mã chủ thể	maChuThe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1223	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0005	Tên chủ thể	tenChuThe	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1224	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0006	Ngày đề nghị	ngayDeNghi	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1225	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0007	Cơ quan phê duyệt	coQuanPheDuyet	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1226	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0008	Số QĐ phê duyệt	soQuyetDinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1227	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0009	Ngày phê duyệt	ngayPheDuyet	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1228	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0010	Trạng thái phê duyệt	trangThaiPheDuyet	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1229	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0011	Diện tích khai thác (ha)	dienTichKhaiThac	Real (12,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1230	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0012	Sản lượng dự kiến (m3)	sanLuongDuKien	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1231	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0013	Mã tiểu khu	maTieuKhu	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1232	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0014	Mã khoảnh	maKhoanh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1233	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0015	Số hiệu lô	maLoRung	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1234	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0016	Ghi chú	ghiChu	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1235	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0017	Mã lô khai thác	maLoKhaiThac	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1236	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0018	Mã rừng	maRung	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1237	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0019	Đơn vị tính sản lượng	donViTinh	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1238	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0020	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1239	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0021	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1240	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0022	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1241	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0023	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1242	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0024	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1243	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0025	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1244	NNMT-LNKL-DLG-TV-022-0026	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-022	LNKL_DLG_PhuongAnKhaiThacGo
1245	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1246	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0002	Mã dòng sổ	maDongSo	String (50)	NOT NULL, UNIQUE	Khóa nghiệp vụ	Mã định danh	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1247	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0003	Mã chủ mẫu vật	maChuMauVat	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1248	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0004	Hình thức sổ	hinhThucSo	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1249	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0005	Ngày đánh dấu	ngayDanhDau	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1250	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0006	Số sê-ri nhãn	soSeriNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1251	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0007	Tên phổ thông	tenPhoThong	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1252	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0008	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1253	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0009	Loại mẫu vật	loaiMauVat	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1254	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0010	Chiều dài (cm)	chieuDaiCm	Real (12,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1255	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0011	Chiều rộng (cm)	chieuRongCm	Real (12,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1256	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0012	Chiều cao (cm)	chieuCaoCm	Real (12,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1257	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0013	Khối lượng	khoiLuong	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1258	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0014	Số lượng	soLuong	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1259	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0015	Đơn vị tính	donViTinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1260	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0016	Nguồn gốc mẫu vật	nguonGocMauVat	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1261	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0017	Đã gửi thông báo	daGuiThongBao	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1262	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0018	Ngày gửi thông báo	ngayGuiThongBao	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1263	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0019	Nguồn gốc, xuất xứ	nguonGocXuatXu	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1264	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0020	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1265	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0021	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1266	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0022	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1267	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0023	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1268	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0024	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1269	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0025	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1270	NNMT-LNKL-DLG-TV-021-0026	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-021	LNKL_DLG_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1271	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0001	Mã dữ liệu gốc	maDulieuGoc	String (36)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1272	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0002	Mã chủ lâm sản	maChuLamSan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1273	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0003	Hình thức sổ	hinhThucSo	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1274	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0004	Ngày ghi sổ	ngayGhiSo	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1275	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0005	Loại phát sinh	loaiPhatSinh	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1276	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0006	Tên lâm sản tiếng việt	tenLamSanTiengViet	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1277	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0007	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1278	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0008	Nhóm loài	nhomLoai	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1279	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0009	Số hiệu/nhãn	soHieuNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1280	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0010	Đơn vị tính	donViTinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1281	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0011	Khối lượng	khoiLuong	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1282	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0012	Mã bảng kê kèm theo	maBangKeKemTheo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1283	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0013	Kỳ sổ	kySo	String (30)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1284	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0014	Ghi chú	ghiChu	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1285	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0015	Nguồn thu thập	nguonThuThap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1286	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0016	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1287	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0017	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1288	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0018	Ngày tạo gốc	ngayTaoGoc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1289	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0019	Người tạo gốc	nguoiTaoGoc	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1290	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0020	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1291	NNMT-LNKL-DLG-TV-020-0021	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLG-TV-020	LNKL_DLG_SoTheoDoiNhapXuatLS
1292	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0001	Mã danh mục	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1293	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0002	Tên danh mục	tenDanhMuc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1294	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0003	Mô tả	moTa	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1295	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0004	Hiệu lực	hieuLuc	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1296	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1297	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1298	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1299	NNMT-LNKL-DM-TV-036-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-036	LNKL_DM_HinhThucXuLyDongVatTaiSanLS
1300	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0001	Mã danh mục	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1301	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0002	Tên danh mục	tenDanhMuc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1302	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0003	Mô tả	moTa	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1303	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0004	Hiệu lực	hieuLuc	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1304	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1305	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1306	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1307	NNMT-LNKL-DM-TV-034-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-034	LNKL_DM_LoaiHoSoLamSanTheoNguonGoc
1308	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0001	Mã loài lâm sản	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1309	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0002	Tên loài lâm sản	tenDanhMuc	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1310	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0003	Mô tả	moTa	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1311	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0004	Hiệu lực	hieuLuc	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1312	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1313	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1314	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1315	NNMT-LNKL-DM-TV-032-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-032	LNKL_DM_LoaiLamSan
1316	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0001	Mã danh mục	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1317	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0002	Tên danh mục	tenDanhMuc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1318	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0003	Mô tả	moTa	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1319	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0004	Hiệu lực	hieuLuc	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1320	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1321	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1322	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1323	NNMT-LNKL-DM-TV-033-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-033	LNKL_DM_NhomDoanhNghiepVNTLAS
1324	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0001	Mã danh mục	maDanhMuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1325	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0002	Tên danh mục	tenDanhMuc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1326	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0003	Mô tả	moTa	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1327	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0004	Hiệu lực	hieuLuc	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1328	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0005	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1329	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0006	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1330	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0007	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1331	NNMT-LNKL-DM-TV-035-0008	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-035	LNKL_DM_NhomLoaiTrenBangKe
1332	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0001	Mã bảng kê lâm sản	maBangKe	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1333	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0002	Số bảng kê	soBangKe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1334	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0003	Ngày lập	ngayLap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1335	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0004	Mã chủ lâm sản	maChuLamSan	String (50)	FK	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1336	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0005	Loại mẫu bảng kê	loaiMau	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1337	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0006	Tờ số / tổng số tờ	toSoTongSoTo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1338	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0007	Trạng thái xác nhận	trangThaiXacNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1339	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0008	Cơ quan xác nhận	coQuanXacNhan	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1340	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0009	Số vào sổ xác nhận	soVaoSo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1341	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0010	Ngày xác nhận	ngayXacNhan	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1342	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0011	Mục đích / tình huống lập	mucDichLap	String (50)				NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1343	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1344	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0013	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1345	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0014	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1346	NNMT-LNKL-GD-TV-034-0015	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-034	LNKL_GD_BangKeLamSan
1347	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0001	Mã chi tiết động vật, thực vật ngoài gỗ	maChiTiet	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1348	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0002	Mã bảng kê lâm sản	maBangKe	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1349	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0003	Tên tiếng Việt / thương mại	tenTiengViet	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1350	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0004	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1351	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0005	Số lượng đực	soLuongDuc	Integer			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1352	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0006	Số lượng cái	soLuongCai	Integer			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1353	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0007	Số lượng không xác định	soLuongKhongXacDinh	Integer			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1354	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0008	Tổng số lượng	tongSoLuong	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1355	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0009	Khối lượng	khoiLuong	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1356	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0010	Thế hệ	theHe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1357	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0011	Nguồn gốc	nguonGoc	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1358	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0012	Ghi chú	ghiChu	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1359	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1360	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0014	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1361	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0015	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV
1362	NNMT-LNKL-GD-TV-037-0016	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-037	LNKL_GD_ChiTietBangKeDongVatTV

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1363	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0001	Mã chi tiết bảng kê gỗ	maChiTiet	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1364	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0002	Mã bảng kê lâm sản	maBangKe	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1365	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0003	Số hiệu / nhãn đánh dấu	soHieuNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1366	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0004	Tên tiếng Việt / tên thương mại	tenTiengViet	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1367	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0005	Tên tiếng Anh	tenTiengAnh	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1368	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0006	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1369	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0007	Nhóm loài	nhomLoai	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1370	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0008	Chiều dài	chieuDai	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1371	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0009	Chiều rộng	chieuRong	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1372	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0010	Đường kính hoặc chiều dày	duongKinhHoacChieuDay	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1373	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0011	Số lượng	soLuong	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1374	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0012	Khối lượng / trọng lượng	khoiLuong	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1375	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0013	Khối lượng rỗng ruột	khoiLuongRongRuot	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1376	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0014	Khối lượng mục	khoiLuongMuc	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1377	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0015	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1378	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0016	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1379	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0017	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1380	NNMT-LNKL-GD-TV-035-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-035	LNKL_GD_ChiTietBangKeGo
1381	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0001	Mã chi tiết sản phẩm gỗ	maChiTiet	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1382	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0002	Mã bảng kê lâm sản	maBangKe	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1383	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0003	Tên sản phẩm gỗ	tenSanPhamGo	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1384	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0004	Số hiệu / nhãn đánh dấu	soHieuNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1385	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0005	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1386	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0006	Tên gỗ tiếng Việt / thương mại	tenGoTiengViet	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1387	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0007	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1388	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0008	Nhóm loài	nhomLoai	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1389	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0009	Số lượng sản phẩm	soLuongSanPham	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1390	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0010	Khối lượng / trọng lượng sản phẩm	khoiLuongSanPham	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1391	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1392	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1393	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo
1394	NNMT-LNKL-GD-TV-036-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_T	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-036	LNKL_GD_ChiTietBangKeSanPhamGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						D_PhanTuDuLieu			
1395	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0001	Mã kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản	maKiemTraGiamSat	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1396	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0002	Mã lô hàng	maLoHang	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1397	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0003	Cơ quan thực hiện	coQuanThucHien	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1398	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0004	Thời gian kiểm tra, giám sát	thoiGianKiemTra	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1399	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0005	Nội dung	noiDung	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1400	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0006	Kết quả	ketQua	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1401	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0007	Hình thức xử lý	hinhThucXuLy	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1402	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0008	Tài liệu đính kèm	taiLieuDinhKem	String (256)			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1403	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0009	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1404	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0010	Loại biên bản kiểm tra	loaiBienBan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1405	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0011	Người chứng kiến	nguoiChungKien	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1406	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1407	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0013	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1408	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0014	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1409	NNMT-LNKL-GD-TV-033-0015	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-033	LNKL_GD_KiemTraGiamSatLoHangLamSan
1410	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0001	Mã lô lâm sản	maLoHangLamSan	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1411	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0002	Mã loài lâm sản	maLoaiLamSan	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_LoaiLamSan.maDanhMuc	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1412	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0003	Mã rừng	maRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1413	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0004	Số lượng	soLuong	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1414	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0005	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1415	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0006	Nguồn gốc	nguonGoc	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1416	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0007	Thời gian nhập	thoiGianNhap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1417	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0008	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1418	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0009	Mã bảng kê lâm sản	maBangKe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1419	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0010	Số hiệu gỗ / nhãn đánh dấu	soHieuGo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1420	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0011	Khối lượng rỗng ruột	khoiLuongRongRuot	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1421	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0012	Khối lượng mục	khoiLuongMuc	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1422	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0013	Nhóm loài trên bảng kê	nhomLoai	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1423	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0014	Mã phản hồi nhanh (QR)	maQR	String (500)			Mã định danh	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1424	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0015	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1425	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0016	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1426	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0017	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1427	NNMT-LNKL-GD-TV-031-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-031	LNKL_GD_LoHangLamSan
1428	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0001	Mã lô khai thác	maLoKhaiThac	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1429	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0002	Mã phương án khai thác	maPhuongAn	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1430	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0003	Mã rừng	maRung	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1431	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0004	Diện tích (ha)	dienTich	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1432	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0005	Tọa độ / ranh giới	toaDoRanhGioi	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1433	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0006	Sản lượng dự kiến	sanLuongDuKien	Real (18,4)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1434	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0007	Đơn vị tính sản lượng	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1435	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0008	Ghi chú	ghiChu	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1436	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1437	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0010	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1438	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0011	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1439	NNMT-LNKL-GD-TV-043-0012	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-043	LNKL_GD_LoKhaiThac
1440	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0001	Mã phân loại doanh nghiệp	maPhanLoaiDoanhNghiep	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1441	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0002	Mã cơ sở/nhà máy	maCoSo	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_CoSoCheBienLamSan.maCoSo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1442	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0003	Nhóm doanh nghiệp (VNTLAS)	nhomDoanhNghiep	String (256)				NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1443	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0004	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1444	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0005	Ngày đăng ký phân loại	ngayDangKy	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1445	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0006	Hình thức đăng ký	hinhThucDangKy	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1446	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0007	Cơ quan tiếp nhận	coQuanTiepNhan	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1447	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0008	Trạng thái hồ sơ phân loại	trangThaiHoSo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1448	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0009	Ngày công bố kết quả	ngayCongBo	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1449	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0010	Ngày chuyển loại	ngayChuyenLoai	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1450	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0011	Lý do chuyển loại / từ chối	lyDoChuyenLoai	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1451	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1452	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0013	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1453	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0014	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep
1454	NNMT-LNKL-GD-TV-029-0015	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_T	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-029	LNKL_GD_PhanLoaiDoanhNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						D_PhanTuDuLieu			
1455	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0001	Mã phương án khai thác	maPhuongAn	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1456	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0002	Loại mẫu phương án	loaiMau	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1457	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0003	Mã chủ rừng / chủ lâm sản	maChuThe	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1458	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0004	Ngày đề nghị	ngayDeNghi	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1459	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0005	Cơ quan phê duyệt	coQuanPheDuyet	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1460	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0006	Số quyết định phê duyệt	soQuyetDinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1461	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0007	Ngày phê duyệt	ngayPheDuyet	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1462	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0008	Trạng thái	trangThai	String (50)			Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1463	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0009	Mã lô khai thác	maLoKhaiThac	String (50)	FK	FK → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1464	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0010	Ghi chú	ghiChu	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1465	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1466	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1467	NNMT-LNKL-GD-TV-042-0013	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-042	LNKL_GD_PhuongAnKhaiThacGo
1468	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0001	Mã dòng sổ đánh dấu	maDongSo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1469	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0002	Mã chủ mẫu vật	maChuMauVat	String (50)	FK	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1470	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0003	Hình thức sổ	hinhThucSo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1471	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0004	Ngày đánh dấu	ngayDanhDau	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1472	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0005	Tên mẫu vật	tenMauVat	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1473	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0006	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1474	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0007	Nguồn gốc, xuất xứ	nguonGocXuatXu	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1475	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0008	Số sê-ri nhãn	soSeriNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1476	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0009	Đã gửi thông báo	daGuiThongBao	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1477	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0010	Ngày gửi thông báo	ngayGuiThongBao	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1478	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1479	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1480	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1481	NNMT-LNKL-GD-TV-041-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-041	LNKL_GD_SoTheoDoiDanhDauMauVat
1482	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0001	Mã dòng sổ nhập xuất	maDongSo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1483	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0002	Mã chủ lâm sản	maChuLamSan	String (50)	FK	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1484	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0003	Hình thức sổ	hinhThucSo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1485	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0004	Ngày tháng năm	ngayGhiSo	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1486	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0005	Loại phát sinh	loaiPhatSinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1487	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0006	Tên lâm sản tiếng Việt	tenLamSanTiengViet	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1488	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0007	Tên khoa học	tenKhoaHoc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1489	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0008	Số hiệu, nhãn đánh dấu	soHieuNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1490	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0009	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1491	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0010	Khối lượng	khoiLuong	Real (18,4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1492	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0011	Mã bảng kê kèm theo	maBangKe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1493	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0012	Ghi chú	ghiChu	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1494	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1495	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0014	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1496	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0015	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1497	NNMT-LNKL-GD-TV-039-0016	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-039	LNKL_GD_SoTheoDoiNhapXuatLamSan
1498	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0001	Mã dòng sổ xác nhận	maDongSo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1499	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0002	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	coQuanKiemLamSoTai	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1500	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0003	Ngày xác nhận	ngayXacNhan	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1501	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0004	Số vào sổ	soVaoSo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1502	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0005	Mã bảng kê lâm sản	maBangKe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1503	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0006	Chủ lâm sản	tenChuLamSan	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1504	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0007	Tổng số lượng / khối lượng	tongSoLuongKhoiLuong	String (500)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1505	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0008	Người ký xác nhận	nguoiKyXacNhan	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1506	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0009	Ghi chú	ghiChu	String (1000)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1507	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0010	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1508	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0011	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1509	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0012	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1510	NNMT-LNKL-GD-TV-040-0013	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-040	LNKL_GD_SoTheoDoiXacNhanBangKe
1511	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0001	Mã biên bản	maBienBan	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1512	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0002	Mã cơ sở/nhà máy	maCoSo	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_CoSoCheBienL	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						amSan.maCoSo			
1513	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0003	Thời gian thanh tra, kiểm tra	thoiGianKiemTra	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1514	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0004	Cơ quan thực hiện	coQuanThucHien	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1515	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0005	Loại thanh tra, kiểm tra	loaiThanhTra	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1516	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0006	Nội dung	noiDung	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1517	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0007	Hình thức xử lý	hinhThucXuLy	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1518	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0008	Mức phạt	mucPhat	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1519	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0009	Kết quả	ketQua	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1520	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0010	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1521	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1522	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1523	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1524	NNMT-LNKL-GD-TV-030-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-030	LNKL_GD_ThanhTraKiemTraCoSoCheBien
1525	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0001	Mã vận chuyển	maVanChuyen	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1526	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0002	Mã lô hàng	maLoHang	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_GD_LoHangLamSan.maLoHangLamSan	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1527	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0003	Số hiệu vận chuyển	soHieu	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1528	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0004	Loại phương tiện	loaiPhuongTien	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1529	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0005	Số phương tiện	soPhuongTien	String (256)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1530	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0006	Thời gian xuất phát	thoiGianXuatPhat	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1531	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0007	Thời gian kết thúc	thoiGianKetThuc	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1532	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0008	Tài liệu đính kèm	taiLieuDinhKem	String (256)			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1533	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0009	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1534	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0010	Mã bảng kê lâm sản	maBangKe	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1535	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0011	Điểm đi	diemDi	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1536	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0012	Điểm đến	diemDen	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1537	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0013	Có thay đổi chủ sở hữu	coThayDoiChuSoHuu	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1538	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0014	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1539	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0015	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1540	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0016	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1541	NNMT-LNKL-GD-TV-032-0017	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-032	LNKL_GD_VanChuyenLamSan
1542	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0001	Mã hồ sơ xác nhận	maHoSoXacNhan	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1543	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0002	Mã bảng kê lâm sản	maBangKe	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1544	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0003	Ngày đề nghị	ngayDeNghi	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1545	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0004	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	coQuanKiemLamSoTai	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1546	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0005	Thành phần hồ sơ	thanhPhanHoSo	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1547	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0006	Có xác minh nguồn gốc	coXacMinh	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1548	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0007	Kết quả xác minh	ketQuaXacMinh	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1549	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0008	Kết quả xác nhận	ketQuaXacNhan	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1550	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0009	Lý do không xác nhận	lyDoKhongXacNhan	String (1000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1551	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0010	Ngày trả kết quả	ngayTraKetQua	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1552	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0011	Hình thức nộp hồ sơ	hinhThucNop	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1553	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1554	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0013	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1555	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0014	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan
1556	NNMT-LNKL-GD-TV-038-0015	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-038	LNKL_GD_XacNhanBangKeLamSan

Nhóm G07 - Xử lý vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1557	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0001	Mã cá nhân bị xử phạt	maCaNhanBiXuPhat	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1558	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0002	Họ và tên	hoVaTen	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1559	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0003	Giới tính	gioiTinh	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1560	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0004	Ngày sinh	ngaySinh	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1561	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0005	Mã quốc tịch	maQuocTich	String (10)	FK	FK → NNMT_DM_QuocGia (ISO 3166)	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1562	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0006	Nghề nghiệp	ngheNghiep	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1563	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0007	Nơi ở hiện nay	noiOHienNay	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1564	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0008	Mã định danh cá nhân	maDinhDanhCaNhan	String (50)	FK, NOT NULL	FK → CSDLQG dân cư (Định danh cá nhân (VNeID))	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1565	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0009	Ngày cấp giấy tờ	ngayCap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1566	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0010	Nơi cấp giấy tờ	noiCap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1567	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1568	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1569	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1570	NNMT-LNKL-DLC-TV-023-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-023	LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat
1571	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0001	Mã chương	maChuong	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1572	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0002	Tên chương	tenChuong	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1573	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1574	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1575	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1576	NNMT-LNKL-DLC-TV-025-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-025	LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC
1577	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0001	Mã tang vật danh mục	maTangVatDM	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1578	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0002	Tên tang vật	tenTangVat	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1579	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1580	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1581	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1582	NNMT-LNKL-DLC-TV-022-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-022	LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat
1583	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0001	Mã điều	maDieu	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1584	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0002	Tên điều	tenDieu	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1585	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0003	Nội dung điều	noiDungDieu	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1586	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0004	Mã chương	maChuong	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_ChuongQuyDinhXuPhatVPHC.maChuong	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1587	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0005	Mô tả	moTa	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1588	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1589	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0007	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1590	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0008	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1591	NNMT-LNKL-DLC-TV-026-0009	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-026	LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC
1592	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0001	Mã đơn vị thẩm quyền	maDonViThamQuyen	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1593	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0002	Tên đơn vị thẩm quyền	tenDonViThamQuyen	String (50)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1594	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0003	Số tiền tối đa được phép phạt	soTienToiDaPhat	Integer (18)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1595	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0004	Giá trị tối đa tang vật, phương tiện	giaTriToiDaTangVatPhuongTien	Integer (18)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1596	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0005	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1597	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1598	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0007	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1599	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0008	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat
1600	NNMT-LNKL-DLC-TV-029-0009	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-029	LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1601	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0001	Mã khoản	maKhoan	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1602	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0002	Nội dung khoản	noiDungKhoan	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1603	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0003	Mã điểm	maDiem	Integer (18)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1604	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0004	Nội dung điểm	noiDungDiem	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1605	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0005	Mã điều	maDieu	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC.maDieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1606	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0006	Mã hình thức xử phạt	maHinhThucXuPhat	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_HinhThucXuPhat.maHinhThucXuPhat	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1607	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0007	Mã tang vật	maTangVatDM	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat.maTangVatDM	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1608	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0008	Mã phương tiện	maPhuongTien	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_PhuongTienViPham.maPhuongTien	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1609	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0009	Mô tả	moTa	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1610	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0010	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1611	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0011	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1612	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0012	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1613	NNMT-LNKL-DLC-TV-027-0013	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-027	LNKL_DLC_KhoanDiemQuyDinhXuPhatVPHC
1614	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0001	Mã phương tiện	maPhuongTien	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1615	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0002	Tên phương tiện	tenPhuongTien	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1616	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
1617	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1618	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1619	NNMT-LNKL-DLC-TV-020-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-020	LNKL_DLC_PhuongTienViPham
1620	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0001	Mã sản phẩm lâm sản	maSPLS	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1621	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0002	Tên sản phẩm lâm sản	tenSPLS	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1622	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1623	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1624	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat
1625	NNMT-LNKL-DLC-TV-021-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-021	LNKL_DLC_SPLSDanhMucXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1626	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0001	Mã tổ chức bị xử phạt	maToChucBiXuPhat	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1627	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0002	Tên tổ chức	tenToChuc	String (255)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1628	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0003	Địa chỉ tổ chức	diaChiToChuc	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1629	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0004	Mã định danh tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1630	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0005	Số GCN đăng ký đầu tư, kinh doanh	soGCN	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1631	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0006	Ngày cấp	ngayCap	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1632	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0007	Nơi cấp	noiCap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1633	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0008	Họ và tên người đại diện pháp luật	nguoiDaiDien	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1634	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0009	Giới tính người đại diện	gioiTinh	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1635	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0010	Chức vụ người đại diện	chucVu	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1636	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1637	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1638	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1639	NNMT-LNKL-DLC-TV-024-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-024	LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat
1640	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0001	Mã biện pháp khắc phục hậu quả	maBienPhapKhacPhuc	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1641	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0002	Tên biện pháp khắc phục hậu quả	tenBienPhapKhacPhuc	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1642	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1643	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1644	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1645	NNMT-LNKL-DM-TV-040-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-040	LNKL_DM_BienPhapKhacPhucHauQua
1646	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0001	Mã hình thức vi phạm	maHinhThucViPham	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1647	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0002	Tên hình thức vi phạm	tenHinhThucViPham	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1648	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1649	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1650	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1651	NNMT-LNKL-DM-TV-038-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-038	LNKL_DM_HinhThucViPham
1652	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0001	Mã hình thức xử phạt	maHinhThucXuPhat	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1653	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0002	Tên hình thức xử phạt	tenHinhThucXuPhat	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1654	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1655	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1656	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1657	NNMT-LNKL-DM-TV-039-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-039	LNKL_DM_HinhThucXuPhat
1658	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0001	Mã kiểu đối tượng xử phạt	maKieuDoiTuong	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1659	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0002	Tên kiểu đối tượng xử phạt	tenKieuDoiTuong	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1660	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1661	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1662	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1663	NNMT-LNKL-DM-TV-041-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-041	LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat
1664	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0001	Mã tình trạng thi hành	maTinhTrangThiHanh	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1665	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0002	Tên tình trạng thi hành	tinhTrangThiHanh	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1666	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
1667	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1668	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1669	NNMT-LNKL-DM-TV-044-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-044	LNKL_DM_TTTHQDXP
1670	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0001	Mã quyết định	maQuyetDinh	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1671	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0002	Mã tang vật	maTangVat	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_DanhMucTangVatXuPhat.maTangVatDM	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1672	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0003	Hình thức xử lý	hinhThucXuLy	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1673	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0004	Bản chụp quyết định xử lý vụ việc.	banChupQuyetDinhXuLyVuViec	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1674	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0005	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1675	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
1676	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0007	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1677	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0008	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1678	NNMT-LNKL-GD-TV-048-0009	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-048	LNKL_GD_QDXLVVPQDBVTVRDVR
1679	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0001	Mã quyết định xử phạt	maQuyetDinhXuPhat	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1680	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0002	Số quyết định xử phạt	soQuyetDinhXuPhat	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1681	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0003	Mã hình thức vi phạm	maHinhThucViPham	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_HinhThucViPham.maHinhThucViPham	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1682	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0004	Mã hình thức xử phạt	maHinhThucXuPhat	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_HinhThucXuPhat.maHinhThucXuPhat	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1683	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0005	Mã biện pháp khắc phục hậu quả	maBienPhapKhacPhuc	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_BienP	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						hapKhacPhucHauQua.maBienPhapKhacPhuc			
1684	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0006	Mã kiểu đối tượng vi phạm	maKieuDoiTuong	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat.maKieuDoiTuong	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1685	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0007	Mã đối tượng bị xử phạt	maDoiTuongBiXuPhat	Integer (18)			Mã định danh	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1686	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0008	Ngày có hiệu lực thi hành	ngayHieuLuc	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1687	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0009	Họ và tên người ký quyết định	nguoiKyQuyetDinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1688	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0010	Mã đơn vị có thẩm quyền lập biên bản	maDonViThamQuyen	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_DonViCoThamQuyenXuPhat.maDonViThamQuyen	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1689	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0011	Mã trạng thái quyết định xử phạt	maTrangThaiQuyetDinh	String (50)	FK	FK → danh mục trạng thái quyết định xử phạt	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1690	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0012	Mã tình trạng thực hiện quyết định	maTinhTrangThiHanh	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_TTTHQDXP.maTinhTrangThiHanh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1691	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0013	Đã chấp hành xong quyết định	daChapHanhXong	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1692	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0014	Ngày hoàn thành chấp hành	ngayHoanThanhChapHanh	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1693	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0015	Ghi chú trạng thái chấp hành	ghiChuTrangThaiChapHanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1694	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0016	File quyết định xử phạt (PDF)	fileQuyetDinhXuPhat	String (255)			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1695	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0017	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1696	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0018	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1697	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0019	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN
1698	NNMT-LNKL-GD-TV-049-0020	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-049	LNKL_GD_QuyetDinhXuPhatVPHCLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1699	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0001	Mã tang vật	maTangVat	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1700	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0002	Mã vụ việc	maVuViec	String (50)	FK	FK → LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR.maVuViec	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1701	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0003	Mã loài động thực vật	maLoai	String (50)	FK, NOT NULL	FK → danh mục loài động vật, thực vật dùng chung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1702	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0004	Mô tả tang vật	moTaTangVat	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1703	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0005	Số lượng	soLuong	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1704	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0006	Đơn vị tính	donViTinh	Real (18,2)				NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1705	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0007	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1706	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0008	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1707	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0009	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1708	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0010	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1709	NNMT-LNKL-GD-TV-047-0011	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-047	LNKL_GD_TangVatVVPQDBVTVRDVR
1710	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0001	Mã vụ việc	maVuViec	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1711	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0002	Ngày phát hiện	ngayPhatHien	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1712	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0003	Địa điểm vi phạm(Dữ liệu không gian)	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1713	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0004	Tình trạng xử lý	tinhTrangXuLy	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1714	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0005	Ghi chú	ghiChu	String (255)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1715	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0006	Mã kiểu đối tượng vi phạm	maKieuDoiTuong	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPhat.maKieuDoiTuong	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1716	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0007	Mã đối tượng bị xử phạt	maDoiTuongBiXuPhat	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat hoặc LNKL_D	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						LC_ToChucBiXuPhat			
1717	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0008	Mã hình thức vi phạm	maHinhThucViPham	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_HinhThucViPham.maHinhThucViPham	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1718	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0009	Mã điều khoản áp dụng	maDieuKhoanApDung	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_DieuQuyDinhXuPhatVPHC.maDieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1719	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0010	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1720	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0011	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1721	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0012	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1722	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0013	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR
1723	NNMT-LNKL-GD-TV-046-0014	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_D	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-046	LNKL_GD_VVVPQDBVTVRDVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						M_HeToaDo			
1724	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0001	Mã vi phạm	maViPham	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1725	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0002	Mã rừng	maRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1726	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0003	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1727	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0004	Hành vi vi phạm	hanhVi	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1728	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0005	Ngày lập biên bản	ngayLapBB	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1729	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0006	Vi phạm theo điều khoản luật	dieuKhoanPhapLuat	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1730	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0007	Số lượng tang vật thu giữ	tangVat	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1731	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0008	Phương tiện thu giữ	phuongTien	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1732	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0009	Mã kiểu đối tượng vi phạm	maKieuDoiTuong	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_PhanLoaiDoiTuongXuPh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						at.maKieuDoiTuong			
1733	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0010	Mã đối tượng bị xử phạt	maDoiTuongBiXuPhat	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_CaNhanBiXuPhat hoặc LNKL_DLC_ToChucBiXuPhat	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1734	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0011	Mã hình thức vi phạm	maHinhThucViPham	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_HinhThucViPham.maHinhThucViPham	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1735	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0012	Cơ quan phát hiện/lập biên bản	coQuanLapBienBan	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1736	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0013	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1737	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0014	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1738	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0015	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN
1739	NNMT-LNKL-GD-TV-004-0016	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_T	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-004	LNKL_GD_ViPhamLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						D_PhanTuDuLieu			
1740	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0001	Mã xử lý vi phạm	maXuLy	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1741	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0002	Mã vi phạm	maViPham	String (50)	FK	FK → LNKL_GD_ViPhamLN.maViPham	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1742	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0003	Quyết định xử lý	soQuyetDinh	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1743	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0004	Ngày quyết định	ngayQuyetDinh	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1744	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0005	Cơ quan ra quyết định	maDinhDanhToChuc	String (50)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1745	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0006	Hình thức xử lý	hinhThucXL	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1746	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0007	Biện pháp xử lý	bienPhapXL	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1747	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0008	Trạng thái thi hành	trangThaiThiHanh	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1748	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0009	Số tiền phạt	soTienPhat	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1749	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0010	Đã chấp hành xong quyết định	daChapHanhXong	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1750	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0011	Ngày hoàn thành chấp hành	ngayHoanThanhChapHanh	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1751	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0012	Ghi chú trạng thái chấp hành	ghiChuTrangThaiChapHanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1752	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0013	File quyết định xử phạt (PDF)	fileQuyetDinhXuPhat	String (255)			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1753	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0014	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1754	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0015	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1755	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0016	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham
1756	NNMT-LNKL-GD-TV-009-0017	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-009	LNKL_GD_XuLyViPham

Nhóm G08 - Dịch vụ môi trường rừng

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1757	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0001	Mã dịch vụ	maDichVu	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1758	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0002	Tên dịch vụ	tenDichVu	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1759	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0003	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1760	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0004	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1761	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0005	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1762	NNMT-LNKL-DM-TV-037-0006	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-037	LNKL_DM_MaDichVuDVMTR
1763	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0001	Mã cơ sở sử dụng dịch vụ	maCoSo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1764	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0002	Tên cơ sở sử dụng dịch vụ	tenCoSo	String (150)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1765	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0003	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK, NOT NULL	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1766	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0004	Năm bắt đầu	namBatDau	Integer (4)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1767	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0005	Mã Chủ đầu tư	maDinhDanhToChuc	String (50)	NOT NULL		Mã định danh	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1768	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0006	Diện tích rừng của lưu vực	dienTichRungLuuVuc	Real (10,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1769	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1770	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0008	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1771	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0009	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1772	NNMT-LNKL-GD-TV-044-0010	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-044	LNKL_GD_BenSuDungDVMTR
1773	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0001	Mã cơ sở sử dụng dịch vụ	maCoSo	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1774	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0002	Ngày nộp tiền	ngayNop	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1775	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0003	Nội dung nộp tiền	noiDungNopTien	String (150)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1776	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0004	Sản lượng thực tế	sanLuongTT	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1777	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0005	Doanh thu thực tế	doanhThuTT	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1778	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0006	Mức chi trả	dinhMucTra	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1779	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0007	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1780	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0008	Tiền phải nộp theo kế hoạch	tienPhaiNopKH	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1781	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0009	Tiền phải nộp thực tế	tienPhaiNopThucTe	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1782	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0010	Tiền đã nộp	tienDaNop	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1783	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0011	Tiền chưa nộp	soTienNo	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1784	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0012	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1785	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0013	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1786	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0014	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR
1787	NNMT-LNKL-GD-TV-045-0015	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-045	LNKL_GD_NopTienSuDungDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1788	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0001	Mã tổng hợp	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1789	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0002	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1790	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0003	Năm thanh toán	namThanhToan	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1791	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0004	Diện tích chi trả	dienTichChiTra	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1792	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0005	Số tiền chi trả	soTien	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1793	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0006	Trạng thái thanh toán	trangThaiTT	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1794	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1795	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0008	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1796	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0009	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR
1797	NNMT-LNKL-TH-TV-007-0010	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-007	LNKL_TH_CTCBCUDVMTR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1798	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0001	Mã tổng hợp	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1799	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0002	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1800	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0003	Chủ rừng	tenChuRung	String (100)	FK	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1801	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0004	Diện tích chi trả	dienTichChiTra	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1802	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0005	Mã dịch vụ MTR	maDVMTR	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_MaDichVuDVMTR	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1803	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1804	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0007	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1805	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0008	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR
1806	NNMT-LNKL-TH-TV-006-0009	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-006	LNKL_TH_XDDTRDCTDVMTR

Nhóm G09 - Thống kê lâm nghiệp

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1807	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0001	Mã chỉ tiêu	maChiTieu	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1808	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0002	Tên chỉ tiêu	tenChiTieu	String (50)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1809	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0003	Nhóm chỉ tiêu	nhomCT	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1810	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0004	Kiểu dữ liệu	kieuDuLieu	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1811	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0005	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1812	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0006	Giá trị	giaTri	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1813	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0007	Kỳ công bố	kyCongBo	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1814	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0008	Căn cứ pháp lý	canCuPhapLy	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1815	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0009	Mô tả phương pháp tính	phuongPhapTinh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1816	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0010	Nguồn số liệu	nguonSoLieu	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1817	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0011	Cơ quan tổng hợp số liệu	coQuanTongHop	String (150)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1818	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0012	Hiệu lực từ ngày	hieuLucTu	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1819	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0013	Hiệu lực đến ngày	hieuLucDen	DateTime			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1820	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0014	Đang áp dụng	dangApDung	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1821	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0015	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1822	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0016	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1823	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0017	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1824	NNMT-LNKL-DM-TV-011-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DM-TV-011	LNKL_DM_ChiTieuThongKe
1825	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0001	Mã dự án	maDuAn	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1826	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0002	Tên dự án	tenDuAn	String (250)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1827	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0003	Loại dự án	loaiDuAn	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1828	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0004	Thời gian bắt đầu	thoiGianBD	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1829	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0005	Thời gian kết thúc	thoiGianKT	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1830	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0006	Diện tích bảo vệ	dienTichBaoVe	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1831	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0007	Nguồn kinh phí	nguonKinhPhi	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1832	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0008	Đơn vị chủ trì	maDinhDanhToChuc	String (50)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1833	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1834	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0010	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1835	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0011	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1836	NNMT-LNKL-GD-TV-002-0012	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-002	LNKL_GD_DuAnLN
1837	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0001	Mã tổng hợp	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1838	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0002	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1839	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0003	Mã loại chủ rừng	maLoaiChuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_LoaiChuRung.maLoaiChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1840	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0004	Diện tích quản lý	dienTichQuanLy	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1841	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0005	Diện tích sở hữy	dienTichSoHuy	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1842	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0006	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1843	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0007	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1844	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0008	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1845	NNMT-LNKL-TH-TV-009-0009	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-009	LNKL_TH_ChuRung
1846	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0001	Kỳ dữ liệu	kyDuLieu	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1847	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0002	Mã rừng	maRung	String (50)	NOT NULL, UNIQUE		Mã định danh	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1848	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0003	Mã tổng hợp	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1849	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0004	Mã lô rừng	maLoRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_LoRung.maDinhDanhLo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1850	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0005	Mã khoảnh rừng	maKhoanhRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_Khoanh.maKhoanh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1851	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0006	Mã tiểu khu	maTieuKhu	String (50)	FK	FK → LNKL_DLC_TieuKhu.maTieuKhu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1852	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0007	Loại rừng	maLoaiRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiDatLoaiRung.maLoaiDatLoaiRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1853	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0008	Trạng thái rừng	trangThaiRung	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_TrangThaiRung.maTrangThaiRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1854	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0009	Mã chủ rừng	maChuRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DLC_ChuRung.maChuRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1855	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0010	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1856	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0011	Mã xã	maXa	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1857	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0012	Diện tích	dienTich	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1858	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0013	Độ tuổi bình quân rừng trên năm	tuoiRung	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1859	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0014	Nguồn gốc rừng	nguonGoc	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1860	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0015	Trữ lượng gỗ tính theo mét khối	truLuongGo	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1861	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0016	Mật độ tán tre phủ	maDoTanChe	Real (18,2)			Mã định danh	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1862	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0017	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1863	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0018	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
1864	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0019	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1865	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0020	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1866	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0021	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1867	NNMT-LNKL-TH-TV-008-0022	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-008	LNKL_TH_HienTrangRung
1868	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0001	Mã khai thác	maKhaiThac	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1869	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0002	Mã rừng	maRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1870	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0003	Mã giấy phép	maGiayPhep	String (50)			Mã định danh	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1871	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0004	Mã tổ chức, doanh nghiệp khai thác	maDinhDanhToChuc	String (50)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1872	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0005	Địa điểm khai thác	diaDiemKhaiThac	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1873	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0006	Khối lượng khai thác	khoiLuong	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1874	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0007	Mã loại cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1875	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0008	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1876	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1877	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0010	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1878	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0011	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1879	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0012	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1880	NNMT-LNKL-TH-TV-011-0013	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-011	LNKL_TH_KhaiThacRung
1881	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0001	Mã thống kê	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1882	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0002	Mã rừng	maRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1883	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0003	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1884	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0004	Mã xã	maXa	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1885	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0005	Tên tổ chức	maDinhDanhToChuc	String (50)	FK	FK → CSDLQG đăng ký doanh nghiệp	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1886	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0006	Năm thống kê	namThongKe	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1887	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0007	Mã chỉ tiêu	maChiTieu	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_ChiTieuThongKe.maChiTieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1888	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0008	Giá trị thống kê	giaTriThongKe	String (250)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1889	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0009	Đơn vị tính	donViTinh	String (250)				NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1890	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0010	Nguồn gốc dữ liệu	nguonDuLieu	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1891	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1892	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1893	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1894	NNMT-LNKL-TH-TV-014-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-014	LNKL_TH_ThongKeLN
1895	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0001	Mã thống kê tổng hợp	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1896	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0002	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1897	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0003	Mã xã	maXa	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1898	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0004	Mã rừng	maRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1899	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0005	Mã chỉ tiêu	maChiTieu	String (50)	FK	FK → LNKL_DM_ChiTieuThongKe.maChiTieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1900	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0006	Tổng diện tích rừng	tongDienTichRung	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1901	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0007	Tổng diện tích rừng đặc dụng	dacDung	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1902	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0008	Tổng diện tích rừng phòng hộ	phongHo	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1903	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0009	Tổng diện tích rừng sản xuất	sanXuat	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1904	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0010	Sản lượng khai thác	sanLuongKhaiThac	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1905	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0011	Diện tích trồng mới	dienTichTrongMoi	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1906	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0012	Số vụ vi phạm	soVuViPham	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1907	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0013	Số vụ khởi tố	soVuKhoiTo	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1908	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0014	Tổng số tiền phạt	tongSotienPhat	Real (18,2)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1909	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0015	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1910	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0016	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1911	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0017	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1912	NNMT-LNKL-TH-TV-015-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-015	LNKL_TH_ThongKeTongHop
1913	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0001	Mã trồng rừng	maTrongRung	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1914	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0002	Mã rừng	maRung	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_TH_HienTrangRung.maRung	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1915	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0003	Mã loại cây	maLoaiCay	String (50)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_DM_PhanLoaiRungLoaiCay.maLoaiRungLoaiCay	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1916	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0004	Năm trồng rừng	namTrongRung	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1917	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0005	Diện tích trồng	dienTichTrong	Real (18,2)	NOT NULL		Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1918	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0006	Số lượng cây trồng	soLuongCay	Integer			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1919	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0007	Nguồn vốn	nguonVon	String (250)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1920	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0008	Hiệu quả sinh trưởng	hieuQuaST	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1921	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0009	Vị trí không gian	geo	Geometry			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1922	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0010	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1923	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0011	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1924	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0012	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1925	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0013	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung
1926	NNMT-LNKL-TH-TV-010-0014	Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-010	LNKL_TH_TrongRung

Nhóm G10 - Quản lý điều hành và chia sẻ

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1927	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0001	Mã lực lượng/đội/chốt	maLucLuongDoiChot	String (500) / Binary	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1928	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0002	Mã đơn vị hoặc chủ rừng quản lý	maDonViHoacChuRungQuanLy	String (500) / Binary	NOT NULL		Mã định danh	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1929	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0003	Địa bàn phụ trách	diaBanPhuTrach	String (500) / Geometry / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1930	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0004	Số lượng thành viên	soLuongThanhVien	String (500) / Binary			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1931	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0005	Trang thiết bị	trangThietBi	String (500) / Geometry / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1932	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0006	Nhiệm vụ được giao	nhiemVuDuocGiao	String (500) / Geometry / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1933	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0007	Tình trạng hoạt động	tinhTrangHoatDong	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1934	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0008	Tài liệu đính kèm	taiLieuDinhKem	String (500) / Binary			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR
1935	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0009	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLCTBVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1936	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0010	Cơ quan chủ quản	coQuanChuQuan	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLC TBVR
1937	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0011	Địa chỉ	diaChi	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLC TBVR
1938	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0012	Họ và tên người đứng đầu đơn vị	hoTenNguoiDungDau	String (150)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLC TBVR
1939	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0013	Số điện thoại người đứng đầu đơn vị	sdtNguoiDungDau	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLC TBVR
1940	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0014	Họ và tên cấp phó người đứng đầu đơn vị	hoTenCapPho	String (150)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLC TBVR
1941	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0015	Số điện thoại cấp phó người đứng đầu đơn vị	sdtCapPho	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLC TBVR
1942	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0016	Phiên bản	phienBan	String (255)			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLC TBVR
1943	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0017	Trạng thái	trangThai	String (500)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLC TBVR
1944	NNMT-LNKL-DLC-TV-018-0018	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-018	LNKL_DLC_LLC TBVR
1945	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0001	Mã kiểm lâm viên	maKiemLamVien	String (500) / Binary	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_Luc LuongKiemLam
1946	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0002	Mã định danh cá nhân	maDinhDanhCaNhan	String (50)	FK, NOT NULL	FK → CSDLQG dân cư (Định	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_Luc LuongKiemLam

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						danh cá nhân (VNeID))			
1947	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0003	Họ tên	hoTen	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1948	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0004	Đơn vị công tác	donViCongTac	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1949	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0005	Chức vụ/chức danh	chucVuChucDanh	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1950	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0006	Ngạch/cấp bậc	ngachCapBac	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1951	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0007	Địa bàn phụ trách	diaBanPhuTrach	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1952	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0008	Tình trạng công tác	tinhTrangCongTac	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1953	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0009	Thông tin ghi chú khác	thongTinGhiChuKhac	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1954	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0010	Độ tuổi	doTuoi	Integer (3)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1955	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0011	Giới tính	gioiTinh	String (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1956	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0012	Trình độ đào tạo, chuyên môn	trinhDoDaoTao	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1957	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0013	Số lượng Kiểm lâm được phân công làm việc tại từng đơn vị/địa bàn	soKLPhanCongDonVi	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1958	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0014	Tên các xã/phường/địa bàn được phân công phụ trách	tenXaPhuongDiaBan	String (2000)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1959	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0015	Số lượng Kiểm lâm tương ứng với từng địa bàn được phân công phụ trách	soKLTheoDiaBan	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1960	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0016	Diện tích rừng được phân công theo dõi, quản lý	dienTichRungPhanCong	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1961	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0017	Thông tin khác về đặc điểm, khối lượng và mức độ phức tạp của địa bàn quản lý	dacDiemDiaBanQuanLy	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1962	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0018	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1963	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0019	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1964	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0020	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1965	NNMT-LNKL-DLC-TV-017-0021	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-017	LNKL_DLC_LucLuongKiemLam
1966	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0001	Mã tổ chức lực lượng Kiểm lâm	maToChucLLKL	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1967	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0002	Tên đơn vị	tenDonVi	String (255)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1968	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0003	Cơ quan chủ quản (cơ quan hành chính hay đơn vị sự nghiệp)	coQuanChuQuan	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1969	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0004	Địa chỉ	diaChi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1970	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0005	Thông tin về người đứng đầu đơn vị (họ và tên)	hoTenNguoiDungDau	String (150)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1971	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0006	Số điện thoại của người đứng đầu đơn vị	sdtNguoiDungDau	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1972	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0007	Thông tin về cấp phó người đứng đầu đơn vị (họ và tên)	hoTenCapPho	String (150)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1973	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0008	Số điện thoại của cấp phó người đứng đầu đơn vị	sdtCapPho	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1974	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0009	Chức năng, nhiệm vụ	chucNangNhiemVu	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1975	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0010	Phạm vi/địa bàn hoạt động, phụ trách (tên các xã/phường/địa bàn được giao theo dõi, quản lý)	phamViDiaBan	String (2000)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1976	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0011	Diện tích rừng được phân công theo dõi, quản lý (diện tích rừng đặc dụng, diện tích rừng phòng hộ, diện tích rừng sản xuất)	dienTichRungPhanCong	Real (18,2)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1977	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0012	Số lượng phòng chuyên môn	soPhongChuyenMon	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1978	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0013	Số lượng Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR	soDoiKLCoDongPCCCR	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1979	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0014	Số lượng Hạt Kiểm lâm	soHatKiemLam	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1980	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0015	Số lượng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, phòng hộ	soHatKLRungDDPH	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1981	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0016	Số lượng đơn vị sự nghiệp, đơn vị trực thuộc khác	soDonViTrucThuoc	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1982	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0017	Số Trạm Kiểm lâm	soTramKiemLam	Integer (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1983	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0018	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1984	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0019	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1985	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0020	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1986	NNMT-LNKL-DLC-TV-019-0021	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-019	LNKL_DLC_ToChucLLKL
1987	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0001	Mã văn bản	maVanBan	String (500) / Binary	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1988	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0002	Tên văn bản	tenVanBan	String (500) / Binary			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1989	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0003	Số, ký hiệu văn bản	soKyHieuVanBan	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1990	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0004	Loại văn bản	loaiVanBan	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1991	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0005	Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1992	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0006	Ngày ban hành	ngayBanHanh	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
1993	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0007	Ngày có hiệu lực	ngayCoHieuLuc	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1994	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0008	Trạng thái hiệu lực	trangThaiHieuLuc	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1995	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0009	Lĩnh vực điều chỉnh	linhVucDieuChinh	String (500) / Binary			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1996	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0010	Tệp tin đính kèm	tepTinDinhKem	String (500) / Binary			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1997	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1998	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
1999	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
2000	NNMT-LNKL-DLC-TV-016-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-DLC-TV-016	LNKL_DLC_VanBanLinhVucLNVaKiemLam
2001	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0001	Mã hồ sơ/báo cáo	maHoSoBaoCao	String (500)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2002	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0002	Tên báo cáo	tenBaoCao	String (500)			Tên hiển thị	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2003	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0003	Loại báo cáo	loaiBaoCao	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2004	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0004	Kỳ báo cáo	kyBaoCao	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2005	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0005	Cấp quản lý	capQuanLy	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2006	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0006	Đơn vị lập	donViLap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2007	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0007	Nội dung tóm tắt	noiDungTomTat	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2008	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0008	Tệp tin đính kèm	tepTinDinhKem	String (500)			Tệp đính kèm	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2009	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0009	Trạng thái xử lý	trangThaiXuLy	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2010	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0010	Ghi chú	ghiChu	String (500)			Mô tả / ghi chú	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2011	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2012	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2013	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2014	NNMT-LNKL-GD-TV-003-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-GD-TV-003	LNKL_GD_HoSoBaoCaoPhucVuQuanLyDieuHanh
2015	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0001	Mã thống kê biên chế LLCTBVR (Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng)	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2016	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0002	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2017	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0003	Mã xã	maXa	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2018	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0004	Kỳ báo cáo	kyBaoCao	String (50)				NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2019	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0005	Chỉ tiêu	chiTieu	String (255)				NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2020	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0006	Đơn vị tính	donViTinh	String(50)				NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2021	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0007	Giá trị	giaTri	Real				NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2022	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0008	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2023	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0009	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2024	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0010	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2025	NNMT-LNKL-TH-TV-020-0011	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-020	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLCTBVR
2026	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0001	Mã thống kê biên chế Kiểm lâm	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2027	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0002	Số lượng biên chế được giao (công chức, viên chức, lao động hợp đồng)	soBienCheDuocGiao	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2028	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0003	Số lượng biên chế hiện có (công chức, viên chức, lao động hợp đồng)	soBienCheHienCo	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2029	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0004	Số lượng biên chế hiện có phân theo vị trí việc làm/ngạch/chức danh (KLV cao cấp, KLV chính, KL viên, KLV trung cấp, Ngạch khác)	soBienCheHienCoPhan	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2030	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0005	Số lượng biên chế hiện có phân theo trình độ đào	soBienCheHienCoPhan2	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
		tạo, chuyên môn (Tiến sỹ, thạc sỹ, đại học, cao đẳng, trung cấp, chưa qua đào tạo)							
2031	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0006	Số lượng biên chế hiện có phân theo cơ cấu giới tính (nam, nữ)	soBienCheT	Integer (10)			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2032	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0007	Tình trạng biến động nhân lực (số người nghỉ việc, số người về hưu, số người chuyển công tác)	tinhTrangBienDongNhanLuc	String (255)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2033	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0008	Số biên chế hiện có trên 50 tuổi	soBienCheHienCoTren	Integer (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2034	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0009	Số biên chế hiện có từ 30 đến 50 tuổi	soBienCheHienCoTu	Integer (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2035	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0010	Số biên chế hiện có dưới 30 tuổi	soBienCheHienCoDuoi	Integer (10)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2036	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0011	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2037	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0012	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2038	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0013	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2039	NNMT-LNKL-TH-TV-018-0014	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-018	LNKL_TH_BienCheChatLuongLLKL
2040	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0001	Mã thống kê chế độ LLCTBVR (Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng)	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2041	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0002	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2042	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0003	Mã xã	maXa	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Xã	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2043	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0004	Kỳ báo cáo	kyBaoCao	String (50)				NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2044	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0005	Chỉ tiêu	chiTieu	String (255)				NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2045	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0006	Đơn vị tính	donViTinh	String(50)				NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2046	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0007	Giá trị	giaTri	Real				NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2047	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0008	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
2048	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0009	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2049	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0010	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2050	NNMT-LNKL-TH-TV-021-0011	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-021	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLCTBVR
2051	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0001	Mã thống kê	maTongHop	String (50)	PK, NOT NULL, UNIQUE	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2052	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0002	Kỳ báo cáo	kyBaoCao	String (50)				NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2053	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0003	Mã tỉnh	maTinh	String (20)	FK	FK → CSDLQG Mã cấp Tỉnh	Khoá ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2054	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0004	Chỉ tiêu	chiTieu	String (255)				NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2055	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0005	Đơn vị tính	donViTinh	String(50)				NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2056	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0006	Giá trị	giaTri	Real				NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2057	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0007	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, NOT NULL	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
2058	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0008	Phiên bản	phienBan	Integer			Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2059	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0009	Trạng thái	trangThai	String (20)	NOT NULL		Trạng thái sử dụng	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL
2060	NNMT-LNKL-TH-TV-019-0010	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-TH-TV-019	LNKL_TH_CheDoChinhSachLLKL

Nhóm Siêu dữ liệu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2061	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0001	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	PK, Unique	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2062	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0002	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2063	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0003	Loại đối tượng	loaiDoiTuong	String (10)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2064	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0004	Mã cha	maCha	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2065	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0005	Tên đối tượng	tenDoiTuong	String (100)	NOT NULL		Tên hiển thị	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2066	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0006	Kiểu dữ liệu	kieuDuLieu	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2067	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0007	Bắt buộc	batBuoc	Boolean	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2068	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0008	Duy nhất	duyNhat	Boolean	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2069	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0009	Khóa chính	khoaChinh	Boolean	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2070	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0010	Tham chiếu khóa ngoại	thamChieuKhoaNgoai	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2071	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0011	Mức độ nhạy cảm	mucDoNhayCam	String (20)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2072	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0012	Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2073	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0013	Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2074	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0014	Người tạo	nguoiTao	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2075	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0015	Ngày tạo	ngayTao	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2076	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0016	Người sửa	nguoiSua	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2077	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0017	Ngày sửa	ngaySua	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2078	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0018	Lý do xóa	lyDoXoa	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2079	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0019	Phương pháp lưu trữ	phuongPhapLuuTru	String (30)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2080	NNMT-LNKL-SDL-TV-001-0020	Dung lượng ước tính	dungLuongUocTinh	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-001	LNKL_SDL_Chung
2081	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0001	Mã chi tiết dữ liệu	maChiTietDuLieu	String (30)	PK, Unique	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2082	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, Unique	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2083	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0003	Kiểu dữ liệu chính	kieuDuLieuChinh	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2084	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0004	Kiểu dữ liệu không gian	kieuDuLieuKhongGian	String (30)			Dữ liệu không gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2085	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0005	Hệ quy chiếu không gian	heQuyChieuKhongGian	String (20)	FK	FK → NNMT_DM_HeToaDo	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2086	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0006	Định dạng file	dinhDangFile	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2087	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0007	Phương pháp lưu trữ	phuongPhapLuuTru	String (30)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2088	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0008	Dung lượng ước tính	dungLuongUocTinh	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2089	NNMT-LNKL-SDL-TV-002-0009	Vị trí lưu trữ	viTriLuuTru	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-002	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu
2090	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0001	Mã nhật ký	maNhatKy	String (36)	PK, Unique	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2091	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2092	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0003	Mã đối tượng	maDoiTuong	String (50)	NOT NULL		Mã định danh	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2093	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0004	Loại hoạt động	loaiHoatDong	String (30)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2094	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0005	Người thực hiện	nguoiThucHien	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2095	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0006	Thời gian thực hiện	thoiGianThucHien	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2096	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0007	Giá trị cũ	giaTriCu	String			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2097	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0008	Giá trị mới	giaTriMoi	String			Chỉ tiêu / đo lường	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2098	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0009	Lý do	lyDo	String (500)	Bắt buộc có điều kiện		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2099	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0010	Địa chỉ IP	ipAddress	String (45)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2100	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0011	Kết quả	ketQua	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2101	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0012	Mô tả lỗi	moTaLoi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2102	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0013	Phân loại dữ liệu truy cập	phanLoaiDuLieuTruyCap	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2103	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0014	Thời hạn lưu tối thiểu	thoiHanLuuToiThieu	Integer			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2104	NNMT-LNKL-SDL-TV-003-0015	Cơ chế bảo đảm toàn vẹn	coCheToanVen	String (50)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-003	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong
2105	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0001	Mã chất lượng	maChatLuong	String (30)	PK, Unique	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2106	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2107	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0003	Chỉ số chất lượng	chiSoChatLuong	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2108	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0004	Kết quả đánh giá	ketQuaDanhGia	String (200)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2109	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0005	Ngày kiểm tra	ngayKiemTra	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2110	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0006	Người kiểm tra	nguoiKiemTra	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2111	NNMT-LNKL-SDL-TV-004-0007	Mô tả kết quả	moTaKetQua	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-004	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
2112	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0001	Mã quan hệ	maQuanHe	String (30)	PK, Unique	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe
2113	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0002	Mã thực thể cha	maThucTheCha	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe
2114	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0003	Mã thực thể con	maThucTheCon	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe
2115	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0004	Loại quan hệ	loaiQuanHe	String (10)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe
2116	NNMT-LNKL-SDL-TV-005-0005	Mô tả quan hệ	moTaQuanHe	String (300)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-005	LNKL_SDL_MoiQuanHe
2117	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0001	Mã phiên bản	maPhienBan	String (30)	PK, Unique	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan
2118	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
2119	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0003	Số phiên bản	soPhienBan	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan
2120	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0004	Ngày phát hành	ngayPhatHanh	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan
2121	NNMT-LNKL-SDL-TV-006-0005	Nội dung thay đổi	noiDungThayDoi	String (1000)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-006	LNKL_SDL_PhienBan
2122	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0001	Mã bảo mật	maBaoMat	String (30)	PK, Unique	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2123	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2124	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0003	Mức độ bảo mật	mucDoBaoMat	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2125	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0004	Danh sách quyền truy cập	danhSachQuyenTruyCap	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2126	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0005	Ngày hết hạn	ngayHetHan	DateTime			Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2127	NNMT-LNKL-SDL-TV-007-0006	Thuộc danh mục không công bố mở	thuocDanhMucKhongCongBoMo	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-007	LNKL_SDL_BaoMat
2128	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0001	Mã dòng chảy	maLineage	String (36)	PK, Unique	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2129	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0002	Mã nguồn	maNguon	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2130	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0003	Mã đích	maDich	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2131	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0004	Loại biến đổi	loaiBienDoi	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2132	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0005	Mô tả biến đổi	moTaBienDoi	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2133	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0006	Ngày thực hiện	ngayThucHien	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2134	NNMT-LNKL-SDL-TV-008-0007	Người thực hiện	nguoiThucHien	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-008	LNKL_SDL_DongChayDuLieu
2135	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0001	Mã dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (30)	PK, Unique	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2136	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0002	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK, Unique	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2137	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0003	Cấp phép mở	capPhepMo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2138	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0004	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2139	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0005	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2140	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0006	Mô tả công khai	moTaCongKhai	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2141	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0007	URL công khai	urlCongKhai	String (300)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2142	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0008	Trạng thái công khai	trangThaiCongKhai	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2143	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0009	Người công bố	nguoiCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2144	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0010	Ngày cập nhật	ngayCapNhat	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2145	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0011	Người cập nhật	nguoiCapNhat	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2146	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0012	Đã thẩm định an ninh - quốc phòng	daThamDinhANQP	Boolean			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo
2147	NNMT-LNKL-SDL-TV-009-0013	Kênh công bố	kenhCongBo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-SDL-TV-009	LNKL_SDL_DuLieuMo

Nhóm Dữ liệu mở

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2148	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2149	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2150	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2151	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2152	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2153	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2154	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2155	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2156	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2157	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2158	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2159	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2160	NNMT-LNKL-MO-TV-011-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-011	NNMT_LNKL_MO_CanhBaoChayRung
2161	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2162	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2163	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2164	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2165	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2166	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2167	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2168	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2169	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2170	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2171	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2172	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2173	NNMT-LNKL-MO-TV-008-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-008	NNMT_LNKL_MO_CayTrongPhanTan
2174	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2175	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2176	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						ứng.maDuLieuChu			
2177	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2178	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2179	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2180	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2181	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2182	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2183	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2184	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2185	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung
2186	NNMT-LNKL-MO-TV-018-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL,		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-018	NNMT_LNKL_MO_ChiTraDichVuMoiTruongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
					DEFAULT 1				
2187	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2188	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2189	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2190	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2191	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2192	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2193	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2194	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2195	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2196	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2197	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2198	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2199	NNMT-LNKL-MO-TV-012-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-012	NNMT_LNKL_MO_CoSoCheBienThuongMaiLamSan
2200	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2201	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2202	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2203	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2204	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2205	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2206	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2207	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2208	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2209	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2210	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2211	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2212	NNMT-LNKL-MO-TV-004-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-004	NNMT_LNKL_MO_CoSoSanXuatKinhDoanhCungCapGiongCayTrongLamNghiep
2213	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2214	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2215	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2216	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2217	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2218	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2219	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2220	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2221	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2222	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2223	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2224	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2225	NNMT-LNKL-MO-TV-005-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-005	NNMT_LNKL_MO_DanhMucGiongCayTrongLamNghiep
2226	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2227	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2228	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2229	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2230	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2231	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2232	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2233	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2234	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2235	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2236	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2237	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2238	NNMT-LNKL-MO-TV-015-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-015	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatRungNguyCapQuyHiem
2239	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2240	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2241	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2242	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2243	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2244	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2245	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2246	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2247	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2248	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2249	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2250	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2251	NNMT-LNKL-MO-TV-017-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-017	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiDongVatThuocPhuLucCITES
2252	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2253	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThuc

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
									VatRungNguyCapQuyHiem
2254	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2255	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2256	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2257	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2258	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2259	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2260	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2261	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThuc

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
									VatRungNguyCapQuyHiem
2262	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2263	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2264	NNMT-LNKL-MO-TV-014-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-014	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatRungNguyCapQuyHiem
2265	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2266	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2267	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2268	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2269	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_T	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThuc

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						D_PhanTuDuLieu			VatThuocPhuLucCITES
2270	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2271	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2272	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2273	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2274	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2275	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2276	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES
2277	NNMT-LNKL-MO-TV-016-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-016	NNMT_LNKL_MO_DanhMucLoaiThucVatThuocPhuLucCITES

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2278	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2279	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2280	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2281	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2282	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2283	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2284	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2285	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2286	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2287	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2288	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2289	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2290	NNMT-LNKL-MO-TV-009-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-009	NNMT_LNKL_MO_DienTichRungDuocCapChungChiQuanLyRungBenVung
2291	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2292	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2293	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2294	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			
2295	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2296	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2297	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2298	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2299	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2300	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2301	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2302	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2303	NNMT-LNKL-MO-TV-001-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-001	NNMT_LNKL_MO_HienTrangRung
2304	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2305	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2306	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2307	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2308	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2309	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2310	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2311	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2312	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2313	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2314	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2315	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2316	NNMT-LNKL-MO-TV-007-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-007	NNMT_LNKL_MO_LoaiCayTrongLamNghiepChinh
2317	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2318	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2319	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2320	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2321	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2322	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2323	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2324	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2325	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2326	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2327	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2328	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2329	NNMT-LNKL-MO-TV-006-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-006	NNMT_LNKL_MO_MuaVuTrongRung
2330	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2331	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2332	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2333	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chun	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTr

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						g.maSieuDuLieu			ongLamNghiepDuocCongNhan
2334	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2335	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2336	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2337	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2338	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2339	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2340	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2341	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2342	NNMT-LNKL-MO-TV-003-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-003	NNMT_LNKL_MO_NguonGiongCayTrongLamNghiepDuocCongNhan
2343	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2344	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2345	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2346	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2347	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2348	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2349	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2350	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2351	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2352	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2353	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2354	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2355	NNMT-LNKL-MO-TV-010-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-010	NNMT_LNKL_MO_PhuongAnQuanLyRungBenVung
2356	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2357	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2358	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2359	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2360	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_T	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
						D_PhanTuDuLieu			
2361	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2362	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2363	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2364	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2365	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2366	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2367	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2368	NNMT-LNKL-MO-TV-002-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-002	NNMT_LNKL_MO_SoDoQuyHoachLamNghiep
2369	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0001	Mã tập dữ liệu mở	maDuLieuMo	String (36)	PK	PK	Khóa chính	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2370	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0002	Tên tập dữ liệu mở	tenTapDuLieuMo	String (255)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2371	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0003	Mã dữ liệu chủ	maDuLieuChu	String (36)	FK	FK → Dữ liệu chủ tương ứng.maDuLieuChu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2372	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0004	Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String (30)	FK	FK → LNKL_SDL_Chung.maSieuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2373	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0005	Mã từ điển	maTuDien	String (50)	FK, NOT NULL	FK → NNMT_TD_PhanTuDuLieu	Khóa ngoại	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2374	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0006	Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	NOT NULL		Thời gian	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2375	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0007	Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String (50)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2376	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0008	Đường dẫn công bố	duongDanCongBo	String (500)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2377	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0009	Giấy phép	license	String (100)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2378	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0010	Mô tả xử lý ẩn danh	moTaXuLyAnDanh	String (500)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo

STT	Mã	Từ vựng	Tên kỹ thuật	Kiểu & độ dài	Ràng buộc	Quan hệ trường	Thuộc tính KT	Thuộc thực thể	Bảng vật lý
2379	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0011	Tiêu chuẩn mở	tieuChuanMo	String (100)			Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2380	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0012	Trạng thái công bố	trangThaiCongBo	String (20)	NOT NULL		Thuộc tính nghiệp vụ	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo
2381	NNMT-LNKL-MO-TV-013-0013	Phiên bản	phienBan	Integer	NOT NULL, DEFAULT 1		Quản lý phiên bản	NNMT-LNKL-MO-TV-013	NNMT_LNKL_MO_ThongTinVeCacKhuRungDacDungRungPhongHo

Phụ lục XVI

CẤU TRÚC SIÊU DỮ LIỆU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Cấu trúc siêu dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này gồm 09 bảng LNKL_SDL_*. Nội dung căn cứ Khung siêu dữ liệu ngành. Mã trường tham chiếu Phụ lục XV; danh mục dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp tại Phụ lục III.

1. Mô hình tổng quát siêu dữ liệu lâm nghiệp

Siêu dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp được tổ chức theo 06 nhóm thông tin, triển khai thành 09 bảng LNKL_SDL_* (mục II). Hệ quy chiếu không gian tham chiếu danh mục dùng chung DM_HeToaDo (mục XIII). Khi có biến động dữ liệu (thêm mới, cập nhật, xóa) hệ thống tự động ghi nhận vào lớp siêu dữ liệu; không nhập thủ công. Đồng bộ hai chiều với NDOP thông qua LDOP Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

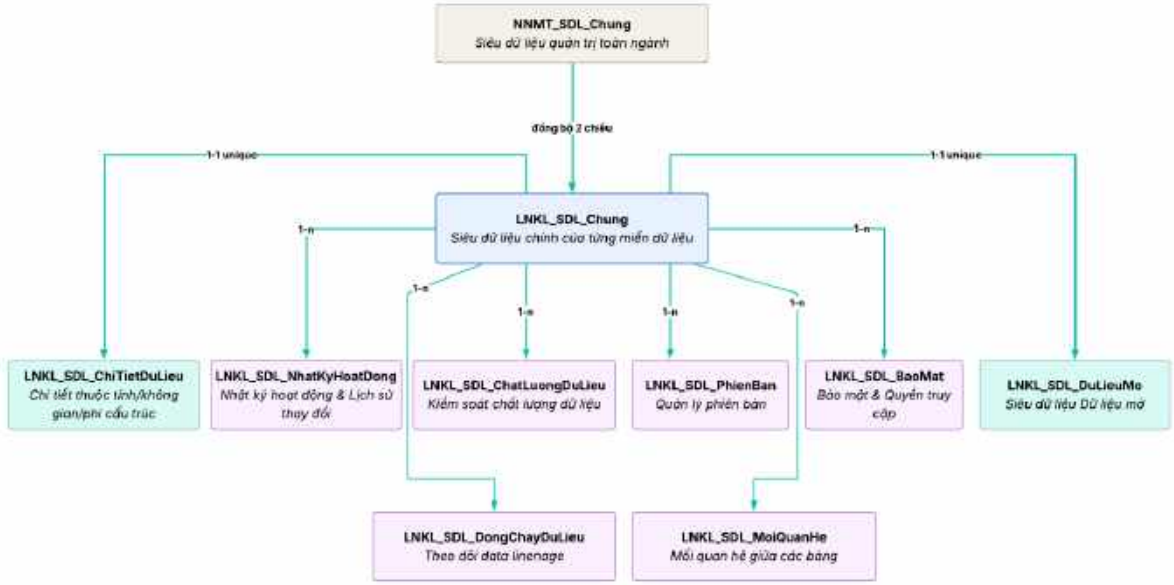

Hình 1. Sơ đồ quan hệ lớp siêu dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp (LNKL_SDL_*).

STT	Tên nhóm	Nội dung chính	Bảng siêu dữ liệu tương ứng
1	Thông tin chung về siêu dữ liệu lâm nghiệp	Định danh bản ghi SDL, liên kết từ điển, loại đối tượng bảng/trường, hiệu lực, lưu trữ.	LNKL_SDL_Chung (đồng bộ NNMT_SDL_Chung cấp ngành khi áp dụng)
2	Thông tin mô tả hệ quy chiếu không gian	CRS, EPSG, kinh tuyến trục, múi chiếu.	Tích hợp trong LNKL_SDL_Chung và LNKL_SDL_ChiTietDuLieu.heQuyChieuKhongGian; danh mục DM_HeToaDo

STT	Tên nhóm	Nội dung chính	Bảng siêu dữ liệu tương ứng
3	Nhận dạng và mô tả dữ liệu	Tên đối tượng, kiểu dữ liệu, khóa chính/khóa ngoại, bắt buộc, mức nhạy cảm.	LNKL_SDL_Chung
4	Chất lượng dữ liệu	Chỉ số, kết quả, ngày và người kiểm tra.	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu
5	Phân phối và chia sẻ dữ liệu	Nhật ký hoạt động, bảo mật, dữ liệu mở.	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong; LNKL_SDL_BaoMat; LNKL_SDL_DuLieuMo
6	Đặc tả chi tiết, quan hệ, phiên bản, dòng chảy dữ liệu	Đặc tả thuộc tính/không gian/phi cấu trúc, quan hệ bảng, versioning, lineage.	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu; LNKL_SDL_MoiQuanHe; LNKL_SDL_PhienBan; LNKL_SDL_DongChayDuLieu

II. Danh mục 09 bảng siêu dữ liệu lĩnh vực lâm nghiệp

Mỗi bản ghi siêu dữ liệu mô tả bảng hoặc trường phải bảo đảm điền đầy đủ các trường bắt buộc trong bảng LNKL_SDL_Chung. Tỷ lệ điền đầy đủ ≥ 90% (KPI theo Phụ lục XIII).

STT	Tên bảng	Mục đích	Nhóm trường thông tin tối thiểu
1	LNKL_SDL_Chung	Hồ sơ kỹ thuật trung tâm mô tả bảng/trường trong miền LNKL; liên kết Từ điển dữ liệu.	maSieuDuLieu, maTuDien, loaiDoiTuong, tenDoiTuong, batBuoc, duyNhat, khoaChinh, ngayHieuLuc, nguoiTao, ngayTao, phuongPhapLuuTru
2	LNKL_SDL_ChiTietDuLieu	Đặc tả chi tiết dữ liệu có cấu trúc / không gian / phi cấu trúc (liên kết 1-1 với SDL_Chung).	maChiTietDuLieu, maSieuDuLieu (Unique), kieuDuLieuChinh, phuongPhapLuuTru; với dữ liệu không gian: kieuDuLieuKhongGian, heQuyChieuKhongGian
3	LNKL_SDL_NhatKyHoatDong	Ghi nhận hoạt động INSERT/UPDATE/DELETE/SELECT/EXPORT phục vụ truy vết, kiểm toán.	maNhatKy, maSieuDuLieu, maDoiTuong, loaiHoatDong, nguoiThucHien, thoiGianThucHien, ketQua
4	LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu	Ghi nhận kết quả kiểm tra chất lượng dữ liệu theo chỉ số.	maChatLuong, maSieuDuLieu, chiSoChatLuong, ketQuaDanhGia, ngayKiemTra, nguoiKiemTra

STT	Tên bảng	Mục đích	Nhóm trường thông tin tối thiểu
5	LNKL_SDL_MoiQuanHe	Mô tả quan hệ giữa các thực thể (1-1 / 1-N / N-N).	maQuanHe, maThucTheCha, maThucTheCon, loaiQuanHe
6	LNKL_SDL_PhienBan	Quản lý phiên bản cấu trúc/siêu dữ liệu; không sửa trực tiếp bản ghi cũ.	maPhienBan, maSieuDuLieu, soPhienBan, ngayPhatHanh, noiDungThayDoi
7	LNKL_SDL_BaoMat	Quản lý mức độ bảo mật và quyền truy cập.	maBaoMat, maSieuDuLieu, mucDoBaoMat
8	LNKL_SDL_DongChayDuLieu	Theo dõi dòng chảy dữ liệu (data lineage) từ nguồn đến đích.	maLineage, maNguon, maDich, loaiBienDoi, ngayThucHien, nguoiThucHien
9	LNKL_SDL_DuLieuMo	Đặc tả siêu dữ liệu cho dữ liệu mở (liên kết 1-1 với SDL_Chung).	maDuLieuMo, maSieuDuLieu (Unique), capPhepMo, dinhDangCongBo, ngayCongBo, trangThaiCongKhai, nguoiCongBo, ngayCapNhat, nguoiCapNhat

III. Cấu trúc bảng LNKL_SDL_Chung

Bảng siêu dữ liệu chính của miền LNKL (Nhóm 1 và Nhóm 3). Liên kết chặt chẽ với Từ điển dữ liệu tại Phụ lục XV.

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String(30)	PK, Unique — mã định danh bản ghi siêu dữ liệu trong miền
Mã từ điển	maTuDien	String(50)	FK → Từ điển dữ liệu (Phụ lục XV)
Loại đối tượng	loaiDoiTuong	String(10)	BANG / TRUONG
Mã cha	maCha	String(30)	FK; mã SDL của bảng cha (chỉ dùng khi loaiDoiTuong = TRUONG)
Tên đối tượng	tenDoiTuong	String(100)	Tên bảng hoặc tên trường vật lý trong cơ sở dữ liệu
Kiểu dữ liệu	kieuDuLieu	String(50)	Kiểu dữ liệu kỹ thuật thực tế được sử dụng
Bắt buộc	batBuoc	Boolean	1 = Có; mặc định 0
Duy nhất	duyNhat	Boolean	1 = Có; mặc định 0
Khóa chính	khoaChinh	Boolean	1 = Có; mặc định 0

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Tham chiếu khóa ngoại	thamChieuKhoaNgoai	String(100)	Bảng/trường được tham chiếu (nếu có)
Mức độ nhạy cảm	mucDoNhayCam	String(20)	Thấp / Trung bình / Cao
Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	DateTime	Ngày cấu trúc này có hiệu lực
Ngày hết hiệu lực	ngayHetHieuLuc	DateTime	Ngày cấu trúc hết hiệu lực (nếu có)
Người tạo	nguoiTao	String(50)	Người tạo bản ghi siêu dữ liệu
Ngày tạo	ngayTao	DateTime	Thời điểm tạo bản ghi
Người sửa	nguoiSua	String(50)	Người sửa lần cuối
Ngày sửa	ngaySua	DateTime	Thời điểm sửa lần cuối
Lý do xóa	lyDoXoa	String(500)	Lý do xóa (nếu có)
Phương pháp lưu trữ	phuongPhapLuuTru	String(30)	RDBMS / GIS_DB / OBJECT_STORAGE / DATA_LAKE
Dung lượng ước tính	dungLuongUocTinh	Integer	Dung lượng ước tính; đơn vị byte (thống nhất với LNKL_SDL_ChiTietDuLieu)

IV. Cấu trúc bảng LNKL_SDL_ChiTietDuLieu

Đặc tả chi tiết kỹ thuật theo loại hình dữ liệu có cấu trúc, không gian hoặc phi cấu trúc (Nhóm 2 và Nhóm 6). Liên kết 1-1 với LNKL_SDL_Chung.

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã chi tiết dữ liệu	maChiTietDuLieu	String(30)	PK, Unique
Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung, Unique (liên kết 1-1)
Kiểu dữ liệu chính	kieuDuLieuChinh	String(20)	CO_CAU_TRUC / KHONG_GIAN / PHI_CAU_TRUC
Kiểu dữ liệu không gian	kieuDuLieuKhongGian	String(30)	Point / Line / Polygon / Raster… (nếu có)
Hệ quy chiếu không gian	heQuyChieuKhongGian	String(20)	Tham chiếu DM_HeToaDo; mặc định VN-2000

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Định dạng file	dinhDangFile	String(50)	PDF / TIFF / JPG / MP4… (áp dụng dữ liệu phi cấu trúc)
Phương pháp lưu trữ	phuongPhapLuuTru	String(30)	RDBMS / GIS_DB / OBJECT_STORAGE / DATA_LAKE
Dung lượng ước tính	dungLuongUocTinh	Integer	Dung lượng ước tính (byte)
Vị trí lưu trữ	viTriLuuTru	String(500)	Đường dẫn lưu trữ (nếu áp dụng)

V. Cấu trúc bảng LNKL_SDL_NhatKyHoatDong

Ghi nhận toàn bộ hoạt động trên dữ liệu và siêu dữ liệu phục vụ truy vết, kiểm toán (Nhóm 5).

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã nhật ký	maNhatKy	String(36)	PK, Unique (UUID)
Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung
Mã đối tượng	maDoiTuong	String(50)	Mã bản ghi dữ liệu bị tác động
Loại hoạt động	loaiHoatDong	String(30)	INSERT / UPDATE / DELETE / SELECT / EXPORT…
Người thực hiện	nguoiThucHien	String(50)	Người dùng hoặc service
Thời gian thực hiện	thoiGianThucHien	DateTime	Thời gian thực hiện; độ phân giải đến mili-giây
Giá trị cũ	giaTriCu	String	Giá trị trước thay đổi (dạng JSON)
Giá trị mới	giaTriMoi	String	Giá trị sau thay đổi (dạng JSON)
Lý do	lyDo	String(500)	Lý do thực hiện; bắt buộc khi DELETE
Địa chỉ IP	ipAddress	String(45)	Địa chỉ IP của người/hệ thống
Kết quả	ketQua	String(20)	SUCCESS / FAILED
Mô tả lỗi	moTaLoi	String(500)	Mô tả lỗi (nếu có)
Phân loại dữ liệu truy cập	phanLoaiDuLieuTruyCap	String(50)	Phân loại dữ liệu được truy cập (DLCN / nhạy cảm / bí mật nhà nước)

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Thời hạn lưu tối thiểu	thoiHanLuuToiThieu	Integer	Thời hạn lưu nhật ký tối thiểu (tháng)
Cơ chế bảo đảm toàn vẹn	coCheToanVen	String(50)	Cơ chế bảo đảm toàn vẹn nhật ký (ký số / WORM…)

VI. Cấu trúc bảng LNKL_SDL_ChatLuongDuLieu

Ghi nhận kết quả kiểm tra chất lượng dữ liệu (Nhóm 4).

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã chất lượng	maChatLuong	String(30)	PK, Unique
Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung
Chỉ số chất lượng	chiSoChatLuong	String(50)	Độ chính xác / Độ đầy đủ / Tính kịp thời / Nhất quán / Duy nhất…
Kết quả đánh giá	ketQuaDanhGia	String(200)	Đạt / Không đạt / Sai số…
Ngày kiểm tra	ngayKiemTra	DateTime	Ngày thực hiện kiểm tra chất lượng
Người kiểm tra	nguoiKiemTra	String(50)	Người hoặc đơn vị thực hiện kiểm tra
Mô tả kết quả	moTaKetQua	String(500)	Mô tả chi tiết kết quả kiểm tra

VII. Cấu trúc bảng LNKL_SDL_MoiQuanHe

Mô tả, quản lý mối quan hệ giữa các bảng dữ liệu (Nhóm 6).

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã quan hệ	maQuanHe	String(30)	PK, Unique
Mã thực thể cha	maThucTheCha	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung (bảng cha)
Mã thực thể con	maThucTheCon	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung (bảng con)
Loại quan hệ	loaiQuanHe	String(10)	1-1 / 1-N / N-N
Mô tả quan hệ	moTaQuanHe	String(300)	Mô tả ý nghĩa quan hệ nghiệp vụ

VIII. Cấu trúc bảng LNKL_SDL_PhienBan

Quản lý phiên bản siêu dữ liệu và cấu trúc dữ liệu (Nhóm 6); hỗ trợ theo dõi lịch sử thay đổi.

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã phiên bản	maPhienBan	String(30)	PK, Unique
Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung
Số phiên bản	soPhienBan	String(20)	Số phiên bản (1.0, 1.1…)
Ngày phát hành	ngayPhatHanh	DateTime	Ngày ban hành phiên bản
Nội dung thay đổi	noiDungThayDoi	String(1000)	Nội dung thay đổi trong phiên bản

IX. Cấu trúc bảng LNKL_SDL_BaoMat

Quản lý mức độ bảo mật và quyền truy cập (Nhóm 5).

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã bảo mật	maBaoMat	String(30)	PK, Unique
Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung
Mức độ bảo mật	mucDoBaoMat	String(20)	Thấp / Trung bình / Cao / Tuyệt mật
Danh sách quyền truy cập	danhSachQuyenTruyCap	String(500)	Danh sách vai trò được phép truy cập
Ngày hết hạn	ngayHetHan	DateTime	Ngày hết hạn quyền truy cập (nếu có)
Thuộc danh mục không công bố mở	thuocDanhMucKhongCongBoMo	Boolean	Cờ thuộc danh mục không công bố mở

X. Cấu trúc bảng LNKL_SDL_DongChayDuLieu

Theo dõi dòng chảy dữ liệu từ nguồn đến đích (Nhóm 6).

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã dòng chảy	maLineage	String(36)	PK, Unique (UUID)
Mã nguồn	maNguon	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung (siêu dữ liệu nguồn)
Mã đích	maDich	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung (siêu dữ liệu đích)
Loại biến đổi	loaiBienDoi	String(50)	COPY / TRANSFORM / AGGREGATE / JOIN…
Mô tả biến đổi	moTaBienDoi	String(500)	Mô tả phép biến đổi nghiệp vụ
Ngày thực hiện	ngayThucHien	DateTime	Ngày thực hiện dòng chảy
Người thực hiện	nguoiThucHien	String(50)	Người hoặc hệ thống thực hiện

XI. Cấu trúc bảng LNKL_SDL_DuLieuMo

Đặc tả siêu dữ liệu dữ liệu mở (Nhóm 5). Liên kết 1-1 với LNKL_SDL_Chung. Trường mở rộng LNKL được chú thích riêng.

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã dữ liệu mở	maDuLieuMo	String(30)	PK, Unique
Mã siêu dữ liệu	maSieuDuLieu	String(30)	FK → LNKL_SDL_Chung, Unique (liên kết 1-1)
Cấp phép mở	capPhepMo	String(50)	CC0, CC-BY, CC-BY-SA, CC-BY-ND…; có thể áp dụng giấyphép dữ liệu mở Việt Nam khi được phê duyệt
Định dạng công bố	dinhDangCongBo	String(50)	CSV, JSON, GeoJSON, XML, Shapefile, PDF…
Ngày công bố	ngayCongBo	DateTime	Ngày chính thức công bố dữ liệu mở
Mô tả công khai	moTaCongKhai	String(500)	Mô tả ngắn gọn nội dung dữ liệu mở cho người sử dụng bên ngoài
URL công khai	urlCongKhai	String(300)	Đường dẫn công khai (nếu có)
Trạng thái công khai	trangThaiCongKhai	String(20)	ĐANG CÔNG KHAI / ĐÃ CÔNG KHAI / TỪ CHỐI

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Người công bố	nguoiCongBo	String(50)	Người hoặc cơ quan chịu trách nhiệm công bố
Ngày cập nhật	ngayCapNhat	DateTime	Ngày cập nhật siêu dữ liệu dữ liệu mở lần cuối
Người cập nhật	nguoiCapNhat	String(50)	Người cập nhật siêu dữ liệu
Đã thẩm định an ninh - quốc phòng	daThamDinhANQP	Boolean	Điều kiện thẩm định trước khi công bố mở
Kênh công bố	kenhCongBo	String(100)	Kênh/cổng công bố dữ liệu mở

XII. Danh mục hệ quy chiếu – Bảng DM_HeToaDo

Danh mục dùng chung phục vụ tham chiếu hệ quy chiếu không gian (Nhóm 2). Không thuộc 09 bảng LNKL_SDL_*. Hệ quy chiếu VN-2000 bắt buộc đối với dữ liệu không gian lâm nghiệp.

Trường thông tin	Tên trường (Vật lý)	Kiểu	Mô tả chi tiết
Mã hệ tọa độ	maHeToaDo	String(50)	PK — mã định danh hệ tham chiếu (theo cấu trúc code chuẩn ISO/EPSG)
Tên hệ quy chiếu	tenHeQuyChieu	String(255)	Tên đầy đủ của hệ quy chiếu tọa độ/độ cao (ví dụ: Hệ tọa độ quốc gia VN-2000)
Loại hệ tham chiếu	loaiHeThamChieu	String(50)	Tọa độ / Độ cao / Trọng lực / Độ sâu
Mã EPSG	maEPSG	String(50)	Mã chuẩn quốc tế EPSG (ví dụ: EPSG:3405)
Kinh tuyến trục	kinhTuyenTruc	Real	Giá trị kinh tuyến trục áp dụng
Kích thước múi chiếu	muiChieu	Real	Kích thước múi chiếu (6 độ, 3 độ) hoặc hệ số biến dạng k0
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	String(150)	Cơ quan ban hành và bảo trì hệ quy chiếu
Ngày ban hành áp dụng	ngayBanHanh	DateTime	Ngày ban hành áp dụng hệ quy chiếu